



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ BAN NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

DDCI 2022 BÌNH PHƯỚC



**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP SỞ BAN NGÀNH VÀ
ĐỊA PHƯƠNG**

DDCI 2022
BÌNH PHƯỚC

Nhóm nghiên cứu

ThS. Đinh Tuấn Minh

ThS. Nguyễn Thùy Liên

Đinh Tuấn Anh

Đặng Thị Thu Phượng

Nguyễn Kim Oanh

Thân Vũ Bằng Giang

Nguyễn Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh

Và các cộng sự

LỜI CẢM ƠN

Năm 2022 là năm thứ hai tỉnh Bình Phước triển khai hoạt động đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở ban ngành và Địa phương (DDCI). Đây cũng là năm tỉnh Bình Phước triển khai Nghị quyết số 02-NQ/CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022, thể hiện ý chí quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Bình Phước trong quá trình xây dựng chính quyền kiến tạo “lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo cho sự phục vụ”. Bộ chỉ số DDCI là công cụ quan trọng để đánh giá nỗ lực điều hành kinh tế của các cơ quan chính quyền tỉnh Bình Phước để đạt được những mục tiêu mà Nghị quyết số 02-NQ/CP đề ra.

Để đáp ứng kỳ vọng trên, nhóm nghiên cứu của VietAnalytics đã phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước để cập nhật bộ chỉ số và phương pháp đánh giá DDCI nhằm phản ánh tốt nhất cảm nhận của doanh nghiệp đối với chất lượng điều hành của các cơ quan chính quyền tỉnh Bình Phước.

Báo cáo này trình bày kết quả đánh giá và xếp hạng DDCI 2022 của tỉnh Bình Phước do ThS. Đinh Tuấn Minh cùng các cộng sự hoàn thành. Nhóm nghiên cứu bày tỏ lòng biết ơn đến các chuyên gia dưới đây về những góp ý bình luận và thời gian quý báu dành cho phương pháp, quá trình triển khai xây dựng DDCI: ông Đậu Anh Tuấn, ông Phạm Ngọc Thạch (Ban pháp chế, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)); PGS. TS. Phạm Thế Anh và PGS.TS Nguyễn Thị Minh (Đại học Kinh tế Quốc dân), TS. Đinh Thị Thanh Bình và TS. Chu Thị Mai Phương (Đại học Ngoại thương) đã có những đóng góp quan trọng về việc tính toán chỉ số DDCI.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh và các cơ quan liên quan đã luôn quan tâm, sát sao trong công tác chỉ đạo điều hành về lĩnh vực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh PCI, DDCI của tỉnh; từ đó tạo niềm tin cho cộng đồng nhà đầu tư, doanh nghiệp tỉnh; tạo động lực cho các cơ quan đơn vị trong quá trình tham mưu và nhóm tư vấn của chúng tôi trong quá trình đồng hành triển khai với tỉnh Bình Phước về khảo sát DDCI.

Đặc biệt, trân trọng cảm ơn sự lãnh đạo chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 và sự quan tâm sâu sắc của Bà Trần Tuệ Hiền - Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh trong lãnh đạo chỉ đạo công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, cấp sở, ban, ngành và địa phương DDCI, từ đó tạo được sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị tỉnh.

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn sự điều hành sâu sát và nhiệt tâm của ông Trần Văn Mi, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước. Ông đã đưa ra những chỉ đạo, gợi ý quý báu về những vấn đề, nội dung cần tìm hiểu để Báo cáo DDCI Bình Phước 2022 thực sự hữu ích cho các cơ quan chính quyền ở cấp tỉnh cũng như cấp địa phương và sở ngành trong việc phát hiện vấn đề và tìm kiếm giải pháp để thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh. Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Võ Sá - Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước vì sự ủng hộ và những ý kiến quý báu cho báo cáo DDCI. Chúng tôi xin cảm ơn ông Nguyễn Đức Thành, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước đã hỗ trợ và đóng góp ý kiến giá trị cho cuộc khảo sát. Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn ông Nguyễn Duy Hải, ông Huỳnh Quốc Toàn và các cán bộ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước đã hỗ trợ hiệu quả chúng tôi trong quá trình triển khai.

Chúng tôi biết ơn và trân trọng công sức và những đóng góp của các thành viên trong nhóm nghiên cứu của VietAnalytics cho DDCI 2022. Nếu không có sự làm việc cần mẫn của họ, chúng tôi không thể hoàn thành Báo cáo này.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia DDCI Bình Phước 2022 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan chính quyền địa phương và sở ban ngành nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp tại tỉnh Bình Phước.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Tổ công tác PCI Bình Phước và những cá nhân chúng tôi nêu trên hoặc cơ quan của các tác giả.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	3
MỤC LỤC	5
DANH MỤC HÌNH	7
DANH MỤC BẢNG.....	10
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	11
MỞ ĐẦU.....	12
CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN XÂY DỰNG CHỈ SỐ DDCI VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TỈNH BÌNH PHƯỚC	14
1.1. MỤC TIÊU, Ý NGHĨA CỦA BỘ CHỈ SỐ DDCI.....	14
1.2. CẤU TRÚC CHỈ SỐ DDCI 2022 – CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN.....	15
1.3. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU	16
1.4. MỘT SỐ ĐỔI MỚI TRONG PHƯƠNG PHÁP TÍNH BỘ CHỈ SỐ DDCI BÌNH PHƯỚC 2022	20
1.5. THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT DDCI 2022.....	21
1.6. TỔNG QUAN ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP BÌNH PHƯỚC QUA MẪU KHẢO SÁT	26
CHƯƠNG II. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ BAN NGÀNH.....	31
2.1. XẾP HẠNG DDCI 2022 KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH.....	31
2.2. CHỈ SỐ TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH.....	37
2.3. CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	41
2.4. CHỈ SỐ CHI PHÍ THỜI GIAN KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH.....	44
2.5. CHỈ SỐ CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	48
2.6. CHỈ SỐ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH.....	51
2.7. CHỈ SỐ THIẾT CHẾ PHÁP LÝ KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH.....	54
2.8. CHỈ SỐ TÍNH NĂNG ĐỘNG, SÁNG TẠO VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH ...	58
2.9. CHỈ SỐ VAI TRÒ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	62
CHƯƠNG III. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP ĐỊA PHƯƠNG	66
3.1. XẾP HẠNG DDCI 2022 KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	66
3.2. CHỈ SỐ TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	72
3.3. CHỈ SỐ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ MẶT BẰNG KINH DOANH KHỐI ĐỊA PHƯƠNG.....	76

3.4. CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC KHỐI ĐỊA PHƯƠNG.....	79
3.5. CHỈ SỐ CHI PHÍ THỜI GIAN KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	82
3.6. CHỈ SỐ CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	86
3.7. CHỈ SỐ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	89
3.8. CHỈ SỐ THIẾT CHẾ PHÁP LÝ VÀ AN NINH TRẬT TỰ KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	93
3.9. CHỈ SỐ TÍNH NĂNG ĐỘNG, SÁNG TẠO VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KHỐI ĐỊA PHƯƠNG..	97
3.10. CHỈ SỐ VAI TRÒ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	101
CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	105
4.1. KẾT LUẬN.....	105
4.2. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	106
PHỤ LỤC.....	109
PHỤ LỤC 1: BẢNG TRỌNG SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	109
PHỤ LỤC 2: BẢNG TRỌNG SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	110
PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH.....	111
PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG	112
PHỤ LỤC 5: TỔNG HỢP ĐIỂM CHỈ TIÊU CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH.....	113
PHỤ LỤC 6: TỔNG HỢP ĐIỂM CHỈ TIÊU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG	193
PHỤ LỤC 7: TỔNG HỢP ĐIỂM CHỈ TIÊU CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH KHÔNG ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG.....	248

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Sự cải thiện điểm số và thứ hạng của tỉnh Bình Phước trên bảng xếp hạng PCI giai đoạn 2017 - 2022	12
Hình 2: Quy trình triển khai DDCI Bình Phước 2022.....	17
Hình 3: Tỷ lệ hồi đáp trung bình theo Địa phương	25
Hình 4: Số lượt đánh giá của các Sở, Ban, Ngành	25
Hình 5: Thống kê về loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát.....	26
Hình 6: Thống kê về lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp	27
Hình 7: Thống kê về tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại Bình Phước năm 2022	27
Hình 8: Thống kê về số lượng lao động tại các doanh nghiệp tại thời điểm khảo sát	28
Hình 9: Thống kê về tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm 2022	28
Hình 10: Thống kê về tình hình hoạt động của Doanh nghiệp trong năm 2022.....	29
Hình 11: Thống kê về tình hình hoạt động của Doanh nghiệp trong năm 2021.....	29
Hình 12: Dự kiến quy mô kinh doanh trong năm 2023	30
Hình 13: Thứ hạng và điểm số chỉ số DDCI 2022 khối Sở, ban, ngành	31
Hình 14: Mức độ thay đổi điểm số DDCI của khối SBN năm 2022 so với năm 2021	32
Hình 15: Sự thay đổi về thứ hạng của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với năm 2021	33
Hình 16: Điểm trung bình toàn tỉnh và Điểm trung vị các chỉ số thành phần DDCI 2022 của khối SBN....	34
Hình 17: Mức độ thay đổi điểm số của 08 chỉ số thành phần khối SBN năm 2022 so với năm 2021	35
Hình 18: Mức độ biến thiên của giá trị các chỉ số thành phần DDCI khối SBN năm 2022.....	36
Hình 19: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN năm 2022.....	37
Hình 20: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN năm 2022 so với 2021	38
Hình 21: Thứ hạng và điểm số của chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN năm 2022.....	41
Hình 22: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN năm 2022 so với 2021	42
Hình 23: Thứ hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối SBN năm 2022	44
Hình 24: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối SBN năm 2022 so với 2021	45
Hình 25: Thứ hạng và điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối SBN năm 2022.....	48
Hình 26: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối SBN năm 2022 so với 2021....	49
Hình 27: Thứ hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối SBN năm 2022.....	51
Hình 28: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối SBN năm 2022 so với 2021	52
Hình 29: Thứ hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý của khối SBN năm 2022	54
Hình 30: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý của khối SBN năm 2022 so với 2021	55
Hình 31: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN năm 2022	58

Hình 32: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN 2022 so với 2021	59
Hình 33: Thứ hạng và điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối SBN năm 2022	62
Hình 34: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối SBN năm 2022 so với 2021	63
Hình 35: Thứ hạng và điểm số chỉ số DDCI 2022 khối Địa phương tỉnh Bình Phước.....	66
Hình 36: Mức độ thay đổi điểm số DDCI của khối Địa phương năm 2022 so với năm 2021	67
Hình 37: Mức độ thay đổi về thứ hạng của các đơn vị khối Địa phương năm 2022 so với năm 2021.....	68
Hình 38: Điểm trung bình toàn tỉnh và Điểm trung vị các chỉ số thành phần DDCI 2022 của khối Địa phương	69
Hình 39: Mức độ thay đổi điểm số của 09 chỉ số thành phần khối Địa phương năm 2022 so với năm 2021	70
Hình 40: Mức độ biến thiên của giá trị các chỉ số thành phần DDCI khối Địa phương năm 2022.....	71
Hình 41: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương năm 2022	72
Hình 42: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương năm 2022 so với 2021	73
Hình 43: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh của khối Địa phương năm 2022	76
Hình 44: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh của khối Địa phương năm 2022 so với 2021.....	77
Hình 45: Thứ hạng và điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương năm 2022.....	79
Hình 46: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương năm 2022 so với 2021	80
Hình 47: Thứ hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương năm 2022.....	82
Hình 48: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương năm 2022 so với 2021	83
Hình 49: Thứ hạng và điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối Địa phương năm 2022	86
Hình 50: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối Địa phương năm 2022 so với 2021	87
Hình 51: Thứ hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương năm 2022.....	89
Hình 52: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương năm 2022 so với 2021	90
Hình 53: Thứ hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương năm 2022	93
Hình 54: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương năm 2022 so với 2021	94
Hình 55: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả của hệ thống chính quyền Địa phương năm 2022	97

Hình 56: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả của hệ thống chính quyền Địa phương năm 2022 so với 2021	98
Hình 57: Thứ hạng và điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối Địa phương năm 2022	101
Hình 58: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối Địa phương năm 2022 so với 2021	102

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các bước và kết quả xây dựng danh sách chọn mẫu	21
Bảng 2: Dàn mẫu theo địa phương	22
Bảng 3: Dàn mẫu theo Sở ban ngành	23
Bảng 4: Bảng thống kê số phiếu thu về của khối Địa phương và SBN	24
Bảng 5: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN năm 2022	39
Bảng 6: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN năm 2022	43
Bảng 7: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của khối SBN năm 2022	46
Bảng 8: Các chỉ tiêu của chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối SBN năm 2022	50
Bảng 9: Các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối SBN năm 2022	53
Bảng 10: Các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý của khối SBN năm 2022	56
Bảng 11: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN năm 2022	60
Bảng 12: Các chỉ tiêu của chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối SBN năm 2022	64
Bảng 13: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương năm 2022	74
Bảng 14: Các chỉ tiêu của chỉ số Tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh của khối Địa phương năm 2022	78
Bảng 15: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương năm 2022	81
Bảng 16: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương năm 2022	84
Bảng 17: Các chỉ tiêu của chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối Địa phương năm 2022	88
Bảng 18: Các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương năm 2022	91
Bảng 19: Các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương năm 2022	95
Bảng 20: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả của hệ thống chính quyền Địa phương năm 2022	99
Bảng 21: Tình hình giải ngân vốn đầu tư công các địa phương của Bình Phước năm 2021-2022	100
Bảng 22: Các chỉ tiêu của chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối Địa phương năm 2022	103

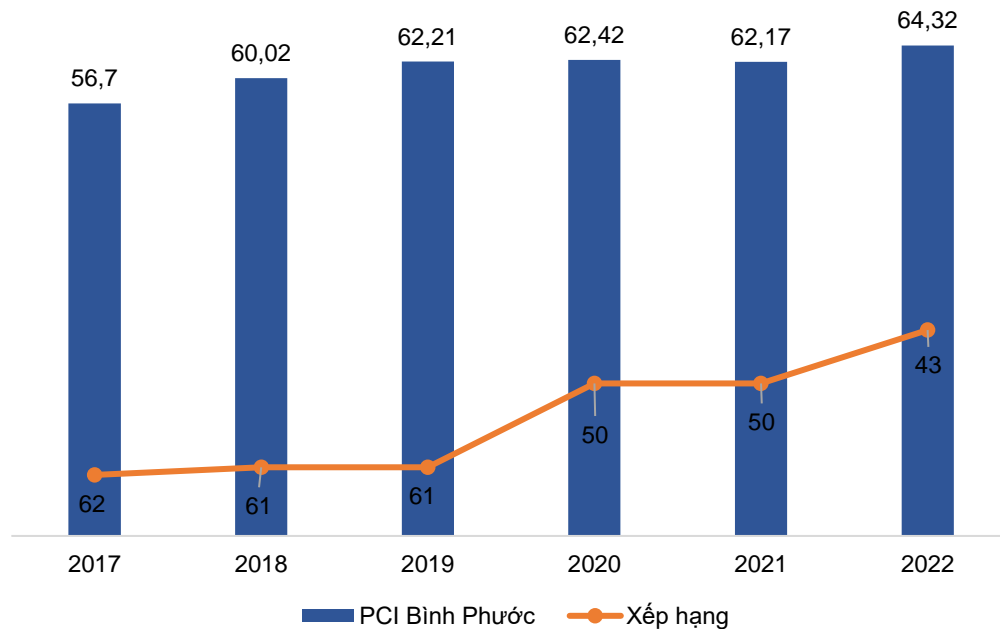
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
CNTT	Công nghệ thông tin
DDCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, Ngành và Địa phương
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
HKD	Hộ kinh doanh
HTX	Hợp tác xã
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh
SBN	Sở, Ban, Ngành
Sở GTVT	Sở Giao thông Vận tải
Sở KH&ĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Sở KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ
Sở LĐ, TB&XH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Sở TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
Sở TT&TT	Sở Thông tin và Truyền thông
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTĐT	Thông tin điện tử
TTHC	Thủ tục hành chính
TTPVHCC	Trung tâm Phục vụ hành chính công
UBND tỉnh	UBND tỉnh Bình Phước
UBND huyện	UBND huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Bình Phước
VBPL	Văn bản pháp luật
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VHTT&DL	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
VietAnalytics	Công ty Nghiên cứu thị trường Viet Analytics

MỞ ĐẦU

Trong năm 2022, tỉnh Bình Phước đã có bước cải thiện đáng ghi nhận về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), với 64,32 điểm, tăng 2,15 điểm so với năm 2021. Sự phát triển tích cực này đã giúp Bình Phước thăng 7 bậc, từ vị trí 50 lên vị trí 43 trên bảng xếp hạng PCI toàn quốc. Đây là kết quả của nỗ lực để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh trong nhiều năm qua, trong đó có việc lần đầu tiên triển khai đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) năm 2021.

Hình 1: Sự cải thiện điểm số và thứ hạng của tỉnh Bình Phước trên bảng xếp hạng PCI giai đoạn 2017 - 2022



Đây là năm thứ hai tỉnh Bình Phước chủ trương thực hiện khảo sát DDCI, giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với đơn vị tư vấn để rút kinh nghiệm từ việc khảo sát DDCI năm trước để xây dựng, điều chỉnh bộ chỉ số DDCI 2022. Hoạt động đánh giá được thực hiện độc lập và khách quan bởi đơn vị tư vấn (Viet Analytics). Báo cáo này là kết quả của nhiều tháng triển khai khảo sát ý kiến DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh và các nhà đầu tư hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Phước về chất lượng công tác điều hành kinh tế của các đơn vị cấp huyện và các sở ban ngành của Tỉnh.

Bộ chỉ số DDCI Bình Phước năm 2022 có nhiều điểm mới so với năm trước, đặc biệt khi Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố Báo cáo PCI 2021 với nhiều thay đổi so với các báo cáo trước đó, trong đó có nhiều chỉ tiêu mới được VCCI đưa vào. Tổng cộng, đối với khối Sở, ban, ngành, nhóm nghiên cứu đã bổ sung 22 chỉ tiêu mới, chỉnh sửa 13 chỉ tiêu, giữ nguyên 32 chỉ tiêu, và loại bỏ 15 chỉ tiêu. Đối với khối Địa phương, chúng tôi bổ sung thêm 20 chỉ tiêu mới, chỉnh sửa 11 chỉ tiêu, giữ nguyên 47 chỉ tiêu, và loại bỏ 13 chỉ tiêu so với năm 2021. Đặc biệt, nhóm nghiên cứu đã bổ sung thêm chiều cạnh “Chuyển đổi số” vào chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” cho cả hai khối SBN và Địa phương. Đây là một chiều cạnh mới hoàn toàn trong bộ chỉ số PCI 2021 của VCCI mà Viet Analytics đã nghiên cứu tiếp nhận những chỉ tiêu phù hợp nhất.

Phương pháp luận DDCI về cơ bản tương tự như phương pháp luận PCI. Chi tiết sẽ được chúng tôi trình bày trong Chương 1. Nhìn chung, chỉ số DDCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra; (ii) Tính toán các chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số DDCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của các chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

Trong năm thứ hai triển khai DDCI, có 11 thành phố, huyện, thị và 20 sở, ban, ngành tiếp tục được lựa chọn đánh giá. Chương trình khảo sát thu hút được tổng cộng 559 DN tham gia, đạt tỷ lệ 35,3% trên quy mô khảo sát (1.584 DN). Cả quy mô khảo sát, số doanh nghiệp tham gia, tỷ lệ phản hồi đều cao hơn năm 2021. Trong số 20 SBN được lựa chọn đánh giá, năm nay chúng tôi đã xếp hạng 16 SBN, 04 SBN còn lại có số lượng DN đánh giá không đủ số mẫu cần thiết để đảm bảo độ tin cậy của đánh giá nên không được đưa vào xếp hạng. Như vậy, năm nay có thêm 2 SBN được đánh giá so với năm 2021.

Báo cáo gồm 4 nội dung:

- Chương 1 trình bày tổng quan về bộ chỉ số DDCI Bình Phước và kết quả hoạt động triển khai khảo sát.
- Chương 2 trình bày kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của khối Sở, ban, ngành.
- Chương 3 trình bày kết quả đánh giá năng lực khối Địa phương tỉnh Bình Phước.
- Chương 4 trình bày tóm tắt lại những điểm chính của báo cáo và đưa ra các khuyến nghị về chính sách giúp tỉnh Bình Phước cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh trong thời gian tới.

Tất cả các chương đều có phần phân tích, so sánh kết quả với năm 2021 để độc giả không chỉ nắm bắt được kết quả của DDCI năm nay, mà còn có thể có hình dung về những thay đổi của từng chỉ số và các chỉ tiêu trong bộ chỉ số DDCI của tỉnh Bình Phước trong 2 năm, qua đó có được cái nhìn sâu sắc hơn về đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành và các UBND chính quyền cấp huyện, thị xã, thành phố theo thời gian.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN XÂY DỰNG CHỈ SỐ DDCI VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TỈNH BÌNH PHƯỚC

1.1. MỤC TIÊU, Ý NGHĨA CỦA BỘ CHỈ SỐ DDCI

DDCI (viết tắt của Department and District Competitiveness Index) là Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp Sở, ngành và Địa phương thuộc Tỉnh. Khảo sát DDCI trên cơ sở thăm dò mức độ hài lòng của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã đang đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Tỉnh để nghiên cứu giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh hàng năm, đồng thời đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại của những lĩnh vực được khảo sát.

DDCI cho thấy những khác biệt về năng lực điều hành kinh tế của cấp Sở ban ngành và Địa phương. Mỗi chỉ số thành phần đều được quy ra các điểm số có sự tương đồng để so sánh giữa các Sở ban ngành và Địa phương trong lĩnh vực liên quan. Mỗi chỉ số thành phần được xây dựng từ nhiều chỉ tiêu nhỏ. Mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo thang điểm 10, đơn vị có thực tiễn tốt nhất sẽ đạt điểm 10, đơn vị có thực tiễn kém nhất tương ứng với điểm 1; các đơn vị còn lại sẽ có số điểm nằm giữa 1 và 10. Giá trị cao nhất và thấp nhất sẽ được cập nhật theo khoảng thời gian khảo sát.

Căn cứ vào Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Quyết định về việc phê duyệt Đề án: Xây dựng Bộ chỉ số và triển khai đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2025. Đây là năm thứ 2 liên tiếp tỉnh Bình Phước triển khai chương trình đánh giá này, cho thấy cam kết mạnh mẽ của tỉnh trong việc lắng nghe đánh giá của doanh nghiệp để cải thiện môi trường kinh doanh. Theo đó, DDCI Bình Phước có 07 mục tiêu chính như sau:

- 1) Xây dựng hình ảnh chính quyền thân thiện, năng động và cầu thị.
- 2) Cung cấp công cụ hiệu quả cho cơ quan nhà nước cấp trên tiến hành giám sát và thúc đẩy nâng cao chất lượng điều hành đối với cơ quan nhà nước cấp dưới.
- 3) Hỗ trợ lãnh đạo các cơ quan nhà nước nắm được các đánh giá từ doanh nghiệp, nhà đầu tư về tình hình hoạt động của đơn vị, từ đó có thể lựa chọn và triển khai các biện pháp cải thiện.
- 4) Tạo sự cạnh tranh, thi đua lành mạnh giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc cải thiện mức độ hài lòng của nhà đầu tư, doanh nghiệp.
- 5) Xác định được và nhân rộng, lan tỏa những thực tiễn tốt trong cải cách hành chính tại chính các đơn vị.

6) Tạo ra kênh thông tin phản hồi rộng rãi, minh bạch và tin cậy để nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến đối với các cơ quan quản lý nhà nước.

7) Kích hoạt và thúc đẩy có định hướng tư duy sáng tạo trong công việc, thông qua thay đổi cách thức làm việc nhằm giảm thiểu những nhiễu trong thực hiện thủ tục hành chính.

1.2. CẤU TRÚC CHỈ SỐ DDCI 2022 – CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

DDCI là khảo sát 2 trong 1, bao gồm bộ chỉ số DDCI cho khối Sở ban ngành và bộ chỉ số DDCI cho khối Địa phương. Bộ chỉ số DDCI tính cho khối SBN gồm 08 chỉ số thành phần. Bộ chỉ số DDCI tính cho khối Địa phương có 09 chỉ số thành phần. Mỗi chỉ số thành phần được tính toán từ một số các chỉ tiêu nhất định. Tương ứng với mỗi chỉ tiêu sẽ là một hoặc một số câu hỏi trong phiếu khảo sát.

08 chỉ số thành phần trùng lặp để đánh giá khối SBN và khối Địa phương và 01 chỉ số riêng cho khối Địa phương, cụ thể như sau:

(1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin

Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch, các văn bản pháp lý, thông tin cần thiết cho hoạt động kinh doanh của DN của SBN, Địa phương. Chỉ số này cũng đánh giá liệu DN có thể tiếp cận một cách công bằng và công khai các văn bản này; mức độ tiện dụng của cổng thông tin điện tử, trang web các đơn vị hành chính của Tỉnh đối với DN. Đồng thời, chỉ số này cũng đo lường mức độ hài lòng của doanh nghiệp với chất lượng của dịch vụ giải quyết TTHC trực tuyến của các SBN và địa phương.

(2) Chi phí không chính thức

Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà DN phải trả, các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của DN, xu hướng tăng-giảm của hiện tượng này và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.

(3) Chi phí thời gian

Đo lường thời gian DN phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian DN phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

(4) Cạnh tranh bình đẳng

Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng nhằm đánh giá nỗ lực và kết quả điều hành của các đơn vị Sở ban ngành và Địa phương nhằm tạo môi trường kinh doanh không phân biệt đối xử giữa DN lớn và DN nhỏ, giữa DN nhà nước và DN tư nhân, giữa DN FDI và khối DN trong nước. Chỉ số này đặc biệt có ý nghĩa với hoạt động khởi nghiệp và phát triển DN về lâu dài cho Tỉnh.

(5) Hỗ trợ doanh nghiệp

Chỉ số này dùng để đo lường mức độ sẵn sàng và hiệu quả của các chương trình hỗ trợ DN do các SBN và Địa phương cung cấp. Chỉ số này cũng phản ánh mức độ hiệu quả trong việc hỗ trợ DN thông qua các hoạt động gặp gỡ, đối thoại DN để giải quyết các khó khăn mà DN gặp phải trong quá trình đầu tư và triển khai kinh doanh tại tỉnh Bình Phước.

(6) Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

Chỉ số này dùng để đo lường năng lực thực thi pháp luật, giải quyết hiệu quả các tranh chấp, khiếu nại các hành vi vi phạm của cán bộ công quyền cấp cơ sở. Đối với khối SBN, chỉ số này còn đo lường khả năng phổ biến, tuyên truyền, thực thi hiệu quả các văn bản pháp luật của các SBN tới cộng đồng DN.

Đối với khối địa phương, *chỉ số về An ninh trật tự* liên quan đến khả năng của chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho DN kinh doanh trên địa bàn, mức độ DN phải bỏ ra các chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh để bảo vệ tài sản của DN hoặc các chi phí cho các tổ chức phi chính thống để được yên ổn làm ăn trên địa bàn.

(7) Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động

Đo lường tính sáng tạo và khả năng phản ứng linh động của các phòng ban, bộ phận chuyên môn thuộc SBN và Địa phương trong quá trình thực thi chính sách của Tỉnh cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ của Sở ban ngành hoặc chính quyền địa phương trong việc triển khai các hoạt động đầu tư, kinh doanh trên địa bàn Tỉnh.

(8) Vai trò của người đứng đầu

Chỉ số này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo đơn vị, sự nghiêm minh với cấp dưới trong quá trình thực thi chính sách của Tỉnh cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực DN, đồng thời đánh giá khả năng lắng nghe doanh nghiệp và thực hiện các lời hứa giải quyết các khó khăn vướng mắc của cộng đồng doanh nghiệp.

(9) Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh

Đây là chỉ số dành riêng cho khối Địa phương, đo lường các khía cạnh về đất đai và mặt bằng kinh doanh mà DN thường phải đối mặt, như mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh, mức độ rủi ro cũng như mức độ thỏa đáng trong đền bù đất đai tại địa phương; tiến độ và chất lượng quy hoạch, sử dụng đất tại địa phương; nỗ lực trong việc giải phóng mặt bằng.

1.3. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU

Phương pháp và quy trình chọn mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát DDCI Bình Phước 2022 được rút từ danh sách đã được xác minh, sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên với từng Địa phương và SBN. Dựa trên tổng thể các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Phước (*gọi tắt bằng thuật ngữ “doanh nghiệp”*), Đơn vị tư vấn thực hiện theo ba bước xây dựng khung chọn mẫu và chọn mẫu khảo sát:

i) Nhận và tổng hợp danh sách các DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể do các đơn vị (sở, ngành và địa phương) được đánh giá cung cấp. Tổng cộng có 11 địa phương và 16 SBN đã tổng hợp và gửi danh sách DN cho Đơn vị tư vấn. Trên cơ sở các mảnh dữ liệu này, Đơn vị tư vấn tiến hành ghép, nối các mảnh dữ liệu thành cơ sở dữ liệu tổng hợp và loại bỏ trùng lặp. Kết quả là khung chọn mẫu ban đầu.

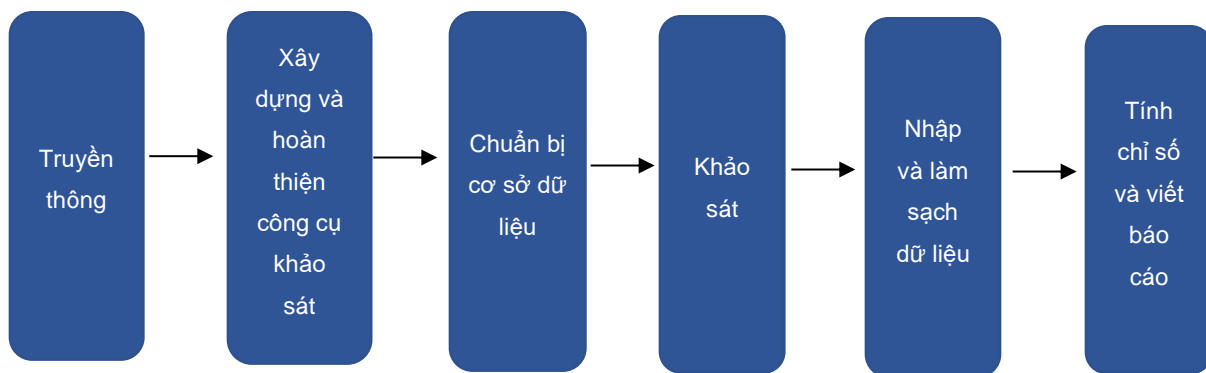
ii) Gọi điện thoại xác minh thông tin và cập nhật vào cơ sở dữ liệu, từ đó xây dựng khung chọn mẫu cho cả hai khối Sở, ban ngành và Địa phương.

iii) Chọn mẫu khảo sát theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ. Đối với khối Địa phương, tỷ lệ chọn mẫu được đưa ra dựa trên tỷ lệ số DN ở địa phương đó trên tổng số DN trên tổng mẫu. Đối với khối SBN, tỷ lệ chọn mẫu được thiết lập thông qua số lượng DN tương tác với SBN. Nhằm hạn chế sự mất cân đối trong phân bổ mẫu giữa các SBN, Đơn vị tư vấn tiến hành chọn thêm mẫu cho các SBN có ít DN tương tác bằng cách xét thêm yếu tố ngành nghề kinh doanh của DN.

Phương pháp và quy trình triển khai khảo sát

Để thu thập được các số liệu cần thiết, quy trình thực hiện khảo sát được triển khai theo 6 bước, được thể hiện tại Hình 2 dưới đây.

Hình 2: Quy trình triển khai DDCI Bình Phước 2022



Nội dung và công tác thực hiện cụ thể ở mỗi bước được mô tả dưới đây.

Bước 1: Truyền thông

Để tăng tỷ lệ DN tham gia khảo sát, Đơn vị tư vấn phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tăng cường thông tin về kế hoạch, mục đích khảo sát tới cộng đồng DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn Tỉnh. Nhiều kênh thông tin khác nhau đã được sử dụng như thông tin trực tiếp trong các cuộc họp của các cơ quan hay các địa phương thuộc Tỉnh; phổ biến trên các phương tiện truyền thông đại chúng; thông tin trên Cổng thông tin điện tử các các cơ quan, hiệp hội, đoàn thể.

Bước 2: Hoàn thiện công cụ khảo sát

Bước 2 bao gồm 02 công việc chính:

- Hoàn thành bộ chỉ số và phiếu hỏi DDCI 2022
- Tập huấn cán bộ nghiên cứu

Đơn vị tư vấn tiến hành xây dựng bộ chỉ số và phiếu khảo sát DDCI. Sau đó, đơn vị tư vấn trình UBND Tỉnh Bình Phước và được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua bộ chỉ số tại Quyết định số 2314/QĐ-UBND. Sau khi được phê duyệt bộ chỉ số và mẫu phiếu khảo sát DDCI, đơn vị tư vấn tiếp tục thực hiện các hướng dẫn kỹ thuật liên quan và tập huấn đối với các cán bộ nghiên cứu nhằm củng cố kiến thức cơ bản về bảng hỏi, thống kê và khảo sát.

Bước 3: Chuẩn bị cơ sở dữ liệu

Đây là bước chuẩn bị quan trọng giúp Đơn vị tư vấn xây dựng danh sách chọn mẫu. Do sự khác nhau trong đặc điểm thống kê của các đơn vị, địa phương, Đơn vị tư vấn phải dành nhiều nguồn lực để bổ sung các quan sát còn thiếu, các thông tin còn thiếu và cập nhật các trường thông tin quan trọng cho việc gửi phiếu như địa chỉ, số điện thoại liên hệ. Ngoài ra, việc chuẩn bị cơ sở dữ liệu còn bao gồm các công việc sau:

- Tổ chức lại số liệu (ghép nối các mảnh dữ liệu)
- Phân tích và loại bỏ trùng lặp
- Cập nhật lại thông tin vào danh sách dữ liệu khi xác minh
- Chọn mẫu

Để thực hiện Bước 3 có hiệu quả, cán bộ nghiên cứu đã được tập huấn về mục đích nghiên cứu, đặc điểm DN và các kỹ năng xác minh thông tin. Trong đó, công việc chọn mẫu bao gồm việc xây dựng tiêu chí chọn mẫu và sử dụng phần mềm thống kê để rút mẫu.

Bước 4: Khảo sát

Khảo sát được thực hiện thông qua 3 hình thức chính: khảo sát trực tuyến qua email và qua zalo, khảo sát qua thư tín (đường bưu điện)

- *Khảo sát trực tuyến qua email:* Năm 2022 là năm thứ 2 Đơn vị tư vấn sử dụng phương thức khảo sát bằng platform khảo sát trực tuyến cho DDCI Bình Phước. Về quy trình khảo sát bằng platform trực tuyến được thực hiện như sau: Đơn vị tư vấn gửi cho mỗi DN một đường dẫn (link) tới platform khảo sát trực tuyến kèm theo một tên đăng nhập và mật khẩu qua địa chỉ email duy nhất mà DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh cung cấp. DN sẽ sử dụng tài khoản được cấp để đăng nhập vào nền tảng khảo sát trực tuyến đã được thiết kế sẵn để thực hiện trả lời bảng hỏi. Sau khi điền xong bảng hỏi, kết quả sẽ lưu trên hệ thống. Sau đó, Đơn vị tư vấn sẽ gửi thư xác nhận kèm phiếu khảo sát bản PDF đến địa chỉ email của DN để doanh nghiệp xác nhận.
- *Khảo sát trực tuyến qua zalo:* Năm 2022 là năm đầu tiên Đơn vị tư vấn triển khai khảo sát bằng hình thức gửi phiếu qua zalo cho DN. Về quy trình khảo sát: Đơn vị tư vấn gửi cho mỗi DN một đường dẫn (link) tới platform khảo sát trực tuyến kèm theo một tên đăng nhập và mật khẩu qua số điện thoại DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh đã xác nhận có dùng zalo. DN sẽ sử dụng tài khoản được cấp để đăng nhập vào nền tảng khảo sát trực tuyến đã được thiết kế sẵn để thực hiện trả lời bảng hỏi. Sau khi điền xong bảng hỏi, kết quả sẽ lưu trên hệ thống. Sau đó, Đơn vị tư vấn sẽ gửi thư xác nhận kèm phiếu khảo sát bản PDF đến tài khoản zalo của DN để doanh nghiệp xác nhận.
- *Khảo sát qua thư tín (đường bưu điện):* Đây là phương thức khảo sát truyền thống để triển khai DDCI Bình Phước, với việc nhận và gửi thư qua đường bưu điện. Địa chỉ gửi thư mời và nhận thư phiếu khảo sát DN gửi về được đặt tại Hà Nội. Các thư gửi đi tới DN chứa bảng khảo sát và phong bì gửi về. Kênh bưu điện được hỗ trợ liên tục bằng kênh điện thoại và bổ sung bằng các kênh trực tuyến khác.

Trong suốt quá trình khảo sát, cán bộ chủ động thường xuyên liên hệ đề nghị DN hoàn thiện và gửi lại sớm nhất có thể và đốc thúc những DN chậm nộp phiếu khảo sát (sau 2 tuần kể từ khi nhận được phiếu khảo sát mà DN không có phản hồi gì thì được tính là chậm). Trong trường hợp DN có khó khăn, vướng mắc khi điền phiếu, cán bộ của Đơn vị tư vấn sẽ hỗ trợ hướng dẫn, giải đáp thắc mắc cho DN.

Bước 5: Nhập và làm sạch số liệu

Bước nhập và làm sạch số liệu sẽ có 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Nhập số số liệu phiếu khảo sát bưu điện

Các công việc cần chuẩn bị trước khi nhập liệu:

- Thiết kế Form nhập liệu
- Tập huấn quy trình nhập liệu

Bước này bao gồm nhiều quá trình như: nhập số liệu, kiểm tra chéo tính đúng sai trong quá trình nhập liệu, nối số liệu, xuất số liệu. Các phiếu được nhập 2 lần bởi 2 người khác nhau để đảm bảo nhập đúng thông tin. Để đảm bảo tính chính xác của quá trình nhập phiếu, Đơn vị tư vấn sử dụng phần mềm nhập liệu chuyên dụng CsPro. Đây là phần mềm nhập liệu được Cục thống kê dân số Hoa Kỳ thiết kế và liên tục phát triển qua các năm. Sau khi nhập, Đơn vị tư vấn kết xuất dữ liệu để tiến hành làm sạch, xử lý thông qua phần mềm thống kê. Kết quả sẽ được các chuyên gia sử dụng, phân tích và tính toán các chỉ số.

Giai đoạn 2: Xử lý data phiếu khảo sát trực tuyến

Sau khi DN hoàn thành điền phiếu, kết quả điền phiếu của DN sẽ được ghi nhận trên hệ thống và tự động tổng hợp. Đơn vị tư vấn sẽ tiến hành tải và ghép nối kết quả khảo sát để tiến hành làm sạch dữ liệu.

Các bước làm sạch dữ liệu gồm có:

- Chỉnh sửa dữ liệu: Với những DN phản hồi muốn thay đổi kết quả điền phiếu, đơn vị tư vấn sẽ tiến hành chỉnh sửa lại kết quả dữ liệu theo ý kiến phản hồi của DN để đảm bảo kết quả khi đưa vào phân tích được chính xác.

- Loại bỏ dữ liệu: Sau khi kiểm tra dữ liệu, đơn vị tư vấn sẽ loại bỏ một vài phiếu đánh giá điền sơ sài, không đủ thông tin để đưa vào phân tích.

Sau khi hoàn thành chỉnh sửa và loại bỏ dữ liệu, đơn vị tư vấn sẽ ghép dữ liệu của phiếu khảo sát bưu điện và dữ liệu của phiếu khảo sát trực tuyến. Sau khi ghép nối dữ liệu, đơn vị tư vấn kiểm tra kết quả lần cuối và tiến hành phân tích dữ liệu.

Bước 6. Tính chỉ số và viết báo cáo

Đơn vị tư vấn tiến hành tính chỉ số theo phương pháp chuẩn hóa điểm theo hệ số 10.

Với các thang điểm thuận công thức chuẩn hóa là:

$$\text{Điểm chuẩn hóa} = 9 * \frac{\text{Điểm của đơn vị đánh giá} - \text{Điểm nhỏ nhất}}{\text{Điểm lớn nhất} - \text{Điểm nhỏ nhất}} + 1$$

Với các thang điểm nghịch công thức chuẩn hóa là:

$$\text{Điểm chuẩn hóa} = 10 - 9 * \frac{\text{Điểm của đơn vị đánh giá} - \text{Điểm nhỏ nhất}}{\text{Điểm lớn nhất} - \text{Điểm nhỏ nhất}}$$

Với những tiêu chí có số liệu khảo sát trong 2 năm (2021 và 2022), điểm nhỏ nhất và lớn nhất sẽ là điểm nhỏ nhất và lớn nhất của các đơn vị được đánh giá trong 2 năm.

Việc xếp hạng nhóm các đơn vị trong mỗi khối, Đơn vị tư vấn áp dụng có chỉnh sửa phương pháp nhóm xếp hạng theo khái niệm thống kê về độ lệch chuẩn của PCI áp dụng từ năm 2017. Đơn vị tư vấn cũng

tiếp thu thực tế triển khai Chương trình DDCI các năm trước về cách xếp hạng nhóm các đơn vị. Cụ thể, chúng tôi phân hạng các đơn vị trong mỗi khối thành 04 nhóm: Rất tốt, Tốt, Khá và Chưa tốt như sau:

- Nhóm Rất tốt: Các đơn vị có điểm lớn hơn một độ lệch chuẩn so với trung vị
- Nhóm Tốt: Các đơn vị có điểm nằm trong một độ lệch chuẩn lớn hơn so với trung vị
- Nhóm Khá: Các đơn vị có điểm nằm trong một độ lệch chuẩn nhỏ hơn so với trung vị
- Nhóm Chưa Tốt: Các đơn vị có điểm nhỏ hơn một độ lệch chuẩn so với trung vị

Các tính toán trong Báo cáo DDCI 2022 bao gồm:

- Tính điểm các chỉ số thành phần từ các chỉ tiêu đánh giá được gán trọng số
- Tính chỉ số DDCI của mỗi đơn vị tổng hợp từ các chỉ số thành phần
- Tính các chỉ tiêu tổng hợp của các SBN và Địa phương
- Tính các chỉ số mới
- Phân tích xếp hạng, đối chiếu với các thông tin định tính, phỏng vấn sâu nếu có
- Rút ra các kết luận chính

1.4. MỘT SỐ ĐỔI MỚI TRONG PHƯƠNG PHÁP TÍNH BỘ CHỈ SỐ DDCI BÌNH PHƯỚC 2022

DDCI Bình Phước 2022 có nhiều điểm mới so với năm trước. Đặc biệt khi Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố Báo cáo PCI 2021 với nhiều thay đổi so với các báo cáo trước đó, trong đó có nhiều chỉ tiêu mới được VCCI đưa vào.

Bộ chỉ số DDCI Bình Phước 2022 do Viet Analytics xây dựng dựa trên nguyên tắc kế thừa các bộ chỉ số DDCI đã được xây dựng trong những năm trước, có tham chiếu chặt chẽ với bộ chỉ số PCI 2021 của VCCI, và tương hợp với tính đặc thù trong mục đích và yêu cầu của tỉnh Bình Phước.

Cụ thể, Đơn vị tư vấn Viet Analytics đã có những điều chỉnh sau với Bộ chỉ số:

- Thứ nhất, bổ sung thêm chiều cạnh “Chuyển đổi số” vào chỉ số “Tính minh bạch và tiếp cận thông tin” cho cả hai khối SBN và Địa phương. Đây là một chiều cạnh mới hoàn toàn trong bộ chỉ số PCI 2021 của VCCI mà Viet Analytics đã nghiên cứu tiếp nhận những chỉ tiêu phù hợp nhất.

- Thứ hai, bổ sung 22 chỉ tiêu mới, chỉnh sửa 13 chỉ tiêu, giữ nguyên 32 chỉ tiêu, và loại bỏ 15 chỉ tiêu cũ ở khối SBN.

- Thứ ba, bổ sung thêm 20 chỉ tiêu mới của ở khối Địa phương, chỉnh sửa 11 chỉ tiêu, giữ nguyên 47 chỉ tiêu, và loại bỏ 13 chỉ tiêu ở khối Địa phương.

Phương pháp tính toán chỉ số

Phương pháp tính toán chỉ số của DDCI Bình Phước 2022 không có nhiều thay đổi so với năm 2021. Về cơ bản, Đơn vị tư vấn có 02 điều chỉnh chính so với năm 2021 như sau:

- Thứ nhất, Điểm nhỏ nhất trong công thức Điểm chuẩn hóa của DDCI 2022 được định nghĩa là điểm nhỏ nhất trong 2 năm 2021 và 2022. Điểm lớn nhất cũng tương tự, là điểm lớn nhất trong cả 2 năm 2021 và 2022. Như vậy, khoảng so sánh để tính điểm của hầu hết các chỉ tiêu (trừ những chỉ tiêu mới của năm

2022) đã được mở rộng hơn trong trường hợp chỉ so sánh trong 1 năm. Khoảng đối chiếu rộng hơn này sẽ phản ánh tốt hơn phong độ của các đơn vị được đánh giá theo dòng thời gian.¹ Do đó, thúc đẩy hơn nữa cạnh tranh, thi đua giữa các SBN và chính quyền địa phương.

- Thứ hai, xử lý các chỉ tiêu có quá ít quan sát của một Đơn vị được đánh giá bằng cách gán trọng số 0%, tức không tính chỉ tiêu đó vào chỉ số thành phần của đơn vị đó. Cùng lúc, trọng số của các chỉ tiêu còn lại trong chỉ số đó sẽ tự động điều chỉnh tương ứng để đảm bảo rằng tổng trọng số của các chỉ tiêu cấu thành chỉ số đó vẫn bằng 100%.

1.5. THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT DDCI 2022

Mô tả quy trình chọn mẫu khảo sát

Quy mô khảo sát của DDCI Bình Phước 2022 là 1.584 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Trong đó có 609 DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh chỉ tham gia đánh giá khối Địa phương, 582 DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh chỉ tham gia đánh giá khối SBN và 393 DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh tham gia đánh giá cả 2 khối Địa phương và khối SBN. So với năm 2021, quy mô khảo sát năm 2022 đã tăng thêm 84 DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

Đầu tiên, Đơn vị tư vấn tổng hợp danh sách tất cả các DN từ Sở Kế hoạch Đầu tư, 11 Địa phương và 15 Sở ban ngành (Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Tư pháp, Cục Thuế, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Hải quan, Công an tỉnh) cung cấp, với tổng cộng 48.453 DN. Sau đó, Đơn vị tư vấn tiến hành xác minh qua điện thoại các DN còn hoạt động sản xuất kinh doanh để thành lập cơ sở chọn mẫu.

Bảng 1: Các bước và kết quả xây dựng danh sách chọn mẫu

Bước	Danh sách doanh nghiệp	Số DN
1	Danh sách ban đầu (được tổng hợp từ nhiều nguồn Sở Kế hoạch Đầu tư; 15 Sở Ban Ngành và UBND 11 địa phương)	48.453
2	Danh sách DN xác minh được qua điện thoại, thiết lập cơ sở chọn mẫu	2.324
3	Danh sách DN chọn mẫu cho từng Địa phương và SBN	1.584

Đối với chọn mẫu DN đánh giá địa phương

¹ Phương pháp chuẩn hoá thang điểm 10 này được nhóm tác giả tham khảo từ phương pháp tính toán chỉ số đổi mới sáng tạo châu Âu (European Innovation Scoreboard) của Liên hiệp châu Âu. Ưu điểm của phương pháp này là nó cho phép điểm số quy đổi của các đơn vị được đánh giá không bị ảnh hưởng quá cực đoan khi số lượng dữ liệu so sánh ít. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này việc so sánh điểm số của các đơn vị được đánh giá giữa các năm sẽ phức tạp hơn, do sẽ bị điều chỉnh hàng năm. Tham khảo chi tiết tại: https://ec.europa.eu/info/research-and-innovation/statistics/performance-indicators/european-innovation-scoreboard_en

Lựa chọn 1002 DN theo:

- Đối với Thành phố Đồng Xoài, Thị xã Phước Long, Thị xã Bình Long, Thị xã Chơn Thành: chọn tối đa 100 doanh nghiệp.
- Đối với các địa phương còn lại: dàn mẫu theo tỷ lệ tương ứng với phân bổ mẫu theo địa phương.

Kết quả dàn mẫu địa phương được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2: Dàn mẫu theo địa phương

Mã địa phương	Địa phương	Số lượng mẫu	Tỷ lệ
1	Thành phố Đồng Xoài	100	9,98%
2	Thị xã Phước Long	100	9,98%
3	Thị xã Bình Long	100	9,98%
4	Thị xã Chơn Thành	100	9,98%
5	Huyện Đồng Phú	81	8,08%
6	Huyện Bù Đăng	92	9,18%
7	Huyện Bù Đốp	88	8,78%
8	Huyện Bù Gia Mập	89	8,88%
9	Huyện Lộc Ninh	83	8,29%
10	Huyện Hớn Quản	84	8,39%
11	Huyện Phú Riềng	85	8,48%
	Tổng	1002	100%

Đối với chọn mẫu DN đánh giá SBN

Lựa chọn 975 DN theo quy tắc: Dàn mẫu để đề nghị doanh nghiệp đánh giá SBN đầu tiên sao cho phản ánh được mức độ đại diện tốt nhất cho các SBN.

- Đối với các Sở ban ngành có số doanh nghiệp tương tác lớn (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Hải quan, Ban Quản lý khu kinh tế): chọn tối đa 100 doanh nghiệp.

- Đối với các Sở ban ngành có số doanh nghiệp tương tác nhỏ: chọn tất cả các doanh nghiệp

- Đối với các Sở ban ngành còn lại: dàn mẫu theo tỷ lệ tương ứng với phân bổ mẫu theo Sở, ban, ngành.

Kết quả dàn mẫu theo SBN được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3: Dàn mẫu theo Sở ban ngành

Mã SBN	Sở ban ngành	Số lượng mẫu	Tỷ lệ
1	Văn phòng UBND Tỉnh	0	0%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	10,3%
3	Sở Tài chính	0	0%
4	Sở Công thương	75	7,7%
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	1,8 %
6	Sở Giao thông Vận tải	86	8,8 %
7	Sở Xây dựng	30	3,1%
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	0	0%
9	Sở Thông tin và Truyền thông	11	1,1%
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	23	2,3 %
11	Sở Khoa học và Công nghệ	11	1,1%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0%
13	Sở Y tế	24	2,4%
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	81	8,3 %
15	Ban Quản lý khu kinh tế	100	10,3%
16	Sở Tư pháp	50	5,1%
17	Cục Thuế	100	10,3%
18	Bảo hiểm xã hội Tỉnh	100	10,3%
19	Cục Hải quan	100	10,3%

Mã SBN	Sở ban ngành	Số lượng mẫu	Tỷ lệ
20	Công an Tỉnh	66	6,8%
Tổng		975	100%

Số lượng, tỷ lệ hồi đáp theo Địa phương và SBN

Tổng số DN tham gia khảo sát DDCI Bình Phước 2022 là 551 DN. Trong đó có 235 DN đánh giá khối Địa phương, 182 DN đánh giá khối SBN và 134 DN đánh giá cả khối Địa phương và khối SBN.

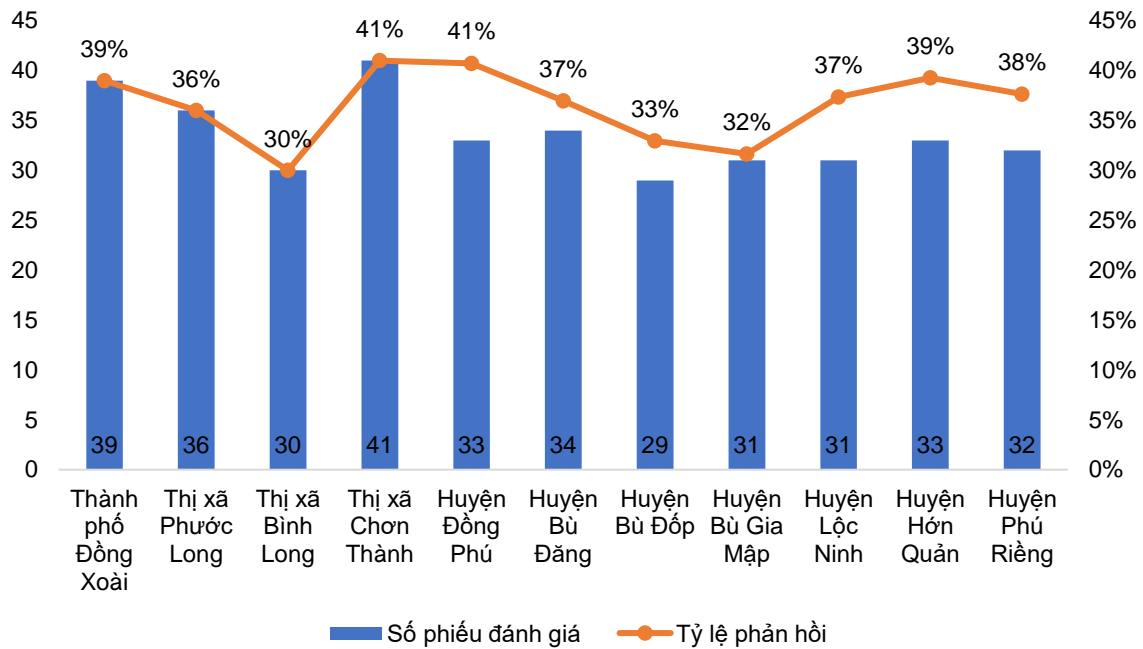
Về tỷ lệ hồi đáp, trong tổng số 1.584 DN nhận được phiếu khảo sát, có 551 DN khảo sát, đạt 34,8% cao hơn năm 2021 (31,87%). Đối với khối Địa phương, số DN tham gia đánh giá khối Địa phương là 369 DN (tương ứng với 369 phiếu A thu về), tỷ lệ hồi đáp là 36,8%. Đối với khối SBN, số DN tham gia đánh giá khối SBN là 316 DN (tương ứng với 316 bộ phiếu B thu về), tỷ lệ hồi đáp là 32,4%.

Bảng 4: Bảng thống kê số phiếu thu về của khối Địa phương và SBN

	Tổng số phiếu A khảo sát	Tổng số (bộ) phiếu B khảo sát
Số phiếu/bộ phiếu phát ra	1002	975
Số phiếu/bộ phiếu thu về hợp lệ	369	316
Tỷ lệ hồi đáp	36,8%	32,4%

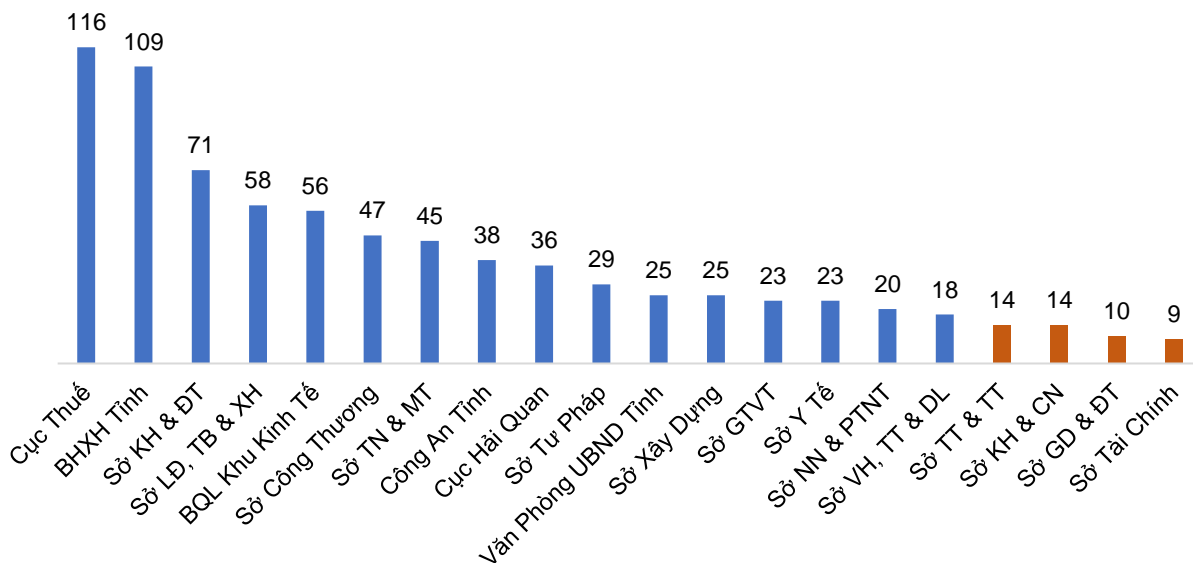
Trong khối Địa phương, Thị xã Chơn Thành là địa phương có số phiếu thu về cao nhất (41 phiếu) và Thị xã Bình Long là địa phương có số phiếu thu về thấp nhất (30 phiếu). Các địa phương còn lại có số lượt phiếu về đồng đều nhau, dao động từ 31 đến 39 phiếu. Về tỷ lệ hồi đáp trung bình của khối Địa phương đạt 36,8%. Trong đó, Thị xã Chơn Thành là đơn vị có tỷ lệ hồi đáp cao nhất (41%) và Thị xã Bình Long là đơn vị có tỷ lệ hồi đáp thấp nhất (30%). Các địa phương khác có tỷ lệ hồi đáp dao động từ 33% đến gần 41%.

Hình 3: Tỷ lệ hồi đáp trung bình theo Địa phương



Về phiếu SBN, trong tổng số 975 bộ phiếu phát ra, Đơn vị tư vấn thu về 316 bộ phiếu đánh giá hợp lệ, đạt tỷ lệ hồi đáp 32,4%. Do mỗi bộ phiếu SBN doanh nghiệp có thể đánh giá tối đa 3 phiếu (1 phiếu đánh giá SBN được đề nghị và 2 phiếu đánh giá SBN do doanh nghiệp tự do lựa chọn), nên tổng cộng đã có 786 phiếu đánh giá khối SBN. Về các lượt đánh giá của từng SBN, Cục Thuế, Bảo hiểm xã hội Tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư là 3 đơn vị có số lượt đánh giá cao nhất, lần lượt là 116, 109 và 71 lượt. Ở chiều ngược lại, Sở Giáo dục và Đào tạo (10 lượt), Sở Tài chính (9 lượt) là 2 đơn vị có số lượt đánh giá thấp nhất.

Hình 4: Số lượt đánh giá của các Sở, Ban, Ngành



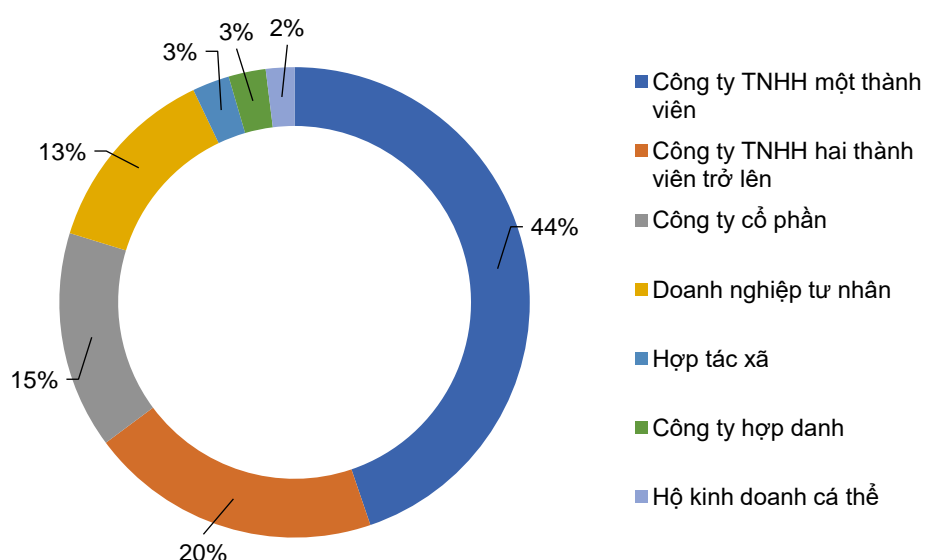
1.6. TỔNG QUAN ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP BÌNH PHƯỚC QUA MẪU KHẢO SÁT

Loại hình các doanh nghiệp tham gia khảo sát

Tổng cộng có 551 DN tham gia khảo sát DDCI Bình Phước 2022, đạt tỷ lệ 34,8% trên quy mô khảo sát (1.584 DN), cao hơn tỷ lệ 31,87% của năm 2021. Trong đó, khoảng 29% là các DN trẻ, mới được thành lập từ năm 2020 trở lại đây; 49% DN thành lập trong giai đoạn 2010-2019, và khoảng 22% DN thành lập trước năm 2010.

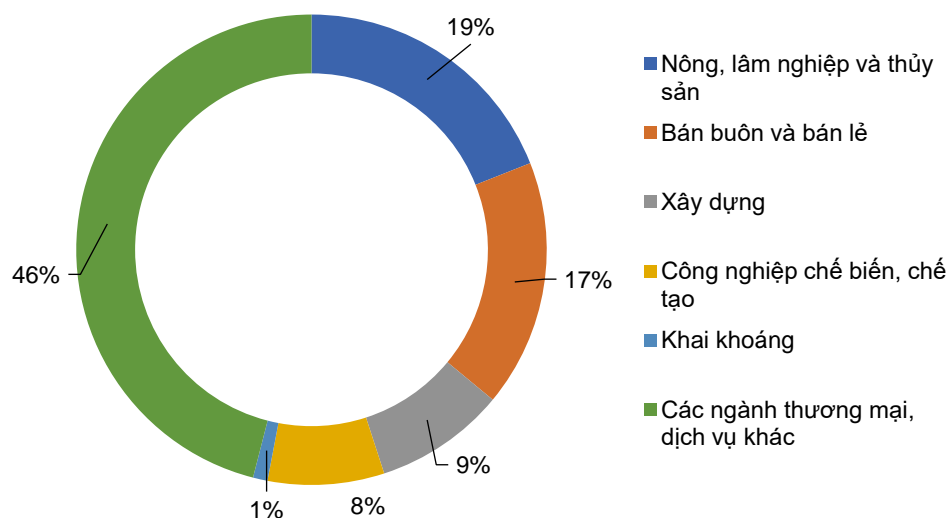
Về loại hình DN tham gia khảo sát DDCI, chiếm tỷ trọng lớn nhất là các công ty TNHH (64%), gồm công ty TNHH một thành viên và hai thành viên trở lên. Các công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân lần lượt chiếm tỷ lệ 15% và 13%. Các DN thuộc loại hình HTX chiếm tỷ lệ 3%; công ty hợp danh 3%. Các hộ kinh doanh cá thể tham gia khảo sát năm nay chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 2%.

Hình 5: Thống kê về loại hình doanh nghiệp tham gia khảo sát

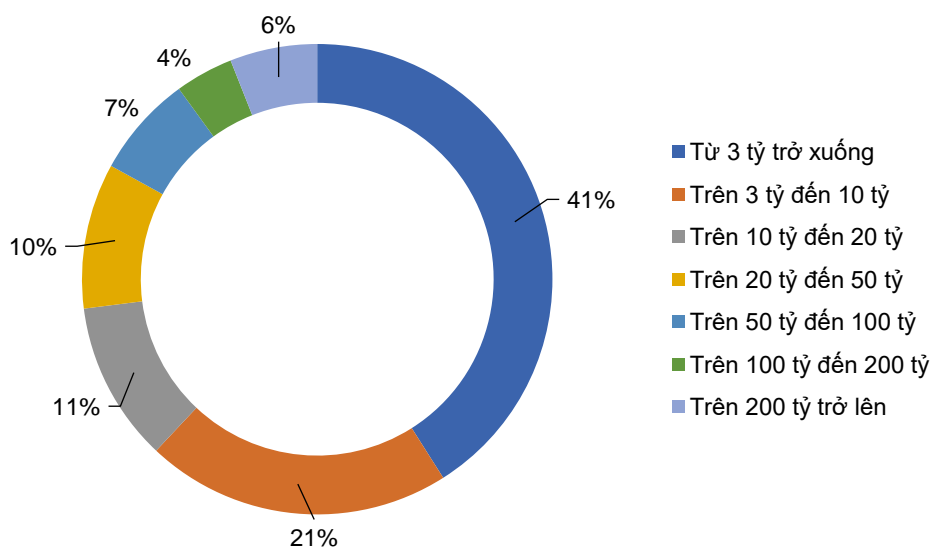


Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp

Về cơ cấu lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, khu vực Thương mại và dịch vụ tổng hợp chiếm tỷ lệ lớn nhất, với 46%. Các công ty bán buôn, bán lẻ chiếm tỷ trọng 17%. Các DN hoạt động trong lĩnh vực Nông, lâm nghiệp, và thủy sản năm nay cũng chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 19%. Còn lại là các công ty hoạt động trong lĩnh vực Xây dựng (9%), Chế biến, chế tạo (8%). Ngành Khai khoáng chiếm tỷ trọng nhỏ, chỉ vào khoảng 1%.

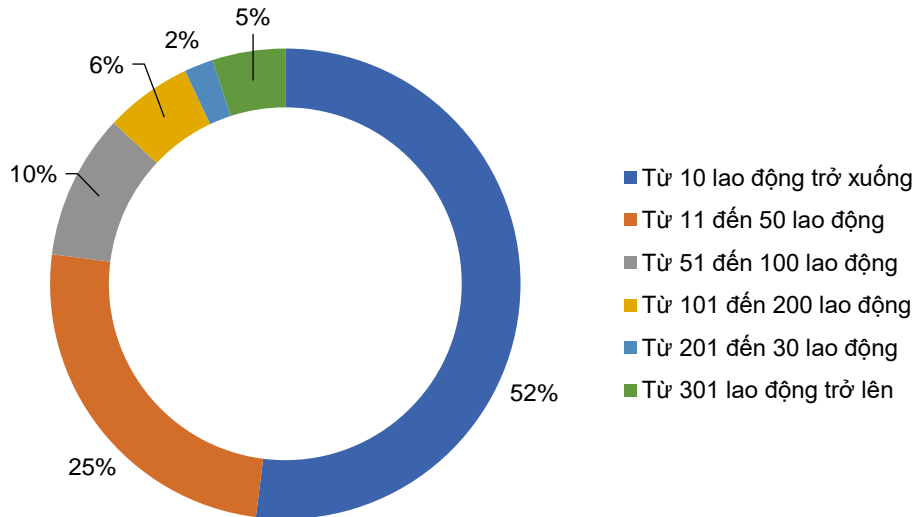
Hình 6: Thống kê về lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp**Quy mô doanh nghiệp theo vốn, lao động, và doanh thu**

Xét về tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại Bình Phước năm 2022, khoảng 41% DN có quy mô đầu tư từ 3 tỷ đồng trở xuống, và 21% đầu tư trên 3 tỷ đến 10 tỷ đồng. Trong khi đó, nhóm DN đầu tư trên 10 tỷ đến 100 tỷ chiếm khoảng 28%, và trên 100 tỷ chiếm 10%.

Hình 7: Thống kê về tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại Bình Phước năm 2022*(Đơn vị: Việt Nam Đồng)*

Thống kê về số lao động tại thời điểm khảo sát cho thấy, 52% DN thuê từ 10 lao động trở xuống. Trong khi đó, số DN có quy mô từ 11 đến 50 lao động chiếm tới 25%. Còn lại, có khoảng 23% DN có trên 50 lao động đang làm việc.

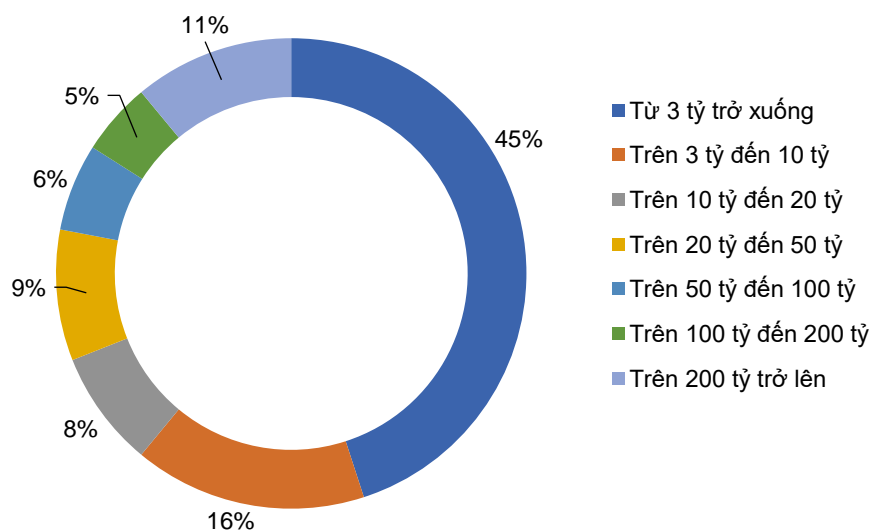
Hình 8: Thống kê về số lượng lao động tại các doanh nghiệp tại thời điểm khảo sát



Về tổng doanh thu trong năm 2022, tỷ lệ DN đạt doanh thu trên 50 tỷ đồng chiếm khoảng 22%. Trong khi đó, DN có doanh thu dưới 3 tỷ chiếm 45% và DN có doanh thu từ 3 đến 50 tỷ đồng chiếm khoảng 33% tổng số DN.

Hình 9: Thống kê về tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm 2022

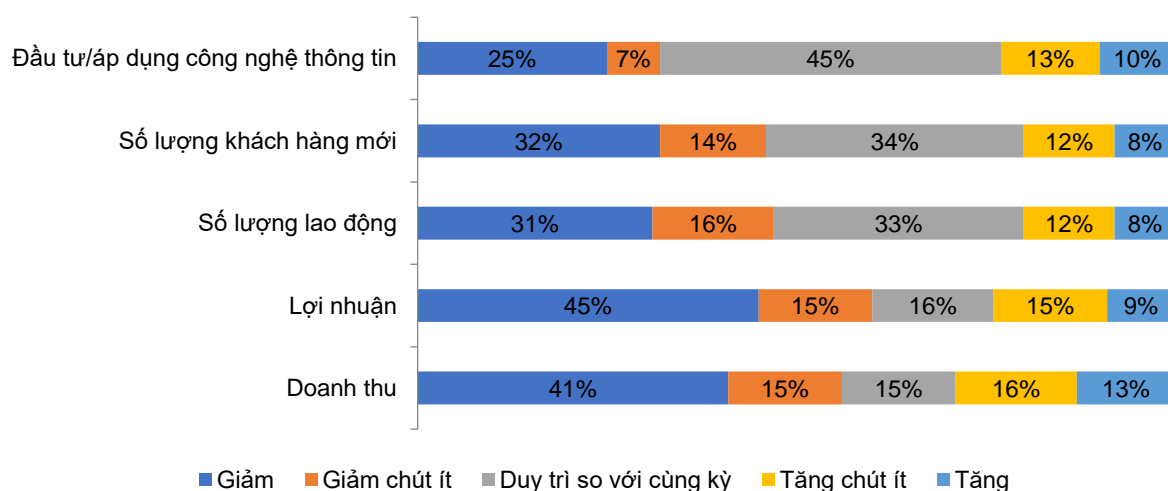
(Đơn vị: Việt Nam Đồng)



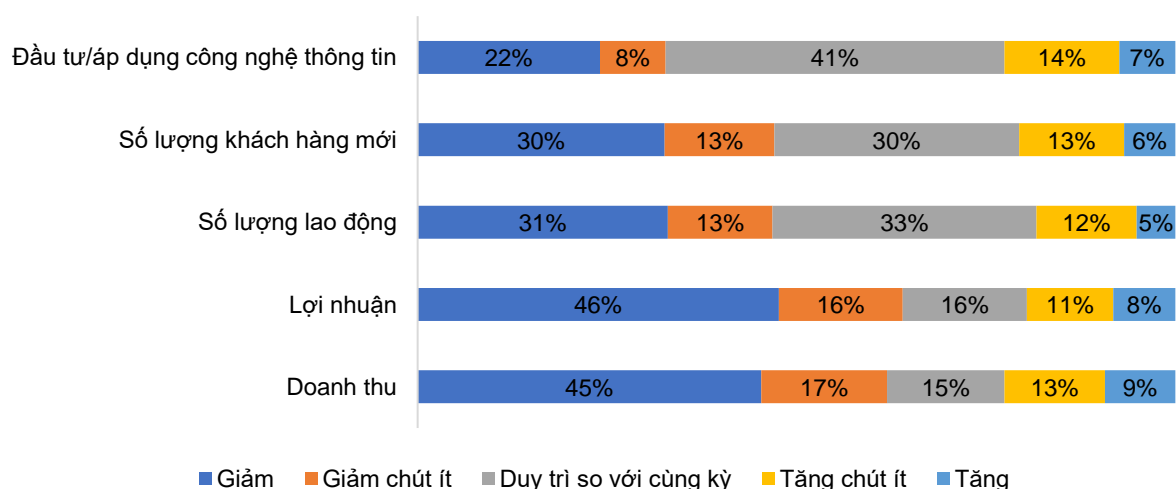
Tình hình hoạt động của Doanh nghiệp

Trong năm 2022, tình hình hoạt động của DN tiếp tục gặp nhiều khó khăn và dường như chưa có sự cải thiện so với năm 2021. Cụ thể, có tới 56% DN có doanh thu giảm; 60% DN có lợi nhuận giảm; 47% DN có số lượng lao động giảm; 46% DN có số lượng khách hàng mới giảm và khoảng 32% cắt giảm đầu tư công nghệ thông tin. Đa phần những sự giảm này đều là giảm ở mức đáng kể. Trong khi đó, tỷ lệ DN có doanh thu tăng chỉ chiếm 29%; lợi nhuận tăng chiếm 24%; số lượng lao động tăng chiếm 20%; số lượng khách hàng mới tăng chiếm 20%; đầu tư công nghệ thông tin tăng chiếm 23%. Đáng lưu ý là, đa phần những sự tăng này chỉ là “tăng chút ít”. Những con số kém tích cực này gần như tương đồng với những con số của năm 2021, cho thấy trong suốt 1 năm vừa qua, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc thực sự.

Hình 10: Thống kê về tình hình hoạt động của Doanh nghiệp trong năm 2022

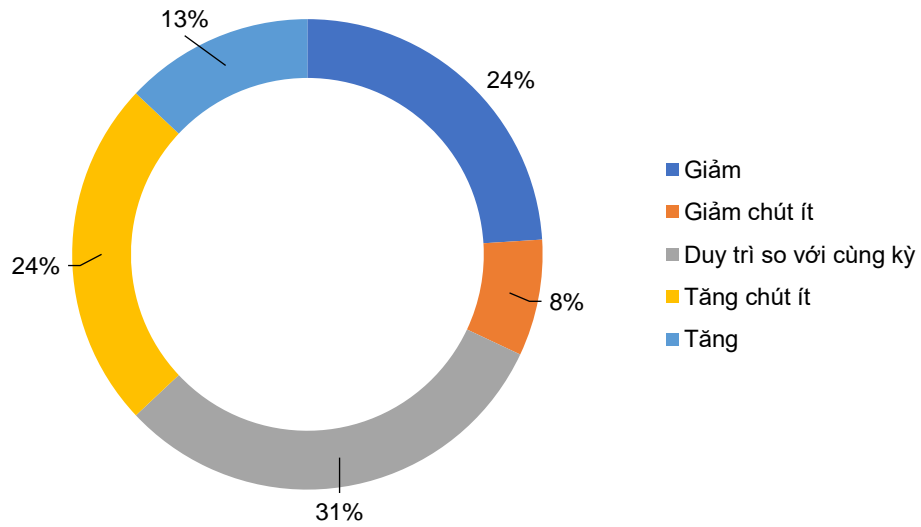


Hình 11: Thống kê về tình hình hoạt động của Doanh nghiệp trong năm 2021



Mặc dù vậy, dự kiến quy mô kinh doanh của DN Bình Phước trong năm 2023 tiếp tục cho thấy tình thần lạc quan. Cụ thể, có 37% DN dự kiến tăng quy mô kinh doanh, lớn hơn tỷ lệ DN dự kiến giảm quy mô (32%). Trong khi đó, có 31% DN dự kiến duy trì quy mô so với cùng kỳ.

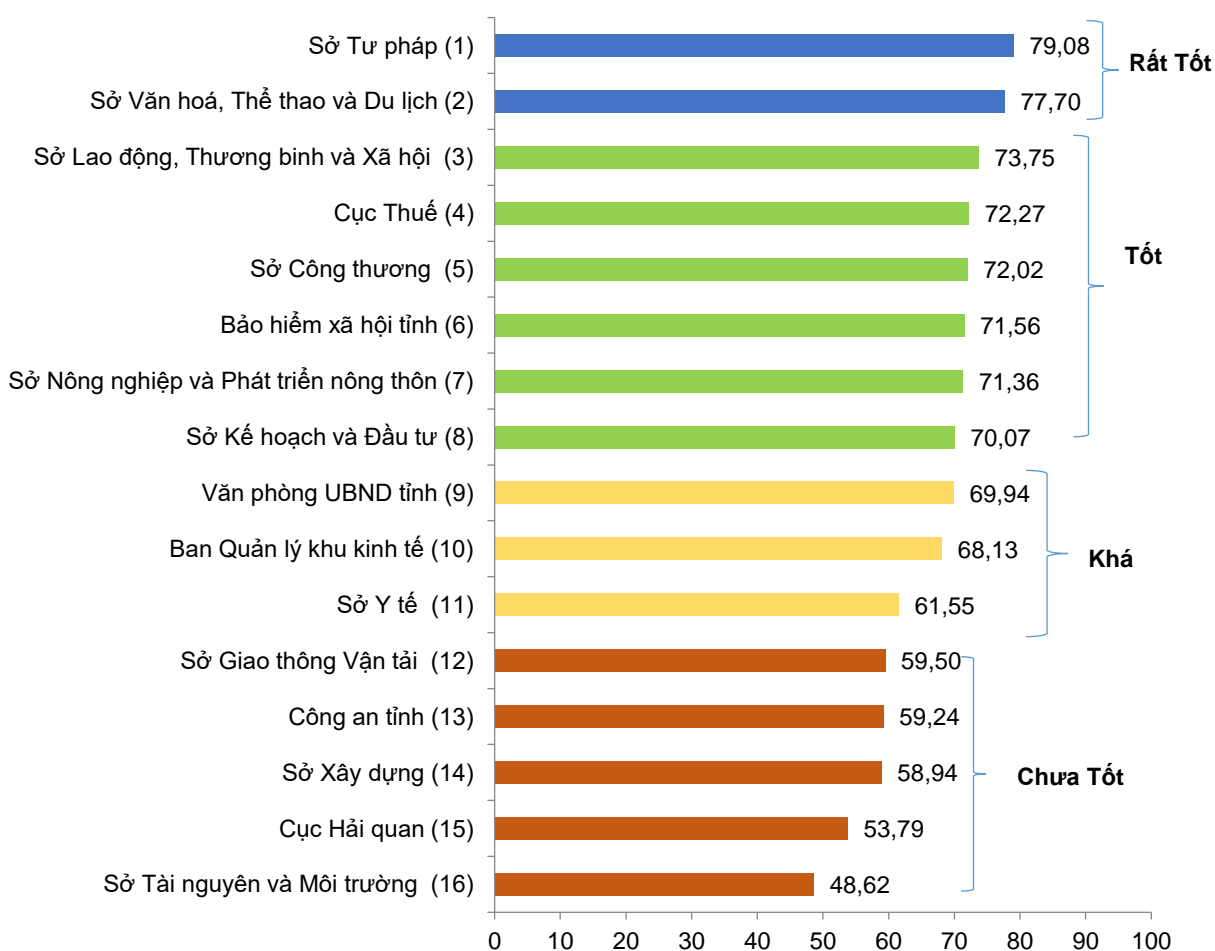
Hình 12: Dự kiến quy mô kinh doanh trong năm 2023



CHƯƠNG II. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ BAN NGÀNH

2.1. XẾP HẠNG DDCI 2022 KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 13: Thứ hạng và điểm số chỉ số DDCI 2022 khối Sở, ban, ngành



Khảo sát DDCI Bình Phước 2022 khối Sở, ban, ngành tiếp tục được triển khai với 20 SBN; tuy nhiên, năm nay chỉ có 16 đơn vị đủ số lượng lượt đánh giá để tính điểm, nhiều hơn năm trước 2 đơn vị (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Giao thông Vận tải). Bốn SBN có quá ít lượt đánh giá, không được đưa vào tính điểm là Sở Thông tin và Truyền thông (14 phiếu), Sở Khoa học và Công nghệ (14 phiếu), Sở Giáo dục và Đào tạo (10 phiếu) và Sở Tài chính (9 phiếu). Việc không tính điểm cho những đơn vị không đủ phiếu đánh giá như trên là nhằm đảm bảo tính khả tín của một khảo sát điều tra xã hội học.

Bảng xếp hạng năm nay ghi nhận Sở Tư pháp là đơn vị đứng đầu, với 79,08 điểm. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, xếp thứ 2, với 77,70 điểm. Đây cũng là hai đơn vị được xếp hạng “Rất tốt”.

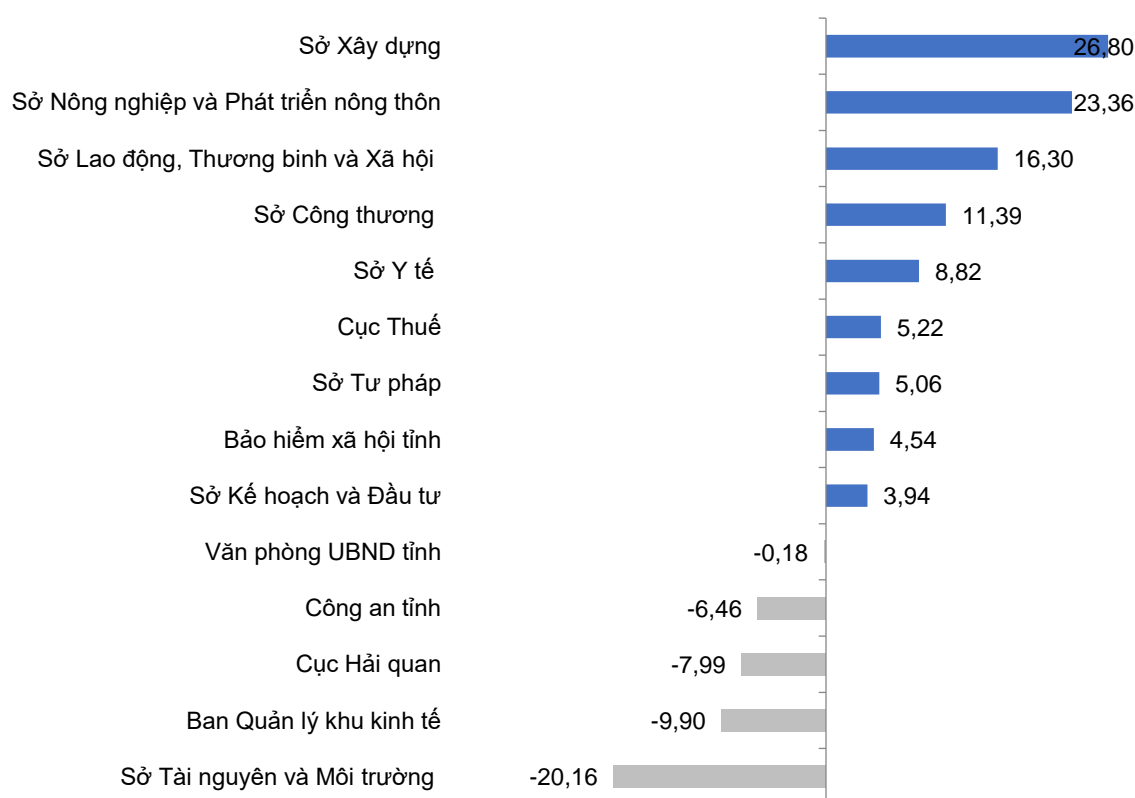
Tiếp theo là 6 đơn vị thuộc nhóm “Tốt”, bao gồm: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (73,75 điểm, xếp vị trí thứ 3); Cục Thuế (72,27 điểm, xếp vị trí thứ 4); Sở Công thương (72,02 điểm, xếp vị trí thứ 5); Bảo hiểm xã hội tỉnh (71,56 điểm, xếp vị trí thứ 6); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (71,36 điểm, xếp vị trí thứ 7); Sở Kế hoạch và Đầu tư (70,07 điểm, xếp vị trí thứ 8).

Nhóm “Khá” bao gồm 3 đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh (69,94 điểm, xếp vị trí thứ 9), Ban Quản lý Khu kinh tế (68,13 điểm, xếp vị trí thứ 10); Sở Y tế (61,55 điểm, xếp vị trí thứ 11).

Nhóm “Chưa tốt” bao gồm 5 đơn vị: Sở Giao thông Vận tải (59,50 điểm, xếp vị trí thứ 12), Công an tỉnh (59,24 điểm, xếp vị trí thứ 13), Sở Xây dựng (58,94 điểm, xếp vị trí thứ 14), Cục Hải quan (53,79 điểm, xếp vị trí thứ 15) và Sở Tài nguyên và Môi trường (48,62 điểm, đứng cuối bảng). Sở TN&MT cũng là đơn vị duy nhất có điểm dưới 50.

Điểm DDCI trung bình của khối SBN là 68,35 điểm. Điểm trung vị là 70,00 điểm. Đây là những mức điểm khá cao, phản ánh sự đánh giá nhìn chung là tích cực của cộng đồng DN với công tác điều hành của các sở, ban, ngành tỉnh Bình Phước.

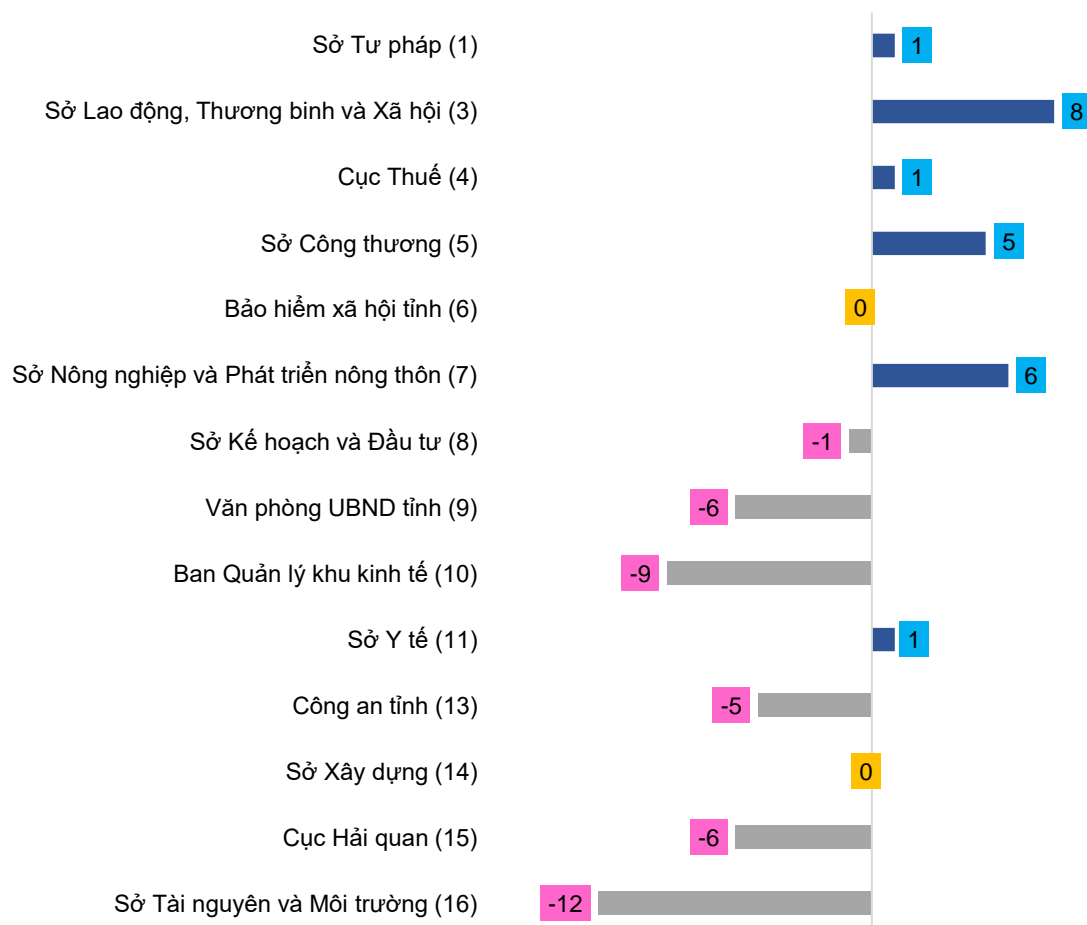
Hình 14: Mức độ thay đổi điểm số DDCI của khối SBN năm 2022 so với năm 2021



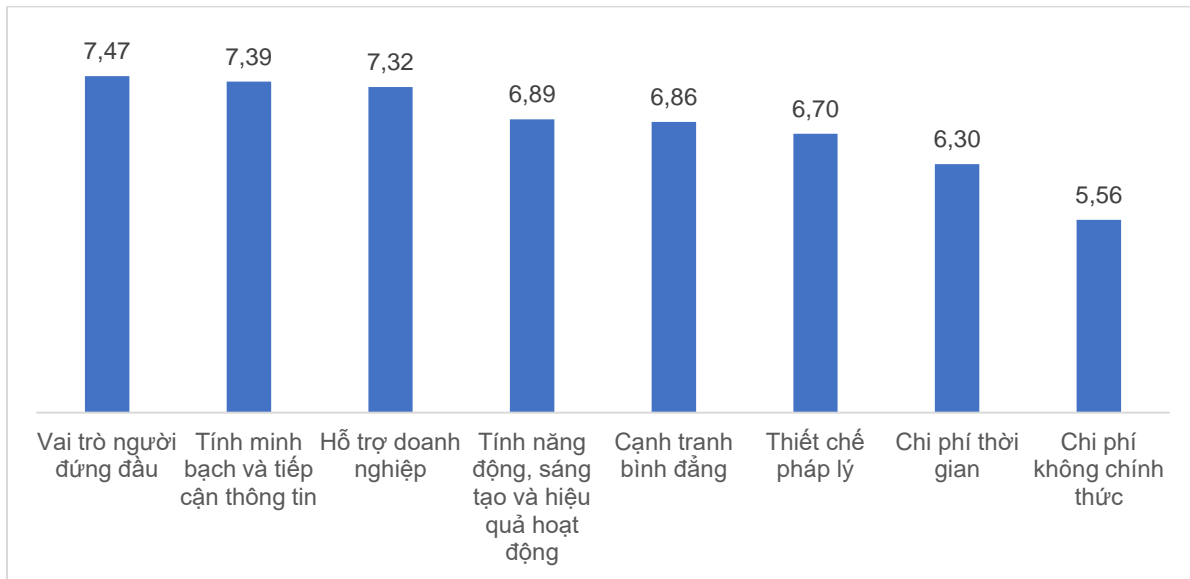
Hình 14 miêu tả mức độ thay đổi điểm số của 14 đơn vị khối SBN năm 2022 so với năm 2021 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Giao thông Vận tải không có điểm so sánh với năm 2021 vì mới được xếp hạng lần đầu). Tổng cộng có 9/14 đơn vị có điểm số tăng và 5/14 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Các đơn vị có mức điểm tăng ấn tượng nhất là: Sở Xây dựng (+26,80 điểm); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (+23,36 điểm); Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (+16,30 điểm) và Sở Công thương (+11,39

điểm). Ở chiều ngược lại, các đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất là Sở Tài nguyên và Môi trường (-20,16 điểm), Ban Quản lý Khu kinh tế (-9,90 điểm) và Cục Hải quan (-7,99 điểm).

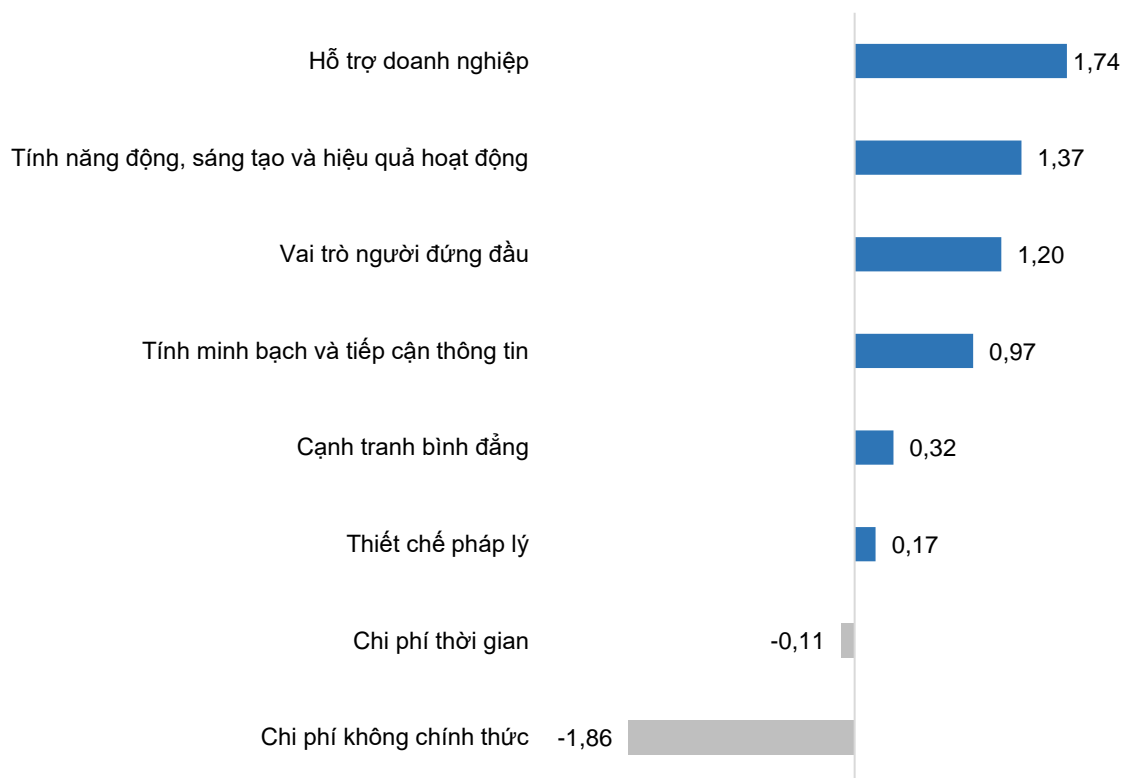
Hình 15: Sự thay đổi về thứ hạng của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với năm 2021



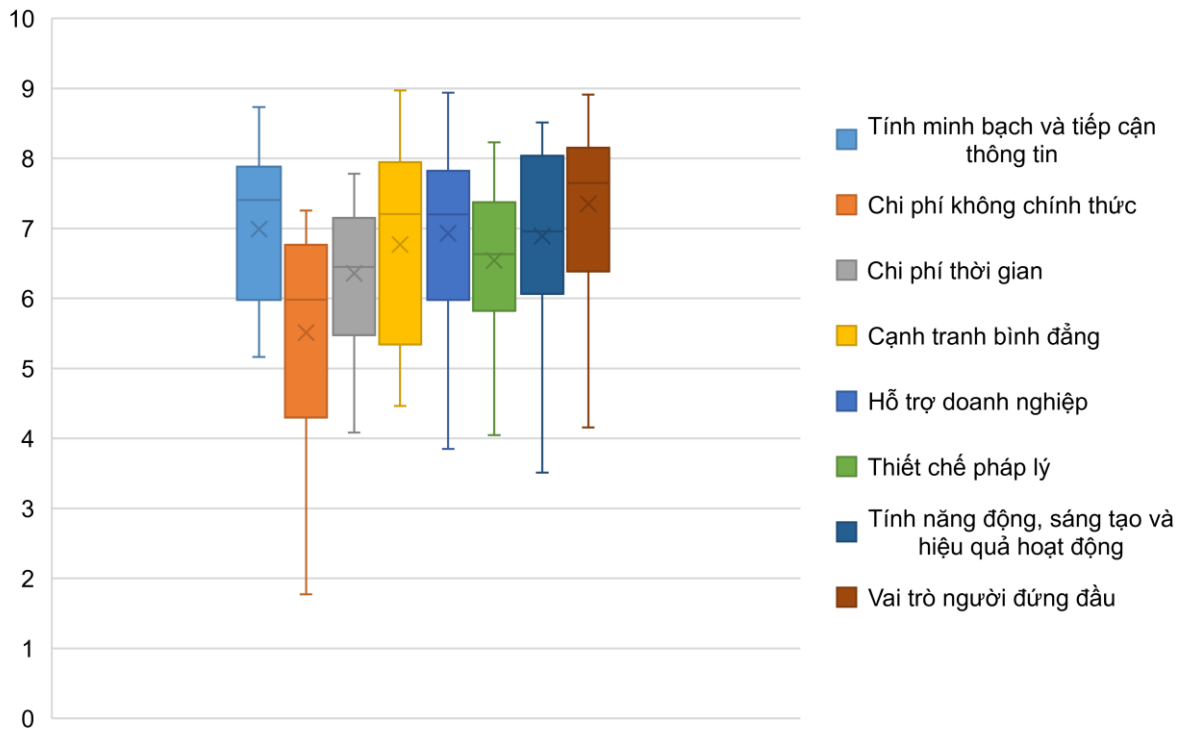
Những thay đổi về điểm số nêu trên dẫn tới sự thay đổi khá mạnh về thứ hạng của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với năm 2021 (Hình 15). Sở Tư pháp vươn lên 1 bậc, từ vị trí thứ 2 năm 2021 lên vị trí đứng đầu năm 2022. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tăng 8 bậc, từ vị trí thứ 11/14 năm 2021 lên vị trí thứ 3/16 năm 2022. Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tăng 6 bậc); Sở Công thương (tăng 5 bậc) cũng là những đơn vị có sự cải thiện thứ hạng mạnh mẽ. Ở chiều ngược lại, Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị bị giảm bậc mạnh nhất, từ vị trí thứ 4/14 năm 2021 xuống vị trí 16/16 năm 2022. Ban Quản lý Khu kinh tế (giảm 9 bậc), Văn phòng UBND tỉnh (giảm 6 bậc), Cục Hải quan (giảm 6 bậc) và Công an tỉnh (giảm 5 bậc) cũng là những đơn vị bị tụt hạng đáng kể. Trong khi đó, Bảo hiểm Xã hội tỉnh (vị trí 6/16) và Sở Xây dựng (vị trí 14/16) là hai đơn vị không có thay đổi về vị trí so với năm trước. Tuy nhiên, lưu ý rằng, Sở Xây dựng là đơn vị có mức cải thiện điểm số lớn nhất trong các đơn vị, nhờ vậy đã vượt lên khỏi vị trí cuối bảng của năm trước, nhưng vì năm nay có 16 đơn vị được đánh giá, xếp hạng, nên Sở Xây dựng vẫn đứng ở vị trí 14.

Hình 16: Điểm trung bình toàn tỉnh các chỉ số thành phần DDCI 2022 của khối SBN

Hình 16 miêu tả điểm trung bình chung toàn tỉnh (điểm trung bình) của các chỉ số thành phần DDCI 2022 của khối SBN. Chỉ số có điểm trung bình cao nhất là Vai trò người đứng đầu, với 7,47 điểm. Tiếp theo là các chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (7,39 điểm) và Hỗ trợ doanh nghiệp (7,32 điểm). Các chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động; Cạnh tranh bình đẳng và Thiết chế pháp lý có mức điểm khá, ở các mức 6,89; 6,86 và 6,70 điểm. Hai chỉ số có mức điểm thấp nhất trong các chỉ số thành phần là Chi phí thời gian (6,30 điểm) và Chi phí không chính thức (5,56 điểm).

Hình 17: Mức độ thay đổi điểm số của 08 chỉ số thành phần khối SBN năm 2022 so với năm 2021

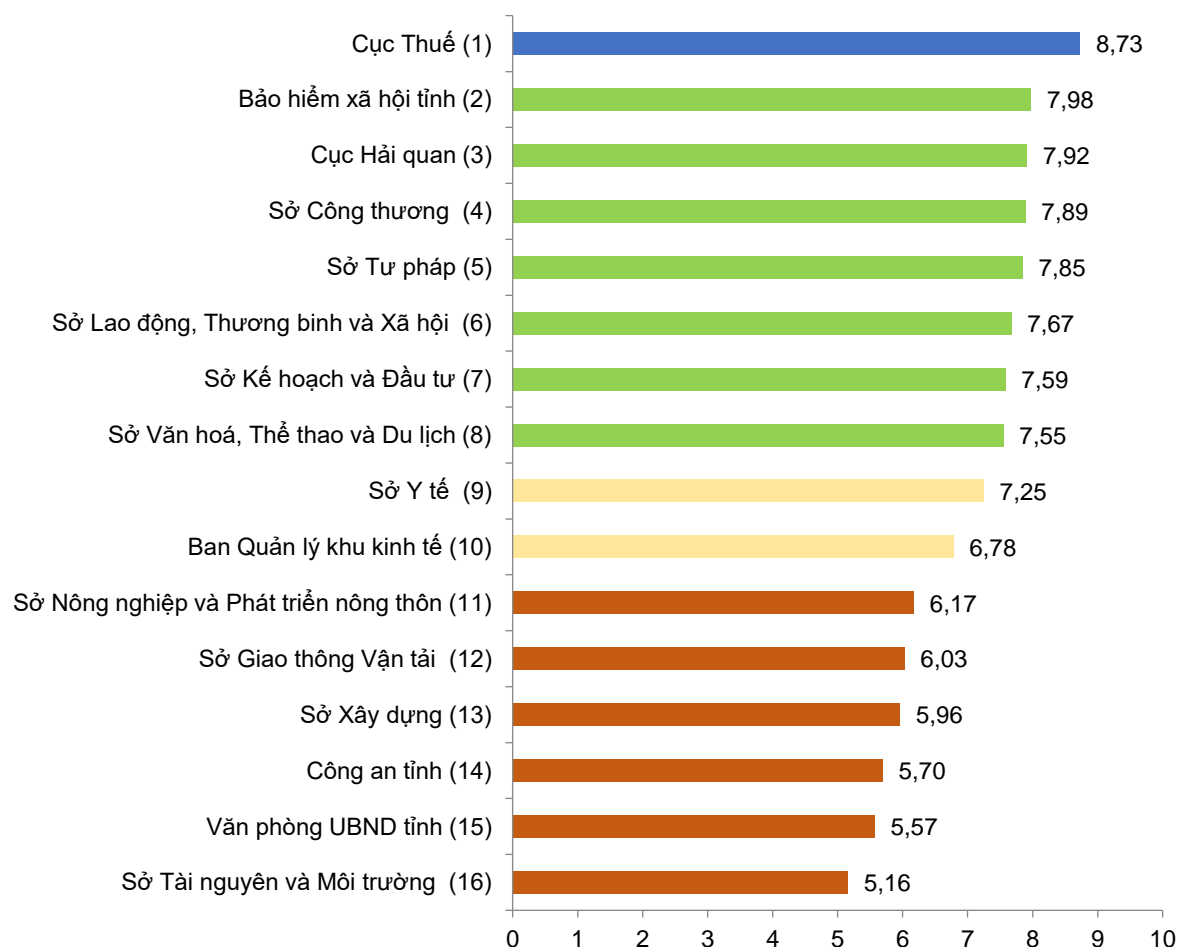
Hình 17 miêu tả mức độ thay đổi điểm trung bình của 08 chỉ số thành phần khối SBN năm 2022 so với năm 2021. Có tới 6/8 chỉ số tăng điểm, trong khi chỉ có 2/8 chỉ số giảm điểm. Bốn chỉ số có điểm số tăng mạnh nhất là: Hỗ trợ doanh nghiệp (+1,74 điểm), Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động (+1,37 điểm), Vai trò người đứng đầu (+1,20 điểm) và Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (+0,97 điểm). Hai chỉ số có mức tăng điểm nhẹ là Cạnh tranh bình đẳng (+0,32 điểm) và Thiết chế pháp lý (+0,17 điểm). Ở chiều ngược lại, Chi phí không chính thức là chỉ số có mức giảm điểm mạnh, ở mức -1,86 điểm; còn Chi phí thời gian giảm điểm nhẹ (-0,11 điểm).

Hình 18: Mức độ biến thiên của giá trị các chỉ số thành phần DDCI khối SBN năm 2022

Hình 18 minh họa biểu đồ hộp của các chỉ số thành phần DDCI khối SBN năm 2022. Độ dài của các hộp và râu phản ánh mức độ phân tán của dải điểm. Chỉ số có râu càng dài hàm ý sự khác biệt điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đơn vị đứng cuối càng lớn. Theo đó, các chỉ số Chi phí không chính thức, Vai trò người đứng đầu, Cạnh tranh bình đẳng, Hỗ trợ doanh nghiệp, Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động là những chỉ số có sự chênh lệch điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối lớn nhất, ở các mức trong khoảng 4,5 – 5,5 điểm. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin và Chi phí thời gian là hai chỉ số có sự chênh lệch điểm số đầu-cuối thấp nhất, ở mức khoảng 3,5 điểm. Trong khi đó, độ dài của hộp (tứ phân vị) biểu thị mức độ hội tụ của dải điểm: hộp càng ngắn thì mức độ hội tụ càng cao và ngược lại. Chỉ số có độ hội tụ cao nhất là Thiết chế pháp lý, với tứ phân vị 1,55 điểm. Trong khi đó, các chỉ số có mức độ hội tụ thấp nhất là Chi phí không chính thức và Cạnh tranh bình đẳng, với tứ phân vị ở các mức khoảng 2,5 điểm.

2.2. CHỈ SỐ TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 19: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN năm 2022

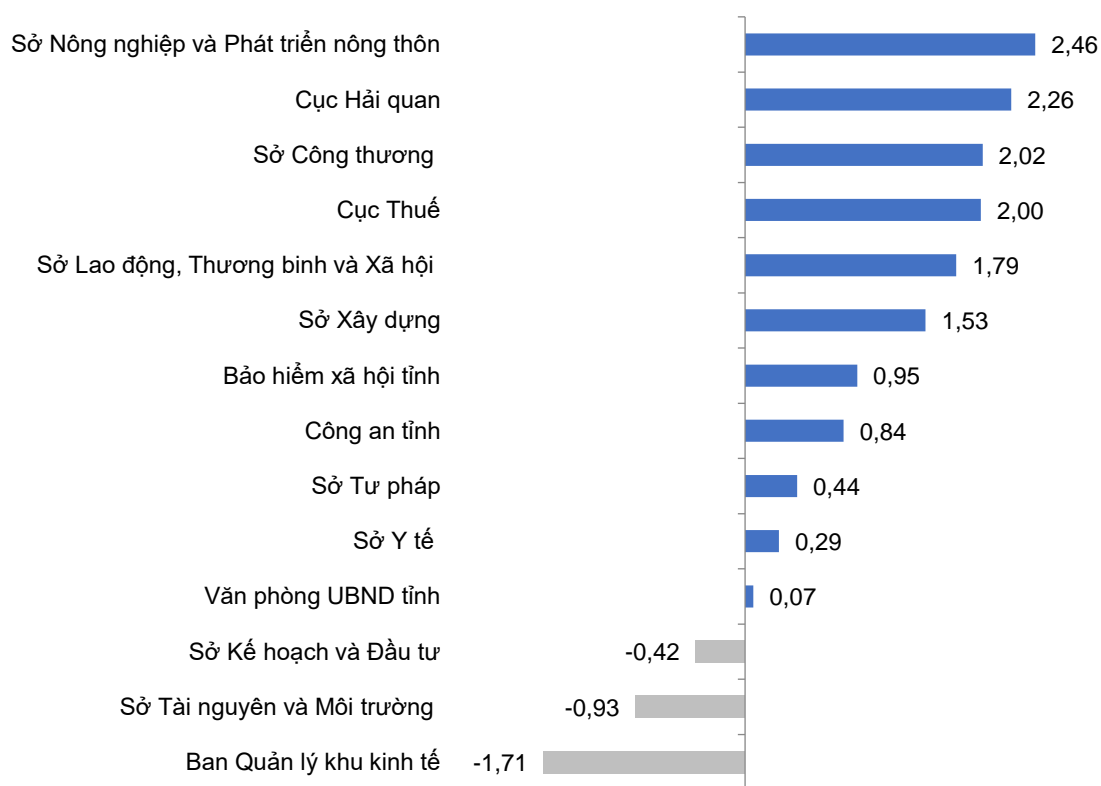


Hình 19 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN. Đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng là Cục Thuế, với 8,73 điểm. Đây cũng là đơn vị duy nhất được xếp hạng “Rất tốt”.

Nhóm “Tốt” gồm 7 đơn vị, với điểm số rất đồng đều, dao động ở mức từ 7,55 đến 7,98 điểm. Nhóm “Khá” gồm 2 đơn vị, với điểm số lần lượt là 7,25 và 6,78 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm 6 đơn vị, với điểm số dao động từ 5,16 đến 6,17 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Cục Thuế) và đơn vị đứng cuối (Sở Tài nguyên và Môi trường) là 3,57 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 7,40 điểm, thuộc mức cao trong các chỉ số thành phần.

Hình 20: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN năm 2022 so với 2021



Hình 20 miêu tả mức độ thay đổi điểm số của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với 2021. Có 11/14 đơn vị có điểm số tăng và 3/14 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Các đơn vị có điểm số tăng ấn tượng nhất là Sở NN&PTNT (+2,46 điểm), Cục Hải quan (+2,26 điểm), Sở Công thương (+2,02 điểm), Cục Thuế (+2,00 điểm). Ở chiều ngược lại, Ban Quản lý Khu kinh tế là đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất (-1,71 điểm). Sở Tài nguyên và Môi trường cũng bị giảm điểm đáng kể (-0,93 điểm), trong khi Sở KH&ĐT bị giảm điểm nhẹ (-0,42 điểm).

Bảng 5: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,94	0,94	0,82	0,98
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,91	0,88	0,71	0,96
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,33	0,60	0,35	0,84
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá TTHC được niêm yết công khai	T	0,96	0,92	0,86	0,98
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,96	0,98	0,92	1,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,97	0,89	1,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,95	0,84	1,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,92	0,90	0,84	0,96
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện TTHC theo phương thức trực tuyến	T		0,73	0,47	0,88
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện TTHC theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,95	0,80	1,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống	T		0,98	0,93	1,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống	T		0,96	0,88	1,00
13	Khi thực hiện TTHC trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,86	0,70	1,00

Bảng 5 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối SBN năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 13 chỉ tiêu, tất cả đều là chỉ tiêu Thuận. Trong đó, có 6/13 chỉ tiêu được giữ nguyên như năm 2021, còn lại là các chỉ tiêu mới. Đối với các chỉ tiêu được giữ nguyên, hầu hết đều có điểm số cao và chỉ thay đổi (tăng hoặc giảm) nhẹ so với năm 2021. Cụ thể, có tới 94% DN đánh giá thông tin của SBN được tiếp cận dễ dàng (Chỉ tiêu 1); 88% DN đánh giá có thể tiếp cận các thông tin không được công bố công khai nếu DN cần và yêu cầu SBN cung cấp (Chỉ tiêu 2); 92% DN ghi nhận các

TTHC được niêm yết công khai (Chỉ tiêu 4); 98% DN ghi nhận phí và lệ phí được niêm yết công khai (Chỉ tiêu 5); 90% DN cho biết cổng TTĐT của SBN có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích (Chỉ tiêu 8).

Liên quan tới Chỉ tiêu số 3, năm 2021 chúng tôi tính Tỷ lệ các DN “thường xuyên” truy cập cổng TTĐT, trong khi năm 2022, chỉ số này được điều chỉnh thành Tỷ lệ các DN “thỉnh thoảng hoặc thường xuyên” truy cập cổng TTĐT, vì vậy tỷ lệ của năm 2022 là 60%, trong khi của năm 2021 chỉ là 33%.

Đối với 7/13 chỉ tiêu mới: Nhìn chung các chỉ tiêu đều có điểm số cao, trong đó 97% DN đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, TTHC, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên (Chỉ tiêu 6); 95% DN ghi nhận các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê được cập nhật thường xuyên và đầy đủ (Chỉ tiêu 7).

Liên quan tới việc thực hiện TTHC trực tuyến: Có khoảng 73% DN cho biết họ đã từng thực hiện TTHC trực tuyến tại các SBN (Chỉ tiêu 9). Đây là một tỷ lệ khá cao, nhưng đáng lưu ý là ở SBN thấp nhất, chỉ có khoảng 47% cho biết từng thực hiện TTHC trực tuyến.

Đối với các DN từng thực hiện TTHC trực tuyến, hầu hết đều đánh giá cao các khía cạnh lợi ích của hình thức này. Cụ thể, có tới 95% - 98% DN ghi nhận việc thực hiện TTHC trực tuyến là không khó khăn (Chỉ tiêu 10), giúp DN tiết kiệm thời gian hơn (Chỉ tiêu 11) và tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (Chỉ tiêu 12). Đồng thời, 86% DN đánh giá thực hiện TTHC giúp doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống (Chỉ tiêu 13). Tuy nhiên, đáng lưu ý là ở SBN có điểm thấp nhất, tỷ lệ này chỉ đạt mức 70%.

Ý kiến doanh nghiệp

1. Đẩy mạnh thực hiện cải cách TTHC, rút ngắn thời gian giải quyết các TTHC; công khai quy trình giải quyết TTHC tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận cũng như giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của Sở.
2. Tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư định kỳ ít nhất 01 lần/năm để lắng nghe và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp cũng như tạo sự gần gũi, thân thiện giữa chính quyền và doanh nghiệp.
3. Công khai đường dây nóng của Sở (số điện thoại của Giám đốc Sở) để tiếp nhận và phản hồi quá trình giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp, góp phần tạo sự minh bạch trong môi trường đầu tư, kinh doanh cho các doanh nghiệp hoạt động xây dựng.

DN Huyện Đồng Phú - đánh giá Sở Xây dựng

1. Cải thiện tốc độ duyệt và ký các loại hồ sơ liên quan cho doanh nghiệp.

2. Tiếp tục xây dựng và tối ưu hóa trang web TTHC của Công An tỉnh để giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong các thủ tục hành chính.

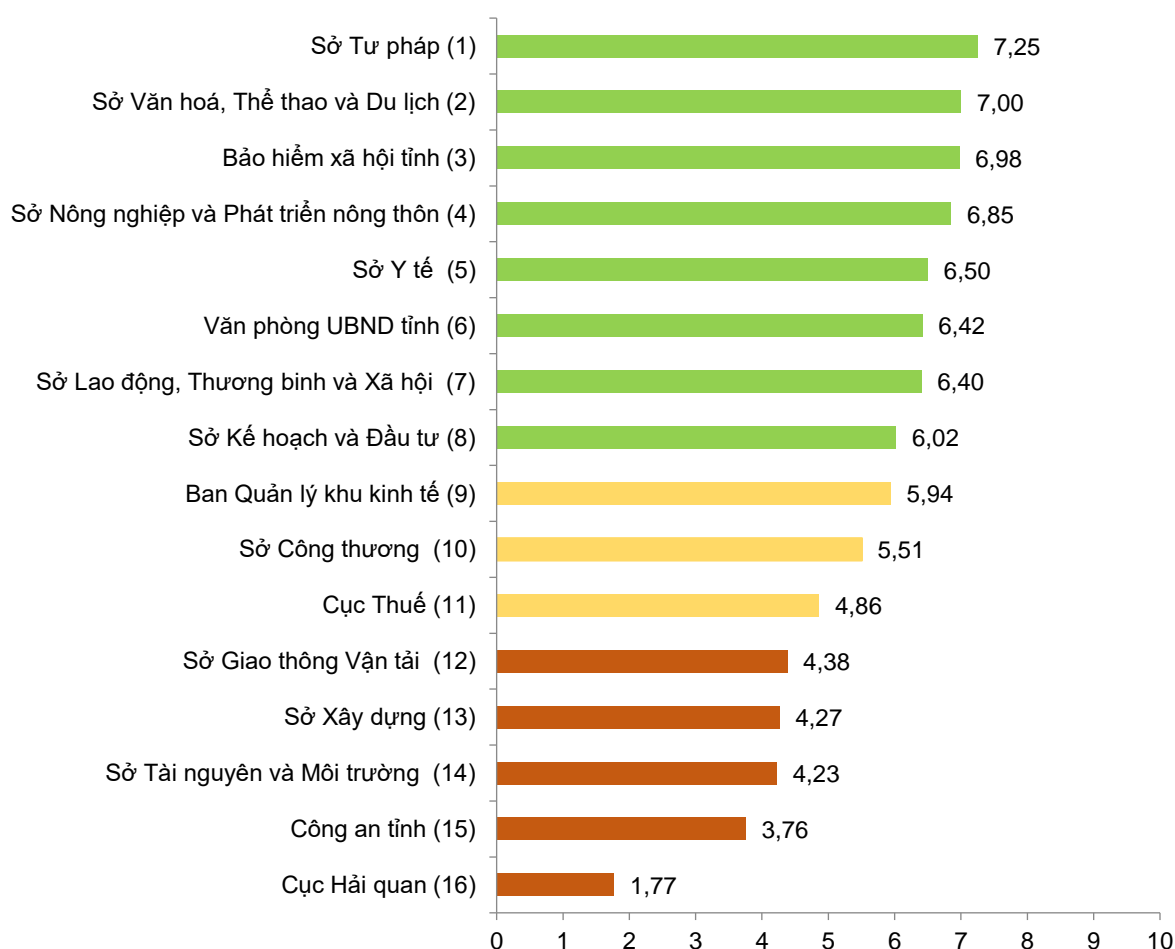
DN Thị xã Chơn Thành - đánh giá Công an tỉnh

1. Tăng cường và thường xuyên hướng dẫn việc nộp thuế, tra cứu nghĩa vụ thuế và hóa đơn điện tử cho doanh nghiệp và khảo sát sự hài lòng của người nộp thuế đối với cơ quan thuế...
2. Nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin mới hỗ trợ người nộp thuế trong nộp thuế, tra cứu nghĩa vụ thuế và hóa đơn điện tử...

DN Huyện Lộc Ninh – đánh giá Cục Thuế

2.3. CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC KHÓI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 21: Thứ hạng và điểm số của chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN năm 2022

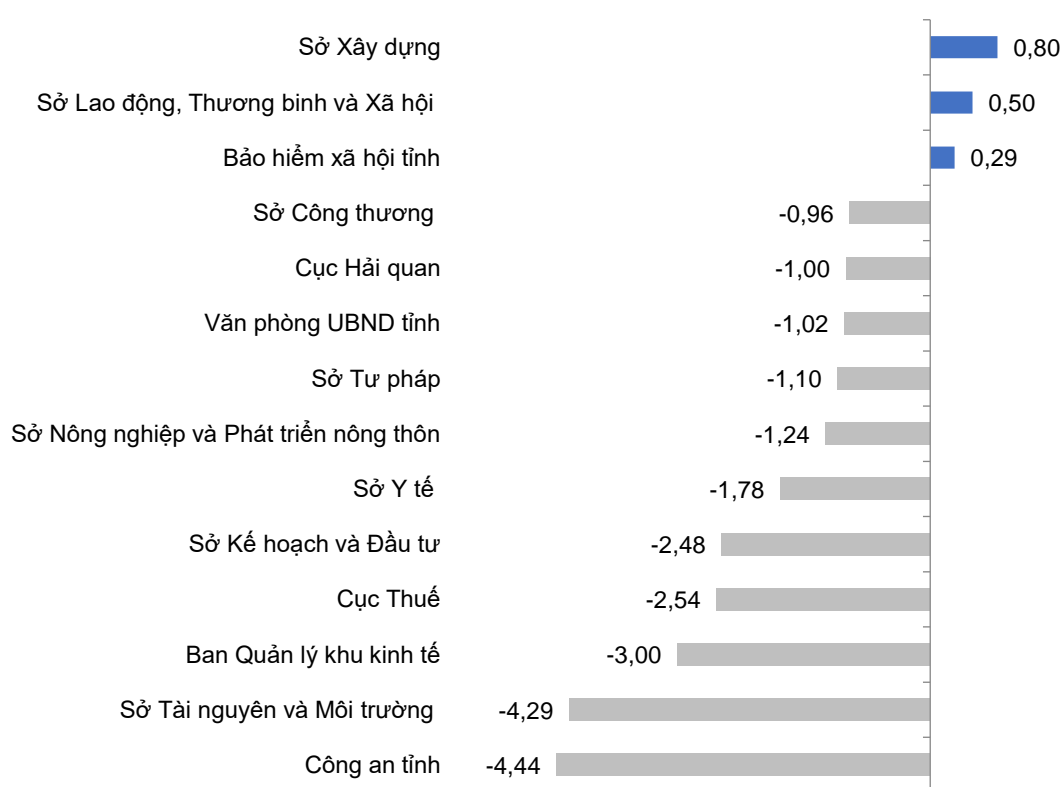


Hình 21 miêu tả thứ hạng và điểm số của chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN năm 2022. Chỉ số này có 8 đơn vị xếp hạng “Tốt”, 3 đơn vị hạng “Khá” và 5 đơn vị hạng “Chưa tốt”. Không có đơn vị nào được xếp hạng “Rất tốt”.

Đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng là Sở Tư pháp, với 7,25 điểm. Các đơn vị tiếp theo thuộc nhóm “Tốt” có điểm số dao động từ 6,02 đến 7,00 điểm. Ba đơn vị nhóm “Khá” có điểm số dao động từ 4,86 đến 5,94 điểm. Trong khi đó, cả 5 đơn vị thuộc nhóm “Chưa tốt” đều có điểm số thấp, ở mức dưới 5 điểm.

Sự chênh lệch điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Sở Tư pháp) và đứng cuối (Cục Hải quan) là 5,48 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,98 điểm, thấp nhất trong các chỉ số thành phần.

Hình 22: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN năm 2022 so với 2021



Hình 22 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với 2021. Đây là chỉ số có mức giảm điểm mạnh nhất trong các chỉ số thành phần, với 11/14 đơn vị bị mất điểm so với năm trước. Đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất là Công an tỉnh (-4,44 điểm). Sở Tài nguyên và Môi trường cũng bị giảm điểm mạnh (-4,29 điểm). Các đơn vị khác cũng bị giảm điểm đáng kể là Ban Quản lý Khu kinh tế (-3,00 điểm), Cục Thuế (-2,54 điểm) và Sở Kế hoạch và Đầu tư (-2,48 điểm). Trong khi đó, chỉ có ba đơn vị có mức tăng điểm nhẹ là Sở Xây dựng (+0,80 điểm), Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (+0,50 điểm) và Bảo hiểm xã hội tỉnh (+0,29 điểm).

Bảng 6: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,15	0,15	0,03	0,31
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,43	0,21	0,10	0,31
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “có mối quan hệ” sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,44	0,47	0,33	0,64
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,04	0,05	0,00	0,13
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,16	0,17	0,07	0,28
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,07	0,10	0,03	0,14
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,43	0,44	0,32	0,50

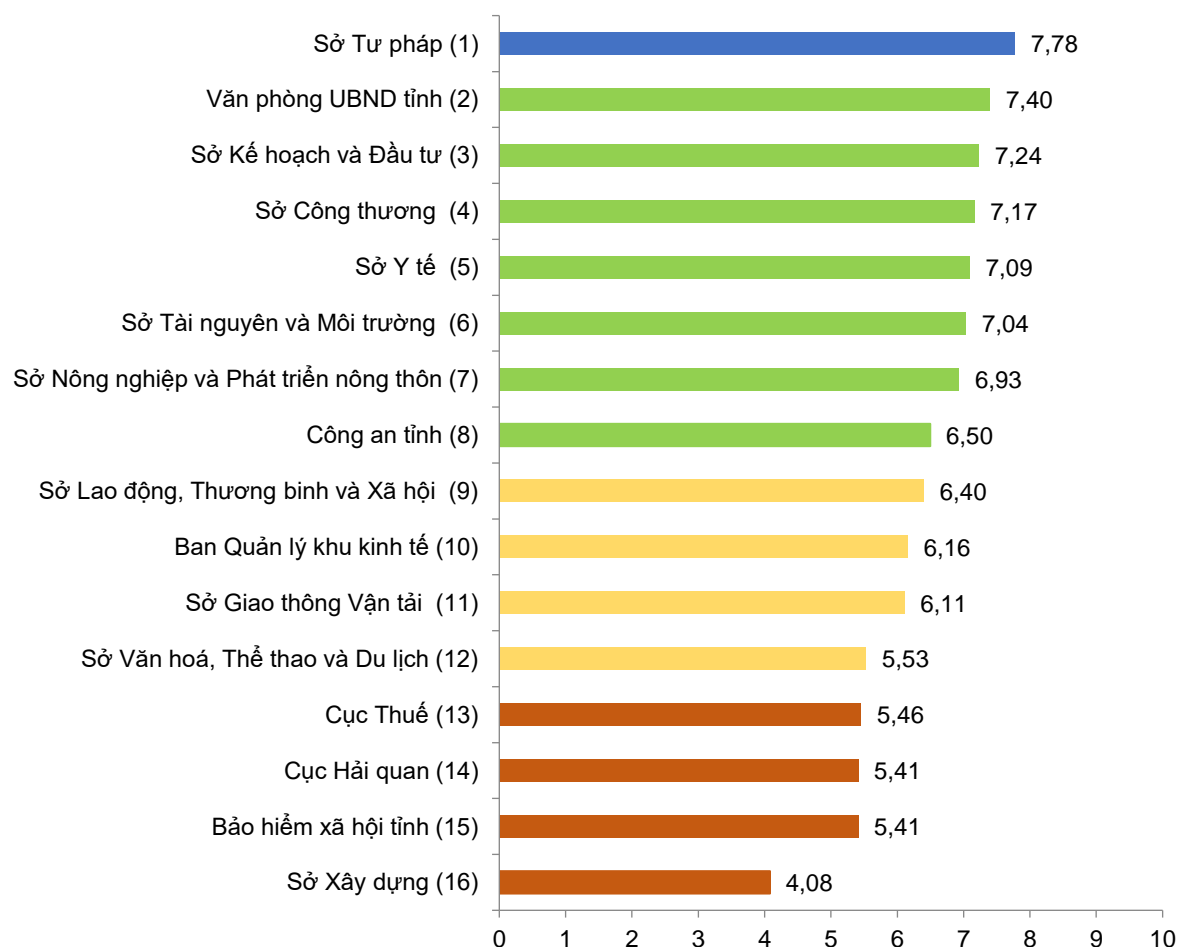
Bảng 6 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của khối SBN năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 7 chỉ tiêu, tất cả đều là chỉ tiêu Nghịch và được giữ nguyên như năm 2021. Nhìn chung, có 5/7 chỉ tiêu có điểm số kém tích cực hơn so với năm trước, 1 chỉ tiêu có kết quả không thay đổi, và chỉ có 1 chỉ tiêu có kết quả tích cực hơn.

Cụ thể, có khoảng 15% DN đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến tại các SBN (Chỉ tiêu 14), không thay đổi so với năm 2021. Trong khi đó, có khoảng 47% DN cho rằng có “mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính (Chỉ tiêu 16); khoảng 5% DN cho rằng có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi (Chỉ tiêu 17); 17% DN đánh giá chi phí không chính thức là việc đương nhiên tại SBN (Chỉ tiêu 18); 10% DN phản ánh chi phí không chính thức mà DN phải trả cho cán bộ SBN là đáng kể so với doanh thu (Chỉ tiêu 19) và 44% cho rằng chi phí không chính thức có xu hướng tăng so với năm trước (Chỉ tiêu 20). Tất cả những con số này đều kém tích cực hơn so với năm 2021.

Bên cạnh đó, vẫn có một điểm sáng đáng ghi nhận ở chỉ số này, đó là năm nay chỉ có khoảng 21% DN cho rằng “có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính (Chỉ tiêu 15), giảm mạnh so với con số 43% của năm 2021. Ngoài ra, cần lưu ý rằng, sự khác biệt điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối ở tất cả các chỉ tiêu này là rất đáng kể. Chẳng hạn, ở đơn vị có điểm số kém tích cực nhất, có khoảng 31% DN cho rằng hiện tượng những nhiễu tại SBN đó là phổ biến, thì ở đơn vị có điểm số tốt nhất, chỉ có khoảng 3% DN cho rằng hiện tượng những nhiễu là phổ biến (Chỉ tiêu 14).

2.4. CHỈ SỐ CHI PHÍ THỜI GIAN KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

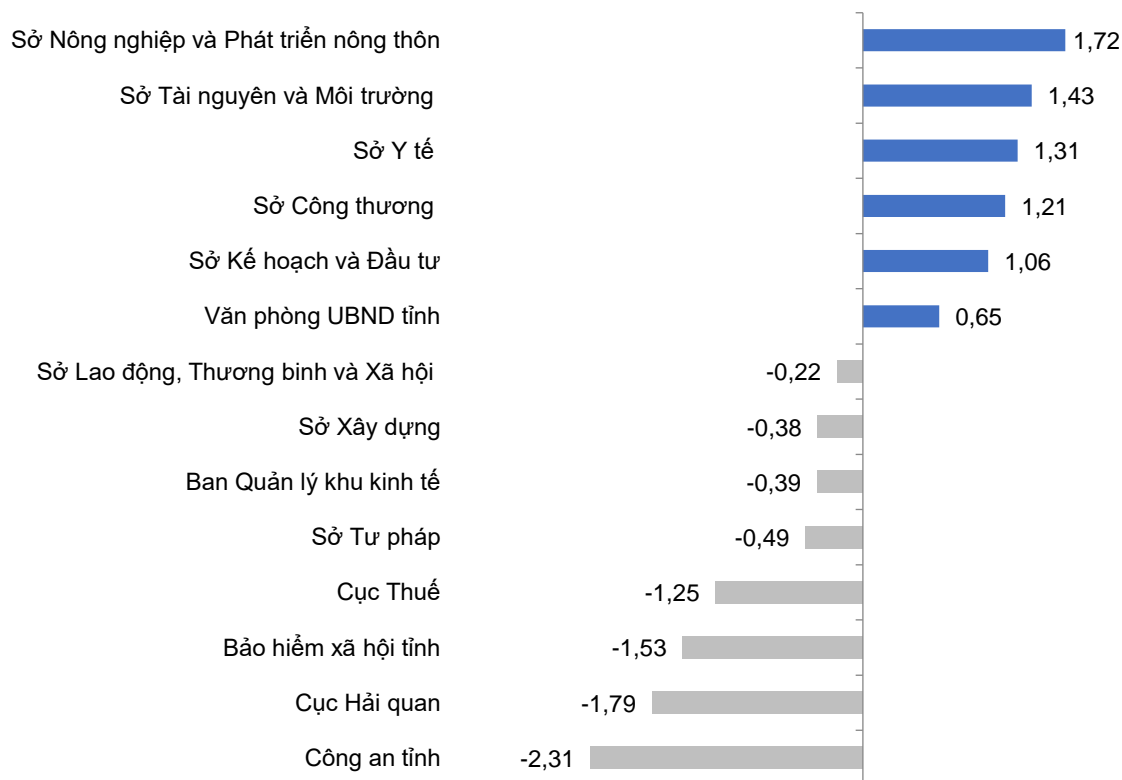
Hình 23: Thứ hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối SBN năm 2022



Hình 23 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của các đơn vị khối SBN năm 2022. Bảng xếp hạng ghi nhận Sở Tư pháp là đơn vị đứng đầu, với 7,78 điểm. Đây cũng là đơn vị duy nhất được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 7 đơn vị, với điểm số dao động trong khoảng từ 6,50 đến 7,40 điểm. Nhóm “Khá” gồm 4 đơn vị, với mức điểm từ 5,53 đến 6,40 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm 4 đơn vị, với điểm số dao động từ 4,08 điểm đến 5,46 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Sở Tư pháp) và đơn vị đứng cuối (Sở Xây dựng) là 3,70 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,45 điểm, thuộc mức trung bình trong các chỉ số thành phần.

Hình 24: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối SBN năm 2022 so với 2021

Hình 24 miêu tả mức độ thay đổi điểm số của chỉ số Chi phí thời gian của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với 2021. Tổng cộng có 6/14 đơn vị có điểm số tăng và 8/14 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước, trong đó Sở NN&PTNT là đơn vị có điểm số tăng mạnh nhất (+1,72 điểm) và Công an tỉnh bị mất điểm nhiều nhất (-2,31 điểm). Cục Hải quan (-1,79 điểm) và Bảo hiểm xã hội tỉnh (-1,53 điểm) cũng là những đơn vị bị giảm điểm đáng kể. Các đơn vị còn lại có mức tăng/giảm điểm trong biên độ dưới mức $\pm 1,5$ điểm.

Bảng 7: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của khối SBN năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,42	0,26	0,57
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,93	0,96	0,86	1,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,27	0,17	0,40
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,18	0,05	0,33
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,14	0,07	0,01	0,16
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,14	0,08	0,03	0,13
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,97	0,98	0,89	1,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,19	0,11	0,03	0,21
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,08	0,01	0,16
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,02	0,10	0,00	0,43

Bảng 7 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của các đơn vị khối SBN năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 10 chỉ tiêu, trong đó có 2 chỉ tiêu Thuận và 8 chỉ tiêu Nghịch; 6/10 chỉ tiêu được giữ nguyên như của năm 2021 và 4/10 là các chỉ tiêu mới.

Trong số các chỉ tiêu được giữ nguyên, có 5/6 chỉ tiêu có kết quả tích cực hơn năm trước và chỉ có 1/6 chỉ tiêu có kết quả kém tích cực hơn.

Cụ thể, có tới 96% DN đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện (Chỉ tiêu 22) và 98% ghi nhận cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực (Chỉ tiêu 27). Cả hai chỉ tiêu này đều có điểm số tích cực hơn so với năm 2021.

Liên quan tới khía cạnh Thời gian giải quyết TTHC, trung bình toàn tỉnh có khoảng 42% DN phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi tại Trung tâm hành chính công hoặc các địa điểm tiếp nhận hồ sơ của các SBN để đến lượt giải quyết TTHC (Chỉ tiêu 21). Trong khi đó, có khoảng 18% DN cho biết đã gặp phải tình

trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Chỉ tiêu 24). Trong số 18% này, tỷ lệ phải chỉnh sửa 1 lần chiếm 12,5%; chỉnh sửa 2 lần chiếm 3,5% và từ 3 lần trở lên chiếm khoảng 2%. Những con số này được phản ánh trong điểm số của Chỉ tiêu 25.

Đối với các hồ sơ TTHC được thực hiện theo phương thức trực tuyến: Trong số 338 phiếu doanh nghiệp trả lời, có 175 phiếu, tương đương với tỷ lệ 52%, cho biết DN nhận được phản hồi “Hồ sơ đã được tiếp nhận” trong 8 giờ làm việc hoặc trong ngày; 146 phiếu, tương đương với tỷ lệ 43% cho biết nhận được phản hồi “trong vòng từ 2 đến 5 ngày làm việc”; 17 phiếu, tương đương với tỷ lệ 5%, cho biết nhận được thông báo sau khoảng thời gian “trên 5 ngày làm việc”. Những con số này được phản ánh trong điểm số của Chỉ tiêu 23.

Nhìn chung, công tác giải quyết hồ sơ TTHC của các SBN năm 2022 được cộng đồng DN đánh giá tích cực. Điều này được thể hiện ở chỗ chỉ có khoảng 8% DN cho biết có gặp phải trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành, giảm đáng kể so với tỷ lệ 14% của năm 2021 (Chỉ tiêu 26).

Về hoạt động thanh tra, kiểm tra (các chỉ tiêu 28, 29, 30): Trong số 786 phiếu DN trả lời, có 236 phiếu (tương đương 30%) cho biết, trong năm qua DN có được SBN tiến hành thanh tra, kiểm tra chuyên ngành hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong số 30% này, có khoảng 21% được thanh kiểm tra 1 lần; 6% thanh kiểm tra 2 lần; và 3% từ 3 lần trở lên. Về thời gian thanh kiểm tra, khoảng 22% được thanh kiểm tra từ 1 ngày trở xuống; 3% thanh kiểm tra 2 ngày; và 5% từ 3 ngày trở lên. Các con số này được phản ánh trong điểm số của các chỉ tiêu 28, 29. Tính trung bình trên toàn tỉnh, có khoảng 10% DN được thanh kiểm tra cho biết, hoạt động này gây cản trở đáng kể tới quá trình sản xuất - kinh doanh của DN. Đáng lưu ý, ở một số đơn vị, tỷ lệ này thậm chí lên tới 43%.

Ý kiến doanh nghiệp

Thời gian trả lời công văn của doanh nghiệp còn chậm.

DN Thành phố Đồng Xoài – đánh giá Cục Thuế

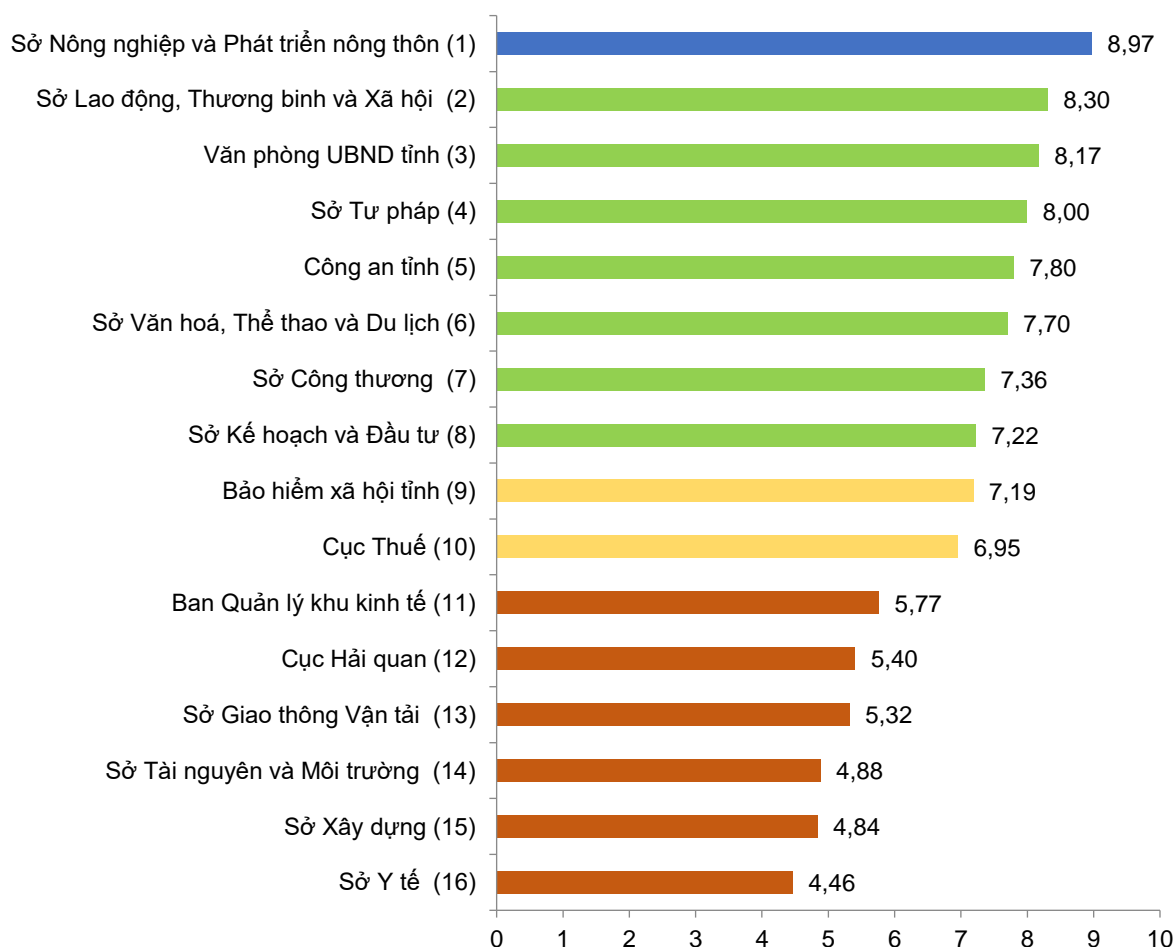
1. Thủ tục gọn nhẹ, nhanh chóng

2. Cán bộ hỗ trợ nhiệt tình

DN Thị xã Bình Long – đánh giá Sở Tài nguyên và Môi trường

2.5. CHỈ SỐ CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 25: Thứ hạng và điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối SBN năm 2022

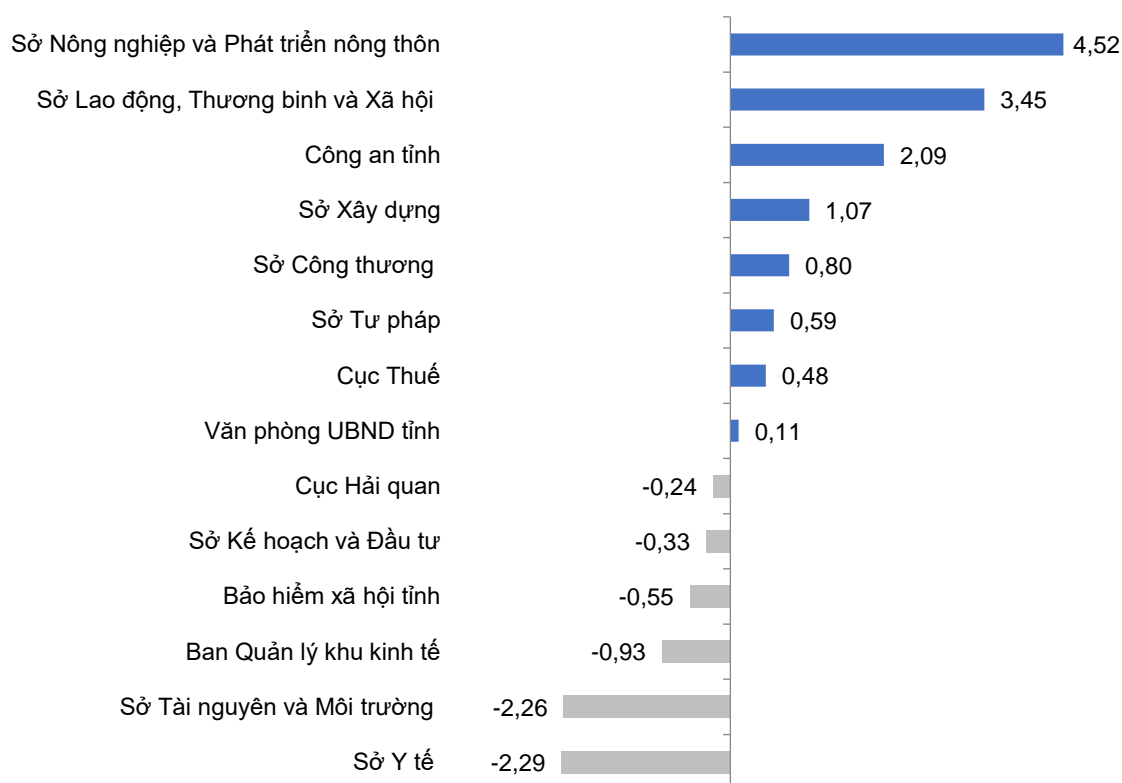


Hình 25 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của các đơn vị khối SBN năm 2022. Đứng đầu là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với 8,97 điểm. Đây cũng là đơn vị duy nhất được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” bao gồm 7 đơn vị, với điểm số dao động ở mức từ 7,22 điểm đến 8,30 điểm. Nhóm “Khá” gồm 2 đơn vị, với điểm số lần lượt là 7,19 điểm và 6,95 điểm. Còn lại là 6 đơn vị thuộc nhóm “Chưa tốt”, trong đó có 3 đơn vị có điểm số ở mức dưới 5.

Đơn vị đứng cuối bảng là Sở Y tế, với 4,46 điểm, kém đơn vị đứng đầu 4,51 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 7,21 điểm, thuộc mức cao trong các chỉ số thành phần.

Hình 26: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối SBN năm 2022 so với 2021



Hình 26 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với 2021. Có 8/14 đơn vị tăng điểm và 6/14 đơn vị giảm điểm so với năm 2021. Các đơn vị có mức độ cải thiện điểm số ấn tượng nhất là Sở NN&PTNT (+4,52 điểm), Sở LĐ, TB&XH (+3,45 điểm) và Công an tỉnh (+2,09 điểm). Ở chiều ngược lại, Sở Y tế và Sở Tài nguyên và Môi trường là hai đơn vị giảm điểm mạnh nhất, ở các mức -2,29 và -2,26 điểm.

Bảng 8: Các chỉ tiêu của chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối SBN năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ của sở, ban, ngành	N	0,19	0,18	0,11	0,30
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,24	0,07	0,49
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,25	0,13	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,74	0,67	0,78
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,33	0,14	0,71
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,74	0,68	0,56	0,80

Bảng 8 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối SBN năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 6 chỉ tiêu, bao gồm 2 chỉ tiêu Thuận và 4 chỉ tiêu Nghịch, trong đó có 2/6 chỉ tiêu được giữ nguyên như năm 2021 và 4/6 chỉ tiêu mới.

Về khía cạnh Ưu ái dành cho DN thân hữu và DN lớn, trung bình có khoảng 18% DN đánh giá có sự hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ của SBN (Chỉ tiêu 31); khoảng 24% DN nhận định SBN ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (Chỉ tiêu 32); và khoảng 25% DN cho rằng những ưu tiên của SBN dành cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Chỉ tiêu 33).

Về khía cạnh Đối xử bình đẳng, có khoảng 74% DN phản ánh SBN có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân (Chỉ tiêu 34) và 68% DN phản ánh sự quan tâm của SBN dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp (Chỉ tiêu 36). Tuy nhiên, vẫn có khoảng 1/3 DN cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn (Chỉ tiêu 35).

Đáng lưu ý, ở hầu hết các chỉ tiêu của chỉ số này đều có sự chênh lệch lớn về điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối. Điều đó hàm ý rằng, vấn đề cạnh tranh không bình đẳng dường như tập trung chủ yếu vào một số đơn vị có điểm số chưa tốt ở chỉ số này.

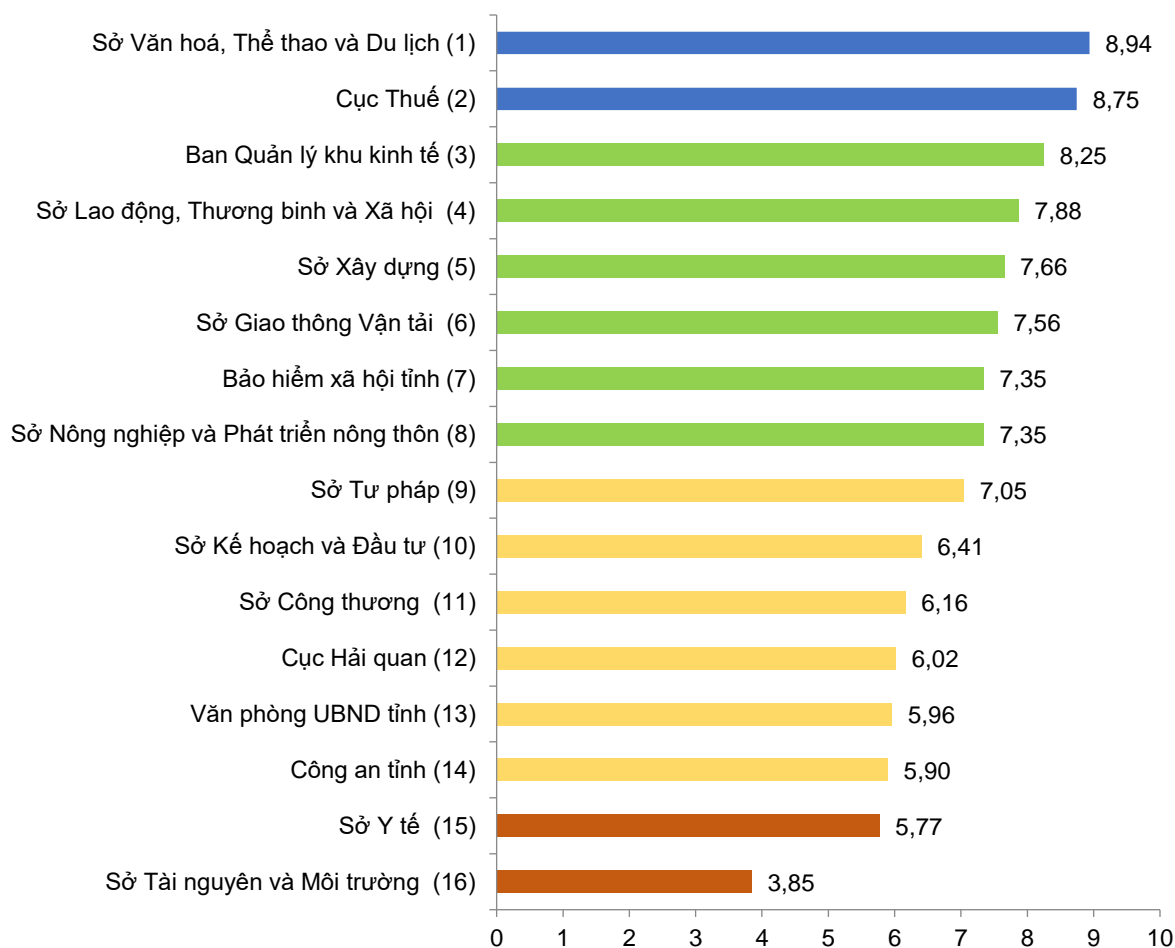
Ý kiến doanh nghiệp

Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

DN Thành phố Đồng Xoài – đánh giá Sở Tài chính

2.6. CHỈ SỐ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP KHỎI SỞ, BAN, NGÀNH

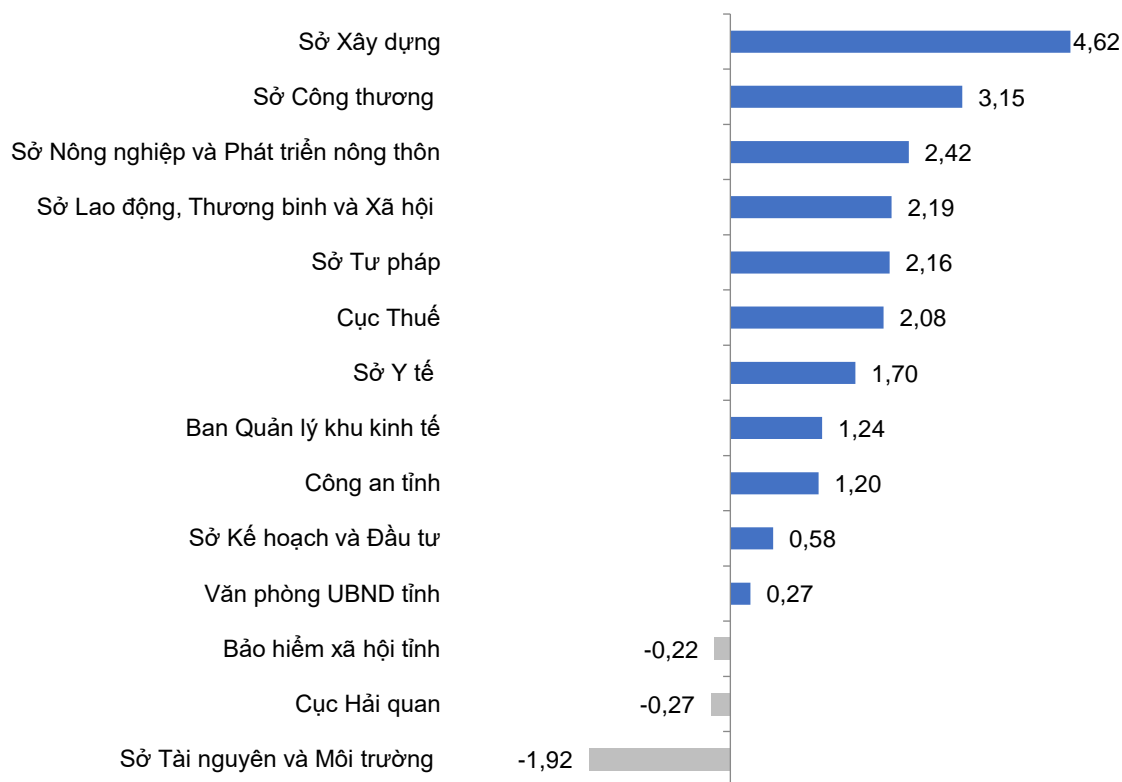
Hình 27: Thứ hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối SBN năm 2022



Hình 27 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của các đơn vị khối SBN năm 2022. Đứng đầu bảng xếp hạng là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, với 8,94 điểm. Bám sát theo sau là Cục Thuế, với 8,75 điểm. Đây cũng là 2 đơn vị được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 6 đơn vị, với điểm số dao động ở mức từ 7,35 đến 8,25 điểm. Nhóm “Khá” cũng gồm 6 đơn vị, với điểm số trong khoảng từ 5,90 đến 7,05 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm 2 đơn vị, với các mức điểm lần lượt là 5,77 và 3,85 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Sở VH,TT&DL) và đơn vị đứng cuối (Sở TN&MT) là 5,09 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 7,20 điểm, thuộc mức cao trong các chỉ số thành phần. Hình 28: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối SBN năm 2022 so với 2021



Hình 28 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với 2021. Có tới 11/14 đơn vị có điểm số tăng, trong khi chỉ có 3/14 đơn vị có điểm số giảm ở chỉ số này. Đây là mức cải thiện rất đáng ghi nhận.

Đơn vị có mức điểm tăng ấn tượng nhất là Sở Xây dựng (+4,62 điểm). Sở Công thương cũng có điểm số tăng mạnh (+3,15 điểm). Các đơn vị khác cũng có mức tăng từ 2 điểm trở lên là Sở NN&PTNT, Sở LĐ, TB&XH, Sở Tư pháp và Cục Thuế. Ở chiều ngược lại, Sở TN&MT là đơn vị bị giảm điểm đáng kể nhất, ở mức -1,92 điểm.

Bảng 9: Các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối SBN năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,36	0,11	0,52
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		0,99	0,88	1,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,87	0,87	0,73	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,80	0,87	0,60	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,94	0,96	0,83	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,36	0,16	0,53
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		0,95	0,79	1,00

Bảng 9 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối SBN năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 7 chỉ tiêu, tất cả đều là chỉ tiêu Thuận, trong đó có 3/6 chỉ tiêu được giữ nguyên như năm 2021.

Đối với 3 chỉ tiêu được giữ nguyên, nhìn chung điểm số của năm 2022 đều tích cực hơn, nhưng không cao hơn đáng kể so với năm 2021. Cụ thể, có khoảng 87% DN cho rằng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của SBN là thực chất và có cải thiện nhiều so với trước (Các chỉ tiêu 39, 40). Đồng thời, có tới 96% DN ghi nhận cán bộ của SBN hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình (Chỉ tiêu 41).

Đối với các chỉ tiêu mới hoặc có điều chỉnh nội dung so với năm 2021: Trung bình có trên 1/3 DN cho biết họ đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của SBN trong năm qua (Chỉ tiêu 37), trong đó hầu hết (99%) đều đánh giá thủ tục để tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ đó là dễ dàng. Bên cạnh đó, có khoảng 36% DN cho biết họ đã được SBN mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp do SBN tổ chức trong năm 2022.

Ý kiến doanh nghiệp

1. Thường xuyên có các lớp tập huấn đào tạo về các chính sách người nước ngoài.
2. Cần có 1 bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn doanh nghiệp tháo gỡ các vướng mắc.
3. Các quy trình hiện tại vẫn còn bất cập về việc giao nhận các giấy tờ.

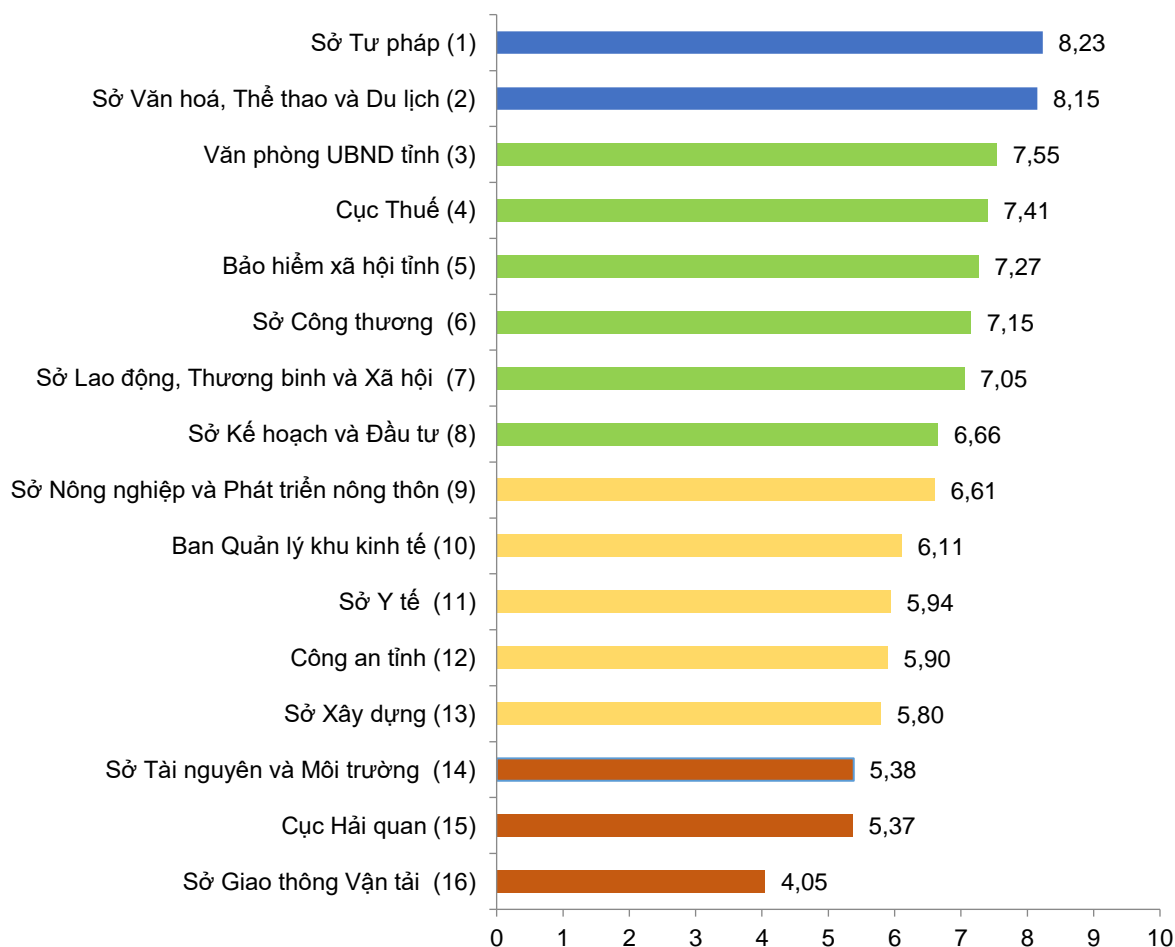
DN Thị xã Chơn Thành – đánh giá Ban Quản lý Khu kinh tế

Hỗ trợ đào tạo chuyên môn cho y, bác sĩ công tác tại doanh nghiệp.

DN Thành phố Đồng Xoài – đánh giá Sở Y tế

1. Hỗ trợ hơn nữa các đơn vị trong các chính sách thuế.

2. Luôn đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc thực thi các chính sách về thuế.

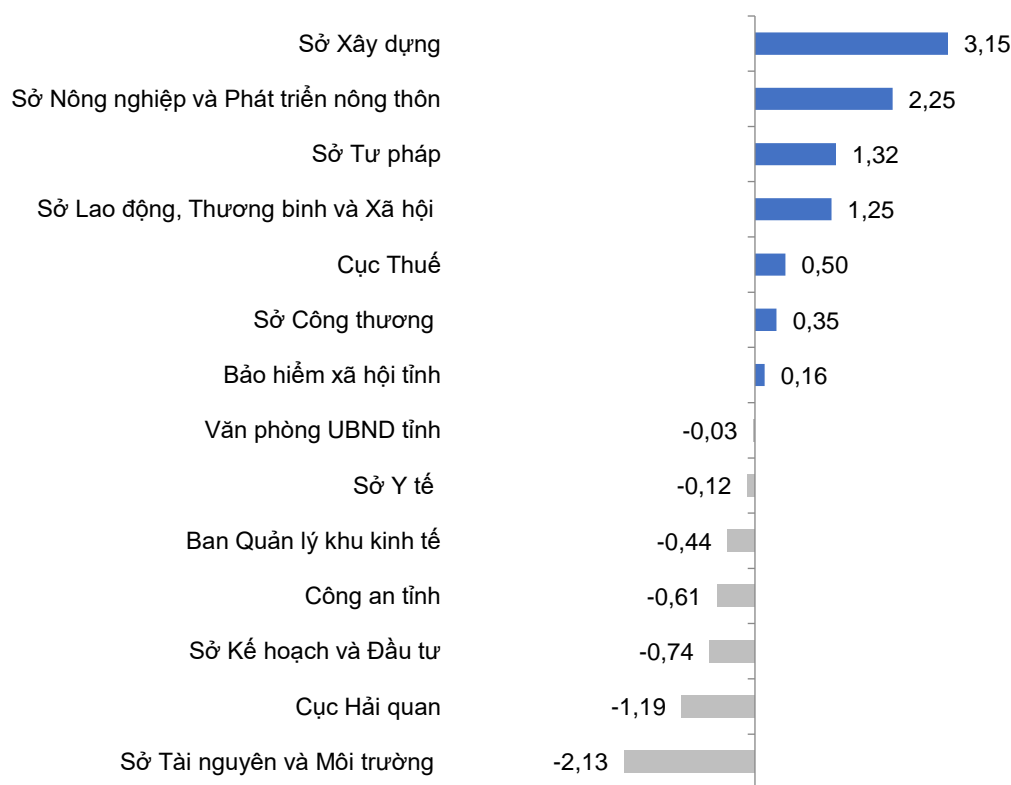
DN Thành phố Đồng Xoài – đánh giá Cục Thuế**2.7. CHỈ SỐ THIẾT CHẾ PHÁP LÝ KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH****Hình 29: Thứ hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý của khối SBN năm 2022**

Hình 29 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý của các đơn vị khối SBN năm 2022. Đứng đầu bảng xếp hạng là Sở Tư pháp, với 8,23 điểm. Bám sát theo sau là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, với 8,15 điểm. Đây cũng là 2 đơn vị được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 6 đơn vị, với điểm số dao động ở mức từ 6,66 đến 7,55 điểm. Nhóm “Khá” gồm 5 đơn vị, với điểm số trong khoảng từ 5,80 đến 6,61 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm 3 đơn vị, với các mức điểm dao động trong khoảng từ 4,05 đến 5,38 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Sở Tư pháp) và đơn vị đứng cuối (Sở GT-VT) là 4,18 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,63 điểm, thuộc mức khá trong các chỉ số thành phần.

Hình 30: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý của khối SBN năm 2022 so với 2021



Hình 30 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với 2021. Có đúng 7/14 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 7/14 đơn vị còn lại có điểm số giảm ở chỉ số này.

Đơn vị có mức điểm tăng ấn tượng nhất là Sở Xây dựng (+3,15 điểm). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng có điểm số tăng mạnh (+2,25 điểm). Ở chiều ngược lại, Sở TN&MT là đơn vị bị giảm điểm đáng kể nhất, ở mức -2,13 điểm.

Bảng 10: Các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý của khối SBN năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,88	0,75	0,96
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,44	0,32	0,61
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,39	0,24	0,61
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,97	0,94	0,86	1,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,98	0,98	0,90	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,79	0,69	0,49	0,89

Bảng 10 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý của khối SBN năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 6 chỉ tiêu, trong đó có 4 chỉ tiêu Thuận và 2 chỉ tiêu Nghịch. Có 3/6 chỉ tiêu được giữ nguyên như năm 2021 và 3/6 chỉ tiêu mới.

Đối với 3 chỉ tiêu được giữ nguyên, trung bình có khoảng 98% DN đánh giá SBN thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình. Đây là một tỷ lệ đánh giá tích cực rất cao và không thay đổi so với năm 2021 (Chỉ tiêu 48). Khoảng 94% DN đánh giá SBN thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng (Chỉ tiêu 47); và 69% DN tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp (Chỉ tiêu 49), giảm nhẹ so với năm 2021.

Đối với các chỉ tiêu mới hoặc có điều chỉnh nội dung so với năm 2021: Trung bình có 88% DN ghi nhận SBN cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý (Chỉ tiêu 44). Tuy nhiên, vẫn có tới 44% DN cho rằng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của SBN do cấp Tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn (Chỉ tiêu 45); và 39% DN đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của SBN do cấp Tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp (Chỉ tiêu 46).

Ý kiến doanh nghiệp

1. Cần có sự nhất quán trong việc áp dụng pháp luật.
2. Áp dụng pháp luật cần có sự linh hoạt, tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường.

DN Huyện Bù Đốp – đánh giá Sở Tư pháp

Thường xuyên tổ chức các buổi triển khai các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho doanh nghiệp.

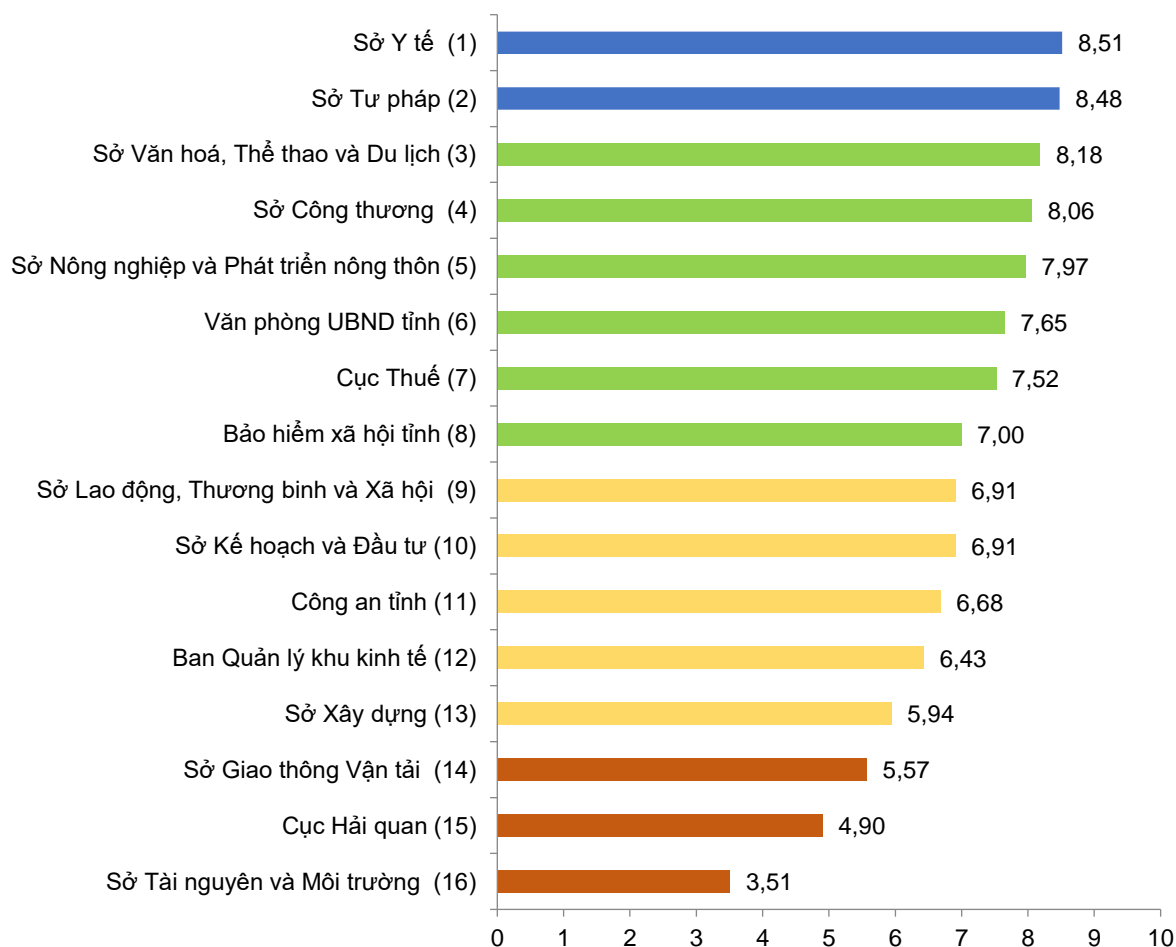
DN Huyện Bù Đốp – đánh giá Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Hỗ trợ doanh nghiệp luôn nhận được kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

DN Huyện Phú Riềng – đánh giá Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2.8. CHỈ SỐ TÍNH NĂNG ĐỘNG, SÁNG TẠO VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 31: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN năm 2022

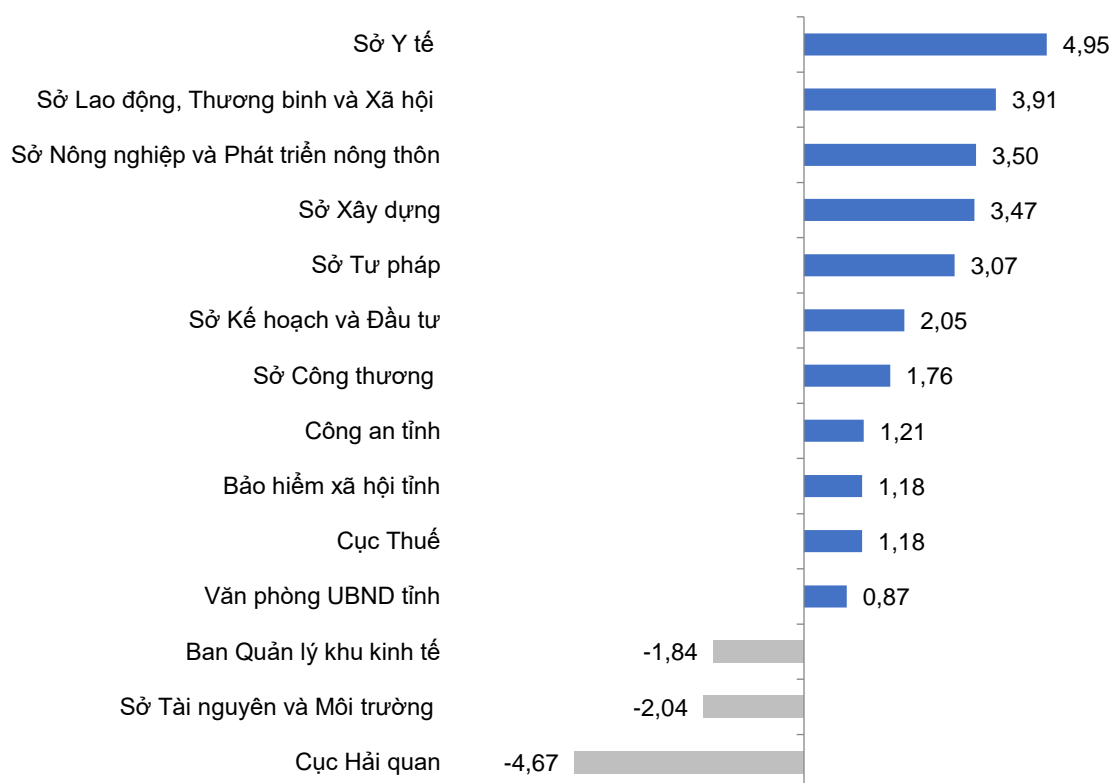


Hình 31 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của các đơn vị khối SBN năm 2022. Đơn vị đứng đầu là Sở Y tế, với 8,51 điểm. Bám sát theo sau là Sở Tư pháp, với 8,48 điểm. Đây cũng là 2 đơn vị được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 6 đơn vị, với mức điểm khá cao, dao động trong khoảng từ 7,00 đến 8,18 điểm. Nhóm “Khá” gồm 5 đơn vị, với các mức điểm trong khoảng từ 5,94 đến 6,91 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm 3 đơn vị, trong đó có 2 đơn vị có mức điểm dưới 5 là Cục Hải quan và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Sở Y tế) và đơn vị đứng cuối (Sở TN&MT) là 5,00 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,96, thuộc mức khá cao trong các chỉ số thành phần.

Hình 32: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN 2022 so với 2021



Hình 32 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với 2021. Có tới 11/14 đơn vị có điểm số tăng, trong khi chỉ có 3/14 đơn vị còn lại có điểm số giảm ở chỉ số này.

Đơn vị có mức điểm tăng ấn tượng nhất là Sở Y tế (+4,95 điểm). Các đơn vị khác cũng có điểm số tăng mạnh là Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (+3,91 điểm), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (+3,50 điểm), Sở Xây dựng (+3,47 điểm) và Sở Tư pháp (+3,07 điểm). Ở chiều ngược lại, Cục Hải quan là đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất (-4,67 điểm). Sở Tài nguyên và Môi trường (-2,04 điểm) và Ban Quản lý khu kinh tế (-1,84 điểm) cũng bị mất điểm đáng kể.

Bảng 11: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,93	0,96	0,87	1,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,94	0,94	0,88	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,94	0,94	0,84	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,38	0,44	0,21	0,78
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,98	0,98	0,89	1,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,30	0,30	0,14	0,49
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,68	0,59	0,79
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,72	0,66	0,82

Bảng 11 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của khối SBN năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 8 chỉ tiêu, trong đó có 7 chỉ tiêu Thuận và duy nhất 1 chỉ tiêu Nghịch. Có 6/8 chỉ tiêu được giữ nguyên và chỉ có 2/8 chỉ tiêu được thêm mới so với năm 2021.

Điểm số của các chỉ tiêu được giữ nguyên chỉ thay đổi không đáng kể so với năm 2021, cho thấy mức độ đánh giá ổn định của cộng đồng DN đối với các khía cạnh “năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động” của các SBN tỉnh Bình Phước. Cụ thể, có tới 94 - 98% DN ghi nhận SBN đã nắm bắt và xử lý tốt những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp; thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh; chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp; và sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh theo hướng có lợi cho doanh nghiệp (Các chỉ tiêu 50, 51, 52, 54). Mặc dù vậy, khi đánh giá cụ thể, chỉ có 44% DN cho biết SBN đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN (Chỉ tiêu 53). Đồng thời, vẫn có gần 1/3 DN cho rằng SBN có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh (Chỉ tiêu 55).

Đánh giá về cổng thông tin điện tử trên thang điểm 7 (1 = mức hài lòng thấp nhất, 7 = mức hài lòng cao nhất), có khoảng 60% DN trả lời cho các mức điểm 6-7; khoảng 33% cho các mức điểm 4-5 và chỉ có 7% cho các mức điểm từ 3 trở xuống. Các con số này được phản ánh ở điểm số của chỉ tiêu 56 (0,68 điểm).

Đánh giá về mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính của các SBN (cũng trên thang điểm 7), có khoảng 65% DN trả lời cho các mức điểm 6-7; khoảng 32% cho các mức điểm 4-5 và chỉ có 3% cho các mức điểm từ 3 trở xuống. Các con số này được phản ánh ở điểm số của chỉ tiêu 57 (0,72 điểm).

Ý kiến doanh nghiệp

1. Cần đổi mới và áp dụng công nghệ thông tin nhiều hơn.
2. Chủ động tham mưu nhiều hơn, kịp thời trong chính sách phát triển kinh tế.

DN Thành phố Đồng Xoài – đánh giá Sở Công thương

1. Cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin gắn với các hoạt động chuyên môn của cơ quan, đơn vị, nhất là trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức theo cơ chế một cửa; đảm bảo 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được cập nhật, theo dõi tình hình giải quyết thủ tục hành chính qua hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định.
2. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, đối thoại với doanh nghiệp để phổ biến các chủ trương, chính sách pháp luật...
3. Tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh nhằm đảm bảo quyền, lợi ích cho doanh nghiệp.

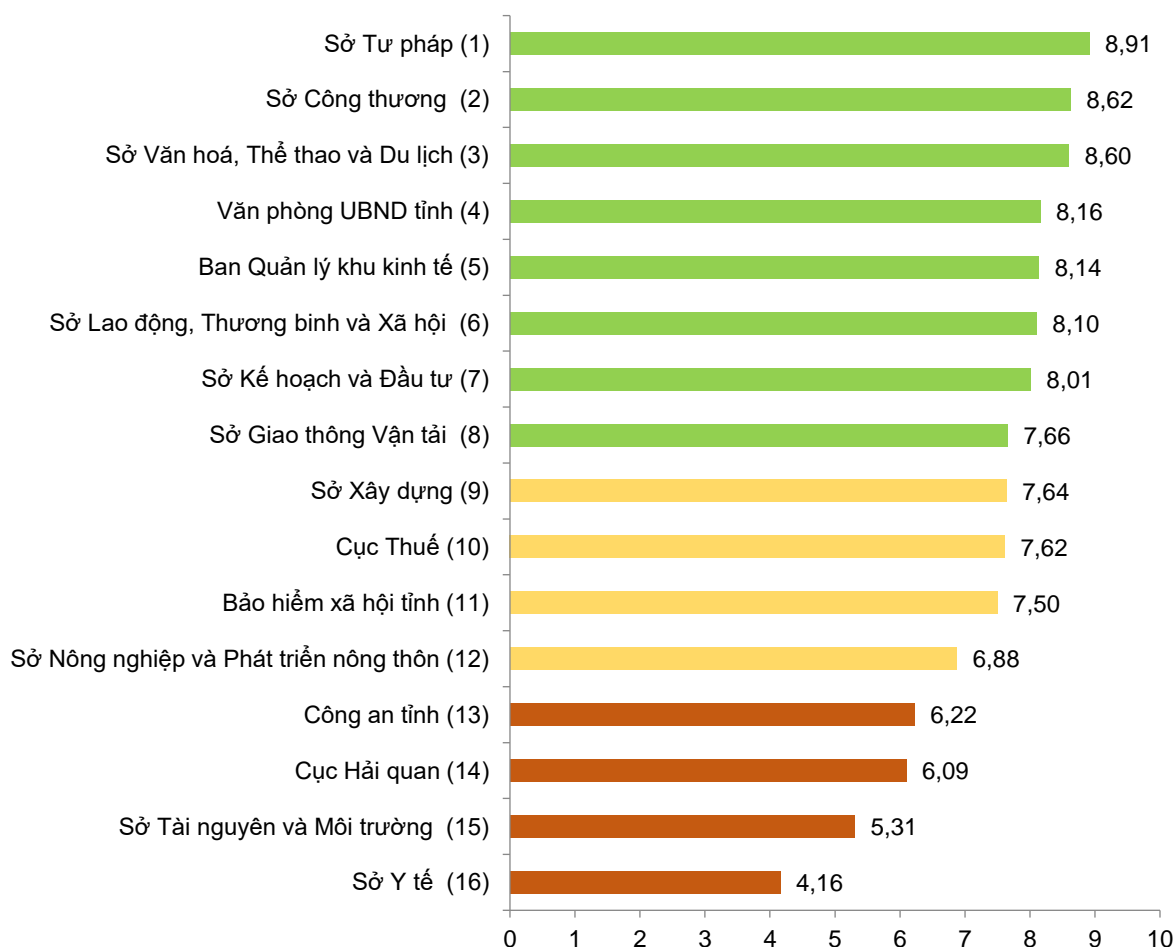
DN Huyện Đồng Phú – đánh giá Sở Tư pháp

1. Khơi nguồn tinh thần khởi nghiệp, nông dân làm giàu, tìm kiếm mô hình hay và hiệu quả thiết thực để đầu tư, hỗ trợ.
2. Khuyến khích tuổi trẻ khởi nghiệp trong nông nghiệp.

DN Huyện Đồng Phú – đánh giá Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2.9. CHỈ SỐ VAI TRÒ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Hình 33: Thứ hạng và điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối SBN năm 2022

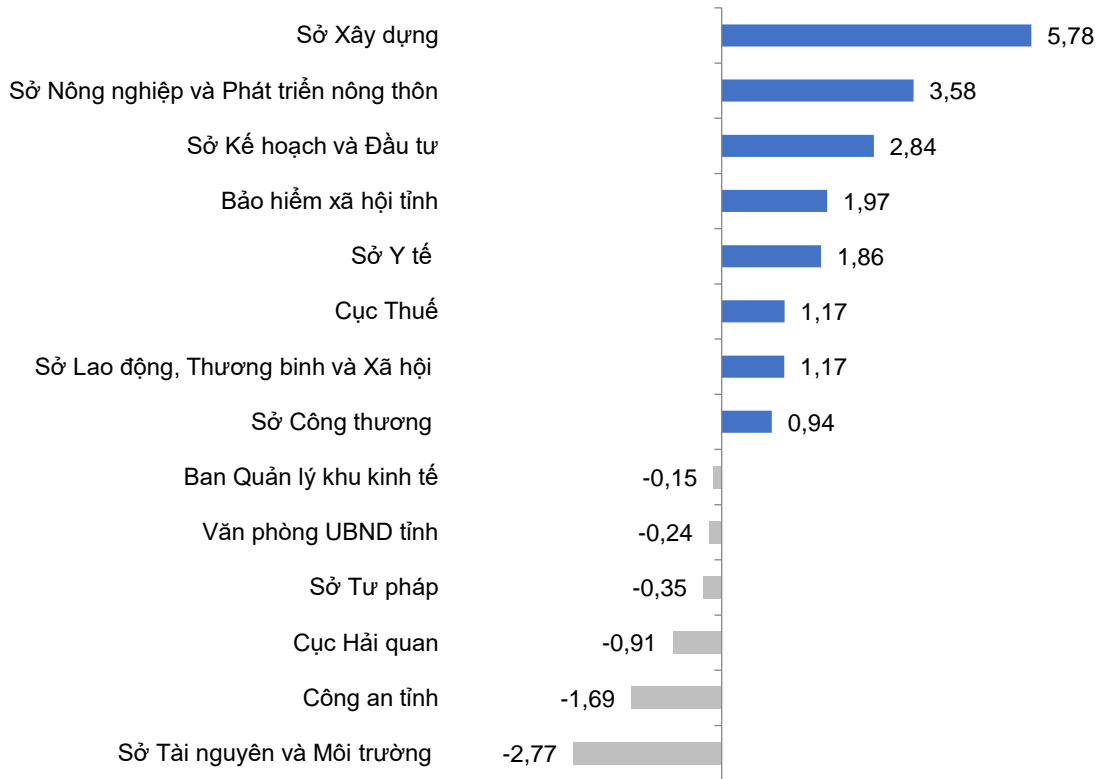


Hình 33 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của các đơn vị khối SBN năm 2022. Đây là chỉ số có điểm trung bình cao nhất trong các chỉ số thành phần (7,47 điểm). Điểm trung vị của chỉ số này cũng đặc biệt cao (7,65 điểm). Do cách xếp hạng các đơn vị là dựa trên độ lệch chuẩn so với điểm trung vị, nên chỉ số này không có đơn vị xếp hạng “Rất tốt”, mặc dù nhiều đơn vị thuộc nhóm “Tốt” có điểm số cao hơn không ít các đơn vị thuộc nhóm “Rất tốt” ở các chỉ số khác.

Bảng xếp hạng ghi nhận Sở Tư pháp là đơn vị đứng đầu, với 8,91 điểm. Bám sát theo sau là Sở Công thương và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, với các mức điểm cũng rất cao, lần lượt là 8,62 và 8,60 điểm. Các đơn vị còn lại trong nhóm “Tốt” có điểm số dao động từ 7,66 đến 8,16 điểm.

Nhóm “Khá” gồm 4 đơn vị, với các mức điểm dao động từ 6,88 đến 7,64 điểm. Nhóm “Chưa tốt” cũng gồm 4 đơn vị, với điểm số ở các mức từ 4,16 đến 6,22 điểm. Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Sở Tư pháp) và đơn vị đứng cuối (Sở Y tế) là 4,75 điểm.

Hình 34: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối SBN năm 2022 so với 2021



Hình 34. miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của các đơn vị khối SBN năm 2022 so với 2021. Có 8/14 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 6/14 đơn vị còn có điểm số giảm ở chỉ số này. Tuy nhiên, mức tăng điểm ở nhóm thứ nhất lớn hơn nhiều so với mức giảm điểm ở nhóm thứ hai.

Đơn vị có mức điểm tăng ấn tượng nhất là Sở Xây dựng (+5,78 điểm). Các đơn vị khác cũng có điểm số tăng mạnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (+3,58 điểm) và Sở Kế hoạch và Đầu tư (+2,84 điểm). Ở chiều ngược lại, Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất (-2,77 điểm). Công an tỉnh cũng bị giảm điểm đáng kể, ở mức -1,69 điểm.

Bảng 12: Các chỉ tiêu của chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối SBN năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,98	0,98	0,86	1,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,93	0,96	0,86	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,96	0,97	0,86	1,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,96	0,98	0,91	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,80	0,73	0,94
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,85	0,63	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,97	0,95	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,74	0,70	0,64	0,80
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,22	0,16	0,09	0,29

Bảng 12 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối SBN năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 9 chỉ tiêu, trong đó có 8 chỉ tiêu Thuận và duy nhất 1 chỉ tiêu Nghịch. Có 7/9 chỉ tiêu được giữ nguyên và chỉ có 2/9 chỉ tiêu được thêm mới so với năm 2021.

Nhìn chung, các chỉ tiêu được giữ nguyên có mức độ thay đổi (tăng hoặc giảm) không đáng kể so với năm 2021. Cụ thể, có tới 95 - 98% DN đánh giá người đứng đầu SBN chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị; giải quyết công bằng các khiếu nại; quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức; đề cao và phát huy vai trò của công nghệ; lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp (Các chỉ tiêu 58 - 61, 64).

Đồng thời, có khoảng 80% DN ghi nhận lãnh đạo SBN nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật (Chỉ tiêu 62) và 85% DN đánh giá người đứng đầu SBN có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp. Mặc dù vậy, ở SBN có điểm số thấp nhất, tỷ lệ này chỉ đạt mức 63% (Chỉ tiêu 63).

Về mức độ ủng hộ đối với người đứng đầu SBN (Chỉ tiêu 65): Đánh giá trên thang điểm 7 (1 = mức độ ủng hộ thấp nhất, 7 = mức độ ủng hộ cao nhất), trung bình có khoảng 62% DN trả lời cho các mức điểm 4-5; khoảng 35% cho các mức điểm 4-5, và khoảng 3% cho các mức điểm từ 3 trở xuống.

Ý kiến doanh nghiệp

1. Cần có giải pháp tham mưu cho tỉnh quy hoạch hệ thống giao thông đồng bộ.
2. Cần giám sát thường xuyên, xử lý kịp thời những phát sinh trong quá trình xây dựng công trình giao thông.

DN Thành phố Đồng Xoài – đánh giá Sở Giao thông Vận tải

1. Cần nâng cao năng lực cán bộ trong các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ.
2. Kịp thời cung cấp thông tin chủ trương/quyết định của UBND tỉnh thuộc lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp đến doanh nghiệp.

DN Huyện Bù Đốp – đánh giá Sở Công thương

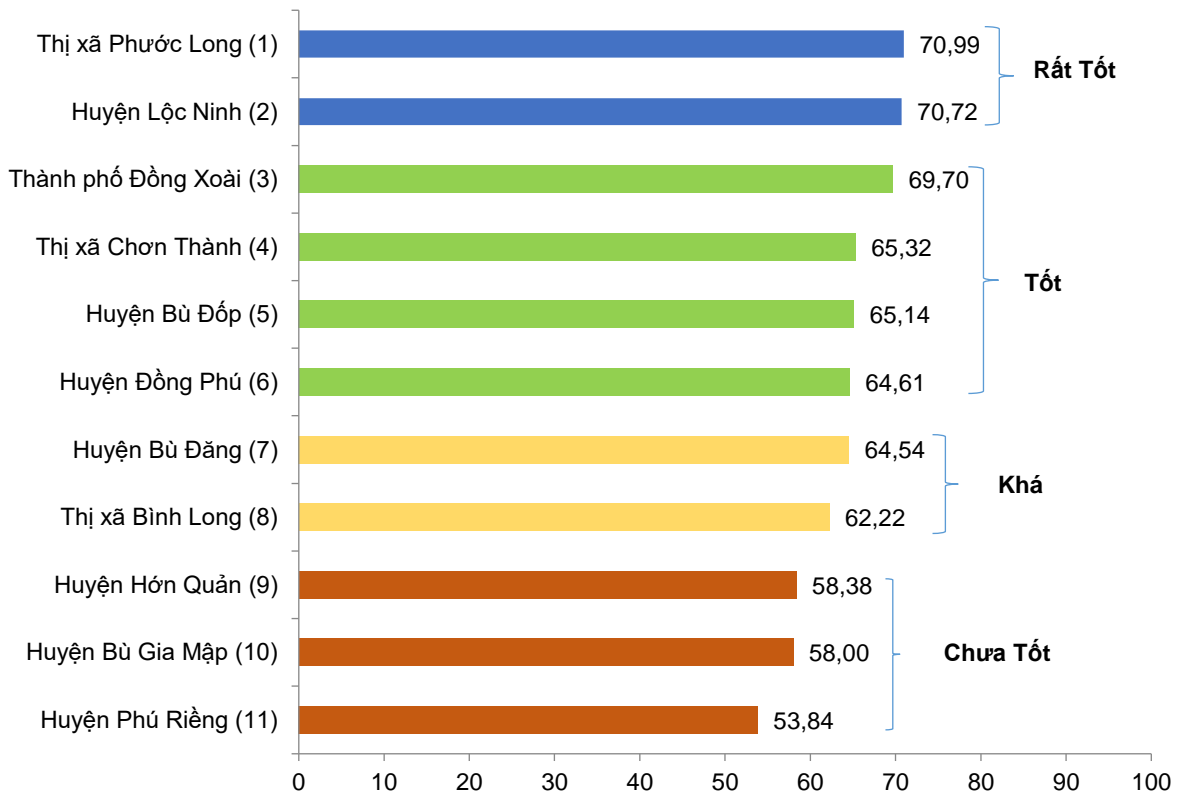
1. Đề nghị lãnh đạo Sở Tư pháp đề xuất với Bộ Tư pháp có cơ chế thi kiểm tra hết tập sự đối với công chứng viên tập sự ở các tỉnh, nơi rộng hơn thành phố để khắc phục tình trạng thiếu công chứng viên ở các tỉnh phải tiếp nhận công chứng viên ở thành phố và tỉnh khác.
2. Những văn phòng công chứng được thành lập sau phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định và phải mẫu mực hơn văn phòng đã thành lập trước đó và nhất là nhân sự và cơ sở vật chất phải thực chất.

DN Huyện Lộc Ninh – đánh giá Sở Tư pháp

CHƯƠNG III. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP ĐỊA PHƯƠNG

3.1. XẾP HẠNG DDCI 2022 KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 35: Thứ hạng và điểm số chỉ số DDCI 2022 khối Địa phương tỉnh Bình Phước



Hình 35 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số DDCI 2022 của các đơn vị khối Địa phương. Bảng xếp hạng năm nay tiếp tục ghi nhận Thị xã Phước Long là đơn vị đứng đầu, với 70,99 điểm. Huyện Lộc Ninh tiếp tục giữ vị trí thứ hai, với 70,72 điểm. Như vậy là hai vị trí dẫn đầu không có sự thay đổi so với năm 2021. Đây cũng là hai đơn vị được xếp hạng “Rất tốt” trên tổng số 11 địa phương của tỉnh Bình Phước.

Tiếp theo là bốn đơn vị thuộc nhóm “Tốt”, bao gồm: Thành phố Đồng Xoài (69,70 điểm, xếp vị trí thứ 3), Thị xã Chơn Thành (65,32 điểm, xếp vị trí thứ 4), Huyện Bù Đốp (65,14 điểm, xếp vị trí thứ 5) và Huyện Đồng Phú (64,61 điểm, xếp vị trí thứ 6).

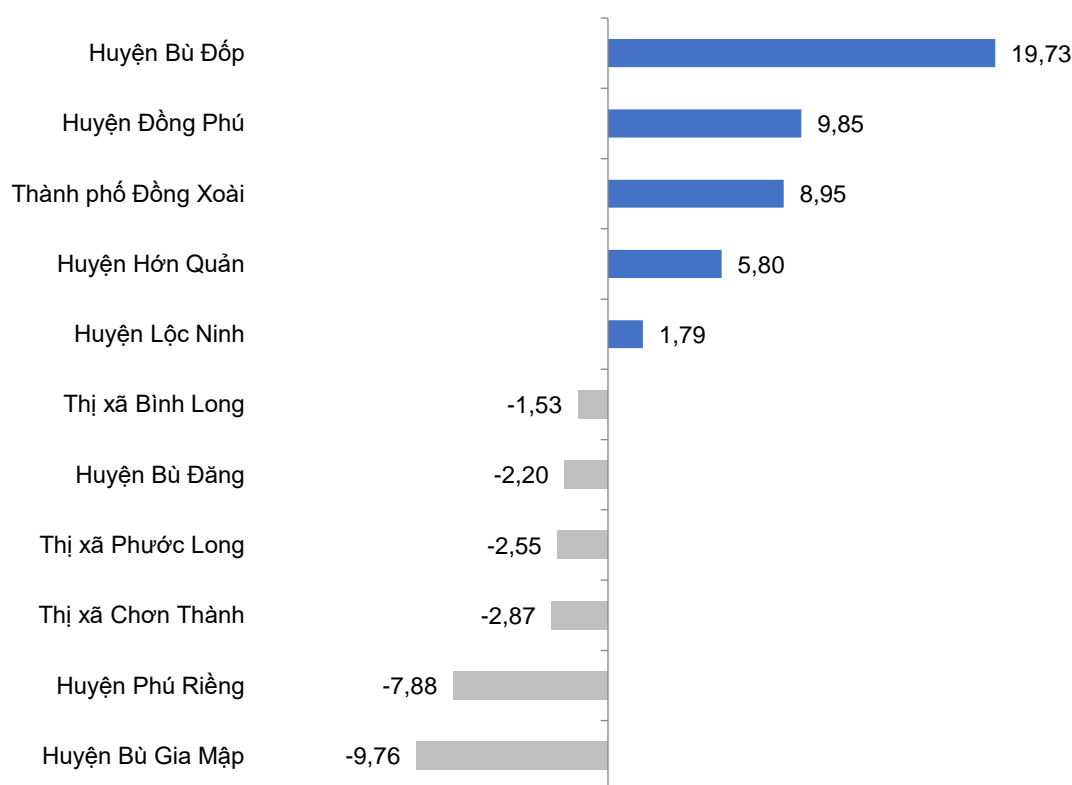
Nhóm “Khá” gồm hai đơn vị: Huyện Bù Đăng (64,54 điểm, xếp vị trí thứ 7) và Thị xã Bình Long (62,22 điểm, xếp vị trí thứ 8).

Nhóm “Chưa tốt” gồm 3 đơn vị: Huyện Hớn Quản (58,38 điểm, xếp vị trí thứ 9), Huyện Bù Gia Mập (58,00 điểm, xếp vị trí thứ 10) và Huyện Phú Riềng (53,84 điểm, xếp cuối bảng).

Điểm trung bình chung DDCI 2022 của khối Địa phương là 64,55 điểm. Điểm trung vị là 64,61 điểm, tăng nhẹ so với năm 2021. Đây là những mức điểm khá, ghi nhận sự đánh giá nhìn chung là tích cực của cộng đồng DN với công tác điều hành của các UBND chính quyền địa phương.

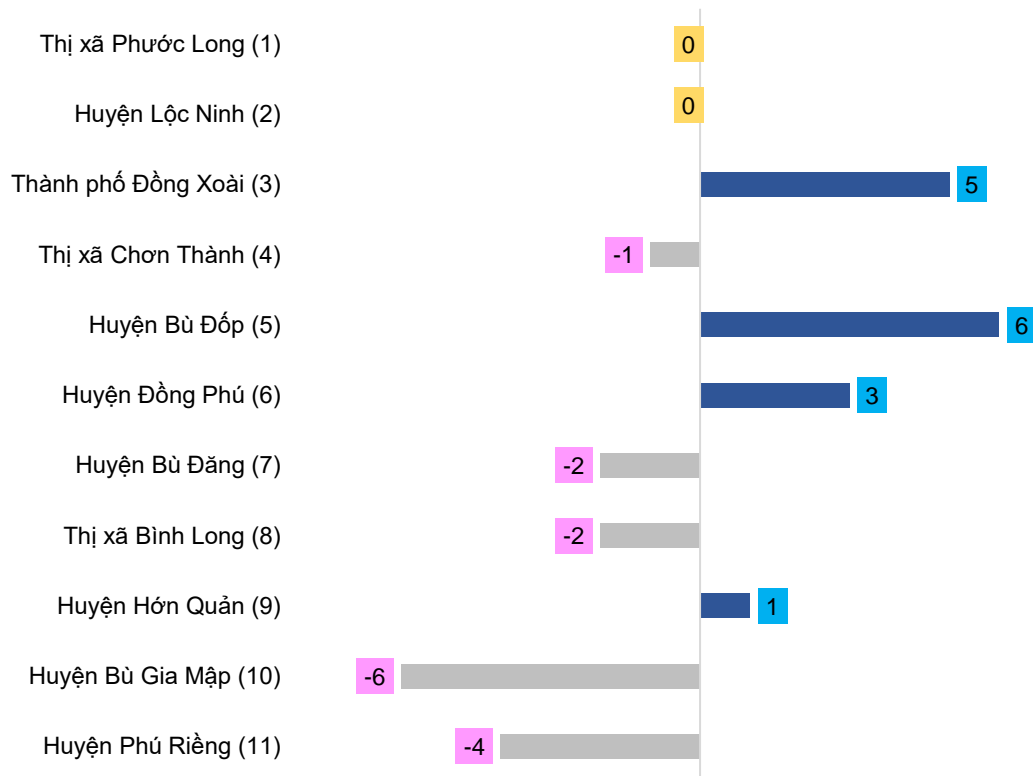
Một điểm đáng ghi nhận ở các đơn vị khối Địa phương năm nay là điểm số giữa các đơn vị khá đồng đều. Ngay cả các đơn vị thuộc nhóm “Chưa tốt” cũng không có đơn vị nào có điểm dưới 50.

Hình 36: Mức độ thay đổi điểm số DDCI của khối Địa phương năm 2022 so với năm 2021

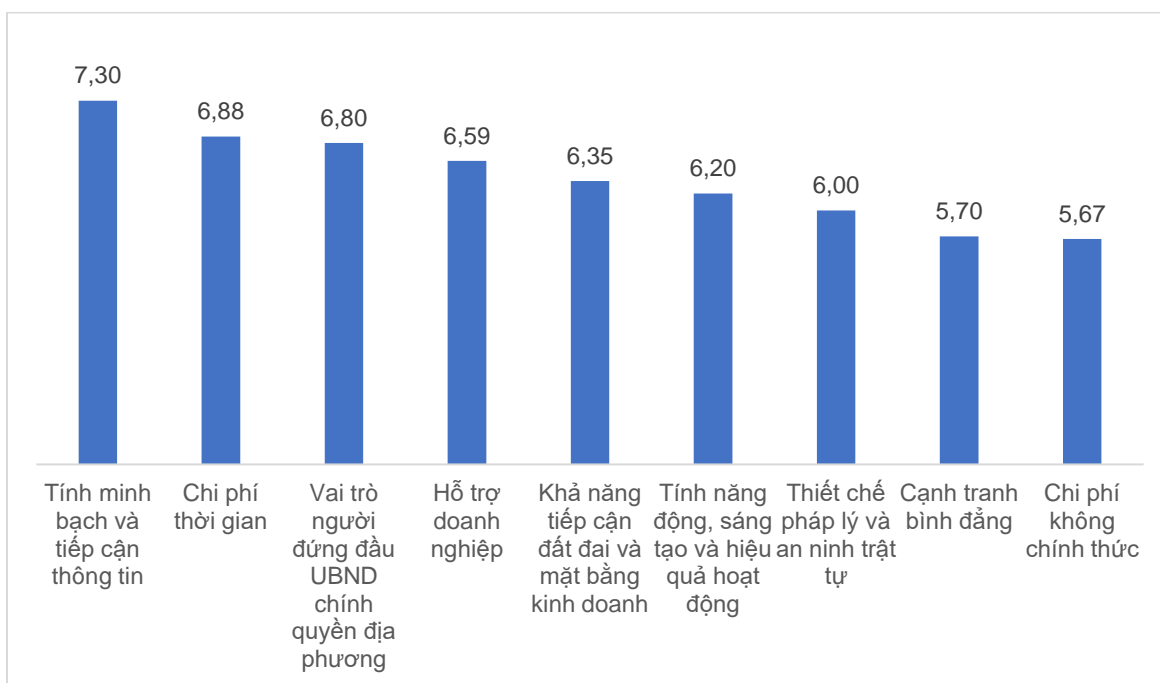


Hình 36 miêu tả mức độ thay đổi điểm số DDCI của các đơn vị khối Địa phương năm 2022 so với năm 2021. Có thể thấy, Huyện Bù Đốp là đơn vị có điểm số tăng ấn tượng nhất (+19,73 điểm). Tiếp theo là Huyện Đồng Phú (+9,85 điểm) và Thành phố Đồng Xoài (+8,95 điểm). Huyện Hớn Quản và Huyện Lộc Ninh cũng có sự cải thiện điểm đáng ghi nhận, ở các mức +5,80 và +1,79 điểm.

Ở chiều ngược lại, Huyện Bù Gia Mập là đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất, ở mức -9,76 điểm. Huyện Phú Riềng cũng bị giảm điểm mạnh (-7,88 điểm), trong khi Thị xã Chơn Thành, Thị Xã Phước Long, Huyện Bù Đăng và Thị xã Bình Long bị giảm điểm nhẹ, ở các mức trong khoảng 1,5 - 3 điểm.

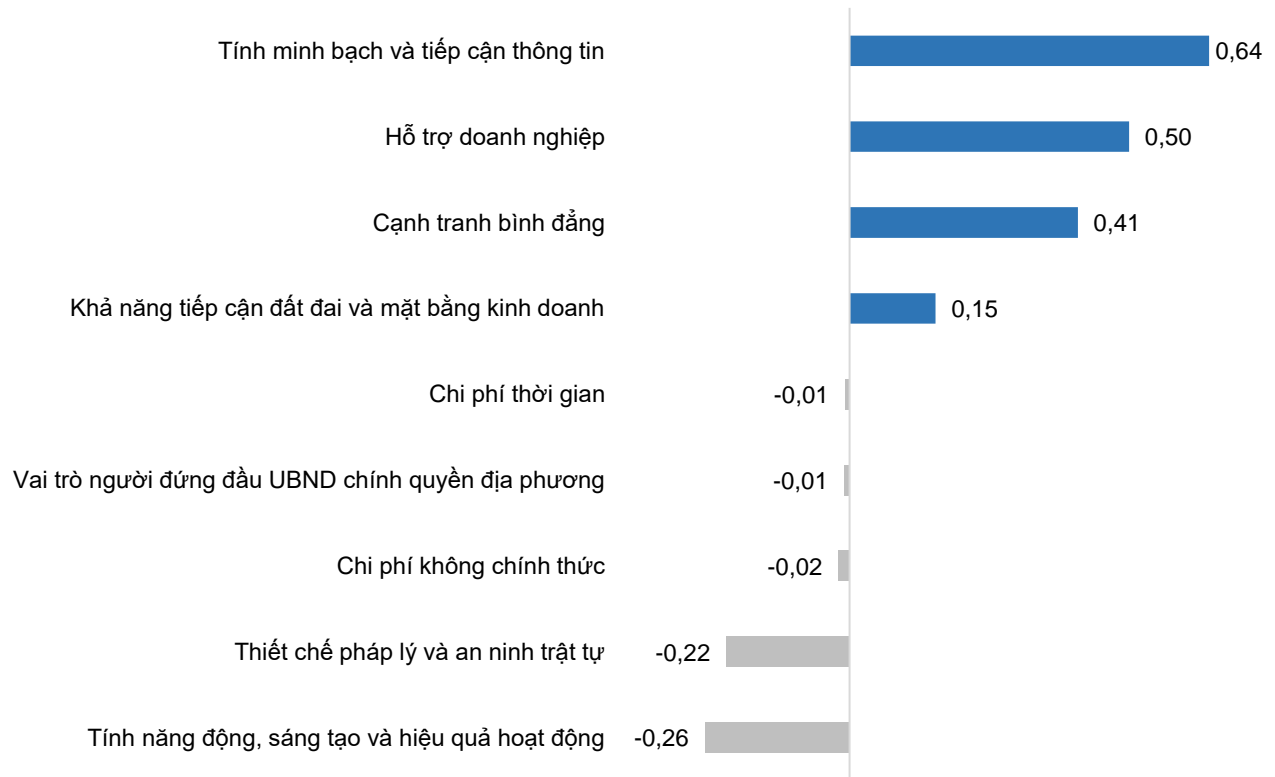
Hình 37: Mức độ thay đổi về thứ hạng của các đơn vị khối Địa phương năm 2022 so với năm 2021

Những thay đổi điểm số được miêu tả ở trên dẫn tới những biến động nhất định về thứ hạng của các đơn vị trên bảng xếp hạng của khối Địa phương (Hình xxx). Trong khi Thị xã Phước Long và Huyện Lộc Ninh vẫn giữ nguyên được các vị trí đứng đầu, các đơn vị khác đều có những thay đổi về thứ hạng. Thành phố Đồng Xoài tăng 5 bậc, nhảy từ vị trí thứ 8 năm 2021 lên vị trí thứ 3 năm 2022. Huyện Bù Đốp tăng 6 bậc, vươn lên vị trí thứ 5 trên bảng xếp hạng. Huyện Đồng Phú cải thiện 3 bậc, vươn lên vị trí thứ 6. Ở chiều ngược lại, Huyện Phú Riềng (giảm 4 bậc) và Huyện Bù Gia Mập (giảm 6 bậc) là hai đơn vị bị tụt hạng mạnh nhất, rơi xuống các vị trí cuối bảng xếp hạng.

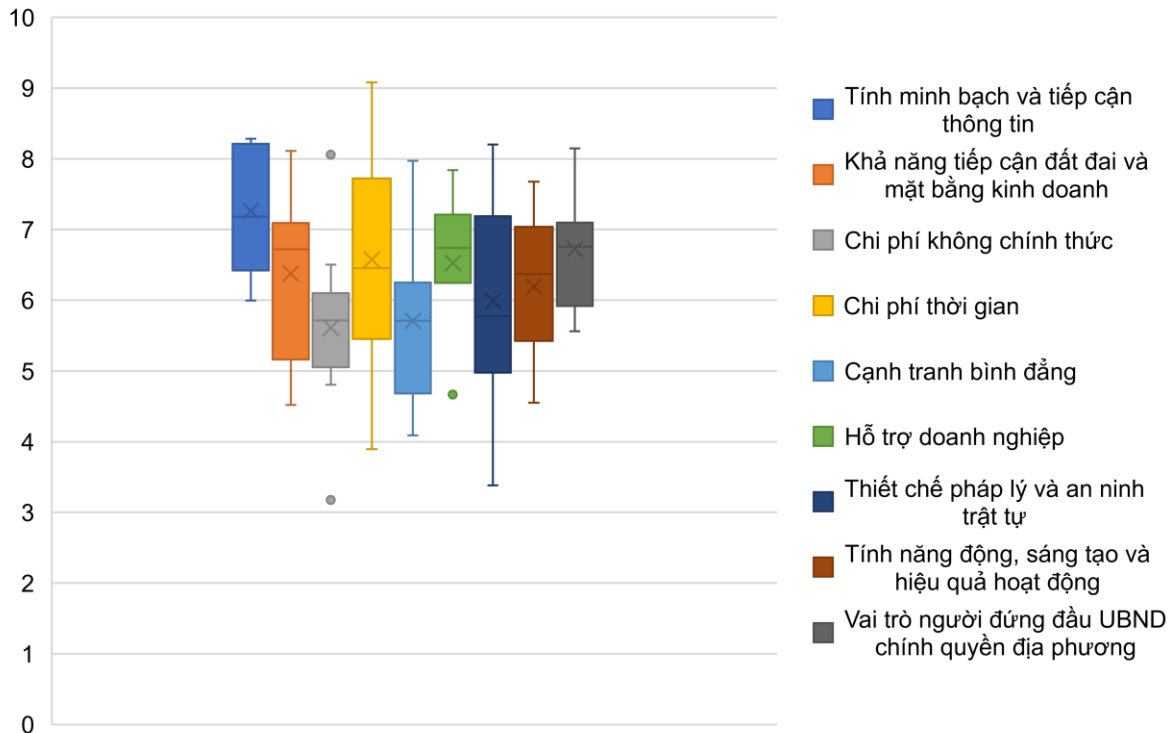
Hình 38: Điểm trung bình toàn tỉnh các chỉ số thành phần DDCI 2022 của khối Địa phương

Hình 38 miêu tả Điểm trung bình toàn tỉnh các chỉ số thành phần DDCI 2022 của khối Địa phương. Có thể thấy, Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là chỉ số có điểm trung bình cao nhất (7,30 điểm), vượt lên tương đối so với các chỉ số khác. Các chỉ số Chi phí thời gian và Vai trò người đứng đầu cũng có điểm trung bình khá cao, ở các mức 6,88 và 6,80 điểm. Nhóm các chỉ số Hỗ trợ Doanh nghiệp; Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh; Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động và Thiết chế pháp lý có điểm số ở mức khá, dao động từ 6,00 đến 6,59 điểm. Hai chỉ số có mức điểm trung bình thấp nhất là Cạnh tranh bình đẳng (5,70 điểm) và Chi phí không chính thức (5,67 điểm). Như vậy, Chi phí không chính thức là chỉ số có điểm số thấp nhất ở cả khối Địa phương và khối SBN của tỉnh Bình Phước. Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng ở khối SBN có điểm trung bình tốt hơn so với khối Địa phương, nhưng ngược lại, chỉ số Chi phí thời gian ở khối Địa phương lại có điểm số tốt hơn đáng kể so với khối SBN.

Hình 39: Mức độ thay đổi điểm số của 09 chỉ số thành phần khối Địa phương năm 2022 so với năm 2021



Hình 39 miêu tả mức độ thay đổi điểm trung bình của 09 chỉ số thành phần khối Địa phương năm 2022 so với năm 2021. Có 4/9 chỉ số có điểm số tăng và 5/9 chỉ số có điểm số giảm nhẹ so với năm trước. Chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin có sự cải thiện điểm số mạnh nhất (+0,64 điểm). Các chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp, Cạnh tranh bình đẳng cũng có sự cải thiện điểm đáng ghi nhận, ở các mức +0,50 và +0,41 điểm. Ở chiều ngược lại, chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động và chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự bị giảm điểm nhẹ, ở các mức -0,26 và -0,22 điểm.

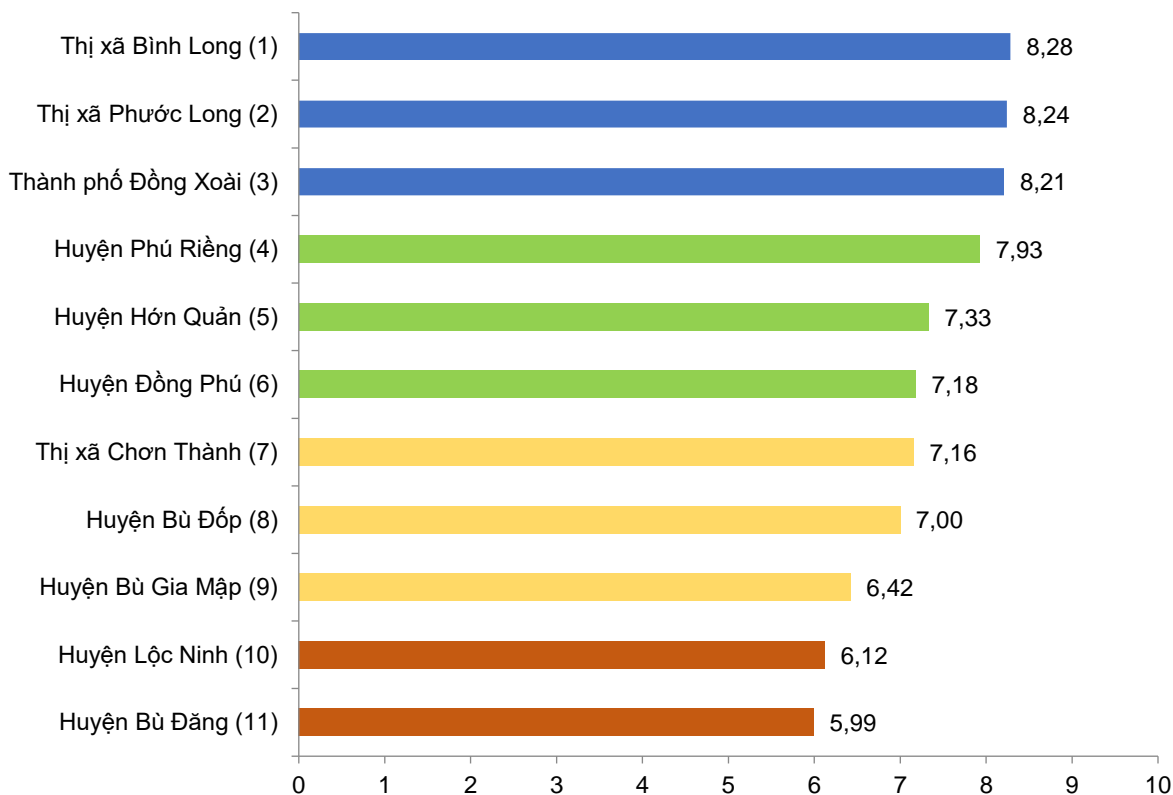
Hình 40: Mức độ biến thiên của giá trị các chỉ số thành phần DDCI khối Địa phương năm 2022

Hình 40 minh họa biểu đồ hộp của các chỉ số thành phần DDCI khối Địa phương năm 2022. Độ dài của các hộp và râu phản ánh mức độ phân tán của dải điểm. Chỉ số có râu càng dài hàm ý sự khác biệt điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối càng lớn. Theo đó, các chỉ số Chi phí không chính thức, Chi phí thời gian, Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự là những chỉ số có sự chênh lệch điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối lớn nhất, ở các mức trên dưới 5 điểm. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin và Vai trò của người đứng đầu là hai chỉ số có sự chênh lệch điểm số đầu-cuối thấp nhất, ở mức dưới 3 điểm. Trong khi đó, độ dài của hộp (tứ phân vị) biểu thị mức độ hội tụ của dải điểm: hộp càng ngắn thì mức độ hội tụ càng cao và ngược lại. Chỉ số có độ hội tụ cao nhất là Hỗ trợ doanh nghiệp, với tứ phân vị 0,97 điểm. Trong khi đó, các chỉ số có mức độ hội tụ thấp nhất là Chi phí thời gian, Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự, với tứ phân vị ở các mức khoảng 2,2 điểm.

Hai quan sát ngoại lai ở phía trên và phía dưới chỉ số Chi phí không chính thức hàm ý chỉ số này có hai đơn vị có điểm số cao hơn và thấp hơn hẳn các đơn vị còn lại. Một quan sát ngoại lai phía dưới chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp cũng cho thấy, có một đơn vị có điểm số thấp hơn hẳn các đơn vị khác ở chỉ số này.

3.2. CHỈ SỐ TÍNH MINH BẠCH VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 41: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương năm 2022



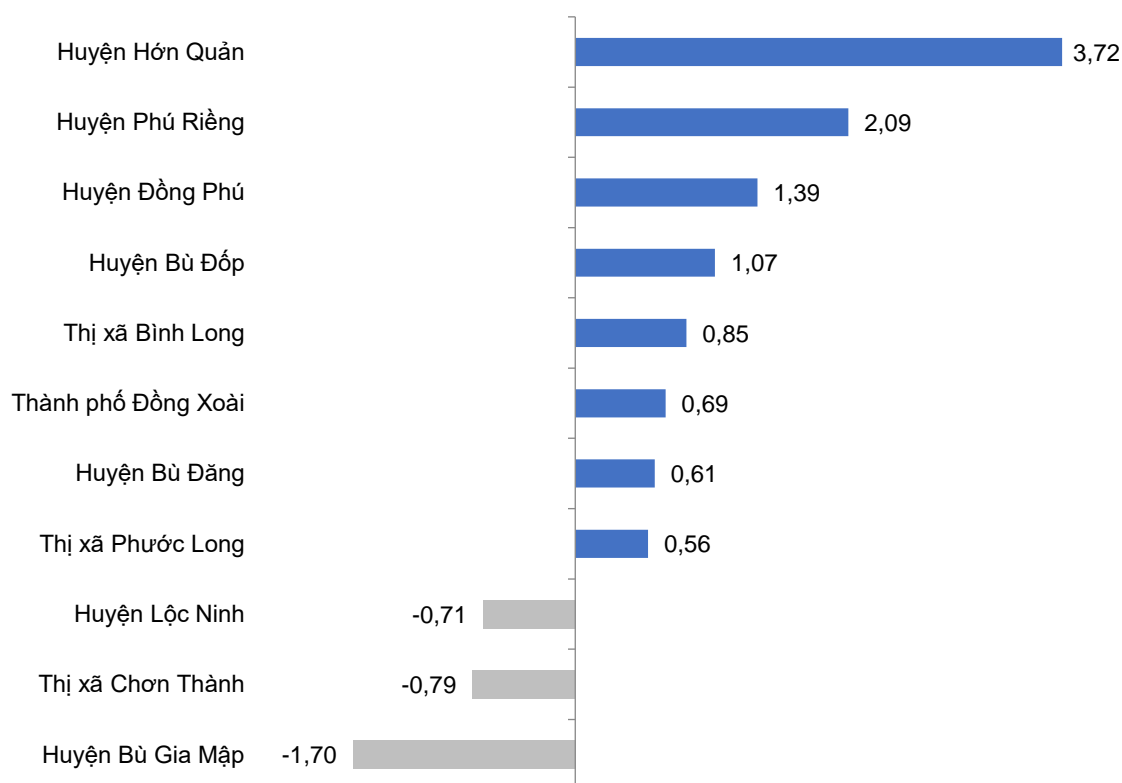
Hình 41 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Đây là chỉ số có điểm trung vị cao nhất (7,18 điểm) trong các chỉ số thành phần, đồng thời điểm số của các đơn vị cũng đều ở mức khá cao và đồng đều, kể cả các đơn vị được xếp hạng “Chưa tốt”.

Ba đơn vị đứng đầu chỉ số này có điểm số gần như ngang bằng nhau, gồm: Thị xã Bình Long (8,28 điểm), Thị xã Phước Long (8,24 điểm) và Thành phố Đồng Xoài (8,21 điểm). Đây cũng là 3 đơn vị được xếp hạng “Rất tốt”.

Nhóm “Tốt” gồm 3 đơn vị với điểm số dao động trong khoảng từ 7,18 đến 7,93 điểm. Nhóm “Khá” cũng gồm 3 đơn vị, với điểm số dao động từ 6,42 đến 7,16 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm 2 đơn vị là Huyện Lộc Ninh (6,12 điểm) và Huyện Bù Đăng (5,99 điểm).

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Thị xã Bình Long) và đơn vị đứng cuối (Huyện Bù Đăng) là 2,29 điểm.

Hình 42: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương năm 2022 so với 2021



Hình 42 minh họa mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của các đơn vị khối Địa phương năm 2022 so với 2021. Có tới 8/11 đơn vị có điểm số tăng khá mạnh, trong khi chỉ có 3/11 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Đơn vị có mức độ cải thiện điểm số ấn tượng nhất là Huyện Hớn Quản (+3,72 điểm). Các đơn vị khác cũng có điểm số tăng mạnh là Huyện Phú Riềng (+2,09 điểm), Huyện Đồng Phú (+1,39 điểm) và Huyện Bù Đốp (+1,07 điểm). Ở chiều ngược lại, Huyện Bù Gia Mập là đơn vị bị giảm điểm đáng kể nhất (-1,70 điểm).

Bảng 13: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,83	0,86	0,79	0,90
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,90	0,87	0,81	0,97
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,21	0,43	0,29	0,51
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá TTHC được niêm yết công khai	T	0,94	0,97	0,83	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,95	0,96	0,67	1,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,89	0,83	0,97
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,83	0,90	0,80	1,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,83	0,87	0,79	0,95
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,85	0,90	0,82	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện TTHC theo phương thức trực tuyến	T		0,62	0,42	1,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống	T		0,96	0,71	1,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống	T		0,96	0,71	1,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống	T		0,96	0,71	1,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện TTHC trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,91	0,57	1,00

Bảng 13 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin của khối Địa phương năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 14 chỉ tiêu, tất cả đều là chỉ tiêu Thuận, trong đó có 6/14 chỉ tiêu mới so với năm 2021. Các chỉ tiêu còn lại được giữ nguyên.

Nhìn chung, các chỉ tiêu được giữ nguyên có mức độ thay đổi điểm số trung bình không lớn so với năm 2021, cho thấy mức độ ổn định trong đánh giá của cộng đồng DN về các khía cạnh liên quan tới các chỉ tiêu này của tỉnh Bình Phước. Cụ thể, trung bình toàn tỉnh có khoảng 86% - 97% DN ghi nhận thông tin của các chính quyền địa phương được tiếp cận dễ dàng (Chỉ tiêu 1); doanh nghiệp có thể dễ dàng nhận được các thông tin không được công bố công khai khi có yêu cầu (Chỉ tiêu 2); thủ tục hành chính, phí và lệ phí được niêm yết công khai (Chỉ tiêu 4, 5); các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách; các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên, đầy đủ trên cổng TTĐT (Chỉ tiêu 7, 8); và cổng TTĐT của các chính quyền địa phương có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích (Chỉ tiêu 9).

Về tỷ lệ DN “thỉnh thoảng hoặc thường xuyên” truy cập cổng thông tin điện tử của các chính quyền địa phương, tỷ lệ trung bình năm nay là 43%, cao gấp đôi so với tỷ lệ 21% của năm trước (Chỉ tiêu 3). Tuy nhiên, do năm trước chúng tôi chỉ tính tỷ lệ các DN “thường xuyên” truy cập, nên sự khác biệt này không hàm ý đã có sự cải thiện đáng kể về mức độ DN truy cập cổng TTĐT của các địa phương trong tỉnh.

Đối với các chỉ tiêu mới, trung bình có khoảng 89% DN cho biết các chính quyền địa phương có công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (Chỉ tiêu 6). Tỷ lệ DN đã thực hiện TTHC theo phương thức trực tuyến trung bình toàn tỉnh đạt mức khá (62% - Chỉ tiêu 10). Hầu hết các DN từng thực hiện TTHC trực tuyến đều đánh giá cao các khía cạnh lợi ích của phương thức này. Cụ thể, có tới 96% DN ghi nhận thực hiện TTHC trực tuyến là đơn giản hơn, giúp DN tiết kiệm thời gian và chi phí hơn so với phương thức truyền thống (Các chỉ tiêu 11-13), đồng thời có tới 91% DN cho rằng phương thức trực tuyến giúp DN không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh (Chỉ tiêu 14). Đây là những con số khẳng định lợi ích rõ ràng của phương thức thực hiện TTHC trực tuyến. Mặc dù vậy, đáng lưu ý là ở một số địa phương, tỷ lệ DN thực hiện TTHC còn chưa được cao (ở mức 42% - Chỉ tiêu 10) và ở một số địa phương, chỉ có 57% DN ghi nhận việc thực hiện TTHC trực tuyến giúp DN không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh như ở phương thức truyền thống (Chỉ tiêu 14).

Ý kiến doanh nghiệp

1. Cung cấp thông tin, tuyên truyền kế hoạch qua các kênh thông tin đại chúng để người dân nắm bắt kịp thời.
2. Lấy ý kiến chung, sáng tạo, đề xuất của doanh nghiệp.

DN Thị xã Chơn Thành – đánh giá Thị xã Chơn Thành

1. Cần hỗ trợ giảm tải các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.
2. Cần hỗ trợ các doanh nghiệp nhiệt tình hơn về công việc.

DN Thành phố Đồng Xoài – đánh giá Thành phố Đồng Xoài

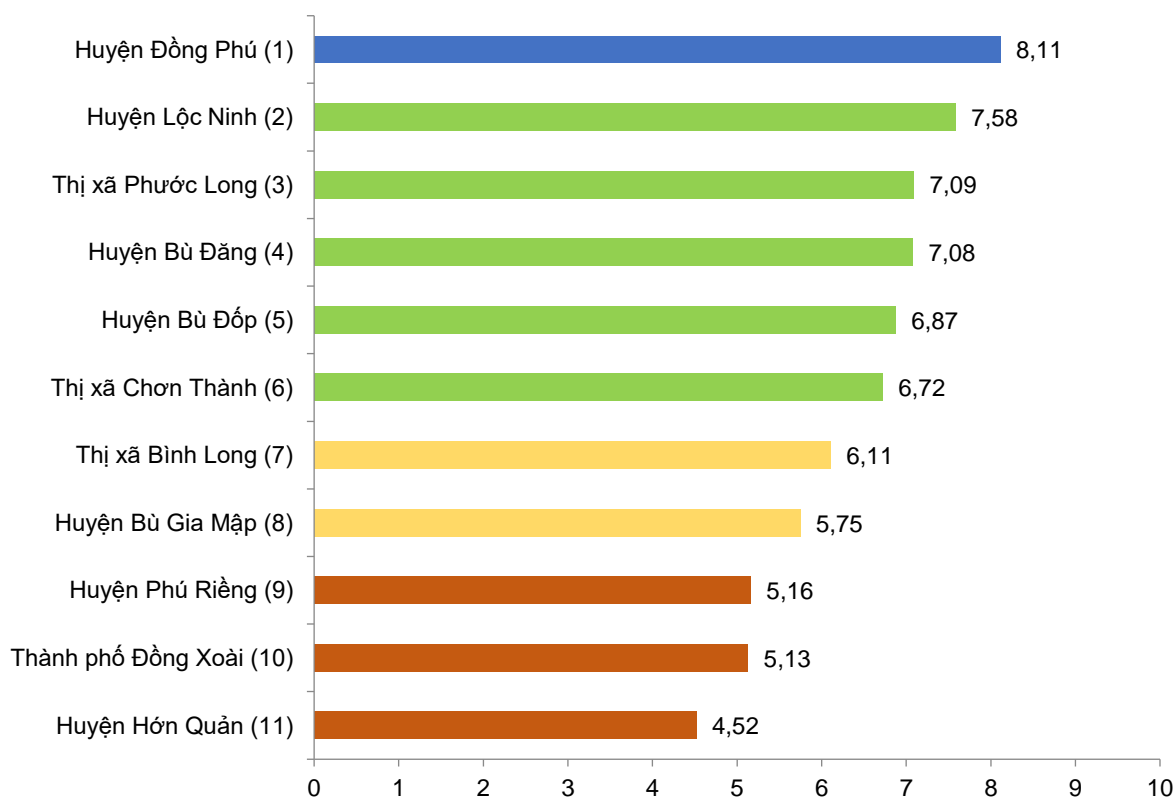
1. Thời gian làm việc đúng giờ.
2. Tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ phổ biến quy trình cho người dân để người dân dễ dàng tiếp cận.

DN Huyện Bù Đốp – đánh giá Huyện Bù Đốp

Công khai, minh bạch trong quá trình diễn ra đấu thầu.

DN Huyện Bù Gia Mập – đánh giá Huyện Bù Gia Mập**3.3. CHỈ SỐ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI VÀ MẶT BẰNG KINH DOANH KHỐI ĐỊA PHƯƠNG**

Hình 43: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh của khối Địa phương năm 2022



Hình 43 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Mặc dù điểm số giữa các đơn vị đã đồng đều hơn so với năm 2021, đây vẫn là chỉ số có sự chênh lệch điểm số tương đối lớn giữa các địa phương, cho thấy sự khác biệt đáng kể trong

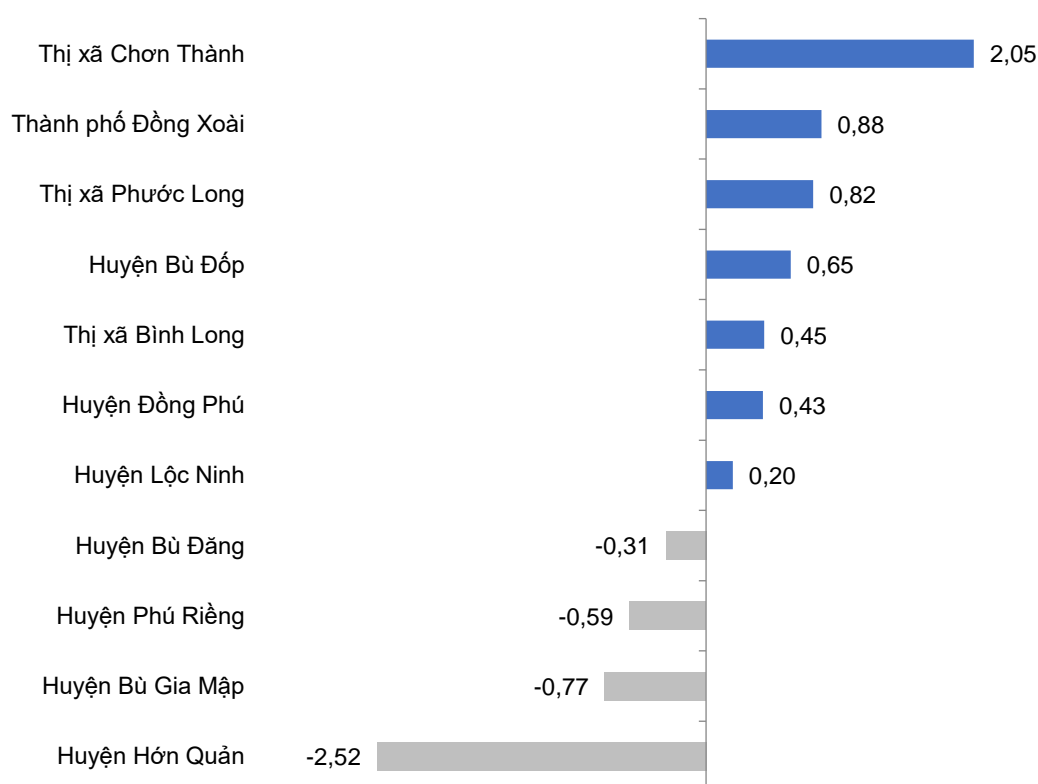
đánh giá của cộng đồng DN về các khía cạnh liên quan tới đất đai và mặt bằng kinh doanh của các địa phương trong tỉnh.

Đơn vị đứng đầu chỉ số này là Huyện Đồng Phú, với 8,11 điểm, vượt lên đáng kể so với các đơn vị khác. Đây cũng là đơn vị duy nhất được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 5 đơn vị, với điểm số dao động trong khoảng từ 6,72 đến 7,58 điểm. Nhóm “Khá” gồm 2 đơn vị, với các mức 5,75 và 6,11 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm 3 đơn vị, với điểm số dao động từ 4,52 đến 5,16 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Huyện Đồng Phú) và đơn vị đứng cuối (Huyện Hớn Quản) là 3,59 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,72 điểm, thuộc mức khá cao trong các chỉ số thành phần.

Hình 44: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh của khối Địa phương năm 2022 so với 2021



Hình 44 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh của khối Địa phương năm 2022 so với 2021. Có 7/11 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 4/11 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Đơn vị có mức độ cải thiện điểm số đáng kể nhất là Thị xã Chơn Thành (+2,05 điểm), trong khi ở chiều ngược lại, Huyện Hớn Quản là đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất (-2,52 điểm). Các đơn vị khác có mức tăng/giảm điểm trong khoảng ± 1 điểm.

Bảng 14: Các chỉ tiêu của chỉ số Tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh của khối Địa phương năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,60	0,49	0,41	0,59
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,88	0,91	0,85	0,97
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,74	0,72	0,66	0,78
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro cao khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,07	0,11	0,03	0,17
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thoả đáng nếu như bị thu hồi	T	0,93	0,94	0,89	1,00

Bảng 14 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 5 chỉ tiêu, trong đó có 3 chỉ tiêu thuận và 2 chỉ tiêu nghịch. Cả 5 chỉ tiêu đều được giữ nguyên như năm 2021.

Tính trung bình trên toàn tỉnh, năm nay có khoảng 49% DN phản ánh gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh, giảm so với tỷ lệ 60% của năm 2021 (Chỉ tiêu 15). Khoảng 91% DN cho biết có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu (Chỉ tiêu 16); và khoảng 72% DN đánh giá cơ sở hạ tầng tại địa phương có cải thiện nhiều (Chỉ tiêu 17). Bên cạnh đó, có tới 94% DN cho rằng sẽ được bồi thường thoả đáng nếu mặt bằng kinh doanh bị thu hồi (Chỉ tiêu 19). Tuy nhiên, đáng lưu ý là vẫn có khoảng 11% DN cho biết việc sử dụng đất tại các địa phương có độ rủi ro cao (Chỉ tiêu 18). Tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với tỷ lệ của năm 2021 (7%).

Ý kiến doanh nghiệp

1. Chính quyền địa phương cần công bố quy hoạch đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn công khai và rõ ràng để cho tất cả các đối tượng trong thành phần kinh tế được biết.
2. Cần tham mưu với cấp trên trong việc kết nối giao thông và kết nối giữa các vùng kinh tế giúp cho huyện Lộc Ninh dễ dàng trong giao thương cũng như thuận tiện trong việc lưu thông hàng hoá, làm tiền đề cho việc phát triển kinh tế tại địa phương.

DN Huyện Lộc Ninh – đánh giá Huyện Lộc Ninh

1. Bỏ bớt thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.
2. Rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ đất.

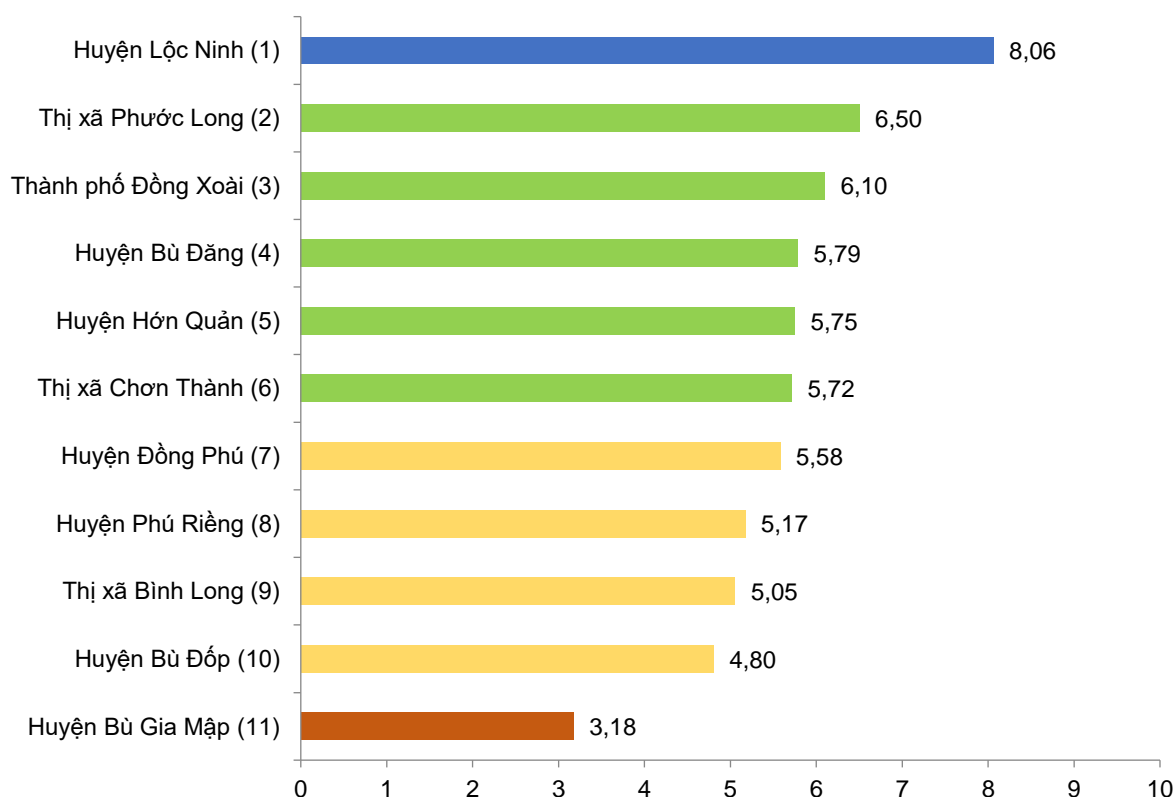
DN Huyện Phú Riềng – đánh giá Huyện Phú Riềng

Đề xuất mở thêm các tuyến đường nhánh mới để giảm tải cho ngã tư Chợ Thành.

DN Thị xã Chợ Thành – đánh giá Thị xã Chợ Thành

3.4. CHỈ SỐ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 45: Thứ hạng và điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương năm 2022



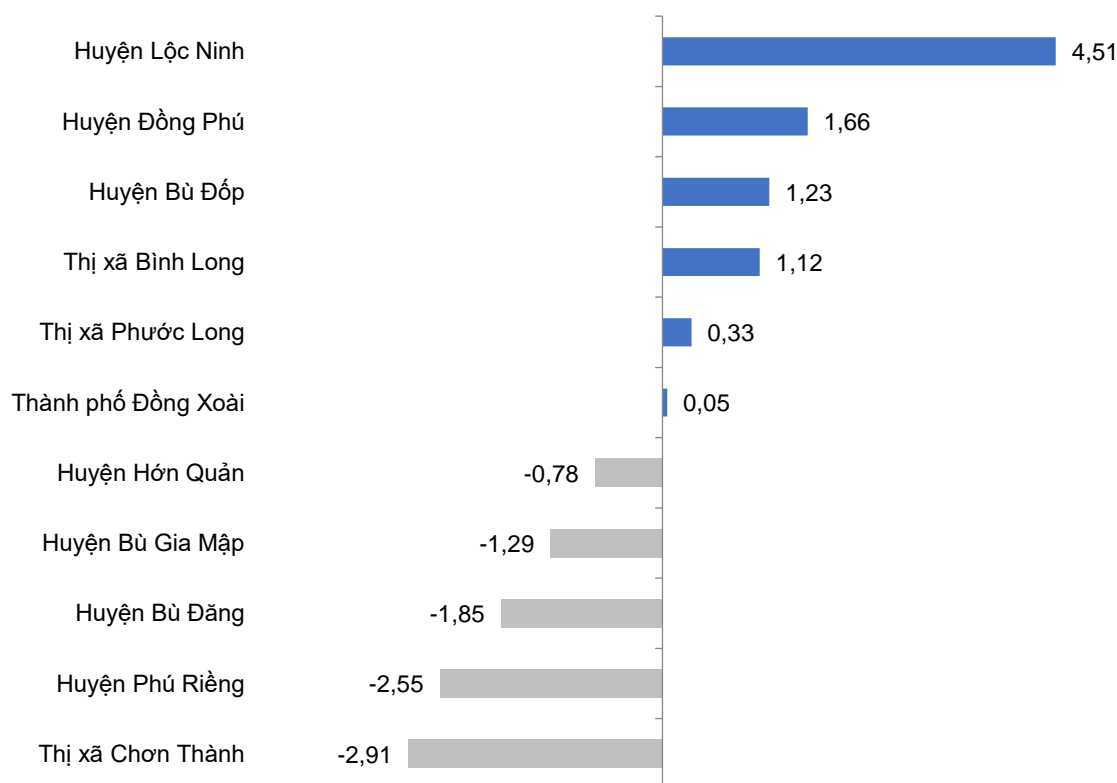
Hình 45 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Đây là chỉ số có điểm trung vị thấp nhất trong các chỉ số thành phần (5,72 điểm), đồng thời có khoảng cách điểm số khá lớn giữa các đơn vị, cho thấy đây là hiện tượng được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận ở các cấp độ khác nhau đáng kể giữa các địa phương trong tỉnh.

Đơn vị đứng đầu chỉ số này là Huyện Lộc Ninh, với 8,06 điểm, vượt lên khá xa so với các đơn vị khác. Đây cũng là đơn vị duy nhất được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 5 đơn vị, với điểm số dao động trong khoảng từ 5,72 đến 6,50 điểm. Nhóm “Khá” gồm 4 đơn vị, với các mức điểm trong khoảng 4,80 và 5,58 điểm. Huyện Bù Gia Mập là đơn vị đứng cuối và thuộc nhóm “Chưa tốt”, với 3,18 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Huyện Lộc Ninh) và đơn vị đứng cuối (Huyện Bù Gia Mập) là 4,88 điểm.

Hình 46: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương năm 2022 so với 2021



Hình 46 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí không chính thức của các đơn vị khối Địa phương năm 2022 so với 2021. Có 6/11 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 5/11 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Đơn vị có mức độ cải thiện điểm số ấn tượng nhất là Huyện Lộc Ninh (+4,51 điểm). Huyện Đồng Phú cũng có mức điểm tăng đáng kể (+1,66 điểm). Ở chiều ngược lại, Thị xã Chơn Thành là đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất (-2,91 điểm). Huyện Phú Riềng và Huyện Bù Đăng cũng bị giảm điểm đáng kể, ở các mức -2,55 và -1,85 điểm. Các đơn vị còn lại có mức tăng/giảm điểm trong khoảng $\pm 1,5$ điểm.

Bảng 15: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của khối Địa phương năm 2022

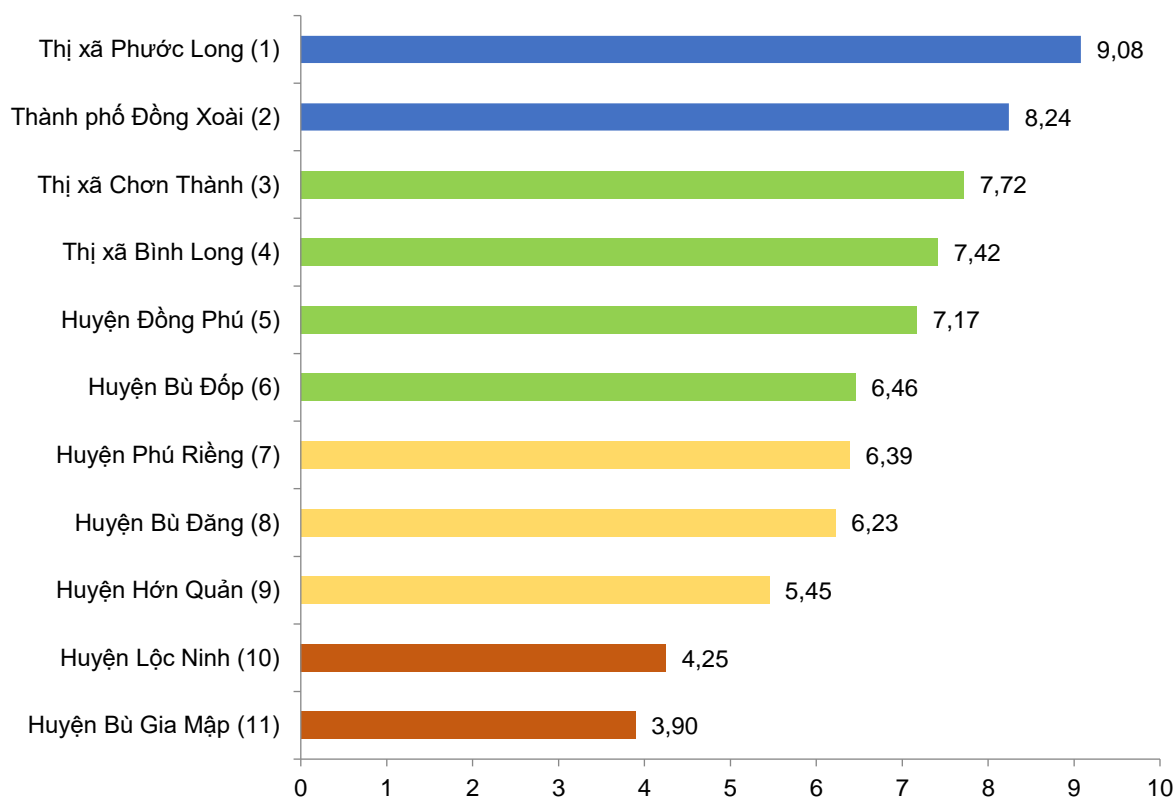
Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến	N	0,32	0,20	0,06	0,27
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,59	0,20	0,15	0,27
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,61	0,54	0,44	0,68
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,05	0,07	0,00	0,31
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,29	0,26	0,16	0,34
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,15	0,12	0,06	0,16
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,43	0,42	0,22	0,60

Bảng 15 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí không chính thức của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 7 chỉ tiêu, tất cả đều là chỉ tiêu Nghịch và đều được giữ nguyên như năm 2021.

Nhìn chung, đa số các chỉ tiêu có mức điểm thay đổi nhỏ so với năm 2021, trong đó có một số chỉ tiêu được cải thiện ở các mức đáng ghi nhận. Cụ thể, năm nay chỉ có khoảng 20% DN đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại các địa phương (giảm đáng kể so với tỷ lệ 32% của năm trước). Đồng thời, cũng có khoảng 20% DN đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính (giảm mạnh so với tỷ lệ 59% của năm 2021). Mặc dù vậy, vẫn còn khoảng 54% DN cho rằng "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương (Chỉ tiêu 22) và 26% DN có quan điểm "Chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá" (Chỉ tiêu 24). Tiếp theo, có khoảng 12% DN phản ánh chi phí không chính thức cho cán bộ địa phương là "đáng kể" so với doanh thu (Chỉ tiêu 25) và 42% DN cho rằng chi phí không chính thức có xu hướng tăng so với năm trước (Chỉ tiêu 26). Bên cạnh đó, có khoảng 7% DN phản ánh có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi, tăng nhẹ so với mức 5% của năm 2021 (Chỉ tiêu 23).

3.5. CHỈ SỐ CHI PHÍ THỜI GIAN KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 47: Thứ hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương năm 2022



Hình 47 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Chi phí thời gian của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Đây là chỉ số có điểm trung bình cao hơn so với khối SBN, nhưng đồng thời cũng là chỉ số có sự chênh lệch điểm số rất lớn giữa các đơn vị, cho thấy cảm nhận của cộng đồng DN về khía cạnh “Chi phí thời gian” ở các địa phương là rất khác nhau.

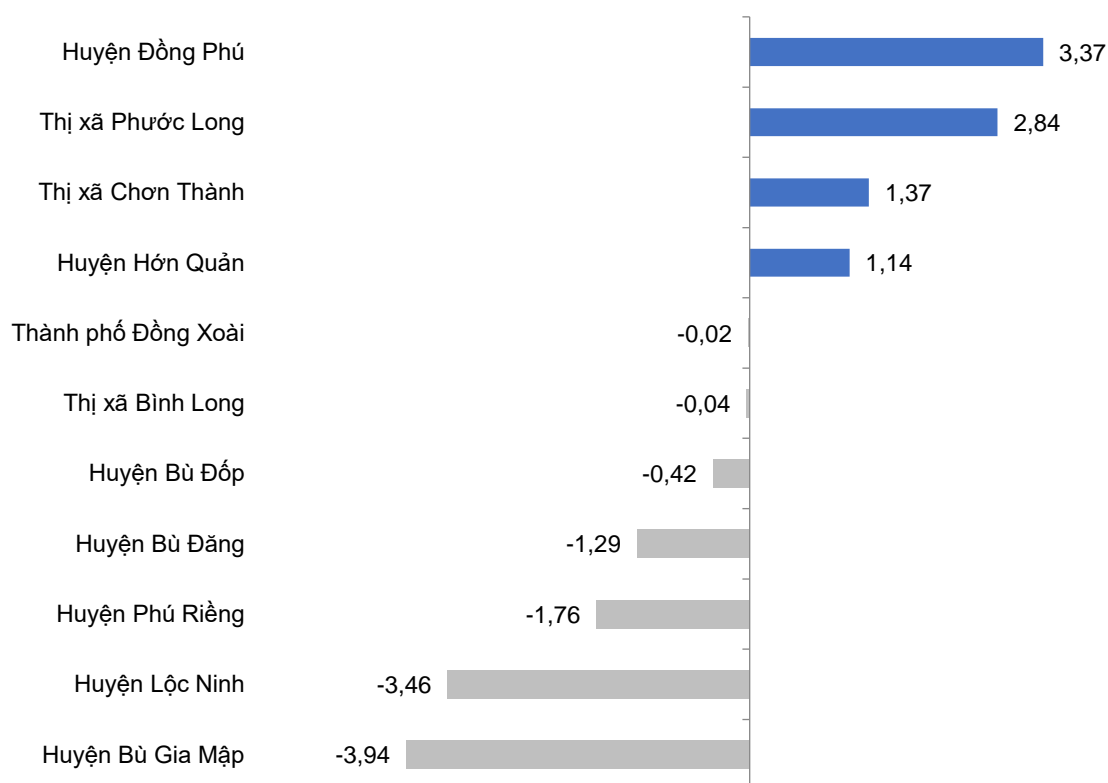
Đứng đầu bảng xếp hạng là Thị xã Phước Long, với 9,08 điểm. Đây là mức điểm rất cao. Đứng thứ hai là Thành phố Đồng Xoài, với 8,24 điểm. Đây cũng là hai đơn vị được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 4 đơn vị, với điểm số dao động trong khoảng từ 6,46 đến 7,72 điểm. Nhóm “Khá” gồm 3 đơn vị, với các mức điểm trong khoảng 5,45 và 6,39 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm Huyện Lộc Ninh (4,25 điểm) và Huyện Bù Gia Mập (3,90 điểm).

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Thị xã Phước Long) và đơn vị đứng cuối (Huyện Bù Gia Mập) là 5,18 điểm.

Đáng lưu ý, Huyện Lộc Ninh (đứng thứ 2 trên bảng tổng xếp hạng) có điểm số thuộc nhóm “Chưa tốt” ở chỉ số này, trong khi điểm số ở hầu hết chỉ số khác đều thuộc nhóm “Rất tốt” hoặc “Tốt”, cho thấy cộng đồng DN đánh giá cao Huyện Lộc Ninh ở hầu hết các chỉ số, nhưng lại có đánh giá chưa thực sự tích cực về các khía cạnh “Chi phí thời gian” ở đơn vị này.

Hình 48: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương năm 2022 so với 2021



Hình 48 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Chi phí thời gian của các đơn vị khối Địa phương năm 2022 so với 2021. Có 4/11 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 7/11 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Đơn vị có mức độ cải thiện điểm số ấn tượng nhất là Huyện Đồng Phú (+3,37 điểm). Thị xã Phước Long cũng có mức điểm tăng đáng kể (+2,84 điểm). Ở chiều ngược lại, Huyện Bù Gia Mập và Huyện Lộc Ninh là hai đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất, ở các mức -3,94 và -3,46 điểm. Huyện Phú Riềng cũng bị giảm điểm đáng kể (-1,76) điểm. Các đơn vị còn lại có mức tăng/giảm điểm trong khoảng $\pm 1,5$ điểm.

Bảng 16: Các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,13	0,00	0,50
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,89	0,95	0,67	1,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,27	0,00	0,63
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,15	0,00	0,42
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,11	0,07	0,00	0,19
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		0,93	0,67	1,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		0,98	0,83	1,00
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,90	0,93	0,75	1,00
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,30	0,19	0,09	0,29
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,10	0,06	0,17
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,09	0,11	0,00	0,21

Bảng 16 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Chi phí thời gian của khối Địa phương năm 2022. Chỉ số này bao gồm 11 chỉ tiêu, trong đó có 4 chỉ tiêu Thuận và 7 chỉ tiêu Nghịch. Có 5/11 chỉ tiêu được giữ nguyên và 6/11 chỉ tiêu được thêm mới so với năm 2021.

Đối với các chỉ tiêu được giữ nguyên: Điểm số của các chỉ tiêu có thay đổi, nhưng không quá lớn so với năm 2021. Cụ thể, có 95% DN đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện (Chỉ tiêu 28) và 93% ghi nhận cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực (Chỉ tiêu 34). Cả hai chỉ tiêu này đều có kết quả tích cực hơn năm 2021.

Đối với các chỉ tiêu mới, trung bình toàn tỉnh có khoảng 13% DN phản ánh phải mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết TTHC tại địa phương. Đây là tỷ lệ không cao, nhưng đáng lưu ý là ở địa phương

có điểm số thấp nhất, tỷ lệ này lên tới 50%. Điều đó cho thấy việc DN phải chờ đợi đến lượt giải quyết TTHC có lẽ chỉ tập trung ở một số địa phương nhất định (Chỉ tiêu 27).

Liên quan đến tình trạng DN phải chỉnh sửa hồ sơ, trên toàn tỉnh có 15% DN cho biết trong năm qua đã gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện. Ở một số địa phương, tỷ lệ này thậm chí lên tới 42% (Chỉ tiêu 30).

Trong số 15% DN phải chỉnh sửa hồ sơ, tỷ lệ chỉnh sửa một lần chiếm 9%; 2 lần chiếm 3% và từ 3 lần trở lên chiếm 3%. Những con số này được phản ánh ở điểm số của Chỉ tiêu 31.

Đánh giá về các trung tâm hành chính công tại các địa phương, có tới 98% DN cho rằng các trung tâm này có chất lượng tốt (Chỉ tiêu 33) và 93% DN ghi nhận trung tâm hành chính công luôn có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn (Chỉ tiêu 32).

Đối với các doanh nghiệp thực hiện TTHC trực tuyến, có 53% DN trả lời cho biết nhận được phản hồi “Hồ sơ đã được tiếp nhận” trong vòng 8 giờ làm việc hoặc trong ngày; 40% nhận được phản hồi trong vòng từ 2 đến 5 ngày; và có tới 7% nhận được phản hồi sau 5 ngày làm việc. Những con số này được phản ánh trong điểm số của Chỉ tiêu 29.

Liên quan tới hoạt động thanh tra, kiểm tra, trong số 369 DN trả lời, có 175 DN cho biết có được chính quyền địa phương tiến hành thanh tra, kiểm tra chuyên ngành hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022, tương ứng với tỷ lệ 47%. Trong số 47% này, tỷ lệ DN được thanh kiểm tra 1 lần chiếm 28%; 2 lần chiếm 12% và từ 3 lần trở lên chiếm 7%.

Về thời gian thanh kiểm tra của đợt thanh kiểm tra kéo dài nhất, trong số 47% DN được thanh kiểm tra, tỷ lệ thanh kiểm tra dưới 1 ngày chiếm 21%; 1 ngày chiếm 20%; 2 ngày trở lên chiếm 6%.

Điểm đáng lưu ý ở chỉ số này là, mức chênh lệch điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối ở hầu hết các chỉ tiêu đều đáng kể hoặc rất lớn, đặc biệt ở các chỉ tiêu liên quan tới tỷ lệ hồ sơ TTHC phải chỉnh sửa, số lần thanh kiểm tra và thời gian thanh kiểm tra.

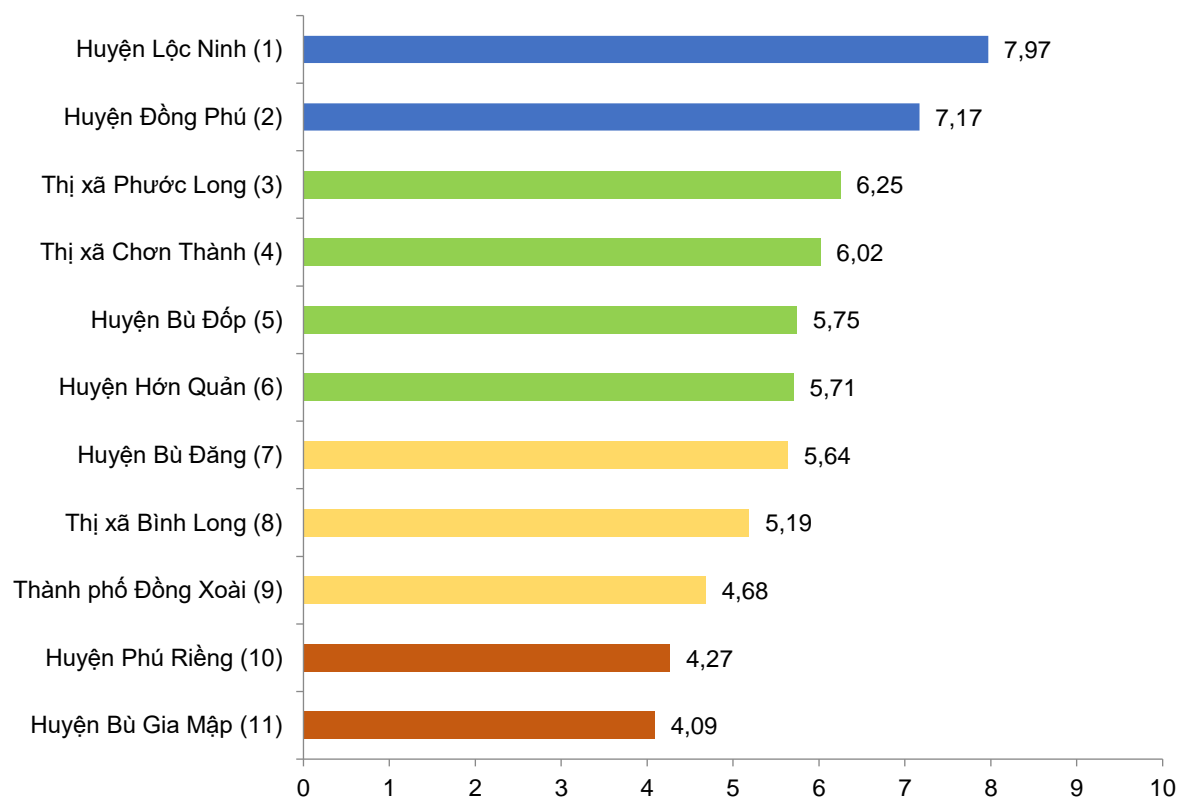
Ý kiến doanh nghiệp

1. Cần sâu sát lắng nghe các ý kiến của doanh nghiệp.
2. Không nên chậm trễ, đùn đẩy.

DN Huyện Đồng Phú – đánh giá Huyện Đồng Phú

3.6. CHỈ SỐ CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 49: Thứ hạng và điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối Địa phương năm 2022

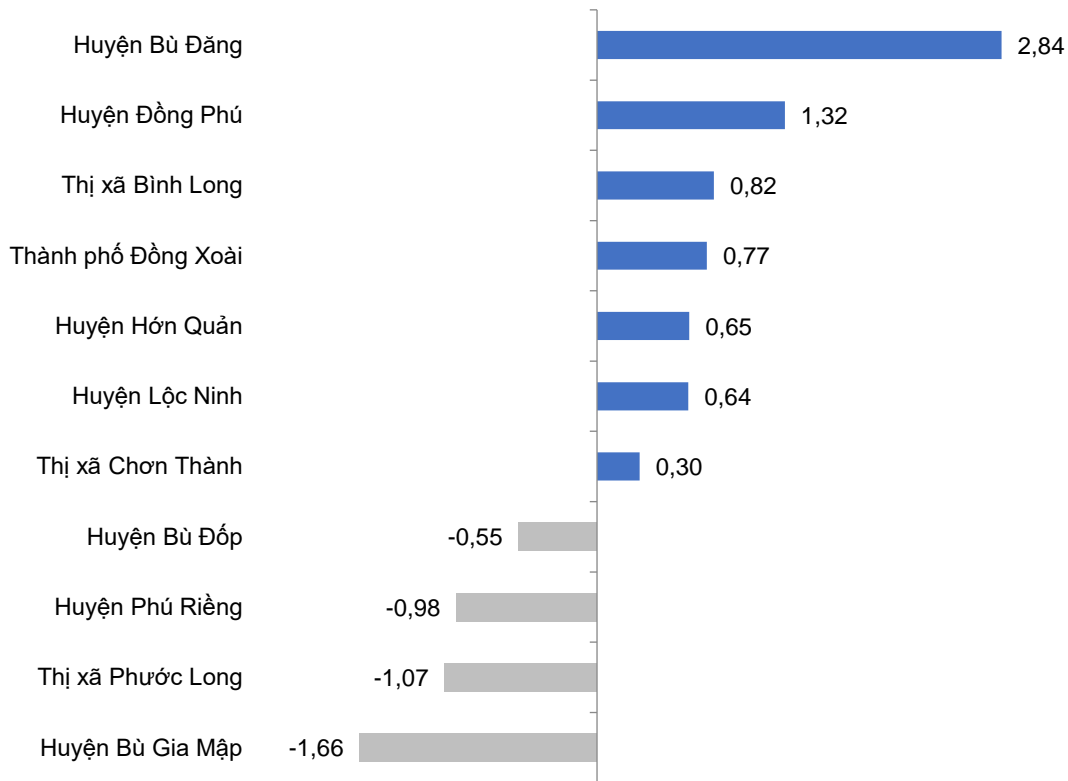


Hình 49 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Đứng đầu là Huyện Lộc Ninh, với 7,97 điểm. Vị trí thứ hai thuộc về Huyện Đồng Phú (7,17 điểm). Đây cũng là hai đơn vị được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 4 đơn vị với điểm số dao động trong khoảng từ 5,71 đến 6,25 điểm. Nhóm “Khá” gồm 3 đơn vị, với các mức điểm trong khoảng 4,68 và 5,64 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm Huyện Phú Riềng (4,27 điểm) và Huyện Bù Gia Mập (4,09 điểm).

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Huyện Lộc Ninh) và đơn vị đứng cuối (Huyện Bù Gia Mập) là 3,88 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,71, thuộc mức thấp trong các chỉ số thành phần.

Hình 50: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối Địa phương năm 2022 so với 2021



Hình 50 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của các đơn vị khối Địa phương năm 2022 so với 2021. Có 7/11 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 4/11 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Đơn vị có mức độ cải thiện điểm số ấn tượng nhất là Huyện Bù Đăng (+2,84 điểm). Huyện Đồng Phú cũng có mức điểm tăng đáng kể (+1,32 điểm). Ở chiều ngược lại, Huyện Bù Gia Mập và Thị xã Phước Long là hai đơn vị bị giảm điểm đáng kể, ở các mức -1,66 và -1,07 điểm. Các đơn vị còn lại có mức tăng/giảm điểm trong khoảng ± 1 điểm.

Bảng 17: Các chỉ tiêu của chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của khối Địa phương năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ của chính quyền địa phương	N	0,30	0,29	0,15	0,35
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,41	0,29	0,56
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,35	0,14	0,65
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,71	0,66	0,77
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,89	0,76	0,66	0,91
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,59	0,43	0,00	0,78

Bảng 17 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 6 chỉ tiêu, trong đó có 2 chỉ tiêu Thuận và 4 chỉ tiêu Nghịch. Có 3/6 chỉ tiêu được giữ nguyên và 3/6 chỉ tiêu mới so với năm 2021.

Về khía cạnh ưu ái cho DN thân hữu và DN lớn: Trung bình toàn tỉnh có 29% DN đánh giá có sự hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu với cán bộ của chính quyền địa phương (Chỉ tiêu 38); 41% DN nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (Chỉ tiêu 39); và 35% DN đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Chỉ tiêu 40).

Về khía cạnh Đối xử bình đẳng: Trung bình có 71% DN phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân (Chỉ tiêu 41); khoảng 76% DN cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp (Chỉ tiêu 42). Tuy nhiên, vẫn có khoảng 43% DN cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn (Chỉ tiêu 43).

Ý kiến doanh nghiệp

Có chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ.

DN Huyện Đồng Phú – đánh giá Huyện Đồng Phú

1. Quan tâm nhiều hơn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
2. Tạo môi trường kinh doanh công bằng dựa trên thực lực của doanh nghiệp.

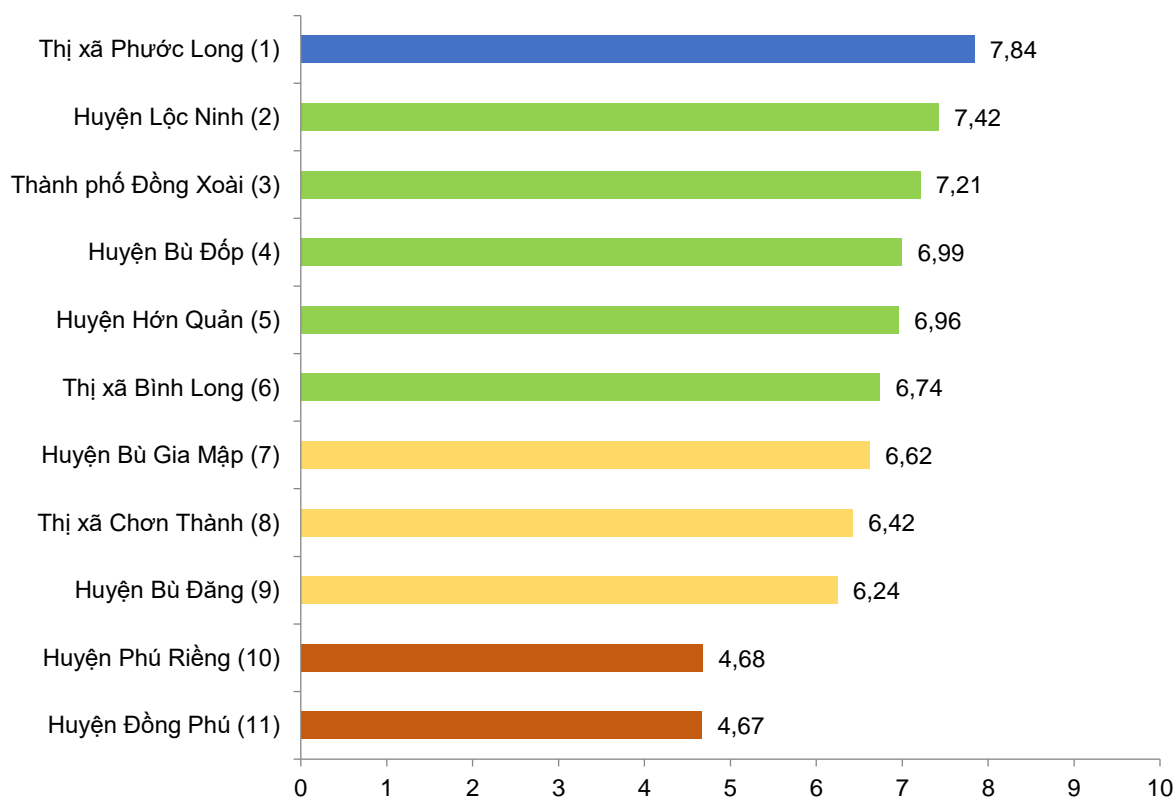
DN Thị xã Phước Long – đánh giá Thị xã Phước Long

1. Quan tâm nhiều hơn đối với các doanh nghiệp hộ sản xuất nhỏ.
2. Tạo điều kiện nhiều hơn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận với các thị trường, các sàn thương mại điện tử.

DN Huyện Hớn Quản – đánh giá Huyện Hớn Quản

3.7. CHỈ SỐ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 51: Thứ hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương năm 2022

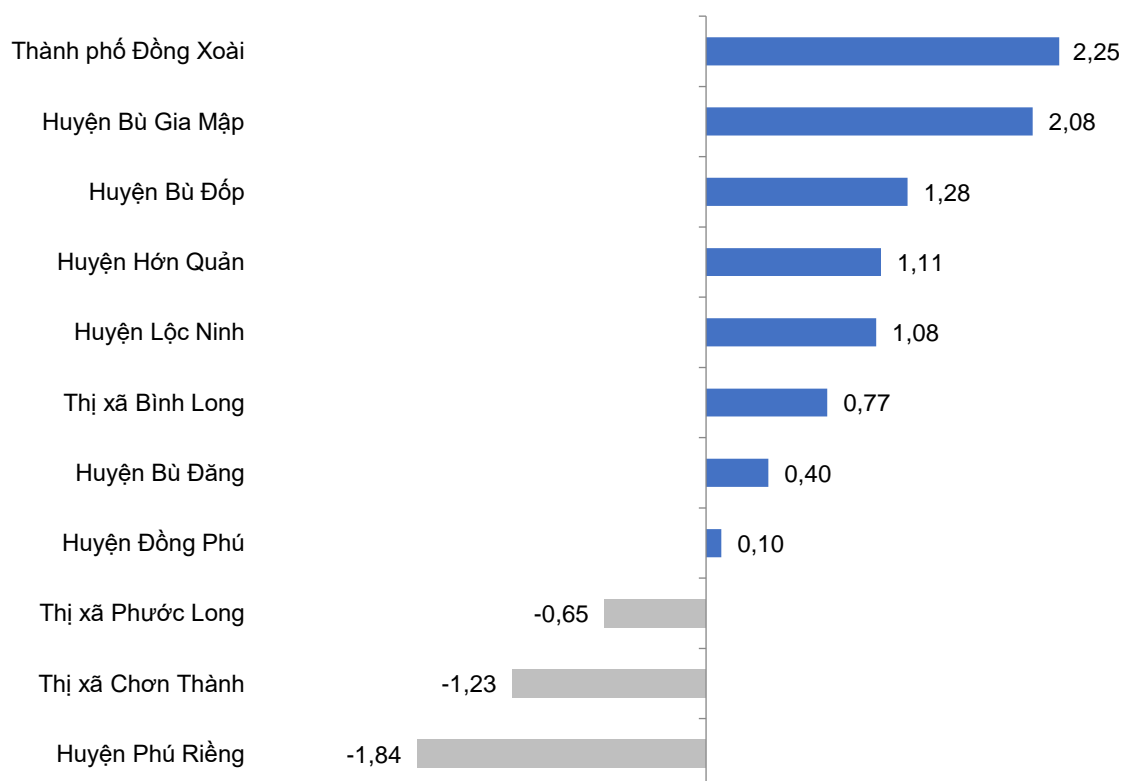


Hình 51 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Đứng đầu là Thị xã Phước Long, với 7,84 điểm. Đây cũng là đơn vị duy nhất được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 5 đơn vị với điểm số dao động trong khoảng từ 6,74 đến 7,42 điểm. Nhóm “Khá” gồm 3 đơn vị, với các mức điểm trong khoảng 6,24 và 6,62 điểm. Nhóm “Chưa tốt” gồm Huyện Phú Riềng (4,68 điểm) và Huyện Đồng Phú (4,67 điểm).

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Thị xã Phước Long) và đơn vị đứng cuối (Huyện Đồng Phú) là 3,17 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,74, thuộc mức khá cao trong các chỉ số thành phần.

Hình 52: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương năm 2022 so với 2021



Hình 52 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của các đơn vị khối Địa phương năm 2022 so với 2021. Có 8/11 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 3/11 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Hai đơn vị có mức độ cải thiện điểm số ấn tượng nhất là Thành phố Đồng Xoài (+2,25 điểm) và Huyện Bù Gia Mập (+2,08 điểm). Ở chiều ngược lại, Huyện Phú Riềng là đơn vị bị giảm điểm đáng kể, ở mức -1,84 điểm. Các đơn vị còn lại có mức tăng/giảm điểm trong khoảng $\pm 1,5$ điểm.

Bảng 18: Các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của khối Địa phương năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,33	0,21	0,47
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		0,96	0,86	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,79	0,84	0,75	1,00
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,61	0,72	0,57	0,85
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,85	0,91	0,79	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,26	0,39	0,27	0,47
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,94	0,95	0,75	1,00

Bảng 18 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 7 chỉ tiêu, tất cả đều là chỉ tiêu Thuận, trong đó có 5/7 chỉ tiêu được giữ nguyên và 2/7 chỉ tiêu được thêm mới hoặc điều chỉnh nội dung so với năm 2021.

Khảo sát cho thấy, trung bình toàn tỉnh, khoảng 1/3 DN đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương (Chỉ tiêu 44). Trong đó, có tới 96% DN đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ này dễ dàng (Chỉ tiêu 45); khoảng 84% DN ghi nhận các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất (Chỉ tiêu 46); khoảng 91% DN đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình (Chỉ tiêu 48); và khoảng 72% DN cho rằng hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều (Chỉ tiêu 47).

Về hoạt động đối thoại doanh nghiệp, năm 2022 có khoảng 39% DN cho biết đã được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương, cải thiện đáng kể so với tỷ lệ 26% của năm 2021 (Chỉ tiêu 49).

Về chất lượng của hoạt động đối thoại, trung bình có 93% DN cho rằng các vấn đề, quan ngại của DN được phản ánh đầy đủ trong các cuộc đối thoại và 97% đánh giá chính quyền địa phương có tiếp thu ý

kiến và có kế hoạch thay đổi cụ thể sau đối thoại. Những con số này được phản ánh trong điểm số của chỉ tiêu 50 (0,95 điểm).

Ý kiến doanh nghiệp

1. Tiếp tục thực hiện chương trình chuyển đổi số đến các doanh nghiệp.
2. Tiếp tục gỡ gỡ, hỗ trợ, giới thiệu việc làm cho doanh nghiệp trên các lĩnh vực.

DN Huyện Bù Đốp – đánh giá Huyện Bù Đốp

1. Các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh vốn không có sự liên kết, chủ yếu là làm theo kinh nghiệm, phát triển tự nhiên, rất dễ bị đánh bật ra khỏi thương trường, tụt lùi phía sau và dẫn đến giải thể, cho nên rất cần đến sự kết nối của chính quyền địa phương, nhằm tạo ra môi trường kinh doanh bền vững hơn.
2. Giúp doanh nghiệp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tiếp cận nguồn vốn, mặt bằng, đơn giản hóa các thủ tục hành chính... để từ đó doanh nghiệp dễ dàng định hình hướng phát triển, có chiến lược lâu dài ...

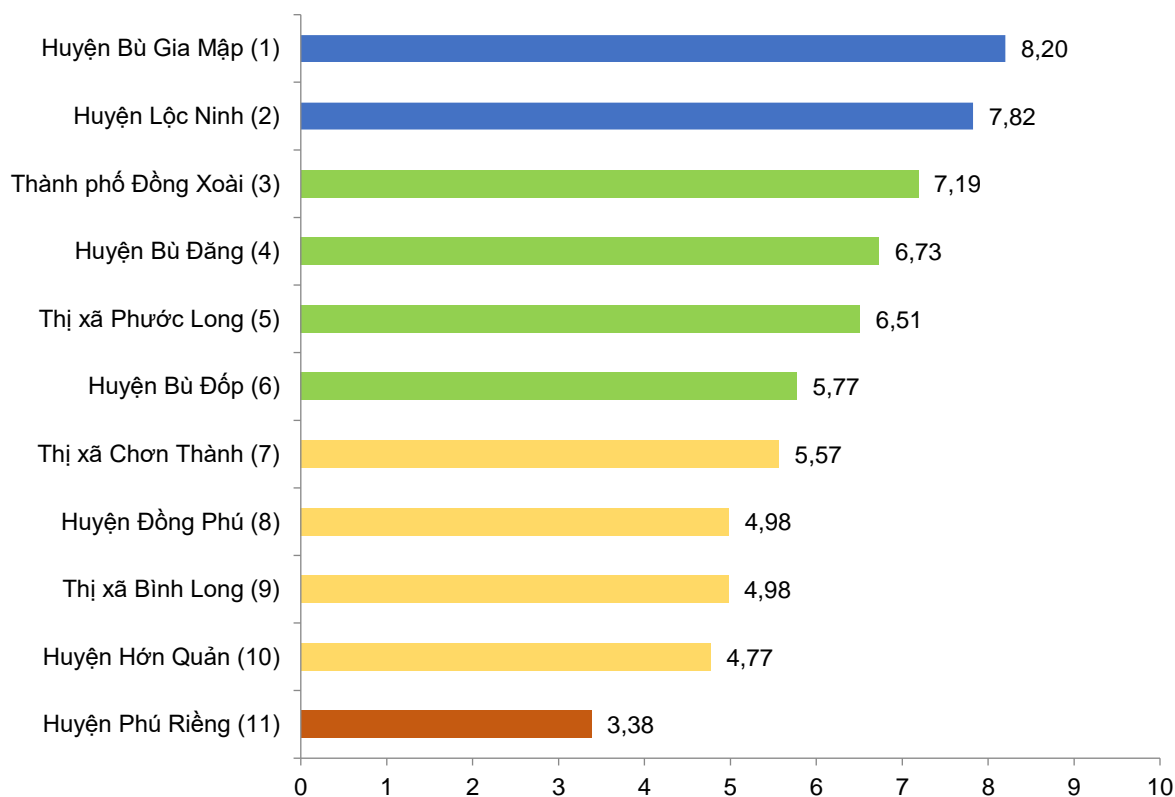
DN Thị xã Bình Long – đánh giá Thị xã Bình Long

1. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chăn nuôi vì thị trường ngành chăn nuôi đang gặp khó khăn.
2. Nghiên cứu hình thức tiếp cận thông tin càng dễ càng tốt.

DN Thị xã Chơn Thành – đánh giá Thị xã Chơn Thành

3.8. CHỈ SỐ THIẾT CHẾ PHÁP LÝ VÀ AN NINH TRẬT TỰ KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 53: Thứ hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương năm 2022

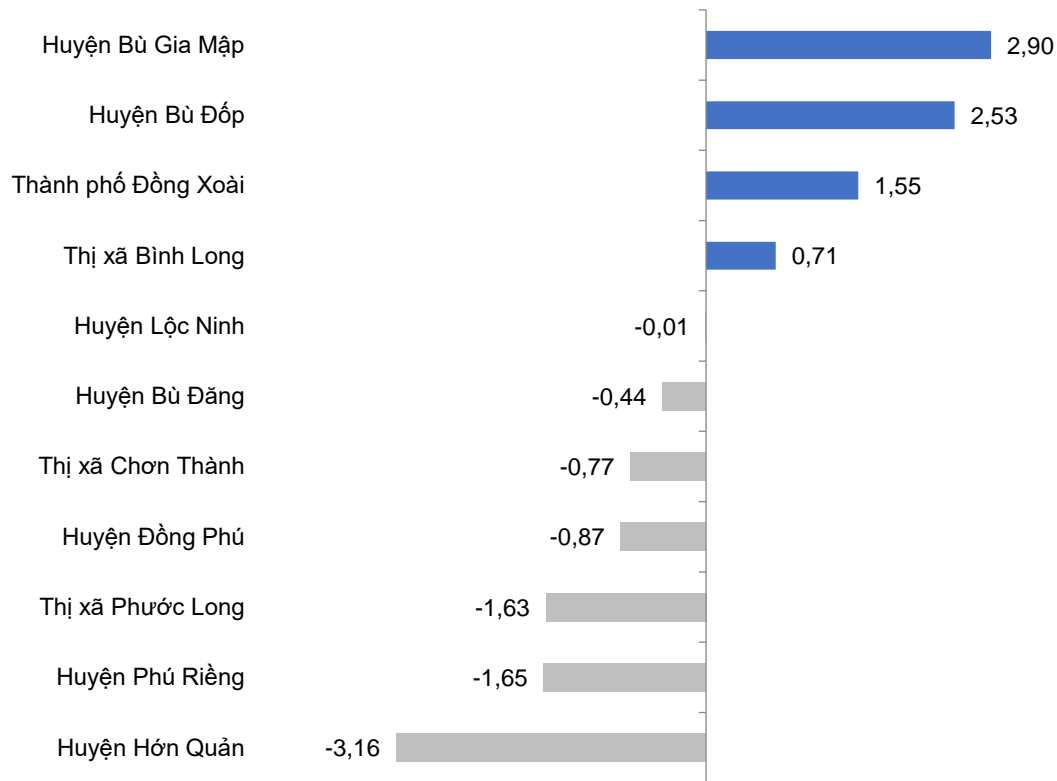


Hình 53 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Đứng đầu là Huyện Bù Gia Mập, với 8,20 điểm. Tiếp theo là Huyện Lộc Ninh (7,82 điểm). Đây cũng là hai đơn vị được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 4 đơn vị với điểm số dao động trong khoảng từ 5,77 đến 7,19 điểm. Nhóm “Khá” gồm 4 đơn vị, với các mức điểm trong khoảng 4,77 và 5,57 điểm. Huyện Phú Riềng là đơn vị đứng cuối bảng, với 3,38 điểm, đồng thời cũng là đơn vị duy nhất được xếp hạng “Chưa tốt”.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Huyện Bù Gia Mập) và đơn vị đứng cuối (Huyện Phú Riềng) là 4,82 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 5,77 điểm, thuộc mức thấp trong các chỉ số thành phần.

Hình 54: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương năm 2022 so với 2021



Hình 54 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương năm 2022 so với 2021. Có 4/11 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 7/11 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Hai đơn vị có mức độ cải thiện điểm số ấn tượng nhất là Huyện Bù Gia Mập (+2,90 điểm) và Huyện Bù Đốp (+2,53 điểm). Thành phố Đồng Xoài cũng có điểm số tăng đáng kể (+1,55 điểm). Ở chiều ngược lại, Huyện Hớn Quản là đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất, ở mức -3,16 điểm. Huyện Phú Riềng (-1,65 điểm) và Thị xã Phước Long (-1,63 điểm) là các đơn vị bị giảm điểm đáng kể. Các đơn vị còn lại có mức tăng/giảm điểm trong khoảng ± 1 điểm.

Bảng 19: Các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,62	0,57	0,39	0,68
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,79	0,76	0,62	0,85
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,45	0,37	0,56
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,84	0,76	0,90
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,49	0,53	0,35	0,70
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,18	0,14	0,03	0,22
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,20	0,15	0,03	0,24
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,64	0,71	0,54	0,80
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,93	0,88	1,00

Bảng 19 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của khối Địa phương năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 9 chỉ tiêu, trong đó có 4 chỉ tiêu Thuận và 5 chỉ tiêu Nghịch. Có 6/9 chỉ tiêu được giữ nguyên và 3/9 chỉ tiêu được thêm mới so với năm 2021.

Về tình hình an ninh trật tự tại các địa phương, khảo sát cho thấy, trung bình toàn tỉnh vẫn có tới 57% DN đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn, giảm nhẹ so với mức 62% của năm 2021 (Chỉ tiêu 51). Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn là chưa thực sự cao, đạt 76%, giảm nhẹ so với mức 79% của năm 2021 (Chỉ tiêu 52). Bên cạnh đó, có khoảng 45% DN đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn (Chỉ tiêu 53); và 84% DN ghi nhận chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường (Chỉ tiêu 54).

Về chi phí mà DN phải bỏ ra cho các dịch vụ an ninh, trật tự: Vẫn có tới 53% DN phản ánh họ phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự (Chỉ tiêu 55), tỷ lệ này thậm chí tăng nhẹ so với mức 49% của năm 2021. Tuy nhiên, tỷ lệ DN phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn năm 2022 đã giảm xuống còn 15% (so với mức 20% của năm 2021). Đồng thời, tỷ lệ DN cho biết phải trả các chi phí bảo kê cũng giảm xuống còn 14% (so với mức 18% của năm 2021).

Mặc dù vậy, đáng lưu ý là ở những địa phương có điểm số kém tích cực về an ninh trật tự, những con số do doanh nghiệp phản ánh vẫn ở mức rất đáng lo ngại. Theo đó, ở các địa phương này, có tới 70% DN phản ánh phải trả nhiều chi phí cho các dịch vụ an ninh, trật tự; 24% DN cho rằng hiện tượng bảo kê là phổ biến; và 22% phải trả các chi phí bảo kê.

Về khía cạnh niềm tin vào các thiết chế pháp lý: Tỷ lệ DN cho rằng chính quyền sẽ tiếp nhận và xem xét nghiêm túc việc tố cáo của DN trong trường hợp có cán bộ chính quyền làm trái với quy định của pháp luật chỉ đạt mức 71%. Ở một số địa phương, tỷ lệ này thậm chí chỉ đạt mức 54% (Chỉ tiêu 58). Mặc dù vậy, vẫn có 93% DN cho biết họ sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp (Chỉ tiêu 59).

Ý kiến doanh nghiệp

Cần có biện pháp tối ưu để bảo vệ tài sản cho người dân khỏi trộm cắp trên địa bàn huyện Phú Riềng vì tình trạng này xảy ra khá thường xuyên và chưa được khắc phục triệt để.

DN Huyện Phú Riềng – đánh giá Huyện Phú Riềng

Hỗ trợ doanh nghiệp an tâm trong sản xuất, tránh tình trạng bị các nhóm xã hội đen đe dọa.

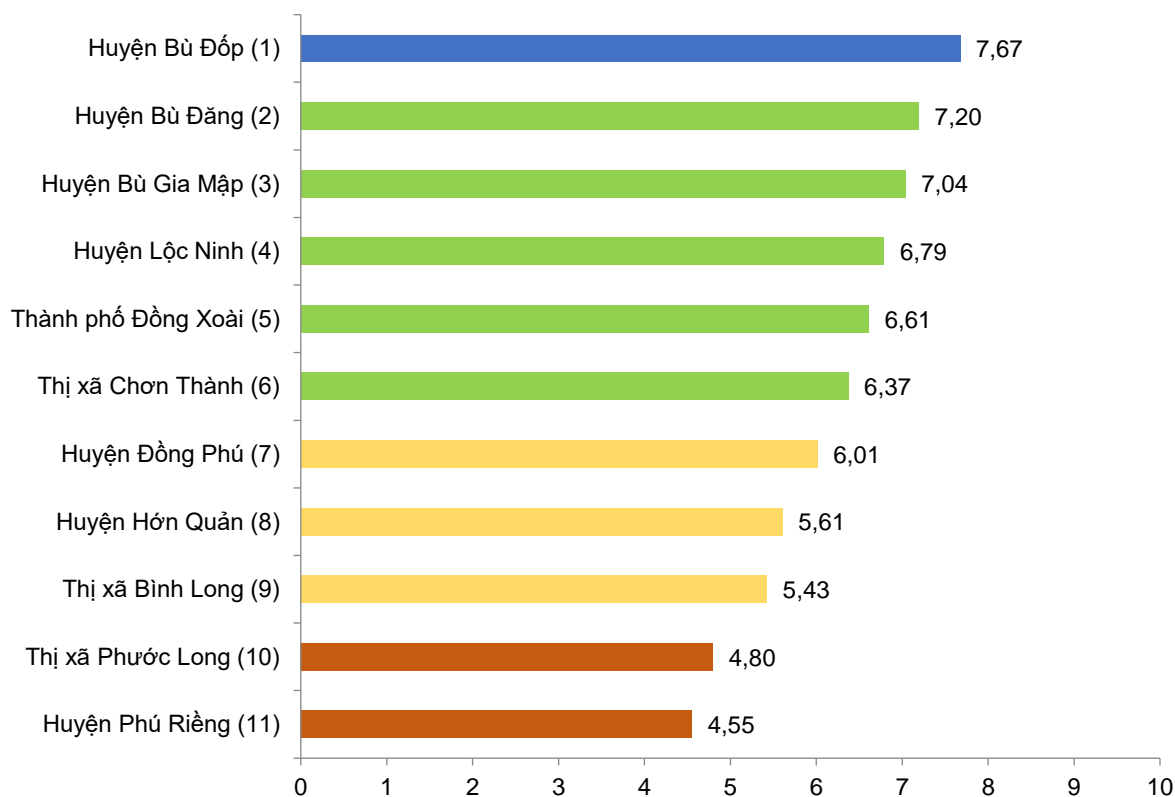
DN Thị xã Chơn Thành – đánh giá Thị xã Chơn Thành

Đề xuất lãnh đạo huyện quan tâm chỉ đạo các ban ngành quản lý về ô nhiễm môi trường, tại địa bàn thị trấn mà có nhiều hộ chăn nuôi tại gia gây ô nhiễm không khí ảnh hưởng đến sức khỏe dân cư. Các nhà yến tư nhân quá gần nhà dân, để loa lớn gây tiếng ồn ô nhiễm âm thanh ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

DN Huyện Bù Đốp – đánh giá Huyện Bù Đốp

3.9. CHỈ SỐ TÍNH NĂNG ĐỘNG, SÁNG TẠO VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 55: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền Địa phương năm 2022

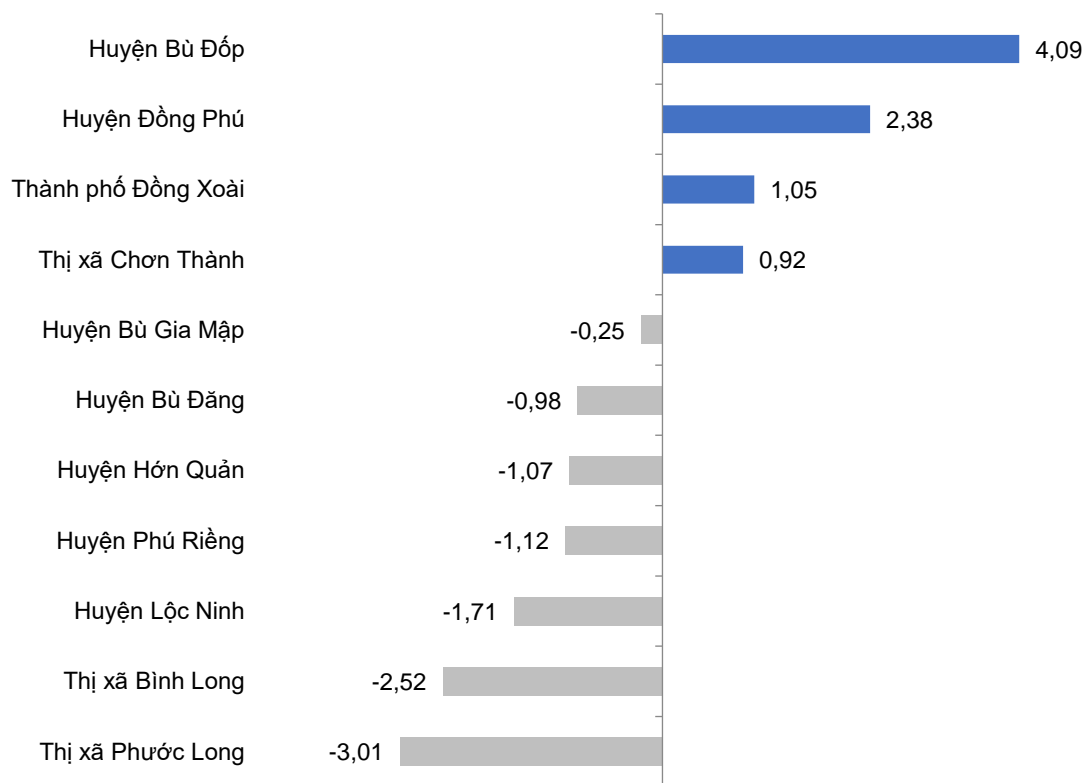


Hình 55 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền Địa phương năm 2022. Đứng đầu là Huyện Bù Đốp, với 7,67 điểm. Đây cũng là đơn vị duy nhất được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 5 đơn vị với điểm số dao động trong khoảng từ 6,37 đến 7,20 điểm. Nhóm “Khá” gồm 3 đơn vị, với các mức điểm trong khoảng 5,43 và 6,01 điểm. Thị xã Phước Long (4,80 điểm) và Huyện Phú Riềng (4,55 điểm) là hai đơn vị được xếp hạng “Chưa tốt”.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Huyện Bù Đốp) và đơn vị đứng cuối (Huyện Phú Riềng) là 3,12 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,37 điểm, thuộc mức trung bình trong các chỉ số thành phần.

Hình 56: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền Địa phương năm 2022 so với 2021



Hình 56 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền Địa phương năm 2022 so với 2021. Có 4/11 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 7/11 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Đơn vị có mức độ cải thiện điểm số ấn tượng nhất là Huyện Bù Đốp (+4,09 điểm). Huyện Đồng Phú cũng có điểm số tăng mạnh, ở mức +2,38 điểm. Ở chiều ngược lại, Thị xã Phước Long là đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất, ở mức -3,01 điểm. Thị xã Bình Long (-2,52 điểm) và Huyện Lộc Ninh (-1,71 điểm) là các đơn vị bị giảm điểm đáng kể. Các đơn vị còn lại có mức tăng/giảm điểm trong khoảng $\pm 1,5$ điểm.

Bảng 20: Các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền Địa phương năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,87	0,92	0,84	0,97
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,87	0,91	0,82	0,97
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,87	0,90	0,79	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,18	0,37	0,23	0,60
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,95	0,96	0,91	1,00
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,32	0,28	0,17	0,39
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,93	0,78	0,49	0,96
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,61	0,51	0,70
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,64	0,55	0,75

Bảng 20 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của chính quyền Địa phương năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 9 chỉ tiêu, trong đó có 8 chỉ tiêu Thuận và duy nhất 1 chỉ tiêu Nghịch. Có 7/9 chỉ tiêu được giữ nguyên và 2/9 chỉ tiêu được thêm mới so với năm 2021.

Nhìn chung, đa số các chỉ tiêu được giữ nguyên đều có điểm số cải thiện nhẹ so với năm trước. Cụ thể, có khoảng 92% DN hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương (Chỉ tiêu 60); 91% DN đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp (Chỉ tiêu 61); 90% DN ghi nhận chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh; 96% DN đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh (Chỉ tiêu 64). Bên cạnh đó, có khoảng 37% DN đánh giá chính quyền địa phương đã

triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp. Tỷ lệ này tăng gấp đôi so với con số 18% của năm 2021.

Tuy nhiên, liên quan đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, năm 2022, tất cả các địa phương đều có tỷ lệ giải ngân kém hơn đáng kể so với năm 2021, trung bình tình chỉ đạt mức 77,8%, trong đó có địa phương thậm chí chỉ đạt mức dưới 50%. (Bảng 21)

Bảng 21: Tình hình giải ngân vốn đầu tư công các địa phương của Bình Phước năm 2021-2022

STT	Đơn vị	Tỷ lệ thực tế với kế hoạch năm 2021	Tỷ lệ thực tế với kế hoạch năm 2022
1	Thành Phố Đồng Xoài	93,2%	83,0%
2	Thị Xã Phước Long	94,0%	52,2%
3	Thị Xã Bình Long	95,4%	49,3%
4	Thị Xã Chơn Thành	93,1%	71,1%
5	Huyện Đồng Phú	85,8%	92,3%
6	Huyện Bù Đăng	97,2%	89,9%
7	Huyện Bù Đốp	96,4%	95,6%
8	Huyện Bù Gia Mập	94,9%	82,2%
9	Huyện Lộc Ninh	95,2%	70,8%
10	Huyện Hớn Quản	98,2%	96,0%
11	Huyện Phú Riềng	87,5%	73,2%
	Trung bình	93,5%	77,8%

Về mức độ hài lòng của DN với cổng thông tin điện tử của các địa phương: Trong số các DN đánh giá trên thang điểm 7 (1=mức độ hài lòng thấp nhất; 7= mức độ hài lòng cao nhất), có 42% DN cho các mức điểm 6-7; khoảng 47% cho các mức điểm 4-5 và 11% cho các mức điểm từ 3 trở xuống.

Về mức độ hài lòng của DN với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính ở các địa phương: Trong số các DN đánh giá, có 54% DN cho các mức điểm 6-7; khoảng 34% cho các mức điểm 4-5 và 12% cho các mức điểm từ 3 trở xuống.

Ý kiến doanh nghiệp

1. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.
2. Kịp thời trao đổi, giải quyết các khó khăn, vướng mắc khi doanh nghiệp có đề xuất, kiến nghị.

DN Thị xã Bình Long – đánh giá Thị xã Bình Long

1. Đề cao ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo để cải thiện quy trình quản lý trong thủ tục
2. Nắm bắt và xử lý kịp thời những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn

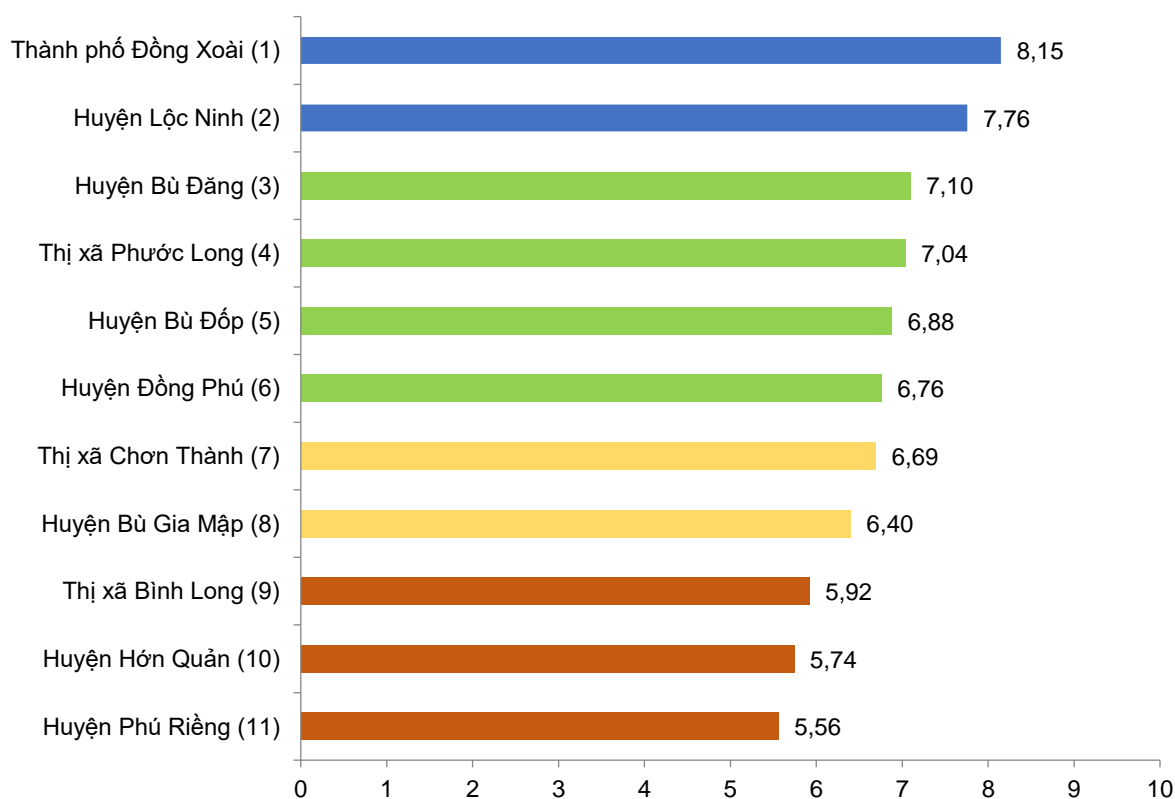
DN Huyện Đồng Phú – đánh giá Huyện Đồng Phú

Tăng cường lớp trẻ có trình độ, sáng tạo, năng động và đạo đức tốt.

DN Huyện Hớn Quản – đánh giá Huyện Hớn Quản

3.10. CHỈ SỐ VAI TRÒ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Hình 57: Thứ hạng và điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối Địa phương năm 2022

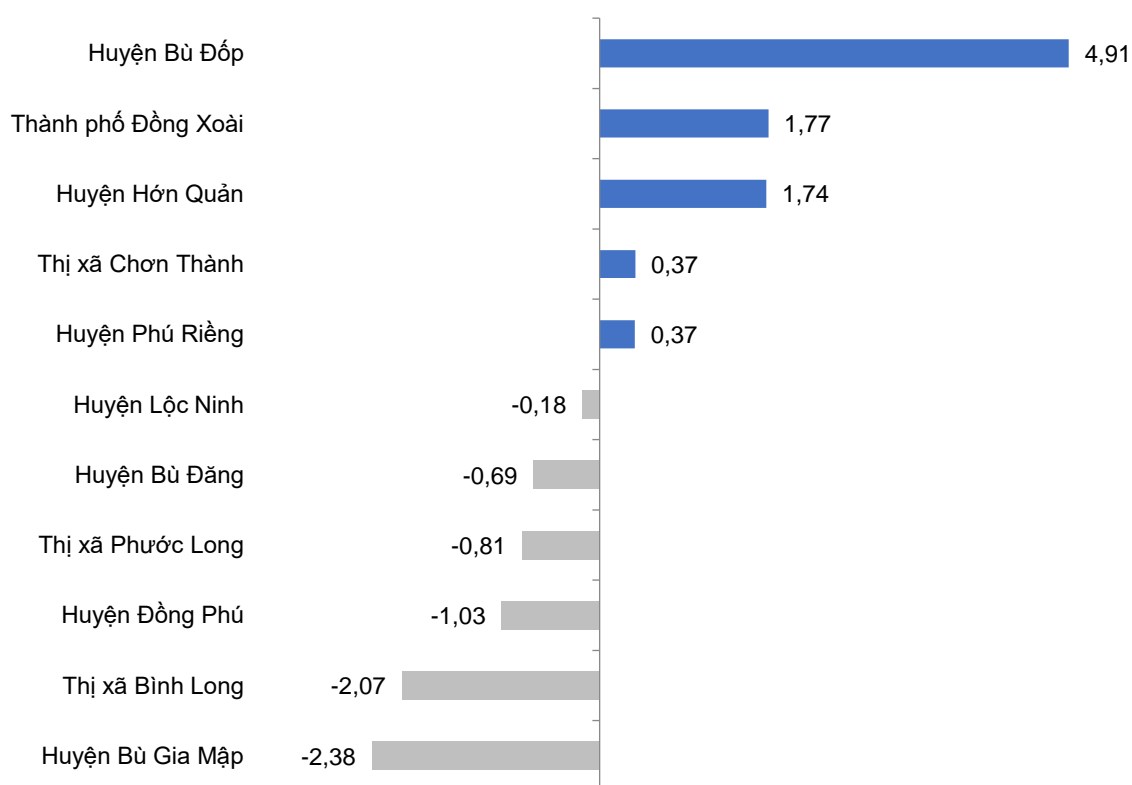


Hình 57 miêu tả thứ hạng và điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của các đơn vị khối Địa phương năm 2022. Bảng xếp hạng ghi nhận vị trí đứng đầu thuộc về Thành phố Đồng Xoài, với 8,15 điểm. Huyện Lộc Ninh đứng vị trí thứ 2, với 7,76 điểm. Đây cũng là hai đơn vị được xếp hạng “Rất tốt” ở chỉ số này.

Nhóm “Tốt” gồm 4 đơn vị với điểm số dao động trong khoảng từ 6,76 đến 7,10 điểm. Nhóm “Khá” gồm Thị xã Chơn Thành (6,69 điểm) và Huyện Bù Gia Mập (6,40 điểm). Nhóm “Chưa tốt” gồm 3 đơn vị, với các mức điểm dao động trong khoảng từ 5,56 đến 5,92 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu (Thành phố Đồng Xoài) và đơn vị đứng cuối (Huyện Phú Riềng) là 2,59 điểm. Điểm trung vị của chỉ số này là 6,76 điểm, thuộc mức khá cao trong các chỉ số thành phần. Bên cạnh đó, còn có điểm đáng ghi nhận ở chỉ số này là điểm số của các đơn vị khá đồng đều, không có đơn vị nào có mức điểm thấp dưới 5, phản ánh sự đánh giá nhìn chung là tích cực về vai trò người đứng đầu UBND các chính quyền địa phương của tỉnh Bình Phước.

Hình 58: Mức độ thay đổi điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối Địa phương năm 2022 so với 2021



Hình 58 miêu tả mức độ thay đổi điểm số chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối Địa phương năm 2022 so với 2021. Có 5/11 đơn vị có điểm số tăng, trong khi 6/11 đơn vị có điểm số giảm so với năm trước. Đơn vị có mức độ cải thiện điểm số ấn tượng nhất là Huyện Bù Đốp (+4,91 điểm). Thành phố Đồng Xoài và Huyện Hớn Quản cũng có điểm số tăng đáng kể, lần lượt ở các mức +1,77 và +1,74 điểm. Ở chiều ngược lại, Huyện Bù Gia Mập là đơn vị bị giảm điểm mạnh nhất, ở mức -2,38 điểm. Thị xã Bình Long (-2,07 điểm) và Huyện Đồng Phú (-1,03 điểm) là các đơn vị bị giảm điểm đáng kể. Các đơn vị còn lại có mức tăng/giảm điểm trong khoảng ± 1 điểm.

Bảng 22: Các chỉ tiêu của chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối Địa phương năm 2022

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Loại chỉ tiêu	Điểm trung bình toàn tỉnh 2021	Điểm trung bình toàn tỉnh 2022	Điểm đơn vị thấp nhất	Điểm đơn vị cao nhất
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,95	0,95	0,93	1,00
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,88	0,93	0,89	1,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,92	0,92	0,89	0,97
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,93	0,95	0,90	1,00
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,83	0,72	0,96
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,82	0,50	1,00
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,94	0,96	0,88	1,00
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,66	0,67	0,58	0,74
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,32	0,24	0,13	0,39

Bảng 22 trình bày điểm số các chỉ tiêu của chỉ số Vai trò người đứng đầu của khối Địa phương năm 2022. Chỉ số này được cấu thành từ 9 chỉ tiêu, trong đó có 8 chỉ tiêu Thuận và 1 chỉ tiêu Nghịch. Có 7/9 chỉ tiêu được giữ nguyên như năm 2021 và có 2/9 chỉ tiêu mới.

Điểm số của các chỉ tiêu được giữ nguyên đều đạt mức bằng hoặc có cải thiện nhẹ so với năm 2021. Hầu hết các chỉ tiêu Thuận đều có điểm số rất cao. Cụ thể, trung bình có khoảng 92% đến 96% DN đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính; giải quyết công bằng các khiếu nại; quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền; đề cao và phát huy vai trò của công nghệ; lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp (Các chỉ tiêu 69 - 72, 75).

Bên cạnh đó, trung bình có khoảng 83% DN đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật (Chỉ tiêu 73). Khoảng 82% DN ghi nhận người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở đơn vị có điểm thấp nhất chỉ đạt mức 50%.

Về mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương: Đánh giá trên thang điểm 7 (1 = mức độ ủng hộ thấp nhất, 7 = mức độ ủng hộ cao nhất), có 55% DN trả lời cho các mức điểm 6-7; khoảng 39% DN cho các mức điểm 4-5 và khoảng 6% DN cho các mức điểm từ 3 trở xuống.

Bên cạnh đó, tùy theo từng địa phương, có khoảng từ 13% đến 39% DN cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương (Chỉ tiêu 77).

Ý kiến doanh nghiệp

Mong lãnh đạo chính quyền Huyện Lộc Ninh đề xuất nhiều phương án giải quyết vấn đề kinh tế khó khăn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các tiểu thương và người lao động.

DN Huyện Lộc Ninh – đánh giá Huyện Lộc Ninh

1. Giải quyết thỏa đáng và triệt để các khiếu nại của cá nhân cũng như doanh nghiệp trên địa bàn huyện.
2. Hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các khó khăn.

DN Huyện Đồng Phú – đánh giá Huyện Đồng Phú

1. Chính quyền hỗ trợ Doanh nghiệp trong thủ tục hành chính.
2. Trao cơ hội để Doanh nghiệp có thể tiếp cận với chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Chính phủ nhanh hơn.

DN Huyện Bù Đốp – đánh giá Huyện Bù Đốp

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

4.1. KẾT LUẬN

Trong năm thứ hai triển khai khảo sát DDCI, chương trình đã thu hút được 551 DN tham gia, đạt tỷ lệ 34,8% trên quy mô khảo sát (1.584 DN), cao hơn tỷ lệ 31,87% của năm 2021. Khoảng gần 29% DN tham gia khảo sát là các DN trẻ, mới được thành lập từ năm 2020 trở lại đây; gần một nửa là các DN được thành lập trong giai đoạn 2010-2019, còn lại là các DN được thành lập trước năm 2010. Về loại hình doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng lớn nhất là công ty TNHH (64%); công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân lần lượt chiếm tỷ lệ 15% và 13%; còn lại, các loại hình như HTX, công ty hợp danh và hộ kinh doanh chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Về cơ cấu lĩnh vực hoạt động, các DN ở khu vực thương mại và dịch vụ tổng hợp chiếm tỷ lệ lớn nhất (46%), các DN bán buôn, bán lẻ chiếm tỷ trọng 17%; nông, lâm nghiệp, và thủy sản chiếm tỷ lệ 19%; còn lại là các công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (9%); chế biến, chế tạo (8%) và khai khoáng (1%).

Trong năm 2022, tình hình hoạt động của DN tiếp tục gặp nhiều khó khăn và dường như chưa có sự cải thiện so với năm 2021. Khảo sát cho thấy, có tới 56% DN có doanh thu giảm; 60% DN có lợi nhuận giảm; 47% DN có số lượng lao động giảm; 46% DN có số lượng khách hàng mới giảm và khoảng 32% cắt giảm đầu tư công nghệ thông tin. Đa phần những sự giảm này đều là giảm ở mức đáng kể. Trong khi đó, tỷ lệ DN có doanh thu tăng chỉ chiếm 29%; lợi nhuận tăng chiếm 24%; số lượng lao động tăng chiếm 20%; số lượng khách hàng mới tăng chiếm 20%; đầu tư công nghệ thông tin tăng chiếm 23%. Đáng lưu ý là, đa phần những sự tăng này chỉ là “tăng chút ít”. Những con số kém tích cực này gần như tương đồng với những con số của năm 2021, cho thấy trong suốt 1 năm vừa qua, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc thực sự.

Về các chỉ số tổng hợp DDCI năm nay, khối SBN ghi nhận Sở Tư pháp giữ vị trí đầu bảng. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội lần lượt giữ vị trí thứ 2 và thứ 3. Hai vị trí còn lại trong Top 5 thuộc về Cục Thuế và Sở Công thương. Ở khối Địa phương, Thị xã Phước Long và Huyện Lộc Ninh tiếp tục là hai đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng. Các vị trí tiếp theo trong Top 5 lần lượt thuộc về Thị xã Đồng Xoài, Thị xã Chơn Thành và Huyện Bù Đốp.

So sánh với năm 2021, cả hai khối SBN và Địa phương đều có những biến động nhất định về điểm số và thứ hạng của các đơn vị. Đối với khối SBN, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội là các đơn vị có điểm số tăng ấn tượng nhất; trong khi Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế và Cục Hải quan là những đơn vị bị giảm điểm mạnh. Đối với khối Địa phương, Huyện Bù Đốp là đơn vị có sự cải thiện điểm số và thứ hạng ngoạn mục nhất; Huyện Đồng Phú và Thành phố Đồng Xoài cũng có sự gia tăng điểm số ấn tượng; trong khi Huyện Bù Gia Mập và Huyện Phú Riềng là hai đơn vị bị giảm điểm đáng kể nhất.

Về các chỉ số thành phần, khối SBN ghi nhận sự gia tăng điểm số ở 6/8 chỉ số so với năm 2021, trong đó các chỉ số Hỗ trợ doanh nghiệp, Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động và Vai trò người đứng đầu có mức tăng mạnh nhất; trong khi ở chiều ngược lại, chỉ số Chi phí không chính thức lại có sự sụt

giảm điểm số mạnh. Đối với khối Địa phương, có 4/9 chỉ số có điểm số tăng, trong khi 5/9 chỉ số còn lại giảm điểm nhẹ. Các chỉ số Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Hỗ trợ doanh nghiệp và Cạnh tranh bình đẳng có mức điểm tăng đáng kể nhất; trong khi các chỉ số Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động và Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự bị giảm điểm ở mức vừa phải. Đối với cả hai khối SBN và Địa phương, các chỉ số liên quan tới Tiếp cận, minh bạch thông tin và Vai trò người đứng đầu đều có điểm số cao, trong khi chỉ số Chi phí không chính thức đều có điểm thấp nhất.

4.2. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Qua những kết quả khảo sát được trình bày ở những phần trên của báo cáo này và tham khảo các ý kiến của doanh nghiệp, chúng tôi đưa ra những khuyến nghị sau:

Khuyến nghị chung

Thứ nhất, chỉ số DDCI là một công cụ hữu hiệu, có thể bổ sung và phối hợp với chỉ số PCI để giúp các cơ quan chính quyền của Tỉnh nhận diện các nhóm vấn đề và nghiên cứu, đề xuất giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh cho từng huyện, thị xã, thành phố trong Tỉnh. Sau hai năm triển khai DDCI, tỉnh Bình Phước đã có được cơ sở dữ liệu dày dặn hơn về đánh giá của DN, có thể quan sát sự thay đổi/cải thiện của các chỉ số và chỉ tiêu cụ thể trong khoảng thời gian 2 năm. Những chỉ số DDCI có kết quả tương đồng với PCI có thể là căn cứ để củng cố những đánh giá nhất định; trong khi những chỉ số có kết quả khác biệt với PCI có thể là chỉ dấu cho thấy những nét đặc thù riêng của địa phương. Bên cạnh đó, việc đối chiếu chỉ số DDCI với các chỉ số khác như Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) cũng rất có ý nghĩa, giúp lãnh đạo tỉnh rút ra những nhận định xác thực hơn. Bởi vậy, chúng tôi khuyến nghị, bên cạnh việc tổ chức hội thảo công bố, tỉnh Bình Phước có thể xem xét lập ra các nhóm nghiên cứu/thảo luận chuyên sâu về kết quả chỉ số DDCI 2022 trong tương quan với những bộ chỉ số nêu trên, để có thể rút ra những nhận định xác thực nhất và đề ra các giải pháp hữu hiệu cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư - kinh doanh của tỉnh.

Thứ hai, tình hình sản xuất kinh doanh của các DN tại tỉnh Bình Phước được phản ánh qua khảo sát năm nay nhìn chung là đang rất khó khăn, với lợi nhuận, doanh thu, khách hàng, lao động đều sụt giảm so với năm trước. Tình hình này đã kéo dài từ năm 2021 và chưa có dấu hiệu cải thiện. Do vậy, chính quyền các cấp nên lắng nghe và chủ động hơn nữa trong việc tìm ra các giải pháp và thực hiện hỗ trợ DN trong các nhóm ngành nghề và tại các địa bàn cụ thể.

Thứ ba, nhanh chóng hoàn thiện số hoá, ký số và lưu trữ điện tử đối với hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC; đẩy mạnh đồng bộ hoá, kết nối và chia sẻ hệ thống CSDL giữa các cơ quan trên toàn tỉnh, để giảm bớt việc người dân và doanh nghiệp phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được xác nhận trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp Tỉnh. Như kết quả khảo sát DDCI đã chỉ ra, tỷ lệ các DN thực hiện TTHC trực tuyến tại một số SBN và Địa phương còn thấp (ở các mức dưới 50%). Đồng thời, tỷ lệ DN phản ánh dù thực hiện TTHC trực tuyến nhưng vẫn phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được xác nhận trước đó ở nhiều đơn vị vẫn còn ở mức cao (ở mức khoảng 40% tại một số địa phương và sở, ban, ngành).

Khuyến nghị cho khối SBN

Thứ tư, các SBN cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, thực hiện TTHC theo phương thức trực tuyến, đặc biệt là những SBN có tỷ lệ thực hiện TTHC theo phương thức trực tuyến thấp. Một số SBN có tỷ lệ hồ

sơ phải chỉnh sửa cao cần chủ động rà soát lại các sổ tay hướng dẫn rõ ràng, dễ thực hiện để sao cho DN có thể thực hiện dễ dàng và chuẩn xác các TTHC, để giảm thiểu hơn nữa số hồ sơ cần phải chỉnh sửa, qua đó giảm hơn nữa thời gian thực hiện TTHC. Các SBN có tỷ lệ truy cập cổng thông tin điện tử thấp cần chú trọng thêm về nội dung thông tin của website để hấp dẫn doanh nghiệp truy cập thường xuyên hơn.

Thứ năm, các SBN cần rà soát lại nguyên nhân và đưa ra giải pháp khắc phục hiện tượng hồ sơ nộp trực tuyến bị “ngâm” ở phòng chờ (tức không được kích hoạt trạng thái “hồ sơ đã được tiếp nhận” trong ngày). Đây là hiện tượng khá phổ biến ở nhiều SBN, vì gần một nửa DN từng thực hiện TTHC trực tuyến cho biết họ nhận được phản hồi “Hồ sơ đã được tiếp nhận” sau nhiều hơn một ngày làm việc.

Thứ sáu, các SBN cần tăng cường công tác tham mưu cho UBND tỉnh trong việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kịp thời với nhu cầu thực tiễn và có tính khả thi cao hơn. Khảo sát cho thấy, có tới trên dưới 40% DN đánh giá các văn bản nêu trên được ban hành chậm và có tính khả thi thấp.

Khuyến nghị cho khối Địa phương

Thứ bảy, chính quyền các địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số. So với khối SBN, mức độ DN thực hiện TTHC trực tuyến cũng như truy cập cổng thông tin điện tử ở các địa phương nhìn chung là thấp hơn. Tỷ lệ DN nộp hồ sơ TTHC bằng phương thức truyền thống vẫn còn ở mức cao.

Thứ tám, liên quan tới vấn đề tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh, năm nay có khoảng 49% DN phản ánh gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh, giảm so với tỷ lệ 60% của năm 2021. Tuy nhiên, đây vẫn là một tỷ lệ đáng chú ý và cần tiếp tục được cải thiện, đặc biệt là ở các địa phương có điểm số thấp ở các chỉ tiêu liên quan tới khía cạnh này.

Thứ chín, tình hình an ninh trật tự, tuy có được cải thiện hơn so với năm 2021, vẫn tiếp tục là một vấn đề đáng chú ý ở tỉnh Bình Phước. Trung bình toàn tỉnh, vẫn có tới 57% DN đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến; 45% DN đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến; 53% DN phản ánh phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự; 15% phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn; và 14% DN cho biết phải trả phí báo kê để được yên ổn làm ăn. Do vậy, đây tiếp tục là một vấn đề cần sự tập trung, phối hợp của các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương để sớm tìm ra giải pháp khắc phục, giúp DN có thể yên tâm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Một số lưu ý, đề xuất về việc triển khai DDCI trong năm 2023

Thứ mười, tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền cho cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Bình Phước về ý nghĩa của DDCI đối với việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh, cũng như sự đảm bảo tuyệt đối về bảo mật thông tin đối với các doanh nghiệp tham gia khảo sát. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp không e ngại và thể hiện cảm nhận trung thực của mình đối với đơn vị được đánh giá. Bên cạnh đó, có thể nghiên cứu thí điểm đưa kết quả xếp loại DDCI của các SBN, địa phương thành một trong những tiêu chí đánh giá, xếp loại thi đua hàng năm của đơn vị, người đứng đầu đơn vị; tiến tới lấy cơ sở để đánh giá đối với cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy và đánh giá, xếp loại tổ chức cơ sở Đảng.

- **Thứ mười một**, cần tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số DDCI để phù hợp với thực tiễn của địa phương, với thay đổi của Bộ chỉ số PCI, đặc biệt là những thay đổi của bộ chỉ số PCI 2022 do

VCCI mới công bố. Bên cạnh đó, do quá trình khảo sát, đánh giá cần nhiều thời gian để triển khai, nên tỉnh Bình Phước cần sớm chủ động xây dựng và phê duyệt Kế hoạch để tổ chức thực hiện.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢNG TRỌNG SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

STT	Chỉ số thành phần	Trọng số
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	15,0%
2	Chi phí không chính thức	15,0%
3	Chi phí thời gian	10,0%
4	Cạnh tranh bình đẳng	10,0%
5	Hỗ trợ doanh nghiệp	15,0%
6	Thiết chế pháp lý	10,0%
7	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	10,0%
8	Vai trò người đứng đầu sở, ban, ngành	15,0%

PHỤ LỤC 2: BẢNG TRỌNG SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ số thành phần	Trọng số
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	15,0%
2	Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh	10,0%
3	Chi phí không chính thức	10,0%
4	Chi phí thời gian	10,0%
5	Cạnh tranh bình đẳng	10,0%
6	Hỗ trợ doanh nghiệp	10,0%
7	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	10,0%
8	Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	10,0%
9	Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	15,0%

PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

Sở, ban, ngành	1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Chi phí không chính thức	3. Chi phí thời gian	4. Cạnh tranh bình đẳng	5. Hỗ trợ doanh nghiệp	6. Thiết chế pháp lý	7. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	8. Vai trò người đứng đầu	DDCI 2022
Văn phòng UBND tỉnh	5,57	6,42	7,40	8,17	5,96	7,55	7,65	8,16	69,94
Sở Kế hoạch và Đầu tư	7,59	6,02	7,24	7,22	6,41	6,66	6,91	8,01	70,07
Sở Công thương	7,89	5,51	7,17	7,36	6,16	7,15	8,06	8,62	72,02
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6,17	6,85	6,93	8,97	7,35	6,61	7,97	6,88	71,36
Sở Giao thông Vận tải	6,03	4,38	6,11	5,32	7,56	4,05	5,57	7,66	59,50
Sở Xây dựng	5,96	4,27	4,08	4,84	7,66	5,80	5,94	7,64	58,94
Sở Tài nguyên và Môi trường	5,16	4,23	7,04	4,88	3,85	5,38	3,51	5,31	48,62
Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	7,55	7,00	5,53	7,70	8,94	8,15	8,18	8,60	77,70
Sở Y tế	7,25	6,50	7,09	4,46	5,77	5,94	8,51	4,16	61,55
Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7,67	6,40	6,40	8,30	7,88	7,05	6,91	8,10	73,75
Ban Quản lý khu kinh tế	6,78	5,94	6,16	5,77	8,25	6,11	6,43	8,14	68,13
Sở Tư pháp	7,85	7,25	7,78	8,00	7,05	8,23	8,48	8,91	79,08
Cục Thuế	8,73	4,86	5,46	6,95	8,75	7,41	7,52	7,62	72,27
Bảo hiểm xã hội tỉnh	7,98	6,98	5,41	7,19	7,35	7,27	7,00	7,50	71,56
Cục Hải quan	7,92	1,77	5,41	5,40	6,02	5,37	4,90	6,09	53,79
Công an tỉnh	5,70	3,76	6,50	7,80	5,90	5,90	6,68	6,22	59,24
TB toàn tỉnh	7,39	5,56	6,30	6,86	7,32	6,70	6,89	7,47	68,35

PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP ĐIỂM SỐ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Địa phương	1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh	3. Chi phí không chính thức	4. Chi phí thời gian	5. Cạnh tranh bình đẳng	6. Hỗ trợ doanh nghiệp	7. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8. Năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động	9. Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	DDCI 2022
Thành phố Đồng Xoài	8,21	5,13	6,10	8,24	4,68	7,21	7,19	6,61	8,15	69,70
Thị xã Phước Long	8,24	7,09	6,50	9,08	6,25	7,84	6,51	4,80	7,04	70,99
Thị xã Bình Long	8,28	6,11	5,05	7,42	5,19	6,74	4,98	5,43	5,92	62,22
Thị xã Chơn Thành	7,16	6,72	5,72	7,72	6,02	6,42	5,57	6,37	6,69	65,32
Huyện Đồng Phú	7,18	8,11	5,58	7,17	7,17	4,67	4,98	6,01	6,76	64,61
Huyện Bù Đăng	5,99	7,08	5,79	6,23	5,64	6,24	6,73	7,20	7,10	64,54
Huyện Bù Đốp	7,00	6,87	4,80	6,46	5,75	6,99	5,77	7,67	6,88	65,14
Huyện Bù Gia Mập	6,42	5,75	3,18	3,90	4,09	6,62	8,20	7,04	6,40	58,00
Huyện Lộc Ninh	6,12	7,58	8,06	4,25	7,97	7,42	7,82	6,79	7,76	70,72
Huyện Hớn Quản	7,33	4,52	5,75	5,45	5,71	6,96	4,77	5,61	5,74	58,38
Huyện Phú Riềng	7,93	5,16	5,17	6,39	4,27	4,68	3,38	4,55	5,56	53,84
TB toàn tỉnh	7,30	6,35	5,67	6,88	5,70	6,59	6,00	6,20	6,80	64,55

PHỤ LỤC 5: TỔNG HỢP ĐIỂM CHỈ TIÊU CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

1. Văn phòng UBND Tỉnh

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,96	0,98	0,94	0,82	0,98	9,88
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,96	0,96	0,88	0,71	0,96	10,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,25	0,40	0,60	0,35	0,84	1,96
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,89	0,88	0,92	0,86	0,98	4,61
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,89	0,92	0,98	0,92	1,00	4,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,92	0,97	0,89	1,00	5,62
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,92	0,95	0,84	1,00	7,08
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,86	0,92	0,90	0,84	0,96	8,02
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,54	0,73	0,47	0,88	2,42
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,88	1,00	10,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,71	0,86	0,70	1,00	2,38
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,21	0,12	0,15	0,03	0,31	7,16
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,42	0,20	0,21	0,10	0,31	5,72

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,42	0,52	0,47	0,33	0,64	5,11
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,00	0,00	0,05	0,00	0,13	10,00
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,17	0,20	0,17	0,07	0,28	4,35
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,06	0,08	0,10	0,03	0,14	5,98
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,50	0,38	0,44	0,32	0,50	7,19
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,50	0,42	0,26	0,57	3,09
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,89	0,92	0,96	0,86	1,00	6,50
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,29	0,27	0,17	0,40	5,41
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,15	0,18	0,05	0,33	6,61
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,14	0,06	0,07	0,01	0,16	7,12
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,15	0,10	0,08	0,03	0,13	3,27
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,10	0,03	0,11	0,03	0,21	10,00
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,01	0,08	0,01	0,16	10,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,33	0,10	0,00	0,43	3,00
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,15	0,14	0,18	0,11	0,30	8,47
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,08	0,24	0,07	0,49	9,76
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,13	0,25	0,13	0,50	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,74	0,74	0,67	0,78	7,81
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,43	0,33	0,14	0,71	5,50
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,88	0,72	0,68	0,56	0,80	7,38
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,32	0,36	0,11	0,52	5,59
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	1,00	0,88	0,87	0,73	1,00	6,66
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	1,00	1,00	0,87	0,60	1,00	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,89	0,83	0,96	0,83	1,00	2,80
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,30	0,36	0,16	0,53	4,47
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		1,00	0,95	0,79	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,96	0,88	0,75	0,96	10,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,48	0,44	0,32	0,61	4,95
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,52	0,39	0,24	0,61	3,17
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	1,00	0,96	0,94	0,86	1,00	8,26
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,83	0,81	0,69	0,49	0,89	8,34
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	1,00	0,96	0,96	0,87	1,00	8,13
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,95	0,96	0,94	0,88	1,00	7,88
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,95	0,96	0,94	0,84	1,00	8,43
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,30	0,38	0,44	0,21	0,78	3,63
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,96	0,98	0,89	1,00	7,75
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,35	0,26	0,30	0,14	0,49	6,93
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,79	0,68	0,59	0,79	10,00
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,73	0,72	0,66	0,82	6,11
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	1,00	1,00	0,98	0,86	1,00	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,95	1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	1,00	0,96	0,97	0,86	1,00	8,17
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,95	1,00	0,98	0,91	1,00	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,84	0,80	0,73	0,94	6,44
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,86	0,85	0,63	1,00	6,95

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	1,00	0,96	0,95	0,80	1,00	8,50
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,78	0,70	0,70	0,64	0,80	5,38
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,23	0,17	0,16	0,09	0,29	6,58

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,97	0,98	0,94	0,82	0,98	9,83
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	1,00	0,90	0,88	0,71	0,96	8,31
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,32	0,58	0,60	0,35	0,84	5,23
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,97	0,92	0,92	0,86	0,98	6,99
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,97	0,97	0,98	0,92	1,00	7,88
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,98	0,97	0,89	1,00	8,86
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,94	0,95	0,84	1,00	7,72
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/lý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,95	0,90	0,90	0,84	0,96	6,87
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,77	0,73	0,47	0,88	7,56
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,97	0,95	0,80	1,00	8,94
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,97	0,98	0,93	1,00	7,53
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,97	0,96	0,88	1,00	8,50
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,79	0,86	0,70	1,00	4,51
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,12	0,15	0,15	0,03	0,31	6,00
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,36	0,20	0,21	0,10	0,31	5,84
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,36	0,42	0,47	0,33	0,64	7,66

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,05	0,06	0,05	0,00	0,13	5,98
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,16	0,20	0,17	0,07	0,28	4,47
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,03	0,08	0,10	0,03	0,14	6,09
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,50	0,50	0,44	0,32	0,50	1,00
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,44	0,42	0,26	0,57	4,80
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,91	0,97	0,96	0,86	1,00	8,76
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,31	0,27	0,17	0,40	4,52
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,23	0,18	0,05	0,33	4,32
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,23	0,07	0,07	0,01	0,16	6,12
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,13	0,09	0,08	0,03	0,13	4,04
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,94	0,97	0,98	0,89	1,00	8,32
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,14	0,04	0,11	0,03	0,21	9,56
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,01	0,08	0,01	0,16	9,97
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,43	0,10	0,00	0,43	1,00
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,17	0,16	0,18	0,11	0,30	7,47
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,30	0,24	0,07	0,49	5,14
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,32	0,25	0,13	0,50	5,42

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,77	0,74	0,67	0,78	9,32
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,50	0,33	0,14	0,71	4,38
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,83	0,76	0,68	0,56	0,80	8,71
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,17	0,36	0,11	0,52	2,23
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,89	0,88	0,87	0,73	1,00	6,66
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	1,00	0,83	0,87	0,60	1,00	6,67
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,94	0,97	0,96	0,83	1,00	8,73
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,21	0,36	0,16	0,53	2,19
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		1,00	0,95	0,79	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,86	0,88	0,75	0,96	6,54
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,45	0,44	0,32	0,61	5,85
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,45	0,39	0,24	0,61	4,87
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,98	1,00	0,94	0,86	1,00	10,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,98	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,86	0,68	0,69	0,49	0,89	5,80
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,91	0,99	0,96	0,87	1,00	9,34
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,95	0,97	0,94	0,88	1,00	8,50
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,91	0,98	0,94	0,84	1,00	9,42
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,41	0,21	0,44	0,21	0,78	1,00
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,96	0,99	0,98	0,89	1,00	9,19
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,29	0,38	0,30	0,14	0,49	3,77
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,68	0,68	0,59	0,79	6,02
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,72	0,72	0,66	0,82	5,45
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,95	0,99	0,98	0,86	1,00	9,35
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,93	0,99	0,96	0,86	1,00	9,35
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,95	1,00	0,97	0,86	1,00	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,95	1,00	0,98	0,91	1,00	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,81	0,80	0,73	0,94	5,60
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,75	0,85	0,63	1,00	4,67

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,95	0,97	0,95	0,80	1,00	9,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,74	0,70	0,70	0,64	0,80	5,41
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,24	0,20	0,16	0,09	0,29	5,21

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

3. Sở Công thương

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,96	0,95	0,94	0,82	0,98	8,68
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,93	0,85	0,88	0,71	0,96	6,76
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,25	0,52	0,60	0,35	0,84	4,22
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,93	0,95	0,92	0,86	0,98	8,42
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,87	1,00	0,98	0,92	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		1,00	0,95	0,84	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	1,00	0,96	0,90	0,84	0,96	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,72	0,73	0,47	0,88	6,49
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,95	0,95	0,80	1,00	8,29
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,88	1,00	10,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,86	0,86	0,70	1,00	6,19
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,15	0,13	0,15	0,03	0,31	6,91
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,45	0,28	0,21	0,10	0,31	2,44
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,50	0,60	0,47	0,33	0,64	3,13

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,13	0,02	0,05	0,00	0,13	8,51
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,15	0,15	0,17	0,07	0,28	6,55
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,06	0,10	0,10	0,03	0,14	4,61
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,38	0,43	0,44	0,32	0,50	4,54
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,35	0,42	0,26	0,57	7,53
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,87	1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,31	0,27	0,17	0,40	4,49
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,14	0,18	0,05	0,33	7,11
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,10	0,05	0,07	0,01	0,16	7,49
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,16	0,09	0,08	0,03	0,13	4,62
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,93	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,15	0,11	0,11	0,03	0,21	5,93
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,05	0,08	0,01	0,16	7,41
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,09	0,10	0,10	0,00	0,43	7,90
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,24	0,11	0,18	0,11	0,30	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,49	0,24	0,07	0,49	1,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,25	0,25	0,13	0,50	7,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,75	0,74	0,67	0,78	8,36
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,33	0,33	0,14	0,71	7,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,80	0,74	0,68	0,56	0,80	8,19
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,19	0,36	0,11	0,52	2,73
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,85	0,78	0,87	0,73	1,00	4,06
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,80	0,78	0,87	0,60	1,00	5,56
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,80	1,00	0,96	0,83	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,32	0,36	0,16	0,53	4,75
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		0,96	0,95	0,79	1,00	8,60
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,87	0,88	0,75	0,96	6,99
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,43	0,44	0,32	0,61	6,34
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,39	0,39	0,24	0,61	6,33
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,97	0,98	0,94	0,86	1,00	9,05
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,97	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,88	0,72	0,69	0,49	0,89	6,50
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,95	0,98	0,96	0,87	1,00	9,02
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,97	0,98	0,94	0,88	1,00	8,89
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,97	0,98	0,94	0,84	1,00	9,20
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,27	0,42	0,44	0,21	0,78	4,29
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,36	0,28	0,30	0,14	0,49	6,37
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,74	0,68	0,59	0,79	8,25
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,74	0,72	0,66	0,82	6,59
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	1,00	1,00	0,98	0,86	1,00	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,95	1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,97	1,00	0,97	0,86	1,00	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	1,00	1,00	0,98	0,91	1,00	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,83	0,80	0,73	0,94	6,31
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,83	0,85	0,63	1,00	6,44

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	1,00	1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,73	0,73	0,70	0,64	0,80	6,69
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,18	0,16	0,16	0,09	0,29	6,76

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,86	0,90	0,94	0,82	0,98	6,44
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,94	0,90	0,88	0,71	0,96	8,27
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,21	0,55	0,60	0,35	0,84	4,73
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,87	0,86	0,92	0,86	0,98	4,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,93	1,00	0,98	0,92	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		1,00	0,95	0,84	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,93	0,93	0,90	0,84	0,96	8,29
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,50	0,73	0,47	0,88	1,58
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,88	1,00	10,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		1,00	0,86	0,70	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,16	0,10	0,15	0,03	0,31	7,82
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,50	0,10	0,21	0,10	0,31	10,00
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,53	0,50	0,47	0,33	0,64	5,64

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,00	0,05	0,05	0,00	0,13	6,89
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,10	0,10	0,17	0,07	0,28	8,66
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,05	0,10	0,10	0,03	0,14	4,44
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,67	0,50	0,44	0,32	0,50	1,00
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,36	0,42	0,26	0,57	7,07
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,93	0,91	0,96	0,86	1,00	6,18
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,21	0,27	0,17	0,40	8,16
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,14	0,18	0,05	0,33	6,95
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,08	0,04	0,07	0,01	0,16	8,49
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,21	0,04	0,08	0,03	0,13	8,94
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,93	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,21	0,15	0,11	0,03	0,21	4,02
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,08	0,08	0,01	0,16	6,10
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,08	0,00	0,10	0,00	0,43	10,00
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,31	0,13	0,18	0,11	0,30	9,15
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,25	0,24	0,07	0,49	6,12
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,20	0,25	0,13	0,50	8,20

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,78	0,74	0,67	0,78	9,72
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,14	0,33	0,14	0,71	10,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,65	0,80	0,68	0,56	0,80	10,00
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,40	0,36	0,11	0,52	7,38
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,80	0,81	0,87	0,73	1,00	4,99
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,67	0,88	0,87	0,60	1,00	7,50
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,87	1,00	0,96	0,83	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,33	0,36	0,16	0,53	5,10
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		1,00	0,95	0,79	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,75	0,88	0,75	0,96	2,80
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,40	0,44	0,32	0,61	7,41
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,25	0,39	0,24	0,61	9,79
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,94	1,00	0,94	0,86	1,00	10,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,97	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,72	0,64	0,69	0,49	0,89	4,89
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,87	0,90	0,96	0,87	1,00	5,50
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,97	0,95	0,94	0,88	1,00	7,45
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,93	0,95	0,94	0,84	1,00	8,11
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,27	0,75	0,44	0,21	0,78	9,56
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,97	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,27	0,20	0,30	0,14	0,49	8,51
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,75	0,68	0,59	0,79	8,59
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,75	0,72	0,66	0,82	6,97
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,97	1,00	0,98	0,86	1,00	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,90	0,95	0,96	0,86	1,00	7,80
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,90	0,95	0,97	0,86	1,00	7,80
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,93	0,95	0,98	0,91	1,00	6,78
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,74	0,80	0,73	0,94	2,83
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,71	0,85	0,63	1,00	3,90

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,90	1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,68	0,70	0,70	0,64	0,80	5,47
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,30	0,11	0,16	0,09	0,29	9,35

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

5. Sở Giao thông Vận tải

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,82	0,94	0,82	0,98	2,80	
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,87	0,88	0,71	0,96	7,39	
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,35	0,60	0,35	0,84	1,00	
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,92	0,92	0,86	0,98	7,14	
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	0,98	0,92	1,00	10,00	
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T	1,00	0,97	0,89	1,00	10,00	
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T	1,00	0,95	0,84	1,00	10,00	
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,89	0,90	0,84	0,96	6,32	
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	0,56	0,73	0,47	0,88	2,80	
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1,00	0,95	0,80	1,00	10,00	
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00	0,98	0,93	1,00	10,00	
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1,00	0,96	0,88	1,00	10,00	
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1,00	0,86	0,70	1,00	10,00	
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,17	0,15	0,03	0,31	5,37	
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,22	0,21	0,10	0,31	4,98	
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,52	0,47	0,33	0,64	5,07	

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N		0,09	0,05	0,00	0,13	3,59
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N		0,13	0,17	0,07	0,28	7,35
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N		0,14	0,10	0,03	0,14	1,64
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N		0,40	0,44	0,32	0,50	5,95
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,56	0,42	0,26	0,57	1,26
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,40	0,27	0,17	0,40	1,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,28	0,18	0,05	0,33	2,74
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N		0,08	0,07	0,01	0,16	5,53
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N		0,11	0,08	0,03	0,13	2,03
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T		1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N		0,07	0,11	0,03	0,21	8,24
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,02	0,08	0,01	0,16	9,30
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N		0,33	0,10	0,00	0,43	3,00
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N		0,17	0,18	0,11	0,30	6,93
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,29	0,24	0,07	0,49	5,36
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,50	0,25	0,13	0,50	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,74	0,74	0,67	0,78	7,76
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,71	0,33	0,14	0,71	1,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T		0,65	0,68	0,56	0,80	5,16
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,36	0,36	0,11	0,52	6,57
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		0,88	0,99	0,88	1,00	4,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T		0,88	0,87	0,73	1,00	6,66
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T		0,88	0,87	0,60	1,00	7,50
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T		1,00	0,96	0,83	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,43	0,36	0,16	0,53	7,43
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		1,00	0,95	0,79	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,82	0,88	0,75	0,96	5,14
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,61	0,44	0,32	0,61	1,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,61	0,39	0,24	0,61	1,00
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T		0,96	0,94	0,86	1,00	8,11
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T		0,96	0,98	0,90	1,00	7,48

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T		0,59	0,69	0,49	0,89	3,87
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T		0,95	0,96	0,87	1,00	7,95
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T		0,95	0,94	0,88	1,00	7,57
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T		0,95	0,94	0,84	1,00	8,20
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T		0,50	0,44	0,21	0,78	5,61
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T		0,95	0,98	0,89	1,00	7,55
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N		0,45	0,30	0,14	0,49	1,89
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,61	0,68	0,59	0,79	3,50
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,68	0,72	0,66	0,82	3,88
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T		0,91	0,98	0,86	1,00	6,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T		1,00	0,97	0,86	1,00	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T		1,00	0,98	0,91	1,00	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,74	0,80	0,73	0,94	2,89
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,71	0,85	0,63	1,00	3,90

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T		0,80	0,95	0,80	1,00	2,80
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T		0,67	0,70	0,64	0,80	4,18
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N		0,09	0,16	0,09	0,29	10,00

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

6. Sở Xây dựng

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,93	0,97	0,94	0,82	0,98	9,45
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,81	0,84	0,88	0,71	0,96	6,54
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,38	0,64	0,60	0,35	0,84	6,38
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,92	0,91	0,92	0,86	0,98	6,54
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,92	1,00	0,98	0,92	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,89	0,97	0,89	1,00	4,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,84	0,95	0,84	1,00	4,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,74	0,84	0,90	0,84	0,96	4,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,63	0,73	0,47	0,88	4,32
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,80	0,95	0,80	1,00	2,80
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,90	0,96	0,88	1,00	4,90
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,70	0,86	0,70	1,00	2,00
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,31	0,20	0,15	0,03	0,31	4,50
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,46	0,20	0,21	0,10	0,31	5,72
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,42	0,48	0,47	0,33	0,64	6,16

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,04	0,04	0,05	0,00	0,13	7,56
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,31	0,24	0,17	0,07	0,28	2,63
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,15	0,14	0,10	0,03	0,14	1,36
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,29	0,36	0,44	0,32	0,50	8,07
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,43	0,42	0,26	0,57	5,17
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,92	0,86	0,96	0,86	1,00	4,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,20	0,27	0,17	0,40	8,71
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,25	0,18	0,05	0,33	3,61
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,27	0,09	0,07	0,01	0,16	4,88
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,19	0,09	0,08	0,03	0,13	4,18
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,92	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,20	0,18	0,11	0,03	0,21	2,52
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,16	0,08	0,01	0,16	1,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,11	0,10	0,00	0,43	7,67
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,33	0,22	0,18	0,11	0,30	4,83
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,28	0,24	0,07	0,49	5,48
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,18	0,25	0,13	0,50	8,76

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,67	0,74	0,67	0,78	4,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,67	0,33	0,14	0,71	1,75
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,77	0,64	0,68	0,56	0,80	4,76
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,36	0,36	0,11	0,52	6,49
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,63	0,89	0,87	0,73	1,00	7,03
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,50	0,89	0,87	0,60	1,00	7,78
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,92	1,00	0,96	0,83	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,34	0,36	0,16	0,53	5,43
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		0,92	0,95	0,79	1,00	7,20
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,84	0,88	0,75	0,96	5,89
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,60	0,44	0,32	0,61	1,27
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,44	0,39	0,24	0,61	5,13
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,92	1,00	0,94	0,86	1,00	10,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,92	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,65	0,67	0,69	0,49	0,89	5,54
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,88	0,96	0,96	0,87	1,00	8,20
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,88	0,92	0,94	0,88	1,00	5,92
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,92	0,88	0,94	0,84	1,00	5,47
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,18	0,50	0,44	0,21	0,78	5,61
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,96	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,42	0,32	0,30	0,14	0,49	5,39
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,62	0,68	0,59	0,79	3,76
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,66	0,72	0,66	0,82	2,80
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,92	1,00	0,98	0,86	1,00	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,88	1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,88	1,00	0,97	0,86	1,00	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,88	0,92	0,98	0,91	1,00	4,84
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,89	0,80	0,73	0,94	8,19
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		1,00	0,85	0,63	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,92	0,92	0,95	0,80	1,00	7,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,68	0,69	0,70	0,64	0,80	5,03
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,25	0,16	0,16	0,09	0,29	6,88

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,91	0,88	0,94	0,82	0,98	5,73
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,86	0,76	0,88	0,71	0,96	4,10
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,29	0,36	0,60	0,35	0,84	1,14
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,97	0,93	0,92	0,86	0,98	7,83
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,97	0,96	0,98	0,92	1,00	6,87
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,95	0,97	0,89	1,00	7,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,95	0,95	0,84	1,00	8,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,91	0,89	0,90	0,84	0,96	6,61
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,58	0,73	0,47	0,88	3,40
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,93	0,95	0,80	1,00	7,43
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,93	0,98	0,93	1,00	4,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,93	0,96	0,88	1,00	6,36
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,86	0,86	0,70	1,00	6,19
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,10	0,13	0,15	0,03	0,31	6,72
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,36	0,24	0,21	0,10	0,31	3,82
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,34	0,47	0,47	0,33	0,64	6,51

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,01	0,11	0,05	0,00	0,13	2,57
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,19	0,22	0,17	0,07	0,28	3,39
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,05	0,13	0,10	0,03	0,14	2,52
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,42	0,50	0,44	0,32	0,50	1,00
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,35	0,42	0,26	0,57	7,53
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,89	1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,27	0,27	0,17	0,40	6,04
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,30	0,18	0,05	0,33	1,91
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,11	0,12	0,07	0,01	0,16	3,28
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,17	0,07	0,08	0,03	0,13	5,64
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,97	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,20	0,08	0,11	0,03	0,21	7,62
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,02	0,08	0,01	0,16	9,27
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,05	0,09	0,10	0,00	0,43	8,09
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,19	0,28	0,18	0,11	0,30	2,21
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,32	0,24	0,07	0,49	4,66
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,37	0,25	0,13	0,50	4,11

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,68	0,74	0,67	0,78	4,73
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,14	0,33	0,14	0,71	10,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,85	0,69	0,68	0,56	0,80	6,36
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,11	0,36	0,11	0,52	1,00
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	1,00	0,90	0,87	0,73	1,00	7,33
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,86	1,00	0,87	0,60	1,00	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,92	0,96	0,96	0,83	1,00	8,12
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,16	0,36	0,16	0,53	1,00
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		0,79	0,95	0,79	1,00	2,80
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,82	0,88	0,75	0,96	5,28
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,56	0,44	0,32	0,61	2,63
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,47	0,39	0,24	0,61	4,48
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	1,00	0,96	0,94	0,86	1,00	8,07
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	0,93	0,98	0,90	1,00	6,13

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,80	0,70	0,69	0,49	0,89	6,14
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,95	0,87	0,96	0,87	1,00	4,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,95	0,89	0,94	0,88	1,00	4,20
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,95	0,84	0,94	0,84	1,00	4,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,25	0,25	0,44	0,21	0,78	1,66
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,89	0,98	0,89	1,00	4,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,39	0,49	0,30	0,14	0,49	1,00
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,59	0,68	0,59	0,79	2,80
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,72	0,72	0,66	0,82	5,58
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	1,00	0,95	0,98	0,86	1,00	8,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,97	0,91	0,96	0,86	1,00	6,09
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,97	0,93	0,97	0,86	1,00	7,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,97	0,91	0,98	0,91	1,00	4,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,77	0,80	0,73	0,94	4,20
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,86	0,85	0,63	1,00	6,95

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,98	0,96	0,95	0,80	1,00	8,50
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,79	0,64	0,70	0,64	0,80	2,80
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,19	0,16	0,16	0,09	0,29	6,92

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

8. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T		0,96	0,94	0,82	0,98	8,95
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T		0,94	0,88	0,71	0,96	9,55
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T		0,50	0,60	0,35	0,84	3,80
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T		0,97	0,92	0,86	0,98	9,66
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T		1,00	0,98	0,92	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		1,00	0,95	0,84	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T		0,92	0,90	0,84	0,96	7,70
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,67	0,73	0,47	0,88	5,23
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,88	1,00	10,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		1,00	0,86	0,70	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N		0,22	0,15	0,03	0,31	3,77
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N		0,28	0,21	0,10	0,31	2,39
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N		0,33	0,47	0,33	0,64	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N		0,00	0,05	0,00	0,13	10,00
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N		0,22	0,17	0,07	0,28	3,39
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N		0,03	0,10	0,03	0,14	10,00
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N		0,50	0,44	0,32	0,50	1,00
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,50	0,42	0,26	0,57	3,09
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,17	0,27	0,17	0,40	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,33	0,18	0,05	0,33	1,00
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N		0,08	0,07	0,01	0,16	5,53
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N		0,13	0,08	0,03	0,13	1,00
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T		1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N		0,15	0,11	0,03	0,21	3,88
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,03	0,08	0,01	0,16	8,93
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N		0,17	0,10	0,00	0,43	6,50
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N		0,11	0,18	0,11	0,30	9,79
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,28	0,24	0,07	0,49	5,53
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,14	0,25	0,13	0,50	9,57

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,69	0,74	0,67	0,78	5,33
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,43	0,33	0,14	0,71	5,50
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T		0,78	0,68	0,56	0,80	9,27
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,44	0,36	0,11	0,52	8,37
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T		1,00	0,87	0,73	1,00	10,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T		0,88	0,87	0,60	1,00	7,50
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T		1,00	0,96	0,83	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,46	0,36	0,16	0,53	8,11
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		1,00	0,95	0,79	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,89	0,88	0,75	0,96	7,56
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,44	0,44	0,32	0,61	6,05
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,44	0,39	0,24	0,61	5,02
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T		1,00	0,94	0,86	1,00	10,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T		1,00	0,98	0,90	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T		0,89	0,69	0,49	0,89	9,92
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T		0,94	0,96	0,87	1,00	7,50
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T		0,94	0,94	0,88	1,00	7,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T		1,00	0,94	0,84	1,00	10,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T		0,50	0,44	0,21	0,78	5,61
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T		1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N		0,28	0,30	0,14	0,49	6,49
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,71	0,68	0,59	0,79	7,06
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,81	0,72	0,66	0,82	9,44
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T		1,00	0,98	0,86	1,00	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T		0,89	0,97	0,86	1,00	5,11
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T		1,00	0,98	0,91	1,00	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,94	0,80	0,73	0,94	10,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		1,00	0,85	0,63	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T		1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T		0,79	0,70	0,64	0,80	9,48
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N		0,22	0,16	0,09	0,29	4,07

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

9. Sở Y tế

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,94	0,85	0,94	0,82	0,98	4,20
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,89	0,91	0,88	0,71	0,96	8,64
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,35	0,65	0,60	0,35	0,84	6,61
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	0,97	0,92	0,86	0,98	9,66
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,98	0,92	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,93	0,97	0,89	1,00	6,20
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,93	0,95	0,84	1,00	7,47
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,92	0,93	0,90	0,84	0,96	8,53
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,69	0,73	0,47	0,88	5,69
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,88	1,00	10,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,91	0,86	0,70	1,00	7,58
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,09	0,09	0,15	0,03	0,31	8,26
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,44	0,26	0,21	0,10	0,31	3,12
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,42	0,52	0,47	0,33	0,64	5,07

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,00	0,03	0,05	0,00	0,13	7,86
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,14	0,17	0,17	0,07	0,28	5,48
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,07	0,07	0,10	0,03	0,14	7,12
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,30	0,33	0,44	0,32	0,50	9,25
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,44	0,42	0,26	0,57	4,91
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,95	1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,36	0,27	0,17	0,40	2,40
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,13	0,18	0,05	0,33	7,51
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,14	0,03	0,07	0,01	0,16	8,76
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,13	0,03	0,08	0,03	0,13	9,39
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,29	0,17	0,11	0,03	0,21	2,83
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,04	0,08	0,01	0,16	7,99
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,10	0,10	0,00	0,43	7,90
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,19	0,30	0,18	0,11	0,30	1,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,26	0,24	0,07	0,49	5,89
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,20	0,25	0,13	0,50	8,20

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,73	0,74	0,67	0,78	7,17
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,33	0,33	0,14	0,71	7,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,69	0,61	0,68	0,56	0,80	3,74
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,22	0,36	0,11	0,52	3,31
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	1,00	0,80	0,87	0,73	1,00	4,65
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,80	0,60	0,87	0,60	1,00	2,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,95	1,00	0,96	0,83	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,23	0,36	0,16	0,53	2,61
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		1,00	0,95	0,79	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,83	0,88	0,75	0,96	5,41
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,48	0,44	0,32	0,61	5,01
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,39	0,39	0,24	0,61	6,33
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,94	1,00	0,94	0,86	1,00	10,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,97	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,83	0,59	0,69	0,49	0,89	3,87
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,89	1,00	0,96	0,87	1,00	10,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,89	1,00	0,94	0,88	1,00	10,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,92	0,96	0,94	0,84	1,00	8,36
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,31	0,33	0,44	0,21	0,78	2,98
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,94	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,28	0,35	0,30	0,14	0,49	4,67
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,78	0,68	0,59	0,79	9,81
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,80	0,72	0,66	0,82	9,05
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,94	0,86	0,98	0,86	1,00	4,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,89	0,86	0,96	0,86	1,00	4,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,92	0,86	0,97	0,86	1,00	4,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,92	0,91	0,98	0,91	1,00	4,14
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,73	0,80	0,73	0,94	2,80
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		1,00	0,85	0,63	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,92	0,96	0,95	0,80	1,00	8,50
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,67	0,68	0,70	0,64	0,80	4,81
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,26	0,18	0,16	0,09	0,29	5,90

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

10. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,95	0,93	0,94	0,82	0,98	7,59
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,96	0,88	0,88	0,71	0,96	7,67
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,21	0,52	0,60	0,35	0,84	4,12
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	0,94	0,92	0,86	0,98	8,27
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,98	0,92	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,97	0,97	0,89	1,00	8,46
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,97	0,95	0,84	1,00	8,97
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,85	0,92	0,90	0,84	0,96	7,81
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,79	0,73	0,47	0,88	7,95
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,97	0,95	0,80	1,00	8,94
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,97	0,96	0,88	1,00	8,50
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,88	0,86	0,70	1,00	6,86
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,13	0,16	0,15	0,03	0,31	5,99
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,58	0,14	0,21	0,10	0,31	8,38
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,58	0,43	0,47	0,33	0,64	7,44

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,04	0,03	0,05	0,00	0,13	8,05
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,25	0,12	0,17	0,07	0,28	7,77
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,06	0,11	0,10	0,03	0,14	3,51
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,50	0,32	0,44	0,32	0,50	10,00
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,37	0,42	0,26	0,57	6,84
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,92	0,97	0,96	0,86	1,00	8,80
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,35	0,27	0,17	0,40	2,82
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,16	0,18	0,05	0,33	6,33
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,13	0,05	0,07	0,01	0,16	7,82
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,17	0,09	0,08	0,03	0,13	4,52
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	0,94	0,98	0,89	1,00	6,74
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,17	0,12	0,11	0,03	0,21	5,69
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,08	0,08	0,01	0,16	5,94
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,05	0,10	0,00	0,43	9,00
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,21	0,15	0,18	0,11	0,30	8,17
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,22	0,24	0,07	0,49	6,68
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,22	0,25	0,13	0,50	7,67

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,78	0,74	0,67	0,78	10,00
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,15	0,33	0,14	0,71	9,89
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,54	0,72	0,68	0,56	0,80	7,52
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,52	0,36	0,11	0,52	9,99
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		0,97	0,99	0,88	1,00	8,40
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,88	0,90	0,87	0,73	1,00	7,33
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,60	0,80	0,87	0,60	1,00	6,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	1,00	0,94	0,96	0,83	1,00	7,53
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,42	0,36	0,16	0,53	7,19
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		0,98	0,95	0,79	1,00	9,16
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,83	0,88	0,75	0,96	5,46
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,33	0,44	0,32	0,61	9,64
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,33	0,39	0,24	0,61	7,89
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,96	0,90	0,94	0,86	1,00	5,50
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,96	0,98	0,98	0,90	1,00	9,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,71	0,71	0,69	0,49	0,89	6,28
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,88	0,95	0,96	0,87	1,00	7,55
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,96	0,91	0,94	0,88	1,00	5,28
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,92	0,95	0,94	0,84	1,00	7,94
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,40	0,34	0,44	0,21	0,78	3,11
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,92	0,98	0,98	0,89	1,00	9,02
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,38	0,23	0,30	0,14	0,49	7,83
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,66	0,68	0,59	0,79	5,37
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,74	0,72	0,66	0,82	6,45
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,96	1,00	0,98	0,86	1,00	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,96	0,98	0,96	0,86	1,00	9,17
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,96	0,96	0,97	0,86	1,00	8,37
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,96	1,00	0,98	0,91	1,00	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,78	0,80	0,73	0,94	4,52
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,95	0,85	0,63	1,00	8,93

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,96	0,96	0,95	0,80	1,00	8,58
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,79	0,71	0,70	0,64	0,80	5,84
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,21	0,11	0,16	0,09	0,29	9,18

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

11. Ban quản lý khu kinh tế

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,98	0,96	0,94	0,82	0,98	9,21
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,93	0,84	0,88	0,71	0,96	6,52
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,36	0,50	0,60	0,35	0,84	3,80
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	0,90	0,92	0,86	0,98	5,71
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,98	0,92	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,94	0,97	0,89	1,00	6,74
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,97	0,95	0,84	1,00	8,91
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,94	0,91	0,90	0,84	0,96	7,58
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,77	0,73	0,47	0,88	7,56
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,91	0,95	0,80	1,00	6,82
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,94	0,98	0,93	1,00	5,06
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,88	0,96	0,88	1,00	4,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,76	0,86	0,70	1,00	3,73
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,08	0,11	0,15	0,03	0,31	7,59
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,33	0,13	0,21	0,10	0,31	8,93
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,28	0,48	0,47	0,33	0,64	6,10

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,06	0,05	0,05	0,00	0,13	6,82
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,10	0,18	0,17	0,07	0,28	5,28
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,06	0,12	0,10	0,03	0,14	3,21
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,30	0,50	0,44	0,32	0,50	1,00
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,30	0,42	0,26	0,57	8,86
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,92	0,98	0,96	0,86	1,00	9,02
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,22	0,27	0,17	0,40	7,92
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,18	0,18	0,05	0,33	5,74
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,16	0,10	0,07	0,01	0,16	4,35
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,09	0,12	0,08	0,03	0,13	1,81
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	0,98	0,98	0,89	1,00	8,67
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,35	0,15	0,11	0,03	0,21	3,93
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,07	0,08	0,01	0,16	6,58
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,05	0,10	0,00	0,43	8,89
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,14	0,21	0,18	0,11	0,30	5,09
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,34	0,24	0,07	0,49	4,21
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,38	0,25	0,13	0,50	3,90

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,75	0,74	0,67	0,78	8,11
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,44	0,33	0,14	0,71	5,25
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,69	0,70	0,68	0,56	0,80	6,61
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,52	0,36	0,11	0,52	10,00
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,84	0,88	0,87	0,73	1,00	6,77
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,82	0,90	0,87	0,60	1,00	7,93
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	1,00	0,95	0,96	0,83	1,00	7,99
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,51	0,36	0,16	0,53	9,43
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		0,91	0,95	0,79	1,00	6,89
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,93	0,88	0,75	0,96	8,92
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,54	0,44	0,32	0,61	3,24
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,48	0,39	0,24	0,61	4,10
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,93	0,89	0,94	0,86	1,00	5,34
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,95	0,98	0,98	0,90	1,00	8,96

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,85	0,69	0,69	0,49	0,89	5,98
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,95	0,96	0,96	0,87	1,00	8,30
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,95	0,92	0,94	0,88	1,00	6,15
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,95	0,94	0,94	0,84	1,00	7,87
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,59	0,44	0,44	0,21	0,78	4,73
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,96	0,98	0,89	1,00	7,96
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,13	0,25	0,30	0,14	0,49	7,34
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,64	0,68	0,59	0,79	4,66
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,68	0,72	0,66	0,82	3,68
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	1,00	1,00	0,98	0,86	1,00	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,95	1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,97	1,00	0,97	0,86	1,00	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	1,00	1,00	0,98	0,91	1,00	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,75	0,80	0,73	0,94	3,52
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,89	0,85	0,63	1,00	7,63

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	1,00	0,92	0,95	0,80	1,00	7,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,76	0,68	0,70	0,64	0,80	4,72
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,08	0,11	0,16	0,09	0,29	8,99

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

12. Sở Tư pháp

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,95	0,98	0,94	0,82	0,98	10,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	1,00	0,90	0,88	0,71	0,96	8,17
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,55	0,76	0,60	0,35	0,84	8,57
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,89	0,98	0,92	0,86	0,98	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,98	0,92	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,92	0,95	0,84	1,00	6,83
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,87	0,92	0,90	0,84	0,96	7,70
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,68	0,73	0,47	0,88	5,56
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,93	0,95	0,80	1,00	7,60
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,93	0,98	0,93	1,00	4,40
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,93	0,96	0,88	1,00	6,60
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,87	0,86	0,70	1,00	6,44
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,16	0,03	0,15	0,03	0,31	10,00
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,37	0,31	0,21	0,10	0,31	1,00
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,44	0,52	0,47	0,33	0,64	5,18

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,00	0,00	0,05	0,00	0,13	10,00
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,16	0,07	0,17	0,07	0,28	10,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,05	0,09	0,10	0,03	0,14	5,50
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,50	0,50	0,44	0,32	0,50	1,00
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,45	0,42	0,26	0,57	4,55
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1,00	1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,20	0,27	0,17	0,40	8,71
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,09	0,18	0,05	0,33	8,58
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,00	0,02	0,07	0,01	0,16	9,29
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,11	0,03	0,08	0,03	0,13	10,00
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,16	0,09	0,11	0,03	0,21	6,77
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,09	0,08	0,01	0,16	5,43
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,00	0,10	0,00	0,43	10,00
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,16	0,19	0,18	0,11	0,30	6,21
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,07	0,24	0,07	0,49	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,22	0,25	0,13	0,50	7,67

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,75	0,74	0,67	0,78	8,36
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,14	0,33	0,14	0,71	10,00
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,83	0,72	0,68	0,56	0,80	7,52
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,36	0,36	0,11	0,52	6,42
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	1,00	0,80	0,87	0,73	1,00	4,65
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,80	0,90	0,87	0,60	1,00	8,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	1,00	1,00	0,96	0,83	1,00	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,29	0,36	0,16	0,53	4,21
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		1,00	0,95	0,79	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,90	0,88	0,75	0,96	7,82
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,34	0,44	0,32	0,61	9,11
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,24	0,39	0,24	0,61	10,00
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	1,00	0,86	0,94	0,86	1,00	4,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	0,90	0,98	0,90	1,00	4,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,68	0,89	0,69	0,49	0,89	10,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,89	0,97	0,96	0,87	1,00	8,45
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,89	0,97	0,94	0,88	1,00	8,24
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,89	1,00	0,94	0,84	1,00	10,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,43	0,78	0,44	0,21	0,78	10,00
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,93	0,98	0,89	1,00	6,28
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,21	0,14	0,30	0,14	0,49	10,00
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,69	0,68	0,59	0,79	6,30
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,82	0,72	0,66	0,82	10,00
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	1,00	0,96	0,98	0,86	1,00	8,43
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,89	0,97	0,96	0,86	1,00	8,48
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	1,00	1,00	0,97	0,86	1,00	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	1,00	0,97	0,98	0,91	1,00	7,78
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,93	0,80	0,73	0,94	9,68
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,86	0,85	0,63	1,00	6,95

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	1,00	1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,82	0,80	0,70	0,64	0,80	10,00
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,17	0,14	0,16	0,09	0,29	7,88

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

13. Cục Thuế Tỉnh

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,92	0,96	0,94	0,82	0,98	9,17
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,91	0,91	0,88	0,71	0,96	8,67
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,50	0,84	0,60	0,35	0,84	10,00
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,93	0,90	0,92	0,86	0,98	5,96
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,96	0,95	0,98	0,92	1,00	6,07
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,97	0,97	0,89	1,00	8,36
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,96	0,95	0,84	1,00	8,54
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,95	0,90	0,90	0,84	0,96	7,07
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,88	0,73	0,47	0,88	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,97	0,95	0,80	1,00	8,82
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,97	0,98	0,93	1,00	7,25
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,98	0,96	0,88	1,00	9,16
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,95	0,86	0,70	1,00	8,69
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,16	0,18	0,15	0,03	0,31	5,13
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,41	0,26	0,21	0,10	0,31	3,21
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,45	0,46	0,47	0,33	0,64	6,76

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,04	0,06	0,05	0,00	0,13	5,65
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,15	0,21	0,17	0,07	0,28	4,06
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,08	0,10	0,10	0,03	0,14	4,18
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,44	0,48	0,44	0,32	0,50	2,18
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,47	0,42	0,26	0,57	3,88
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,96	0,93	0,96	0,86	1,00	6,95
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,23	0,27	0,17	0,40	7,58
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,16	0,18	0,05	0,33	6,44
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,11	0,06	0,07	0,01	0,16	6,88
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,13	0,07	0,08	0,03	0,13	5,89
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,96	0,98	0,98	0,89	1,00	8,96
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,20	0,09	0,11	0,03	0,21	6,98
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,16	0,08	0,01	0,16	1,03
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,12	0,10	0,00	0,43	7,45
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,15	0,18	0,18	0,11	0,30	6,80
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,22	0,24	0,07	0,49	6,86
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,20	0,25	0,13	0,50	8,20

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,76	0,74	0,67	0,78	8,83
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,30	0,33	0,14	0,71	7,55
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,71	0,63	0,68	0,56	0,80	4,41
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,52	0,36	0,11	0,52	9,99
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,89	0,89	0,87	0,73	1,00	7,10
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,79	0,88	0,87	0,60	1,00	7,67
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,96	0,98	0,96	0,83	1,00	9,21
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,53	0,36	0,16	0,53	10,00
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		0,94	0,95	0,79	1,00	7,94
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,91	0,88	0,75	0,96	8,42
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,37	0,44	0,32	0,61	8,31
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,33	0,39	0,24	0,61	7,89
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,96	0,91	0,94	0,86	1,00	6,25
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	0,98	0,97	0,98	0,90	1,00	8,50

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,79	0,70	0,69	0,49	0,89	6,06
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,91	0,97	0,96	0,87	1,00	8,83
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,95	0,96	0,94	0,88	1,00	7,74
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,95	0,95	0,94	0,84	1,00	8,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,47	0,55	0,44	0,21	0,78	6,45
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,98	0,99	0,98	0,89	1,00	9,53
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,22	0,29	0,30	0,14	0,49	6,25
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,70	0,68	0,59	0,79	6,74
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,73	0,72	0,66	0,82	6,16
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	1,00	0,98	0,98	0,86	1,00	9,23
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,93	0,95	0,96	0,86	1,00	7,64
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,95	0,96	0,97	0,86	1,00	8,09
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,98	0,98	0,98	0,91	1,00	8,87
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,80	0,80	0,73	0,94	5,20
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,82	0,85	0,63	1,00	6,26

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,98	0,95	0,95	0,80	1,00	8,09
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,71	0,73	0,70	0,64	0,80	6,80
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,21	0,14	0,16	0,09	0,29	7,60

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

14. Bảo hiểm xã hội Tỉnh

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,95	0,95	0,94	0,82	0,98	8,57
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,92	0,92	0,88	0,71	0,96	8,77
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,39	0,71	0,60	0,35	0,84	7,61
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	0,93	0,92	0,86	0,98	7,78
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	0,97	0,98	0,92	1,00	7,88
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,96	0,97	0,89	1,00	7,86
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,96	0,95	0,84	1,00	8,58
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,92	0,90	0,90	0,84	0,96	6,87
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,83	0,73	0,47	0,88	8,89
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		0,93	0,95	0,80	1,00	7,30
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,98	0,98	0,93	1,00	7,90
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,95	0,96	0,88	1,00	7,45
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,83	0,86	0,70	1,00	5,33
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,18	0,11	0,15	0,03	0,31	7,49
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,49	0,16	0,21	0,10	0,31	7,61
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,53	0,40	0,47	0,33	0,64	8,16

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,05	0,03	0,05	0,00	0,13	7,99
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,18	0,13	0,17	0,07	0,28	7,44
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,05	0,10	0,10	0,03	0,14	4,72
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,38	0,48	0,44	0,32	0,50	2,24
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,47	0,42	0,26	0,57	3,94
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,95	0,97	0,96	0,86	1,00	8,76
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,28	0,27	0,17	0,40	5,82
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,29	0,18	0,05	0,33	2,30
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,24	0,16	0,07	0,01	0,16	1,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,11	0,08	0,08	0,03	0,13	5,48
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	0,97	0,98	0,89	1,00	8,32
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,16	0,08	0,11	0,03	0,21	7,38
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,09	0,08	0,01	0,16	5,10
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,07	0,10	0,00	0,43	8,60
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,15	0,14	0,18	0,11	0,30	8,37
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,14	0,24	0,07	0,49	8,53
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,19	0,25	0,13	0,50	8,33

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,75	0,74	0,67	0,78	8,23
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,32	0,33	0,14	0,71	7,28
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,69	0,59	0,68	0,56	0,80	3,03
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,40	0,36	0,11	0,52	7,46
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		0,99	0,99	0,88	1,00	9,45
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,85	0,89	0,87	0,73	1,00	6,96
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,76	0,89	0,87	0,60	1,00	7,73
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,95	0,94	0,96	0,83	1,00	7,46
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,33	0,36	0,16	0,53	5,06
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		0,96	0,95	0,79	1,00	8,67
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,94	0,88	0,75	0,96	9,48
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,43	0,44	0,32	0,61	6,45
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,34	0,39	0,24	0,61	7,60
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	1,00	0,94	0,94	0,86	1,00	7,21
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	0,96	0,98	0,90	1,00	7,87

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,73	0,69	0,69	0,49	0,89	5,85
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,96	0,97	0,96	0,87	1,00	8,75
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,94	0,96	0,94	0,88	1,00	8,11
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,94	0,94	0,94	0,84	1,00	7,89
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,48	0,37	0,44	0,21	0,78	3,53
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,98	0,97	0,98	0,89	1,00	8,49
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,38	0,23	0,30	0,14	0,49	7,69
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,70	0,68	0,59	0,79	6,87
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,66	0,72	0,66	0,82	3,03
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	0,96	0,97	0,98	0,86	1,00	8,78
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,96	0,95	0,96	0,86	1,00	7,92
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	0,96	0,97	0,97	0,86	1,00	8,78
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,98	0,98	0,98	0,91	1,00	8,79
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,80	0,80	0,73	0,94	5,05
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,84	0,85	0,63	1,00	6,63

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,96	0,95	0,95	0,80	1,00	8,31
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,70	0,70	0,70	0,64	0,80	5,43
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,24	0,14	0,16	0,09	0,29	7,83

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

15. Cục Hải quan

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,96	0,93	0,94	0,82	0,98	7,76
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,78	0,92	0,88	0,71	0,96	8,75
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,28	0,69	0,60	0,35	0,84	7,39
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	0,95	0,92	0,86	0,98	8,46
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,98	0,92	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		0,96	0,97	0,89	1,00	7,96
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,89	0,95	0,84	1,00	5,93
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,91	0,86	0,90	0,84	0,96	4,75
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,77	0,73	0,47	0,88	7,56
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,88	1,00	10,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,94	0,86	0,70	1,00	8,43
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,28	0,31	0,15	0,03	0,31	1,00
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,61	0,25	0,21	0,10	0,31	3,58
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,56	0,64	0,47	0,33	0,64	2,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,10	0,11	0,05	0,00	0,13	2,67
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,17	0,28	0,17	0,07	0,28	1,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,19	0,14	0,10	0,03	0,14	1,45
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,58	0,39	0,44	0,32	0,50	6,50
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,57	0,42	0,26	0,57	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1,00	1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,21	0,27	0,17	0,40	8,49
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,05	0,18	0,05	0,33	10,00
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,15	0,01	0,07	0,01	0,16	10,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,14	0,08	0,08	0,03	0,13	5,41
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	0,93	0,98	0,89	1,00	5,93
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,22	0,17	0,11	0,03	0,21	3,19
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,16	0,08	0,01	0,16	1,02
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,13	0,10	0,00	0,43	7,38
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,19	0,22	0,18	0,11	0,30	4,73
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,28	0,24	0,07	0,49	5,53
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,15	0,25	0,13	0,50	9,40

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,70	0,74	0,67	0,78	5,71
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,20	0,33	0,14	0,71	9,10
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,56	0,56	0,68	0,56	0,80	2,00
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,36	0,36	0,11	0,52	6,51
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		1,00	0,99	0,88	1,00	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,70	0,73	0,87	0,73	1,00	2,80
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	0,80	0,77	0,87	0,60	1,00	5,38
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	1,00	0,93	0,96	0,83	1,00	6,91
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,38	0,36	0,16	0,53	6,24
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		0,90	0,95	0,79	1,00	6,64
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,83	0,88	0,75	0,96	5,66
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,58	0,44	0,32	0,61	1,78
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,53	0,39	0,24	0,61	2,98
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	1,00	0,94	0,94	0,86	1,00	7,58
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	1,00	0,98	0,90	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,72	0,69	0,69	0,49	0,89	5,89
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	1,00	0,88	0,96	0,87	1,00	4,71
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	1,00	0,88	0,94	0,88	1,00	4,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,91	0,94	0,84	1,00	6,57
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,33	0,50	0,44	0,21	0,78	5,61
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,97	0,98	0,89	1,00	8,41
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,19	0,42	0,30	0,14	0,49	2,68
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,60	0,68	0,59	0,79	3,02
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,70	0,72	0,66	0,82	4,95
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	1,00	0,94	0,98	0,86	1,00	7,41
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	1,00	0,97	0,96	0,86	1,00	8,71
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	1,00	0,94	0,97	0,86	1,00	7,41
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	1,00	0,97	0,98	0,91	1,00	8,05
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,77	0,80	0,73	0,94	4,16
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,87	0,85	0,63	1,00	7,16

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	1,00	0,94	0,95	0,80	1,00	7,92
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,71	0,67	0,70	0,64	0,80	4,01
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,31	0,29	0,16	0,09	0,29	1,00

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

16. Công an Tỉnh

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,89	0,93	0,94	0,82	0,98	7,91
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,82	0,71	0,88	0,71	0,96	2,80
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,20	0,42	0,60	0,35	0,84	2,35
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	0,88	0,92	0,86	0,98	4,97
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,93	0,95	0,98	0,92	1,00	6,21
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T		1,00	0,97	0,89	1,00	10,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T		0,94	0,95	0,84	1,00	7,89
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	1,00	0,89	0,90	0,84	0,96	6,32
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,47	0,73	0,47	0,88	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T		1,00	0,95	0,80	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,98	0,93	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,88	1,00	10,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,78	0,86	0,70	1,00	4,07
Chi phí không chính thức								
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	N	0,10	0,18	0,15	0,03	0,31	5,03
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,52	0,21	0,21	0,10	0,31	5,27
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	0,48	0,49	0,47	0,33	0,64	5,99

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,00	0,13	0,05	0,00	0,13	1,00
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,14	0,16	0,17	0,07	0,28	6,17
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,03	0,14	0,10	0,03	0,14	1,00
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,50	0,39	0,44	0,32	0,50	6,50
Chi phí thời gian								
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,26	0,42	0,26	0,57	10,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,93	0,89	0,96	0,86	1,00	5,58
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,28	0,27	0,17	0,40	5,71
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,05	0,18	0,05	0,33	9,78
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,05	0,01	0,07	0,01	0,16	9,89
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	0,10	0,07	0,08	0,03	0,13	6,38
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	0,89	0,98	0,89	1,00	4,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	0,07	0,21	0,11	0,03	0,21	1,00
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,07	0,08	0,01	0,16	6,65
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,00	0,13	0,10	0,00	0,43	7,38
Cạnh tranh bình đẳng								
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	0,14	0,20	0,18	0,11	0,30	5,86
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,11	0,24	0,07	0,49	9,22
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,29	0,25	0,13	0,50	6,14

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,76	0,74	0,67	0,78	8,72
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N		0,25	0,33	0,14	0,71	8,31
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,69	0,76	0,68	0,56	0,80	8,79
Hỗ trợ doanh nghiệp								
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T		0,24	0,36	0,11	0,52	3,74
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T		0,88	0,99	0,88	1,00	4,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	0,88	0,89	0,87	0,73	1,00	7,03
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	1,00	1,00	0,87	0,60	1,00	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	1,00	0,84	0,96	0,83	1,00	3,18
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T		0,24	0,36	0,16	0,53	2,99
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T		1,00	0,95	0,79	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý								
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T		0,82	0,88	0,75	0,96	5,06
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N		0,32	0,44	0,32	0,61	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N		0,29	0,39	0,24	0,61	8,82
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	0,93	0,95	0,94	0,86	1,00	7,71
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	1,00	0,95	0,98	0,90	1,00	6,95

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	0,79	0,49	0,69	0,49	0,89	2,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	0,93	0,95	0,96	0,87	1,00	7,63
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,90	0,89	0,94	0,88	1,00	4,63
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,93	0,89	0,94	0,84	1,00	5,92
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	0,50	0,50	0,44	0,21	0,78	5,61
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,97	1,00	0,98	0,89	1,00	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	0,28	0,27	0,30	0,14	0,49	6,69
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,67	0,68	0,59	0,79	5,53
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,72	0,72	0,66	0,82	5,80
Vai trò người đứng đầu								
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	1,00	0,95	0,98	0,86	1,00	7,68
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,93	0,95	0,96	0,86	1,00	7,62
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	1,00	0,95	0,97	0,86	1,00	7,62
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,97	0,95	0,98	0,91	1,00	6,51
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,78	0,80	0,73	0,94	4,30
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,63	0,85	0,63	1,00	2,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	1,00	0,95	0,95	0,80	1,00	8,20
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	0,78	0,69	0,70	0,64	0,80	5,07
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	0,26	0,21	0,16	0,09	0,29	4,60

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

PHỤ LỤC 6: TỔNG HỢP ĐIỂM CHỈ TIÊU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Thành phố Đồng Xoài

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,82	0,87	0,86	0,79	0,90	8,55
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,89	0,82	0,87	0,81	0,97	3,43
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	0,26	0,46	0,43	0,29	0,51	8,14
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,97	0,83	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,96	0,67	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,89	0,89	0,83	0,97	6,86
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,91	1,00	0,90	0,80	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,87	0,91	0,87	0,79	0,95	8,47
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,91	0,96	0,90	0,82	1,00	8,23
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,76	0,62	0,42	1,00	6,30
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,95	0,96	0,71	1,00	8,67
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,95	0,96	0,71	1,00	8,67
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,95	0,96	0,71	1,00	8,67
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,89	0,91	0,57	1,00	8,04
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,67	0,50	0,49	0,41	0,59	5,83
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,86	0,85	0,91	0,85	0,97	4,00
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,66	0,78	0,72	0,66	0,78	10,00
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,06	0,16	0,11	0,03	0,17	1,82
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,92	0,89	0,94	0,89	1,00	4,00
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến	N	0,33	0,23	0,20	0,06	0,27	2,60
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,58	0,18	0,20	0,15	0,27	7,59
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,64	0,46	0,54	0,44	0,68	9,24
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,00	0,02	0,07	0,00	0,31	9,37
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,31	0,21	0,26	0,16	0,34	7,85
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,14	0,14	0,12	0,06	0,16	2,88
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,50	0,40	0,42	0,22	0,60	5,76
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,09	0,13	0,00	0,50	8,43
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1,00	1,00	0,95	0,67	1,00	10,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,24	0,27	0,00	0,63	6,59
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,04	0,15	0,00	0,42	9,14
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,05	0,02	0,07	0,00	0,19	9,04
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		1,00	0,93	0,67	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		1,00	0,98	0,83	1,00	10,00
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	0,96	0,93	0,75	1,00	8,75
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,34	0,15	0,19	0,09	0,29	7,47
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,10	0,10	0,06	0,17	6,93
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,06	0,07	0,11	0,00	0,21	7,15
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,39	0,27	0,29	0,15	0,35	4,55
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,56	0,41	0,29	0,56	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,43	0,35	0,14	0,65	4,88
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,72	0,71	0,66	0,77	7,64
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,89	0,74	0,76	0,66	0,91	4,72
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,50	0,55	0,43	0,00	0,78	3,69
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,36	0,33	0,21	0,47	6,19
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,80	0,86	0,84	0,75	1,00	5,89
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,60	0,77	0,72	0,57	0,85	7,75
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	1,00	0,96	0,91	0,79	1,00	8,54

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,21	0,34	0,39	0,27	0,47	4,33
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,83	1,00	0,95	0,75	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,71	0,51	0,57	0,39	0,68	6,10
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,78	0,77	0,76	0,62	0,85	7,40
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,50	0,45	0,37	0,56	4,39
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,90	0,84	0,76	0,90	9,92
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,49	0,54	0,53	0,35	0,70	5,17
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,19	0,08	0,14	0,03	0,22	7,84
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,19	0,10	0,15	0,03	0,24	6,99
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,61	0,80	0,71	0,54	0,80	9,93
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,97	0,93	0,88	1,00	8,70
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,83	0,89	0,92	0,84	0,97	6,45
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,82	0,86	0,91	0,82	0,97	5,75
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,82	0,89	0,90	0,79	1,00	6,37
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,17	0,43	0,37	0,23	0,60	5,98

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,94	0,92	0,96	0,91	1,00	4,95
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,35	0,34	0,28	0,17	0,39	3,02
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,93	0,83	0,78	0,49	0,96	7,50
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,70	0,61	0,51	0,70	10,00
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,72	0,64	0,55	0,75	8,83
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,97	0,95	0,95	0,93	1,00	5,74
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,79	0,89	0,93	0,89	1,00	4,32
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,91	0,89	0,92	0,89	0,97	4,45
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,97	0,92	0,95	0,90	1,00	5,42
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,96	0,83	0,72	0,96	10,00
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		1,00	0,82	0,50	1,00	10,00
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,91	0,98	0,96	0,88	1,00	8,91
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,65	0,70	0,67	0,58	0,74	8,37
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,24	0,13	0,24	0,13	0,39	10,00

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

2. Thị xã Phước Long

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,88	0,89	0,86	0,79	0,90	9,33
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,88	0,89	0,87	0,81	0,97	6,50
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,19	0,42	0,43	0,29	0,51	6,50
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,97	0,83	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,96	0,67	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,91	0,89	0,83	0,97	7,49
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,92	0,94	0,90	0,80	1,00	7,88
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,92	0,94	0,87	0,79	0,95	9,72
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,92	0,94	0,90	0,82	1,00	7,60
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,64	0,62	0,42	1,00	4,49
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,89	0,91	0,57	1,00	7,93
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,65	0,41	0,49	0,41	0,59	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,90	0,86	0,91	0,85	0,97	4,73
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,75	0,71	0,72	0,66	0,78	5,93
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,07	0,03	0,11	0,03	0,17	10,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,93	0,91	0,94	0,89	1,00	4,80
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến	N	0,37	0,22	0,20	0,06	0,27	2,98
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,59	0,19	0,20	0,15	0,27	6,48
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,59	0,47	0,54	0,44	0,68	8,89
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,03	0,00	0,07	0,00	0,31	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,19	0,28	0,26	0,16	0,34	4,29
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,16	0,13	0,12	0,06	0,16	4,37
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,38	0,22	0,42	0,22	0,60	10,00
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,00	0,13	0,00	0,50	10,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,88	1,00	0,95	0,67	1,00	10,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,28	0,27	0,00	0,63	6,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,00	0,15	0,00	0,42	10,00
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,07	0,00	0,07	0,00	0,19	10,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		1,00	0,93	0,67	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		1,00	0,98	0,83	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,94	1,00	0,93	0,75	1,00	10,00
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,33	0,13	0,19	0,09	0,29	8,48
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,07	0,10	0,06	0,17	9,10
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,13	0,08	0,11	0,00	0,21	6,44
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,24	0,29	0,29	0,15	0,35	3,56
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,33	0,41	0,29	0,56	8,69
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,26	0,35	0,14	0,65	7,78
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,70	0,71	0,66	0,77	6,37
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	1,00	0,69	0,76	0,66	0,91	3,15
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,64	0,29	0,43	0,00	0,78	6,69
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,39	0,33	0,21	0,47	7,25
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		0,92	0,96	0,86	1,00	6,12
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,77	0,86	0,84	0,75	1,00	5,89
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,67	0,67	0,72	0,57	0,85	4,84
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,94	1,00	0,91	0,79	1,00	10,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,38	0,47	0,39	0,27	0,47	9,81

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	1,00	0,95	0,75	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,63	0,67	0,57	0,39	0,68	1,33
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,81	0,75	0,76	0,62	0,85	6,81
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,39	0,45	0,37	0,56	9,13
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,83	0,84	0,76	0,90	6,63
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,52	0,42	0,53	0,35	0,70	8,37
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,15	0,11	0,14	0,03	0,22	6,19
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,08	0,14	0,15	0,03	0,24	5,43
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,77	0,70	0,71	0,54	0,80	7,02
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,92	0,93	0,88	1,00	5,88
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,91	0,84	0,92	0,84	0,97	4,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,91	0,88	0,91	0,82	0,97	6,15
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,96	0,84	0,90	0,79	1,00	4,75
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,15	0,39	0,37	0,23	0,60	5,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,91	0,96	0,91	1,00	4,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,25	0,28	0,28	0,17	0,39	5,44
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,94	0,52	0,78	0,49	0,96	1,55
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,66	0,61	0,51	0,70	8,51
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,66	0,64	0,55	0,75	6,51
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,91	0,94	0,95	0,93	1,00	5,09
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,88	0,91	0,93	0,89	1,00	4,94
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,96	0,91	0,92	0,89	0,97	5,56
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,96	0,91	0,95	0,90	1,00	4,73
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,76	0,83	0,72	0,96	4,03
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,79	0,82	0,50	1,00	6,14
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	1,00	0,98	0,96	0,88	1,00	8,91
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,71	0,70	0,67	0,58	0,74	7,98
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,35	0,15	0,24	0,13	0,39	9,30

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

3. Thị xã Bình Long

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,86	0,88	0,86	0,79	0,90	8,97
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,90	0,97	0,87	0,81	0,97	10,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,27	0,50	0,43	0,29	0,51	9,55
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,88	1,00	0,97	0,83	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,87	1,00	0,96	0,67	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,97	0,89	0,83	0,97	10,00
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,83	0,82	0,90	0,80	1,00	3,65
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,94	0,82	0,87	0,79	0,95	4,48
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,88	0,82	0,90	0,82	1,00	2,80
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		1,00	0,62	0,42	1,00	10,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		1,00	0,91	0,57	1,00	10,00
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,52	0,47	0,49	0,41	0,59	7,31

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,94	0,90	0,91	0,85	0,97	6,62
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,76	0,66	0,72	0,66	0,78	2,80
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,13	0,07	0,11	0,03	0,17	7,63
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,88	0,93	0,94	0,89	1,00	6,17
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến	N	0,44	0,27	0,20	0,06	0,27	1,00
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,54	0,17	0,20	0,15	0,27	8,54
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,58	0,53	0,54	0,44	0,68	6,84
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,09	0,07	0,07	0,00	0,31	7,94
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,46	0,27	0,26	0,16	0,34	4,83
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,18	0,13	0,12	0,06	0,16	3,60
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,40	0,44	0,42	0,22	0,60	4,87
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,00	0,13	0,00	0,50	10,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,80	1,00	0,95	0,67	1,00	10,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,38	0,27	0,00	0,63	4,60
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,25	0,15	0,00	0,42	4,60
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,07	0,09	0,07	0,00	0,19	5,50
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		1,00	0,93	0,67	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		1,00	0,98	0,83	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,93	1,00	0,93	0,75	1,00	10,00
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,26	0,18	0,19	0,09	0,29	6,22
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,06	0,10	0,06	0,17	10,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,09	0,18	0,11	0,00	0,21	2,46
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,37	0,35	0,29	0,15	0,35	1,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,37	0,41	0,29	0,56	7,58
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,29	0,35	0,14	0,65	7,38
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,66	0,71	0,66	0,77	4,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,88	0,87	0,76	0,66	0,91	8,65
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,20	0,46	0,43	0,00	0,78	4,66
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,47	0,33	0,21	0,47	10,00
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		0,86	0,96	0,86	1,00	2,80
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,81	0,75	0,84	0,75	1,00	2,80
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,63	0,57	0,72	0,57	0,85	2,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,87	1,00	0,91	0,79	1,00	10,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,21	0,42	0,39	0,27	0,47	7,73

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,92	0,96	0,95	0,75	1,00	8,89
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,68	0,60	0,57	0,39	0,68	3,40
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,85	0,77	0,76	0,62	0,85	7,33
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,47	0,45	0,37	0,56	5,94
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,81	0,84	0,76	0,90	5,49
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,54	0,57	0,53	0,35	0,70	4,43
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,32	0,17	0,14	0,03	0,22	3,51
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,33	0,20	0,15	0,03	0,24	2,82
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,53	0,73	0,71	0,54	0,80	7,75
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,90	0,93	0,88	1,00	5,05
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,92	0,93	0,92	0,84	0,97	8,07
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,96	0,96	0,91	0,82	0,97	9,75
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,96	0,93	0,90	0,79	1,00	7,60
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,29	0,33	0,37	0,23	0,60	3,56
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,96	0,97	0,96	0,91	1,00	7,79

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,48	0,32	0,28	0,17	0,39	3,84
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,95	0,49	0,78	0,49	0,96	1,00
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,64	0,61	0,51	0,70	7,58
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,66	0,64	0,55	0,75	6,33
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,96	0,93	0,95	0,93	1,00	4,41
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,96	0,96	0,93	0,89	1,00	8,07
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,96	0,89	0,92	0,89	0,97	4,31
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,91	0,96	0,95	0,90	1,00	7,93
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,86	0,83	0,72	0,96	7,03
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,77	0,82	0,50	1,00	5,85
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,92	0,93	0,96	0,88	1,00	6,40
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,70	0,64	0,67	0,58	0,74	5,39
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,29	0,25	0,24	0,13	0,39	5,83

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

4. Thị Xã Chơn Thành

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,81	0,79	0,86	0,79	0,90	4,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,96	0,83	0,87	0,81	0,97	3,83
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,27	0,51	0,43	0,29	0,51	10,00
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,91	1,00	0,97	0,83	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,91	0,89	0,96	0,67	1,00	7,33
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,83	0,89	0,83	0,97	4,00
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,86	0,96	0,90	0,80	1,00	8,43
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,85	0,87	0,87	0,79	0,95	6,53
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,86	0,87	0,90	0,82	1,00	4,68
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,44	0,62	0,42	1,00	1,43
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		1,00	0,91	0,57	1,00	10,00
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,68	0,45	0,49	0,41	0,59	8,06

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,90	0,93	0,91	0,85	0,97	7,92
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,78	0,78	0,72	0,66	0,78	9,63
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,17	0,17	0,11	0,03	0,17	1,00
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,86	0,95	0,94	0,89	1,00	7,00
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến	N	0,19	0,24	0,20	0,06	0,27	2,01
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,55	0,27	0,20	0,15	0,27	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,52	0,44	0,54	0,44	0,68	10,00
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,05	0,00	0,07	0,00	0,31	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,21	0,24	0,26	0,16	0,34	5,95
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,12	0,11	0,12	0,06	0,16	5,79
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,30	0,43	0,42	0,22	0,60	5,08
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,11	0,13	0,00	0,50	8,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,91	1,00	0,95	0,67	1,00	10,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,63	0,27	0,00	0,63	1,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,11	0,15	0,00	0,42	7,60
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,14	0,11	0,07	0,00	0,19	4,67
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		1,00	0,93	0,67	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		1,00	0,98	0,83	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,91	0,89	0,93	0,75	1,00	6,80
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,31	0,09	0,19	0,09	0,29	10,00
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,07	0,10	0,06	0,17	8,80
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,08	0,08	0,11	0,00	0,21	6,44
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,25	0,33	0,29	0,15	0,35	1,91
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,32	0,41	0,29	0,56	9,23
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,37	0,35	0,14	0,65	5,90
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,72	0,71	0,66	0,77	7,37
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,89	0,66	0,76	0,66	0,91	2,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,60	0,25	0,43	0,00	0,78	7,11
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,34	0,33	0,21	0,47	5,57
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		0,93	0,96	0,86	1,00	6,40
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,79	0,79	0,84	0,75	1,00	3,83
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,57	0,68	0,72	0,57	0,85	5,30
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,82	0,89	0,91	0,79	1,00	6,27
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,41	0,42	0,39	0,27	0,47	7,71

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	0,96	0,95	0,75	1,00	8,80
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,54	0,59	0,57	0,39	0,68	3,85
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,93	0,80	0,76	0,62	0,85	8,51
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,44	0,45	0,37	0,56	7,07
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,82	0,84	0,76	0,90	6,01
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,54	0,61	0,53	0,35	0,70	3,29
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,21	0,17	0,14	0,03	0,22	3,32
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,25	0,12	0,15	0,03	0,24	6,16
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,67	0,64	0,71	0,54	0,80	5,14
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,95	0,93	0,88	1,00	7,59
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,86	0,92	0,92	0,84	0,97	7,81
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,76	0,92	0,91	0,82	0,97	8,09
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,86	0,92	0,90	0,79	1,00	7,42
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,24	0,35	0,37	0,23	0,60	3,96
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,86	1,00	0,96	0,91	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,27	0,26	0,28	0,17	0,39	6,16
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,93	0,71	0,78	0,49	0,96	5,20
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,61	0,61	0,51	0,70	6,17
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,64	0,64	0,55	0,75	5,65
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,96	0,95	0,95	0,93	1,00	6,05
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,91	0,92	0,93	0,89	1,00	5,85
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,87	0,92	0,92	0,89	0,97	6,64
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,96	0,95	0,95	0,90	1,00	7,03
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,86	0,83	0,72	0,96	6,97
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,75	0,82	0,50	1,00	5,50
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,96	0,97	0,96	0,88	1,00	8,67
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,66	0,64	0,67	0,58	0,74	5,70
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,43	0,21	0,24	0,13	0,39	7,41

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

5. Huyện Đồng Phú

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,77	0,89	0,86	0,79	0,90	9,39
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,96	0,88	0,87	0,81	0,97	6,05
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,13	0,42	0,43	0,29	0,51	6,77
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,92	1,00	0,97	0,83	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,96	0,67	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,91	0,89	0,83	0,97	7,36
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,90	0,82	0,90	0,80	1,00	3,65
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,80	0,82	0,87	0,79	0,95	4,48
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,80	0,88	0,90	0,82	1,00	5,20
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,50	0,62	0,42	1,00	2,29
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		1,00	0,91	0,57	1,00	10,00
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,61	0,45	0,49	0,41	0,59	8,13

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,93	0,97	0,91	0,85	0,97	10,00
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,74	0,76	0,72	0,66	0,78	8,77
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,04	0,10	0,11	0,03	0,17	5,71
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	1,00	0,96	0,94	0,89	1,00	7,94
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến	N	0,30	0,18	0,20	0,06	0,27	4,78
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,64	0,15	0,20	0,15	0,27	9,67
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,63	0,61	0,54	0,44	0,68	4,39
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,08	0,07	0,07	0,00	0,31	7,94
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,37	0,33	0,26	0,16	0,34	1,56
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,17	0,11	0,12	0,06	0,16	6,14
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,50	0,42	0,42	0,22	0,60	5,37
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,14	0,13	0,00	0,50	7,43
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1,00	0,93	0,95	0,67	1,00	8,29
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,21	0,27	0,00	0,63	6,91
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,07	0,15	0,00	0,42	8,46
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,21	0,02	0,07	0,00	0,19	9,14
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		0,93	0,93	0,67	1,00	8,29
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		0,93	0,98	0,83	1,00	6,91

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,83	0,93	0,93	0,75	1,00	7,94
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,29	0,22	0,19	0,09	0,29	4,20
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,10	0,10	0,06	0,17	6,75
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,14	0,07	0,11	0,00	0,21	7,15
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,36	0,29	0,29	0,15	0,35	3,73
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,39	0,41	0,29	0,56	6,67
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,22	0,35	0,14	0,65	8,58
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,68	0,71	0,66	0,77	5,29
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,92	0,91	0,76	0,66	0,91	10,00
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,56	0,00	0,43	0,00	0,78	10,00
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,21	0,33	0,21	0,47	1,00
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,62	0,79	0,84	0,75	1,00	3,83
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,38	0,85	0,72	0,57	0,85	10,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,67	0,79	0,91	0,79	1,00	2,80
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,34	0,35	0,39	0,27	0,47	4,41

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,94	0,75	0,95	0,75	1,00	2,80
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,57	0,67	0,57	0,39	0,68	1,33
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,64	0,85	0,76	0,62	0,85	9,86
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,38	0,45	0,37	0,56	9,34
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,84	0,84	0,76	0,90	6,89
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,43	0,70	0,53	0,35	0,70	1,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,14	0,15	0,14	0,03	0,22	4,24
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,14	0,24	0,15	0,03	0,24	1,00
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,67	0,80	0,71	0,54	0,80	9,91
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,88	0,93	0,88	1,00	4,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,86	0,97	0,92	0,84	0,97	10,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,77	0,91	0,91	0,82	0,97	7,41
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,77	0,94	0,90	0,79	1,00	7,90
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,09	0,23	0,37	0,23	0,60	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,92	0,97	0,96	0,91	1,00	8,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,39	0,25	0,28	0,17	0,39	6,68
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,86	0,92	0,78	0,49	0,96	9,30
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,51	0,61	0,51	0,70	2,04
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,57	0,64	0,55	0,75	3,02
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,95	0,97	0,95	0,93	1,00	7,39
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,89	0,94	0,93	0,89	1,00	6,52
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,95	0,97	0,92	0,89	0,97	10,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	1,00	0,97	0,95	0,90	1,00	8,13
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,77	0,83	0,72	0,96	4,51
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,50	0,82	0,50	1,00	1,00
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,95	1,00	0,96	0,88	1,00	10,00
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,68	0,69	0,67	0,58	0,74	7,82
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,33	0,20	0,24	0,13	0,39	7,59

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

6. Huyện Bù Đăng

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,77	0,90	0,86	0,79	0,90	10,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,97	0,85	0,87	0,81	0,97	4,89
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,14	0,29	0,43	0,29	0,51	2,00
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,92	1,00	0,97	0,83	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,92	1,00	0,96	0,67	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,85	0,89	0,83	0,97	4,84
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,73	0,80	0,90	0,80	1,00	2,80
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,73	0,80	0,87	0,79	0,95	3,44
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,82	0,87	0,90	0,82	1,00	4,56
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,50	0,62	0,42	1,00	2,29
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		1,00	0,91	0,57	1,00	10,00
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,45	0,52	0,49	0,41	0,59	5,16

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,81	0,94	0,91	0,85	0,97	8,61
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,78	0,67	0,72	0,66	0,78	3,60
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,03	0,06	0,11	0,03	0,17	8,01
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,94	1,00	0,94	0,89	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến	N	0,16	0,12	0,20	0,06	0,27	7,63
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,59	0,15	0,20	0,15	0,27	10,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,61	0,56	0,54	0,44	0,68	5,98
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,00	0,07	0,07	0,00	0,31	7,94
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,10	0,29	0,26	0,16	0,34	3,49
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,15	0,15	0,12	0,06	0,16	2,32
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,42	0,40	0,42	0,22	0,60	5,76
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,00	0,13	0,00	0,50	10,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1,00	1,00	0,95	0,67	1,00	10,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,00	0,27	0,00	0,63	10,00
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,38	0,15	0,00	0,42	1,90
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,02	0,13	0,07	0,00	0,19	4,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		1,00	0,93	0,67	1,00	10,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		1,00	0,98	0,83	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1,00	1,00	0,93	0,75	1,00	10,00
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,39	0,26	0,19	0,09	0,29	2,49
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,13	0,10	0,06	0,17	4,60
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,05	0,10	0,11	0,00	0,21	5,73
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,32	0,31	0,29	0,15	0,35	2,81
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,29	0,41	0,29	0,56	10,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,20	0,35	0,14	0,65	8,88
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,69	0,71	0,66	0,77	5,81
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,81	0,68	0,76	0,66	0,91	2,57
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,67	0,57	0,43	0,00	0,78	3,39
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,29	0,33	0,21	0,47	3,90
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,81	0,80	0,84	0,75	1,00	4,24
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,75	0,74	0,72	0,57	0,85	6,79
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	1,00	0,86	0,91	0,79	1,00	5,20
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,22	0,36	0,39	0,27	0,47	5,01

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	1,00	0,95	0,75	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,44	0,53	0,57	0,39	0,68	5,59
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,87	0,85	0,76	0,62	0,85	10,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,41	0,45	0,37	0,56	8,19
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,83	0,84	0,76	0,90	6,63
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,41	0,41	0,53	0,35	0,70	8,50
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,13	0,15	0,14	0,03	0,22	4,46
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,19	0,21	0,15	0,03	0,24	2,56
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,61	0,71	0,71	0,54	0,80	7,39
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,94	0,93	0,88	1,00	7,09
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,87	0,94	0,92	0,84	0,97	8,68
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,90	0,97	0,91	0,82	0,97	10,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,90	1,00	0,90	0,79	1,00	10,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,33	0,25	0,37	0,23	0,60	1,55
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,97	0,96	0,91	1,00	8,12

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,40	0,18	0,28	0,17	0,39	9,61
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,97	0,90	0,78	0,49	0,96	8,82
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,55	0,61	0,51	0,70	3,59
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,66	0,64	0,55	0,75	6,33
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,97	1,00	0,95	0,93	1,00	10,00
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,93	1,00	0,93	0,89	1,00	10,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	1,00	0,94	0,92	0,89	0,97	8,03
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	1,00	1,00	0,95	0,90	1,00	10,00
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,86	0,83	0,72	0,96	7,20
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,71	0,82	0,50	1,00	4,86
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,90	0,95	0,96	0,88	1,00	7,60
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,61	0,65	0,67	0,58	0,74	6,13
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,23	0,24	0,24	0,13	0,39	6,10

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

7. Huyện Bù Đốp

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,84	0,82	0,86	0,79	0,90	5,76
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,86	0,93	0,87	0,81	0,97	8,40
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,17	0,41	0,43	0,29	0,51	6,39
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,88	1,00	0,97	0,83	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,88	1,00	0,96	0,67	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,89	0,89	0,83	0,97	6,60
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,89	0,93	0,90	0,80	1,00	7,43
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,89	0,79	0,87	0,79	0,95	2,80
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,89	1,00	0,90	0,82	1,00	10,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,42	0,62	0,42	1,00	1,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,80	0,91	0,57	1,00	6,27
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,58	0,52	0,49	0,41	0,59	5,01

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,88	0,93	0,91	0,85	0,97	8,12
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,71	0,76	0,72	0,66	0,78	8,65
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,00	0,11	0,11	0,03	0,17	4,80
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,92	0,96	0,94	0,89	1,00	7,78
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến	N	0,38	0,24	0,20	0,06	0,27	2,13
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,67	0,21	0,20	0,15	0,27	5,56
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,60	0,48	0,54	0,44	0,68	8,53
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,05	0,00	0,07	0,00	0,31	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,31	0,34	0,26	0,16	0,34	1,00
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,19	0,10	0,12	0,06	0,16	6,38
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,43	0,60	0,42	0,22	0,60	1,00
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,00	0,13	0,00	0,50	10,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,75	0,90	0,95	0,67	1,00	7,60
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,30	0,27	0,00	0,63	5,68
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,08	0,15	0,00	0,42	8,20
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,15	0,02	0,07	0,00	0,19	9,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		0,90	0,93	0,67	1,00	7,60
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		1,00	0,98	0,83	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,88	1,00	0,93	0,75	1,00	10,00
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,40	0,25	0,19	0,09	0,29	2,82
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,16	0,10	0,06	0,17	1,45
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,08	0,11	0,11	0,00	0,21	5,50
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,19	0,26	0,29	0,15	0,35	5,01
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,41	0,41	0,29	0,56	6,01
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,50	0,35	0,14	0,65	3,63
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,77	0,71	0,66	0,77	10,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,92	0,86	0,76	0,66	0,91	8,50
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,80	0,78	0,43	0,00	0,78	1,00
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,31	0,33	0,21	0,47	4,47
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,67	0,83	0,84	0,75	1,00	5,20
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,40	0,79	0,72	0,57	0,85	8,43
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	1,00	1,00	0,91	0,79	1,00	10,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,27	0,34	0,39	0,27	0,47	4,08

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,92	1,00	0,95	0,75	1,00	10,00
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,92	0,62	0,57	0,39	0,68	2,76
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,50	0,62	0,76	0,62	0,85	2,80
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,37	0,45	0,37	0,56	10,00
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,76	0,84	0,76	0,90	2,80
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,67	0,45	0,53	0,35	0,70	7,54
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,15	0,14	0,14	0,03	0,22	4,90
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,23	0,17	0,15	0,03	0,24	4,00
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,63	0,66	0,71	0,54	0,80	5,87
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,93	0,93	0,88	1,00	6,46
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,75	0,88	0,92	0,84	0,97	5,74
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,83	0,89	0,91	0,82	0,97	6,71
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,67	0,89	0,90	0,79	1,00	6,27
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,00	0,45	0,37	0,23	0,60	6,38
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,83	0,96	0,96	0,91	1,00	7,63

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,33	0,30	0,28	0,17	0,39	4,84
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,96	0,96	0,78	0,49	0,96	9,92
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,67	0,61	0,51	0,70	9,01
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,75	0,64	0,55	0,75	10,00
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,83	0,93	0,95	0,93	1,00	4,00
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,67	0,89	0,93	0,89	1,00	4,00
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,83	0,89	0,92	0,89	0,97	4,00
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,75	0,96	0,95	0,90	1,00	7,77
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,81	0,83	0,72	0,96	5,75
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,78	0,82	0,50	1,00	6,00
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,85	0,96	0,96	0,88	1,00	8,29
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,58	0,74	0,67	0,58	0,74	10,00
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,25	0,27	0,24	0,13	0,39	5,15

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

8. Huyện Bù Gia Mập

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,90	0,90	0,86	0,79	0,90	9,89
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,92	0,81	0,87	0,81	0,97	2,80
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,25	0,48	0,43	0,29	0,51	8,96
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	0,88	0,97	0,83	1,00	4,60
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,96	0,67	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,90	0,89	0,83	0,97	7,23
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	1,00	0,89	0,90	0,80	1,00	6,21
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,94	0,95	0,87	0,79	0,95	10,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	1,00	0,84	0,90	0,82	1,00	3,56
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,58	0,62	0,42	1,00	3,57
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,71	0,96	0,71	1,00	2,80
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,71	0,96	0,71	1,00	2,80
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		0,71	0,96	0,71	1,00	2,80
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		0,57	0,91	0,57	1,00	2,00
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,86	0,43	0,49	0,41	0,59	9,01

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,85	0,90	0,91	0,85	0,97	6,77
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,80	0,71	0,72	0,66	0,78	5,66
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,08	0,17	0,11	0,03	0,17	1,26
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,95	0,93	0,94	0,89	1,00	6,04
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến	N	0,55	0,16	0,20	0,06	0,27	5,69
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,65	0,19	0,20	0,15	0,27	6,55
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,73	0,68	0,54	0,44	0,68	2,00
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,03	0,31	0,07	0,00	0,31	1,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,40	0,26	0,26	0,16	0,34	5,25
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,14	0,16	0,12	0,06	0,16	1,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,43	0,55	0,42	0,22	0,60	2,19
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,38	0,13	0,00	0,50	3,25
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1,00	1,00	0,95	0,67	1,00	10,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,29	0,27	0,00	0,63	5,89
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,42	0,15	0,00	0,42	1,00
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,13	0,19	0,07	0,00	0,19	1,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		0,88	0,93	0,67	1,00	7,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		1,00	0,98	0,83	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,94	0,88	0,93	0,75	1,00	6,40
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,29	0,29	0,19	0,09	0,29	1,00
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,11	0,10	0,06	0,17	5,58
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,07	0,21	0,11	0,00	0,21	1,00
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,33	0,31	0,29	0,15	0,35	2,91
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,55	0,41	0,29	0,56	1,52
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,65	0,35	0,14	0,65	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,74	0,71	0,66	0,77	8,61
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,91	0,77	0,76	0,66	0,91	5,69
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	1,00	0,63	0,43	0,00	0,78	2,77
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,42	0,33	0,21	0,47	8,33
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		0,92	0,96	0,86	1,00	6,12
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,80	0,88	0,84	0,75	1,00	6,68
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,40	0,61	0,72	0,57	0,85	3,31
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,88	0,88	0,91	0,79	1,00	5,80
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,11	0,40	0,39	0,27	0,47	6,84

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,50	0,94	0,95	0,75	1,00	8,20
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,75	0,39	0,57	0,39	0,68	10,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,86	0,77	0,76	0,62	0,85	7,56
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,39	0,45	0,37	0,56	9,21
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,86	0,84	0,76	0,90	8,01
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,43	0,35	0,53	0,35	0,70	10,00
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,22	0,13	0,14	0,03	0,22	5,33
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,26	0,13	0,15	0,03	0,24	5,86
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,56	0,80	0,71	0,54	0,80	10,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,94	0,93	0,88	1,00	6,81
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,91	0,93	0,92	0,84	0,97	8,30
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,91	0,93	0,91	0,82	0,97	8,50
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,86	0,90	0,90	0,79	1,00	6,52
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,17	0,50	0,37	0,23	0,60	7,59
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,97	0,96	0,91	1,00	7,87

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,43	0,27	0,28	0,17	0,39	6,02
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,95	0,82	0,78	0,49	0,96	7,35
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,64	0,61	0,51	0,70	7,76
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,58	0,64	0,55	0,75	3,48
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	1,00	0,93	0,95	0,93	1,00	4,41
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,92	0,93	0,93	0,89	1,00	6,28
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	1,00	0,93	0,92	0,89	0,97	7,25
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	1,00	0,90	0,95	0,90	1,00	4,00
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,93	0,83	0,72	0,96	9,25
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		1,00	0,82	0,50	1,00	10,00
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,96	0,88	0,96	0,88	1,00	4,00
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,69	0,68	0,67	0,58	0,74	7,44
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,33	0,31	0,24	0,13	0,39	3,70

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

9. Huyện Lộc Ninh

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,88	0,89	0,86	0,79	0,90	9,43
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,90	0,87	0,87	0,81	0,97	5,70
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,27	0,39	0,43	0,29	0,51	5,41
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	0,83	0,97	0,83	1,00	2,80
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1,00	0,67	0,96	0,67	1,00	2,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,87	0,89	0,83	0,97	5,82
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,65	0,83	0,90	0,80	1,00	4,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,75	0,83	0,87	0,79	0,95	4,92
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,75	0,83	0,90	0,82	1,00	3,20
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,63	0,62	0,42	1,00	4,21
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		1,00	0,91	0,57	1,00	10,00
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,43	0,57	0,49	0,41	0,59	2,87

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,93	0,97	0,91	0,85	0,97	9,91
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,70	0,74	0,72	0,66	0,78	7,51
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,00	0,07	0,11	0,03	0,17	7,63
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,96	1,00	0,94	0,89	1,00	10,00
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến	N	0,20	0,06	0,20	0,06	0,27	10,00
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,69	0,19	0,20	0,15	0,27	6,55
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,68	0,61	0,54	0,44	0,68	4,17
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	0,07	0,17	0,07	0,00	0,31	5,20
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,32	0,16	0,26	0,16	0,34	10,00
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,18	0,06	0,12	0,06	0,16	10,00
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,50	0,50	0,42	0,22	0,60	3,38
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,50	0,13	0,00	0,50	1,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,85	0,67	0,95	0,67	1,00	2,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,10	0,27	0,00	0,63	8,56
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,25	0,15	0,00	0,42	4,60
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,12	0,16	0,07	0,00	0,19	2,50
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		0,67	0,93	0,67	1,00	2,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		1,00	0,98	0,83	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,77	0,83	0,93	0,75	1,00	5,20
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,21	0,22	0,19	0,09	0,29	4,28
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,17	0,10	0,06	0,17	1,00
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,09	0,00	0,11	0,00	0,21	10,00
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,24	0,15	0,29	0,15	0,35	10,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,39	0,41	0,29	0,56	6,90
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,14	0,35	0,14	0,65	10,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,74	0,71	0,66	0,77	8,61
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,90	0,71	0,76	0,66	0,91	3,63
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,86	0,25	0,43	0,00	0,78	7,11
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,29	0,33	0,21	0,47	3,76
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,82	0,89	0,84	0,75	1,00	6,80
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,55	0,77	0,72	0,57	0,85	7,89
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,69	0,83	0,91	0,79	1,00	4,40
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,21	0,47	0,39	0,27	0,47	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	0,97	0,95	0,75	1,00	9,10
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,64	0,55	0,57	0,39	0,68	5,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,90	0,77	0,76	0,62	0,85	7,56
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,46	0,45	0,37	0,56	6,11
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,89	0,84	0,76	0,90	9,67
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,57	0,55	0,53	0,35	0,70	4,91
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,18	0,03	0,14	0,03	0,22	10,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,14	0,03	0,15	0,03	0,24	10,00
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,77	0,74	0,71	0,54	0,80	8,27
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		1,00	0,93	0,88	1,00	10,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,93	0,93	0,92	0,84	0,97	8,30
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,90	0,93	0,91	0,82	0,97	8,41
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,90	0,93	0,90	0,79	1,00	7,51
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,29	0,60	0,37	0,23	0,60	10,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	1,00	0,97	0,96	0,91	1,00	7,87

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,28	0,17	0,28	0,17	0,39	10,00
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,95	0,71	0,78	0,49	0,96	5,14
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,51	0,61	0,51	0,70	2,00
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,56	0,64	0,55	0,75	2,67
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	1,00	0,97	0,95	0,93	1,00	7,30
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,93	0,97	0,93	0,89	1,00	8,14
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,93	0,93	0,92	0,89	0,97	7,43
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,93	0,97	0,95	0,90	1,00	8,00
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,82	0,83	0,72	0,96	5,88
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,88	0,82	0,50	1,00	7,75
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,96	0,96	0,96	0,88	1,00	8,29
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,70	0,69	0,67	0,58	0,74	7,82
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,37	0,17	0,24	0,13	0,39	8,56

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

10. Huyện Hớn Quản

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,82	0,85	0,86	0,79	0,90	7,21
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,79	0,88	0,87	0,81	0,97	6,05
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,17	0,39	0,43	0,29	0,51	5,66
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1,00	1,00	0,97	0,83	1,00	10,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,89	0,83	0,96	0,67	1,00	6,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,91	0,89	0,83	0,97	7,36
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,50	0,85	0,90	0,80	1,00	4,46
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,50	0,92	0,87	0,79	0,95	8,92
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,50	0,92	0,90	0,82	1,00	6,86
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,67	0,62	0,42	1,00	4,86
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		1,00	0,91	0,57	1,00	10,00
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,59	0,47	0,49	0,41	0,59	7,31

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,96	0,85	0,91	0,85	0,97	4,11
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,74	0,70	0,72	0,66	0,78	5,11
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,04	0,16	0,11	0,03	0,17	1,60
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,93	0,90	0,94	0,89	1,00	4,45
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến	N	0,44	0,24	0,20	0,06	0,27	2,08
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,52	0,21	0,20	0,15	0,27	5,17
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,58	0,58	0,54	0,44	0,68	5,41
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,17	0,25	0,07	0,00	0,31	2,80
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,31	0,18	0,26	0,16	0,34	8,99
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,11	0,09	0,12	0,06	0,16	7,55
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,50	0,33	0,42	0,22	0,60	7,35
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,17	0,13	0,00	0,50	7,00
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,56	1,00	0,95	0,67	1,00	10,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,33	0,27	0,00	0,63	5,20
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,33	0,15	0,00	0,42	2,80
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,31	0,17	0,07	0,00	0,19	2,00
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		0,83	0,93	0,67	1,00	6,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		0,83	0,98	0,83	1,00	2,80

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,63	0,83	0,93	0,75	1,00	5,20
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,24	0,20	0,19	0,09	0,29	5,22
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,07	0,10	0,06	0,17	9,20
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,09	0,14	0,11	0,00	0,21	3,89
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,25	0,26	0,29	0,15	0,35	5,06
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,39	0,41	0,29	0,56	6,67
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,50	0,35	0,14	0,65	3,63
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,73	0,71	0,66	0,77	8,22
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,77	0,79	0,76	0,66	0,91	6,13
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,50	0,55	0,43	0,00	0,78	3,69
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,30	0,33	0,21	0,47	4,21
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,90	1,00	0,84	0,75	1,00	10,00
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,78	0,73	0,72	0,57	0,85	6,56
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,56	0,83	0,91	0,79	1,00	4,40
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,30	0,42	0,39	0,27	0,47	7,92

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	1,00	0,91	0,95	0,75	1,00	7,38
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,52	0,52	0,57	0,39	0,68	6,03
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,65	0,70	0,76	0,62	0,85	5,16
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,52	0,45	0,37	0,56	3,95
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,90	0,84	0,76	0,90	10,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,31	0,55	0,53	0,35	0,70	4,99
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,08	0,18	0,14	0,03	0,22	2,78
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,15	0,15	0,15	0,03	0,24	4,89
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,70	0,54	0,71	0,54	0,80	2,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,88	0,93	0,88	1,00	4,00
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,83	0,89	0,92	0,84	0,97	6,36
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,88	0,82	0,91	0,82	0,97	4,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,91	0,79	0,90	0,79	1,00	2,80
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,00	0,35	0,37	0,23	0,60	3,87
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,96	1,00	0,96	0,91	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm ĐP thấp nhất	Điểm ĐP cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,25	0,39	0,28	0,17	0,39	1,00
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,98	0,96	0,78	0,49	0,96	10,00
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,63	0,61	0,51	0,70	6,89
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,56	0,64	0,55	0,75	2,40
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,88	0,96	0,95	0,93	1,00	7,11
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,79	0,89	0,93	0,89	1,00	4,21
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,80	0,89	0,92	0,89	0,97	4,31
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,76	0,93	0,95	0,90	1,00	5,86
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,75	0,83	0,72	0,96	3,80
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		0,73	0,82	0,50	1,00	5,09
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,92	1,00	0,96	0,88	1,00	10,00
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,67	0,66	0,67	0,58	0,74	6,27
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,35	0,32	0,24	0,13	0,39	3,31

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

11. Huyện Phú Riềng

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin								
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	0,74	0,82	0,86	0,79	0,90	5,59
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	0,88	0,91	0,87	0,81	0,97	7,28
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập công thông tin điện tử	T	0,20	0,47	0,43	0,29	0,51	8,41
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	0,83	0,88	0,97	0,83	1,00	4,60
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	0,92	1,00	0,96	0,67	1,00	10,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	T		0,94	0,89	0,83	0,97	8,73
7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,90	1,00	0,90	0,80	1,00	10,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng TTĐT	T	0,90	0,84	0,87	0,79	0,95	5,31
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến góp ý của doanh nghiệp rất hữu ích	T	0,90	0,95	0,90	0,82	1,00	7,85
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T		0,64	0,62	0,42	1,00	4,39
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
13	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T		1,00	0,96	0,71	1,00	10,00
14	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T		1,00	0,91	0,57	1,00	10,00
Khả năng tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh								
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	N	0,58	0,59	0,49	0,41	0,59	2,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
16	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được trên 50% nhu cầu	T	0,75	0,88	0,91	0,85	0,97	5,40
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện nhiều	T	0,76	0,69	0,72	0,66	0,78	4,75
18	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	N	0,11	0,06	0,11	0,03	0,17	7,76
19	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	T	0,96	0,93	0,94	0,89	1,00	5,89
Chi phí không chính thức								
20	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến	N	0,25	0,22	0,20	0,06	0,27	3,13
21	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	0,54	0,22	0,20	0,15	0,27	4,68
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	N	0,57	0,59	0,54	0,44	0,68	4,81
23	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	0,00	0,00	0,07	0,00	0,31	10,00
24	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	0,27	0,28	0,26	0,16	0,34	4,12
25	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	0,14	0,13	0,12	0,06	0,16	4,37
26	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	0,30	0,43	0,42	0,22	0,60	5,08
Chi phí thời gian								
27	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N		0,25	0,13	0,00	0,50	5,50
28	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	0,92	0,75	0,95	0,67	1,00	4,00
29	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N		0,29	0,27	0,00	0,63	5,89
30	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N		0,09	0,15	0,00	0,42	8,04
31	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	0,04	0,02	0,07	0,00	0,19	8,91
32	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Trung tâm hành chính công có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	T		0,75	0,93	0,67	1,00	4,00
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Trung tâm hành chính công có chất lượng tốt	T		1,00	0,98	0,83	1,00	10,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
34	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	0,92	0,75	0,93	0,75	1,00	2,80
35	Số lần thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	N	0,27	0,20	0,19	0,09	0,29	5,30
36	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N		0,06	0,10	0,06	0,17	9,66
37	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	0,09	0,13	0,11	0,00	0,21	4,30
Cạnh tranh bình đẳng								
38	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	N	0,35	0,34	0,29	0,15	0,35	1,27
39	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,47	0,41	0,29	0,56	4,18
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N		0,38	0,35	0,14	0,65	5,71
41	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T		0,68	0,71	0,66	0,77	5,18
42	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	0,92	0,69	0,76	0,66	0,91	2,92
43	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0,43	0,43	0,43	0,00	0,78	5,04
Hỗ trợ doanh nghiệp								
44	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	T		0,25	0,33	0,21	0,47	2,34
45	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	T		1,00	0,96	0,86	1,00	10,00
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	T	0,94	0,88	0,84	0,75	1,00	6,40
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	T	0,89	0,78	0,72	0,57	0,85	8,09
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	0,83	0,88	0,91	0,79	1,00	5,80
49	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	T	0,24	0,27	0,39	0,27	0,47	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
50	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	T	0,86	0,79	0,95	0,75	1,00	3,83
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự								
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	N	0,62	0,68	0,57	0,39	0,68	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	T	0,79	0,68	0,76	0,62	0,85	4,56
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	N		0,56	0,45	0,37	0,56	2,00
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	T		0,78	0,84	0,76	0,90	3,96
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	N	0,65	0,63	0,53	0,35	0,70	2,89
56	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải trả các chi phí bảo kê	N	0,15	0,22	0,14	0,03	0,22	1,00
57	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	N	0,23	0,22	0,15	0,03	0,24	2,01
58	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	T	0,57	0,66	0,71	0,54	0,80	5,87
59	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	T		0,94	0,93	0,88	1,00	6,91
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động								
60	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	T	0,82	0,94	0,92	0,84	0,97	8,40
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	0,91	0,90	0,91	0,82	0,97	7,29
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,86	0,87	0,90	0,79	1,00	5,66
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	T	0,25	0,28	0,37	0,23	0,60	2,30
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	0,91	0,97	0,96	0,91	1,00	7,94

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Điểm tuyệt đối 2021	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất	Thang điểm 10
65	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	N	0,09	0,39	0,28	0,17	0,39	1,23
66	Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của địa phương đến 31/12/2022	T	0,88	0,73	0,78	0,49	0,96	5,60
67	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T		0,53	0,61	0,51	0,70	2,55
68	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T		0,55	0,64	0,55	0,75	2,00
Vai trò người đứng đầu UBND chính quyền địa phương								
69	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	T	0,91	0,97	0,95	0,93	1,00	7,39
70	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	T	0,91	0,94	0,93	0,89	1,00	6,52
71	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	T	0,90	0,97	0,92	0,89	0,97	9,91
72	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	0,90	1,00	0,95	0,90	1,00	10,00
73	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T		0,72	0,83	0,72	0,96	2,80
74	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T		1,00	0,82	0,50	1,00	10,00
75	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0,95	0,96	0,96	0,88	1,00	8,29
76	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	T	0,59	0,58	0,67	0,58	0,74	2,80
77	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	N	0,35	0,39	0,24	0,13	0,39	1,00

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

Giá trị tuyệt đối:

Rất tốt

Tốt

Khá

Chưa Tốt

PHỤ LỤC 7: TỔNG HỢP ĐIỂM CHỈ TIÊU CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH KHÔNG ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG

1. Sở Thông tin và Truyền thông

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	14	0,93	0,94	0,82	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	14	0,86	0,88	0,71	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	14	0,43	0,59	0,33	0,84
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	3	0,92	0,92	0,86	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	3	1,00	0,98	0,67	1,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T	6	1,00	0,97	0,89	1,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T	6	1,00	0,95	0,84	1,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	6	0,83	0,91	0,83	1,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	3	0,67	0,73	0,33	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	2	1,00	0,96	0,80	1,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	2	1,00	0,98	0,93	1,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	2	1,00	0,96	0,88	1,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	2	1,00	0,86	0,60	1,00
Chi phí không chính thức							
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến	N	14	0,14	0,15	0,03	0,31
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	14	0,21	0,21	0,00	0,36

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	14	0,50	0,47	0,30	0,64
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	3	0,33	0,05	0,00	0,33
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	14	0,21	0,17	0,00	0,28
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	14	0,14	0,10	0,03	0,17
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	3	0,67	0,44	0,00	0,67
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	3	0,33	0,41	0,26	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	3	1,00	0,96	0,86	1,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	2	0,00	0,27	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N	3	0,33	0,19	0,00	0,33
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	3	0,08	0,07	0,00	0,17
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	14	0,11	0,08	0,02	0,13
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	3	1,00	0,98	0,89	1,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	14	0,20	0,11	0,03	0,21
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N	14	0,25	0,08	0,00	0,25
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	7	0,14	0,11	0,00	1,00
Cạnh tranh bình đẳng							
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	14	0,11	0,18	0,10	0,30
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	14	0,36	0,24	0,00	0,49

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	8	0,38	0,25	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	14	0,82	0,74	0,67	0,82
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	7	0,43	0,33	0,00	0,71
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	14	0,86	0,68	0,50	0,89
Hỗ trợ doanh nghiệp							
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	14	0,43	0,36	0,11	0,52
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T	6	1,00	0,99	0,88	1,00
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	6	0,75	0,87	0,50	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	6	0,67	0,86	0,50	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	3	1,00	0,96	0,67	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	14	0,50	0,36	0,10	0,53
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	7	1,00	0,96	0,79	1,00
Thiết chế pháp lý							
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	14	1,00	0,88	0,75	1,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	14	0,50	0,44	0,29	0,61
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N	14	0,36	0,39	0,07	0,61
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	14	1,00	0,94	0,86	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	14	1,00	0,98	0,90	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	14	0,75	0,69	0,49	0,89
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động							
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	14	1,00	0,96	0,87	1,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	14	0,93	0,94	0,88	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	13	1,00	0,94	0,84	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	4	0,50	0,44	0,00	0,78
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	14	1,00	0,98	0,89	1,00
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	14	0,21	0,29	0,07	0,49
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	6	0,79	0,69	0,59	0,92
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T	3	0,58	0,72	0,58	1,00
Vai trò người đứng đầu							
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	14	1,00	0,98	0,86	1,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	14	1,00	0,97	0,86	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	14	1,00	0,97	0,86	1,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	14	1,00	0,98	0,91	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T	13	0,94	0,81	0,72	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	7	1,00	0,86	0,63	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	7	0,93	0,96	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	14	0,80	0,71	0,64	0,80
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	14	0,21	0,16	0,08	0,29

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

2. Sở Sở Khoa học và Công nghệ

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	14	0,93	0,94	0,82	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	14	0,93	0,88	0,71	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	14	0,43	0,59	0,33	0,84
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	7	0,93	0,92	0,86	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	7	1,00	0,98	0,67	1,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T	7	1,00	0,97	0,89	1,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T	7	1,00	0,95	0,84	1,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	7	1,00	0,91	0,83	1,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	8	0,63	0,73	0,33	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	5	1,00	0,96	0,80	1,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	5	1,00	0,98	0,93	1,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	5	1,00	0,96	0,88	1,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	5	0,60	0,86	0,60	1,00
Chi phí không chính thức							
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiều là phổ biến	N	14	0,14	0,15	0,03	0,31
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	14	0,36	0,21	0,00	0,36
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	14	0,43	0,47	0,30	0,64
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	7	0,00	0,05	0,00	0,33
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	14	0,21	0,17	0,00	0,28

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	14	0,04	0,10	0,03	0,17
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	1	0,00	0,44	0,00	0,67
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	7	0,29	0,41	0,26	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	7	0,86	0,96	0,86	1,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	5	0,20	0,27	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N	8	0,13	0,19	0,00	0,33
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	8	0,03	0,07	0,00	0,17
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	14	0,02	0,08	0,02	0,13
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	7	1,00	0,98	0,89	1,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	14	0,04	0,11	0,03	0,21
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N	14	0,00	0,08	0,00	0,25
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	2	0,00	0,11	0,00	1,00
Cạnh tranh bình đẳng							
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	14	0,21	0,18	0,10	0,30
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	14	0,36	0,24	0,00	0,49
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	9	0,11	0,25	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	14	0,75	0,74	0,67	0,82
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	4	0,00	0,33	0,00	0,71
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	14	0,79	0,68	0,50	0,89
Hỗ trợ doanh nghiệp							
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	14	0,36	0,36	0,11	0,52
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T	5	1,00	0,99	0,88	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	5	1,00	0,87	0,50	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	5	1,00	0,86	0,50	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	7	1,00	0,96	0,67	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	14	0,36	0,36	0,10	0,53
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	4	0,88	0,96	0,79	1,00
Thiết chế pháp lý							
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	14	0,86	0,88	0,75	1,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	14	0,29	0,44	0,29	0,61
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N	14	0,07	0,39	0,07	0,61
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	14	0,93	0,94	0,86	1,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	14	0,93	0,98	0,90	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	14	0,73	0,69	0,49	0,89
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động							
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	14	1,00	0,96	0,87	1,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	14	1,00	0,94	0,88	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	14	0,93	0,94	0,84	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	3	0,50	0,44	0,00	0,78
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	14	0,93	0,98	0,89	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	14	0,07	0,29	0,07	0,49
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	7	0,82	0,69	0,59	0,92
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T	8	0,78	0,72	0,58	1,00
Vai trò người đứng đầu							
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	14	0,93	0,98	0,86	1,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	14	0,93	0,97	0,86	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	14	1,00	0,97	0,86	1,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	14	1,00	0,98	0,91	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T	11	0,93	0,81	0,72	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	4	0,75	0,86	0,63	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	3	1,00	0,96	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	14	0,79	0,71	0,64	0,80
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	13	0,08	0,16	0,08	0,29

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

3. Sở Tài chính

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	9	1,00	0,94	0,82	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	9	1,00	0,88	0,71	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	9	0,33	0,59	0,33	0,84
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	1	1,00	0,92	0,86	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	1	1,00	0,98	0,67	1,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T	3	1,00	0,97	0,89	1,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T	3	1,00	0,95	0,84	1,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá công TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	3	1,00	0,91	0,83	1,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	1	1,00	0,73	0,33	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1	1,00	0,96	0,80	1,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1	1,00	0,98	0,93	1,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1	1,00	0,96	0,88	1,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1	1,00	0,86	0,60	1,00
Chi phí không chính thức							
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiều là phổ biến	N	9	0,11	0,15	0,03	0,31
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	9	0,22	0,21	0,00	0,36
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	9	0,33	0,47	0,30	0,64
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi	N	1	0,00	0,05	0,00	0,33
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	9	0,00	0,17	0,00	0,28

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	9	0,17	0,10	0,03	0,17
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	3	0,50	0,44	0,00	0,67
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	1	1,00	0,41	0,26	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	1	1,00	0,96	0,86	1,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	1	0,50	0,27	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N	1	0,00	0,19	0,00	0,33
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	1	0,00	0,07	0,00	0,17
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	9	0,06	0,08	0,02	0,13
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	1	1,00	0,98	0,89	1,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	9	0,14	0,11	0,03	0,21
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N	9	0,19	0,08	0,00	0,25
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	3	0,33	0,11	0,00	1,00
Cạnh tranh bình đẳng							
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	9	0,17	0,18	0,10	0,30
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	9	0,44	0,24	0,00	0,49
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	5	0,00	0,25	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	9	0,67	0,74	0,67	0,82
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	3	0,33	0,33	0,00	0,71
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	9	0,89	0,68	0,50	0,89
Hỗ trợ doanh nghiệp							
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	9	0,33	0,36	0,11	0,52
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T	3	1,00	0,99	0,88	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	3	0,50	0,87	0,50	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	3	0,67	0,86	0,50	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	1	1,00	0,96	0,67	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	9	0,31	0,36	0,10	0,53
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	3	1,00	0,96	0,79	1,00
Thiết chế pháp lý							
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	9	1,00	0,88	0,75	1,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	9	0,44	0,44	0,29	0,61
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N	9	0,44	0,39	0,07	0,61
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	9	1,00	0,94	0,86	1,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	9	1,00	0,98	0,90	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	9	0,67	0,69	0,49	0,89
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động							
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	9	1,00	0,96	0,87	1,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	9	1,00	0,94	0,88	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	9	1,00	0,94	0,84	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	3	0,33	0,44	0,00	0,78
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	9	1,00	0,98	0,89	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	9	0,33	0,29	0,07	0,49
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	3	0,92	0,69	0,59	0,92
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T	1	1,00	0,72	0,58	1,00
Vai trò người đứng đầu							
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	9	1,00	0,98	0,86	1,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	9	1,00	0,97	0,86	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	9	1,00	0,97	0,86	1,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	9	1,00	0,98	0,91	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T	6	1,00	0,81	0,72	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	3	1,00	0,86	0,63	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	3	1,00	0,96	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	9	0,69	0,71	0,64	0,80
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	9	0,11	0,16	0,08	0,29

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin							
1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	T	10	0,95	0,94	0,82	1,00
2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	T	10	0,80	0,88	0,71	1,00
3	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	T	10	0,50	0,59	0,33	0,84
4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	T	3	1,00	0,92	0,86	1,00
5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	T	3	0,67	0,98	0,67	1,00
6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên	T	6	1,00	0,97	0,89	1,00
7	Các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, số liệu thống kê cập nhật thường xuyên và đầy đủ	T	6	1,00	0,95	0,84	1,00
8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá công TTĐT có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	T	6	1,00	0,91	0,83	1,00
9	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	T	3	0,33	0,73	0,33	1,00
10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là không khó khăn	T	1	1,00	0,96	0,80	1,00
11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1	1,00	0,98	0,93	1,00
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	T	1	1,00	0,96	0,88	1,00
13	Khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống	T	1	1,00	0,86	0,60	1,00
Chi phí không chính thức							
14	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiều là phổ biến	N	10	0,30	0,15	0,03	0,31
15	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước" giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	N	10	0,00	0,21	0,00	0,36
16	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	N	10	0,30	0,47	0,30	0,64
17	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trực lợi	N	3	0,00	0,05	0,00	0,33
18	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	N	10	0,20	0,17	0,00	0,28

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
19	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức cho cán bộ của đơn vị được đánh giá là đáng kể so với doanh thu	N	10	0,05	0,10	0,03	0,17
20	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng xu hướng chi phí không chính thức tăng so với năm trước	N	1	0,50	0,44	0,00	0,67
Chi phí thời gian							
21	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	N	3	0,33	0,41	0,26	1,00
22	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	T	3	1,00	0,96	0,86	1,00
23	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	N	1	0,00	0,27	0,00	0,50
24	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải tình trạng hồ sơ thủ tục hành chính đã được chấp nhận hợp lệ nhưng bị trả lại để chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ	N	3	0,33	0,19	0,00	0,33
25	Số lần doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ sau khi đã được tiếp nhận hợp lệ	N	3	0,17	0,07	0,00	0,17
26	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	N	10	0,10	0,08	0,02	0,13
27	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại trung tâm hành chính công (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	T	3	1,00	0,98	0,89	1,00
28	Số lần thanh kiểm tra trong 1 năm	N	10	0,08	0,11	0,03	0,21
29	Thời gian của lần thanh tra, kiểm tra riêng kéo dài nhất	N	10	0,05	0,08	0,00	0,25
30	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	N	1	1,00	0,11	0,00	1,00
Cạnh tranh bình đẳng							
31	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	N	10	0,10	0,18	0,10	0,30
32	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban, ngành ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	10	0,00	0,24	0,00	0,49
33	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban, ngành dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	N	4	0,00	0,25	0,00	0,50
34	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sở, ban, ngành có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	T	10	0,75	0,74	0,67	0,82
35	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	N	0	N/A	0,33	0,00	0,71
36	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của sở, ban, ngành dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	T	10	0,50	0,68	0,50	0,89
Hỗ trợ doanh nghiệp							
37	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	T	10	0,20	0,36	0,11	0,52
38	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/được hưởng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành là dễ dàng	T	2	1,00	0,99	0,88	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
39	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	T	2	0,50	0,87	0,50	1,00
40	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	T	2	0,50	0,86	0,50	1,00
41	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	T	3	0,67	0,96	0,67	1,00
42	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của sở, ban, ngành	T	10	0,10	0,36	0,10	0,53
43	Chất lượng của hoạt động đối thoại của sở, ban, ngành	T	0	N/A	0,96	0,79	1,00
Thiết chế pháp lý							
44	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành cung cấp kịp thời và đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực quản lý	T	10	0,90	0,88	0,75	1,00
45	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành chậm so với nhu cầu thực tiễn	N	10	0,50	0,44	0,29	0,61
46	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành do cấp tỉnh ban hành trong năm qua có tính khả thi thấp	N	10	0,50	0,39	0,07	0,61
47	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	T	10	0,90	0,94	0,86	1,00
48	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	T	10	1,00	0,98	0,90	1,00
49	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	T	10	0,68	0,69	0,49	0,89
Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động							
50	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	T	9	1,00	0,96	0,87	1,00
51	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	T	9	1,00	0,94	0,88	1,00
52	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	9	1,00	0,94	0,84	1,00
53	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	T	3	0,00	0,44	0,00	0,78
54	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	T	9	1,00	0,98	0,89	1,00

Mã	Tên chỉ tiêu	Kiểu chỉ tiêu	Số quan sát	Điểm tuyệt đối 2022	Trung bình toàn tỉnh	Điểm SBN thấp nhất	Điểm SBN cao nhất
55	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	N	9	0,33	0,29	0,07	0,49
56	Mức độ hài lòng đối với cổng thông tin điện tử	T	6	0,67	0,69	0,59	0,92
57	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	T	3	0,75	0,72	0,58	1,00
Vai trò người đứng đầu							
58	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	T	10	1,00	0,98	0,86	1,00
59	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	T	10	1,00	0,97	0,86	1,00
60	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	T	10	0,90	0,97	0,86	1,00
61	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	T	9	1,00	0,98	0,91	1,00
62	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ làm trái với quy định của pháp luật	T	9	0,72	0,81	0,72	1,00
63	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành có trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	T	0	N/A	0,86	0,63	1,00
64	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	T	0	N/A	0,96	0,80	1,00
65	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	T	10	0,73	0,71	0,64	0,80
66	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	N	10	0,10	0,16	0,08	0,29

Chú thích:

Kiểu chỉ tiêu: T -> Thuận; N -> Nghịch

